

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

LÊ MINH QUỐC

Tập 6

DANH NHÂN CÁCH MẠNG VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

**DANH NHÂN
CÁCH MẠNG
VIỆT NAM**

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM



LÊ MINH QUỐC

**DANH NHÂN
CÁCH MẠNG
VIỆT NAM**

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

HOAN NGHÊNH BẠN ĐỌC GÓP Ý PHÊ BÌNH
NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161b Lý Chính Thắng - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9316289
Fax: 84.8.8437450
E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn
Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

LỜI NÓI ĐẦU

Dân tộc ta vốn có truyền thống yêu nước nồng nàn. Khi giặc đến nhà thì toàn dân kiên quyết cầm vũ khí chống giặc, lúc chiến đấu công khai, lúc hoạt động bí mật, lớp người trước anh dũng ngã xuống, lớp người sau hăng hái tiến lên, không ai cam chịu sống cúi đầu dưới ách thống trị của ngoại bang. Sự nghiệp dựng nước và giữ nước là cuộc đấu tranh lâu dài, trải qua mấy ngàn năm để giành Độc lập - Tự do đã tạo nên những trang sử vẻ vang chính là do toàn dân ý thức được chân lý “Không có gì quý hơn độc lập, tự do”. Trong chiều hướng bày tỏ lòng biết ơn đối với tiền nhân, NXB Trẻ chúng tôi xuất bản tập sách Danh nhân cách mạng Việt Nam - trong bộ sách nhiều tập KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM do nhà thơ Lê Minh Quốc biên soạn.

Trong đó, chúng tôi cố gắng nêu bật thành tích của các danh nhân như Nguyễn Cao - người có công tổ chức lực lượng đánh Pháp ngay từ lúc mới xâm lược miền Bắc lần thứ nhất (1873). Chỉ riêng cái chết hào hùng, oanh liệt của ông được người đương thời rất khâm phục và nó còn có tác dụng kích thích tinh thần của nghĩa quân đang chiến đấu. Trong giai đoạn đầu thế kỷ XX, chúng tôi đề cập đến các nhân vật như Phạm Văn Tráng, Nguyễn Khắc Cần - là hai liệt sĩ đã nhận trách nhiệm của tổ chức Việt Nam Quang phục Hội ném tạc đạn giết giặc Pháp và tay sai của chúng. Hành động oanh liệt này có ý nghĩa tích cực cổ động hàng triệu con dân nước Việt đang bị áp bức tin tưởng vào phong trào cách mạng Việt Nam. Tiêu biểu cho thế hệ thanh niên Việt Nam đi đầu trong cuộc biểu tình vĩ đại chống sưu cao thuế nặng năm 1908, chúng tôi đề cập đến nhân vật Nguyễn Hàng Chi. Kế tiếp, chúng tôi đề cập đến một nhân vật lạ lùng, đó là Phan Xích Long - người của tổ chức Thiên Địa Hội ở Nam kỳ, tự xưng “hoàng đế” và đã làm nên cuộc khởi nghĩa oanh liệt năm 1913 ở Sài Gòn, mà tiếng thơm còn để lại cho đời sau. Tương tự ta còn thể kể đến nhân vật Bạch Xỉ lập căn cứ kháng chiến ở vùng núi phía nam Quảng Bình.

Chúng tôi tiếp tục nêu bật thành tích của là chí sĩ Trần Cao Vân, người đã cùng với các yếu nhân của Việt Nam Quang phục Hội tại các tỉnh miền Trung vận động vua Duy Tân tham gia cuộc khởi nghĩa năm 1916. Cho dù, Trần Cao Vân cùng các đồng chí như Thái Phiên, Phan Thành Tài... bước lên đoạn đầu đài thì tinh thần yêu nước vẫn sống mãi cùng non sông đất nước. Mặc dầu cuộc khởi nghĩa năm 1916 thất bại, nhưng qua năm sau lại nổ ra cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên do anh hùng Lương Ngọc Quyến và Đội Cấn chỉ huy. Qua cuộc khởi nghĩa này, ta thấy rõ được tinh thần yêu nước của nguy binh Việt Nam, cho dù bị cưỡng bức vào đội ngũ lính khố xanh, lính khố đỏ để đàn áp phong trào cách mạng nhưng một khi được giác ngộ về lý tưởng, lẽ phải họ sẵn sàng quay mũi súng bắn lại quân cướp nước! Trong các nhân vật hoạt động cách mạng ở hải ngoại, chúng tôi đề cập đến anh Phạm Hồng Thái đã ném tạc đạn giết Toàn quyền Merlin ở Sa Diện (Quảng Châu - Trung Quốc); anh Lê Hùng Sơn - người đã nhận nhiệm vụ cùng liệt sĩ Phạm Hồng Thái, sau sa vào tay giặc và bị án chém. Không chỉ đánh kẻ thù bằng bom đạn, có người đánh bằng những vần thơ viết từ máu và nước mắt. Ta có thể kể đến anh Phạm Tất Đắc - từ năm 17 tuổi đã dũng cảm viết những vần thơ Chiêu hồn nước với tinh thần "Mỗi vần thơ: bom đạn phá cường quyền" đánh thức "hồn nước" của quốc dân trong ách nô lệ... Lịch sử nước nhà đã chứng minh một cách hùng hồn rằng, không một lực lượng nào có thể dùng bạo lực để đàn áp tinh thần quật khởi của một dân tộc anh hùng.

Từ năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chính thức có mặt trên vũ đài chính trị - một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng nước nhà. Ta có thể kể đến gương hy sinh dũng cảm của những người cộng sản trẻ tuổi, như anh Nguyễn Phong Sắc - khi giữ chức bí thư Kỳ bộ Trung kỳ đã phát động cao trào cách mạng mà có Thủ tướng Phạm Văn Đồng từng nhận định: "Xô Viết Nghệ Tĩnh, cuộc khởi nghĩa vĩ đại làm chấn động nền thống trị của chế độ thực dân và phong kiến hồi năm 1930 - 1931, mở đầu phong trào cách mạng đưa đến những thắng lợi huy hoàng của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân". Trong khi đó, ở Nam kỳ hoạt động cùng thời với anh còn có anh Châu Văn Liêm - là một trong những người sáng lập Đảng và hy sinh khi chỉ huy cuộc biểu tình rầm rộ ở Đức Hòa (Long An). Ở miền Trung, chúng tôi viết về anh Nguyễn Nghiêm, người bí thư chi bộ

đầu tiên của Quảng Ngãi đã phát động quần chúng hưởng ứng phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh. Tương tự còn là những gương hy sinh của những người cộng sản trẻ tuổi như Tô Hiệu, Lý Tự Trọng...

Hẳn chúng ta chưa quên lúc con thuyền cách mạng đang lướt sóng trong phong ba bão táp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sáng suốt củng cố khối đoàn kết đại dân tộc. Người kêu gọi: “Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc, hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng, ai có guom dùng guom, không có guom thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc, ai cũng phải ra sức chống thực dân, cứu nước...”. Đây là một chủ trương lớn của Đảng Cộng Sản Việt Nam trong sự nghiệp chung đấu tranh giành Độc lập - Tự do của nước nhà. Do đó, tập sách còn đề cập đến những nhân vật yêu nước khác là nhà nho Nguyễn Khắc Nhu - một lãnh tụ của Việt Nam Quốc dân đảng, đã hy sinh anh dũng trong công cuộc khởi nghĩa Yên Bái năm 1930; là anh Kỵ Con Đoàn Trần Nghiệp - hy sinh lúc mới 23 xuân, anh đã chứng minh cho giặc Pháp biết rằng: Không thể dùng bạo lực để khuất phục tinh thần quả cảm và nhiệt huyết của những con người quyết đấu tranh giành lại độc lập cho dân tộc mình...

Trong tập sách này, chúng tôi cũng đề cập đến những người lính Cụ Hồ có những đóng góp mà thế hệ trẻ hằng ngưỡng mộ. Đó là chiến sĩ nuôi quân Hoàng Cầm, người đã có sáng kiến tạo ra “bếp Hoàng Cầm” độc đáo trong cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc - đã được ghi nhận trong Từ điển bách khoa Việt Nam, Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam... Bước qua giai đoạn chống Mỹ, cứu nước chúng ta từng nghe đến con đường huyền thoại Trường Sơn nhưng ai là người đầu tiên được Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam giao nhiệm vụ khảo sát để mở tuyến đường này? Đó là thiếu tướng Võ Bẩm, vị tư lệnh đầu tiên của con đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh bất tử. Và tất nhiên, chúng ta cũng không thể quên con đường Hồ Chí Minh trên biển Đông đã góp phần to lớn trong việc vận chuyển vũ khí, lương thực từ miền Bắc chi viện cho chiến trường miền Nam trong cuộc kháng chiến thống nhất Tổ quốc. Lần đầu tiên, ngày 16/10/1962, vượt qua bao sóng gió trên biển, con tàu do Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân Bông Văn Dĩa chỉ huy đã vào đến Vàm Lũng (Cà Mau) an toàn. Sự kiện này trong tập sách Lịch sử Hải quân Nhân dân Việt Nam ghi nhận:

“Chuyến vận chuyển vũ khí đầu tiên bằng đường biển đã thành công. Đường giao thông xuyên suốt ven biển Bắc - Nam đã mở” (NXB Quân đội Nhân dân - 1985, tr. 156).

Nhân dân muôn năm ghi nhớ công lao của những người đã hy sinh, đã có nhiều cống hiến cho Tổ quốc. Tên tuổi họ sống mãi cùng hồn thiêng sông núi. Tuy nhiên, do khuôn khổ tập sách có hạn nên chúng tôi sẽ tiếp tục đề cập đến các danh nhân khác trong những tập sau.

Nhân đây chúng tôi xin được nhắc lại, bộ sách KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM do nhà thơ Lê Minh Quốc thực hiện đã phát hành các tập: Danh nhân quân sự Việt Nam, Danh nhân khoa học Việt Nam, Các vị Tổ ngành nghề Việt Nam, Danh nhân Sư phạm Việt Nam, Danh nhân văn hóa Việt Nam, Các vị nữ danh nhân Việt Nam, Những nhà cải cách Việt Nam, Danh nhân cách mạng Việt Nam, Những người Việt Nam đi tiên phong, Những nhà chính trị Việt Nam và sẽ còn phát hành các tập tiếp theo, mời các bạn tìm đọc. Để bộ sách thật sự hữu ích cho bạn đọc - nhất là các bạn thanh thiếu niên - chúng tôi rất mong được sự chỉ giáo, giúp đỡ chân tình của các học giả uyên bác, của các nhà sử học và của các bạn đọc xa gần để tập sách ngày một hoàn hảo hơn. Trước hết xin bạn đọc ghi nhận ở đây sự biết ơn sâu xa của chúng tôi.

NHÀ XUẤT BẢN TRÉ

NGUYỄN CAO

Còn mãi tình thân với núi sông

Trưa nắng gắt. Người đàn bà đi ngang qua ruộng mía. Gió thổi lao xao. Đang bụng mang dạ chửa, nàng bước đi chậm rãi. Bốn bề vắng lặng. Thoảng trong gió có tiếng ru hời vọng đến:

*Người về em những khóc thầm
Bên sông vạt áo ướt dầm như mưa*

Nàng nâng vạt áo lên lau giọt lệ đang tràn qua khóe mắt. Mới ngoài hai mươi xuân nhưng chồng đã mất. Con ra đời sẽ không thấy mặt cha. Chỉ mới nghĩ đến đó, nước mắt nàng lại tuôn ra... Đột ngột lúc ấy, có tên lý trưởng đi ngược chiều. Thoạt nhìn thấy nàng, y đã cười thầm đắc ý trong lòng. Trước đây, nàng xinh đẹp nhất trong làng, nhiều trai làng ngấp nghé, nhưng không ai lọt vào mắt xanh của nàng, kể cả y. Giống như nhiều phụ nữ khác:

*Không tham ruộng cả, ao điền
Chỉ ham cái bút, cái nghiên anh đồ*

Nàng nhận lời cầu hôn của ông Nguyễn Hành. Dù vậy, sau khi chồng nàng mất, tên lý trưởng vẫn sai người tới ngỏ ý muốn cưới nàng làm vợ lẽ. Nàng từ chối khiến y rất hậm hực. Bây giờ, tình cờ gặp nhau chốn vắng vẻ như thế này, quả là dịp may hiếm có. Không kìm chế được y chận nàng lại tính giở trò sàm sỡ... Bàn tay y đã chạm vào ngực của nàng. Biết không thể chống cự được tên dâm đảng lại có chức sắc trong làng, nàng ôn tồn nói:

- Tôi là người góa bụa, mai kia cũng tái giá. Xin ông bình tâm đợi lúc đoạn tang chồng, tôi định bề gia thất cùng ông, từ đây đến lúc ấy cũng chẳng có gì phải vội. Phải đâu loại mèo mả gà đồng mà làm trò trên bệ dưới đầu. Làng trên xóm dưới biết chuyện thì họ cười chết!

Gái một con trông mơn con mắt, lại thêm giọng nói ngọt ngào, dịu dàng, đầm thắm thế kia khiến lý trưởng nguôi lòng... Y gật gù để nàng đi về.

Từ đó, trong lòng nàng mang mối hận.

Sau khi đã sinh con, rồi đoạn tang chồng nhưng nàng vẫn cự tuyệt lời cầu hôn của tên lý trưởng. Nàng âm thầm nuôi dạy con nên người. Lúc con mười hai tuổi nàng gửi xuống xã Liễu Ngạn, phủ Thuận Thành (Bắc Ninh) để nhờ thầy Nguyễn Gia Giao - vốn là bạn tâm giao với chồng- rèn cặp.

Ngày kia, nhân ngày giỗ chồng, nàng làm bữa cỗ linh đình mời đông đủ họ hàng và quan viên trong làng đến dự. Riêng tên lý trưởng nhận được lời mời thì thấp thỏm mừng thầm trong bụng. Hơn mười năm qua y vẫn không ngừng đeo đuổi nàng, khi dụ dỗ, lúc cưỡng bức nhưng vẫn không đạt ý nguyện. Vậy bây giờ nàng đã đồng ý rồi chẳng?

Hương khói nghi ngút. Tiếng cười nói rộn rã. Lúc mọi người ăn uống no say xong, nàng thấp một tuần nhang vái trước bàn thờ chồng và đồng dục nói với mọi người:

- Khi chồng mới mất, tôi đã bị lý trưởng giở trò sàm sỡ. Nghĩ đã thất tiết với chồng nên tôi muốn về nơi chín suối, nhưng ngặt một nỗi con còn nhỏ. Bây giờ, con đã lớn, việc nhà thu xếp đã xong, tôi tự quyết định chuyện của tôi với ông lý trưởng.

Vừa dứt lời, nàng vạch áo dùng dao cắt phăng bên nhũ bộ bị lý trưởng làm nhục và ném thẳng vào mặt y. Rồi tiện tay, nàng đâm dao vào cổ mình tự vẫn!

Ai nấy đều khiếp đảm.

Người đàn bà can đảm và tiết hạnh ấy là mẹ của Nguyễn Cao, người anh hùng chống Pháp có khí tiết lắm liệt mà sau này khi tuân tiết Hiệp

thống Bắc kỳ quân vụ đại thần Nguyễn Quang Bích có thơ ca ngợi (Lê Xuân Mai dịch):

*Nguy nan xử trí vẫn thung dung,
Chê kẻ tham sinh, giọng nói hùng.
Mắng giặc người xưa tròn phận chết,
Moi lòng ông cũng tỏ gan trung.
Biết bao thanh giá ngoài khoa bảng,
Còn mãi tinh thần với núi sông.
Quân giặc đứng trông đều hoảng sợ,
Mai này nước sẽ biểu dương ông.*

Nguyễn Cao sinh năm 1828 (có tài liệu ghi ông sinh năm 1840 hoặc 1837) tại làng Cách Bi, tục gọi là làng Gạch, huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh. Nhân cách của người mẹ có ảnh hưởng rất sâu đậm với cuộc đời của ông sau này. Ngay từ nhỏ, ông đã có trí thông minh và học giỏi hơn người. Lúc tỉnh Bắc Ninh tổ chức khảo hạch để lập danh sách thí sinh được dự khoa thi Hương năm Đinh Mão, thì Nguyễn Cao ở xa nên không về kịp. Theo quy chế ông không được vào thi. Thế nhưng, do biết tài của ông nên Bang biện tỉnh vụ Bắc Ninh là Phạm Thận Duật đích thân nói quan Đốc học Đoàn Huyền châm chước cho trường hợp này. Quan Đốc học còn ngăn ngừa, chưa dám quyết thì Phạm Thận Duật nói lớn:

- Nếu người này không được đi thi thì thủ khoa trường Hà Nội về ai?

Nghe lời quả quyết như thế, quan Đốc học đồng ý cho Nguyễn Cao được miễn kỳ thi phúc khảo, rồi nói với tỉnh đường ghi tên ông vào danh sách thi Hương. Quả nhiên năm 1867, Nguyễn Cao đã đậu đầu trong kỳ thi Hương Đinh Mão tại Hà Nội. Quý mến tài học của thủ khoa, bấy giờ Phạm Thận Duật có tặng cho hai câu thơ (dịch):

*Khoa Đinh Mão tên đề số một,
Người Quế Dương tài vượt tám ngàn.*

Dù đậu cao, nhưng sau đó, ông không ra làm quan mà trở về quê mở trường dạy học. Khi giặc Pháp tiến quân đánh Bắc kỳ lần thứ nhất, năm 1873, Nguyễn Cao mộ được hơn ngàn nghĩa quân đánh Pháp ở

Gia Lâm, Thuận Thành. Nhưng qua năm sau, triều đình Huế ký hòa ước thỏa hiệp, ông buộc phải giải tán nghĩa quân. Sau nhân ông có công lao trong việc đánh dẹp Thanh phỉ, triều đình ép ông giữ chức tri huyện Yên Dũng, rồi thăng tri phủ Lạng Giang. Ông làm quan rất thanh liêm, trong lời tâu về triều đình, quan tỉnh xác nhận: “Trộm khiếp sợ Nguyễn Cao như thần, dân chúng thân thiết như cha”. Thời gian này, ông có công trong việc khai hoang ở biên giới nên được thăng chức Bố chánh Thái Nguyên, rồi được giao đi kinh lý việc khẩn điền ở Nhã Nam (Bắc Giang).

Lúc thực dân Pháp xâm lược Bắc kỳ lần thứ hai, ông lại đem nghĩa quân ra nghênh chiến. Đội quân của ông phối hợp với nghĩa quân của Nguyễn Thiện Thuật, Ngô Quang Huy trấn giữ miền Đông Bắc, đã tiến về đánh nhiều trận ở xung quanh Hà Nội và lập được nhiều chiến công. Ngày 18/5/1883, ông bị thương nặng trong một trận đánh ở Gia Lâm. Sau khi lành vết thương, ông được cử giữ chức Tấn tương quân vụ Bắc kỳ - mà trong nhân dân thường gọi là ông Tấn Cách Bi. Nhưng rồi lúc Bắc Ninh, Nhã Nam thất thủ, ông lánh về làng Kim Giang (nay thuộc huyện Ứng Hòa - Hà Tây) dạy học.

Năm 1885, vua Hàm Nghi xuống chiếu Cần vương đánh Pháp, ông lặn lội lên chiến khu Bãi Sậy của chủ tướng Nguyễn Thiện Thuật để đứng vào hàng ngũ của những người trực tiếp chiến đấu. Trước sức mạnh hùng hậu của đội quân xâm lược nhà nghề, nghĩa quân kháng chiến dần dần thất thế. Ngày 27/3/1887, Nguyễn Cao bị giặc bắt tại làng Kim Giang. Dùng đòn tra tấn dữ dội nhưng vẫn không khuất phục được ý chí của ông, chúng dụ dỗ ông nếu đồng ý hợp tác thì sẽ được quyền cao chức trọng, nhưng ông cũng kiên quyết từ chối. Trong khi đó, bọn Việt gian cam tâm ra làm trâu ngựa cho giặc hòa vào nói ông là kẻ bất trung, vì không nghe theo lệnh của vua bù nhìn Đồng Khánh đã ra lệnh phái bãi binh. Còn giặc thì đem dụng cụ tra tấn hiện đại nhất bày biện ra trước mặt để đe dọa ông. Thế nhưng, nét mặt vẫn điềm tĩnh không thay đổi, ông bảo:

- Không cần những thứ này đâu! Tôi có cách tự xử, không phiền đến các người đâu!

Ông lấy trong áo một mảnh sành đã giấu sẵn, tự rạch bụng lôi ruột ra ném trước mặt chúng và đồng dục hỏi:

- Ruột của tôi đây! Các người xem đoạn nào là bất trung!

Tất cả đều khiếp đảm!

Vẫn khí phách ấy, Nguyễn Cao đã mắng nhiếc bọn tay sai và tố cáo tội ác của giặc bằng lời lẽ đanh thép. Giây lát sau, từ miệng ông máu ra xối xả: ông đã cắn lưỡi để tự vẫn! Trước lúc về trời, Nguyễn Cao có để lại bài thơ *Tự phân ca* (Bài ca biết phận) bộc lộ tâm trạng bi phẫn của một tầng lớp nho sĩ trước thời vận mất nước (Lê Xuân Giáo dịch):

*Ngán thay tạo vật, cho ta sống làm gì?
Đã không đi được ngàn dặm như ngựa kỵ
Lại không bay được lưng trời như chim le
Đã không bằng chim cắt một vút tầng mây xanh thắm
Lại không bằng con báo từng giấu mình trong sắc rằn ri
Ngán thay tạo vật cho ta sống làm gì?
Phải chung sống ở trần cùng với loài dê chó
Không bằng để ta chết cho non sông mà làm ngọc anh quỳnh chi
Phải chung sống, khác nào u bấu nung núc hành thân khổ
Không bằng chết, mà cùng trời đất bát ngát nhẹ hồn mê
...*

Cái chết oanh liệt của ông đã kích động sâu xa đến lòng yêu nước của sĩ phu thời bấy giờ. Nhiều người đã làm thơ thương tiếc ông. Bài thơ của danh tướng Tôn Thất Thuyết khóc ông mà nay đọc lại ta cũng ứa lệ (Trần Huy Liệu dịch):

*Trước đây mười năm đã từng biết,
Trọn đời hẹn mình cho khí tiết.
Theo tôi đánh giặc, vùng Bắc Giang,
Nói tiếng can đảm hơn đồng liệt.
Quyết lòng vì nước lập kỳ công,
Khá tiếc năm nay ông vội chết.
Như ông xem chết nhẹ như chơi,
Chí khí kịp theo các tiên triết.*



Cảnh xét xử đầu thế kỷ XX

*Gần đây chết nghĩa biết bao người,
Tiếng ông Cách Bi trội hơn hết.
Hồn thiêng nên gắng giúp non sông,
Muôn thuở Đức Giang thơm sạch tuyệt.*

Khí tiết凛冽 của Nguyễn Cao đã được lưu truyền từ dòng máu kiên cường của người mẹ.

BẠCH XỈ

Trăm năm tâm sự trời soi thấu

Trong lịch sử Việt Nam có những nhân vật lạ lùng, dù sinh ra trong gia đình “thường thường bậc trung” nhưng họ lại tự xưng là...vua! Mà họ làm vua thật! Cũng có “bá quan văn võ”, cũng đặt “quốc hiệu”, cũng có “quốc kỳ” như một vương triều chính thống! Nhưng có điều “vương triều” này tồn tại không bao lâu, không có ảnh hưởng rộng lớn, không được chính sử nhắc đến. Đó là trường hợp của Phan Xích Long ở Nam kỳ hoặc Bạch Xỉ ở Trung kỳ... Tên tuổi họ còn sống mãi với non sông, vì đó chỉ là cơ chiêu mộ nghĩa quân đánh Pháp, giành lại độc lập cho dân tộc.

Bạch Xỉ tên thật là Đoàn Chí Tuân (còn có tên Đoàn Đức Mậu), sinh năm 1855 tại làng Hòa Ninh (nay thuộc xã Quảng Hòa, huyện Quảng Trạch - Bình Trị Thiên), con trai của cụ Đoàn Chí Thông. Lớn lên trong gia đình có truyền thống yêu nước và nổi tiếng thần đồng, thiên hạ đặt nhiều kỳ vọng vào Bạch Xỉ. Với biệt hiệu này có người giải thích là do ông sinh ra tại chùa Bạch Xỉ, nhưng cũng có cách lý giải là ông lấy câu sấm Trạng Trình: “*Bạch xỉ sinh, thiên hạ thái bình*” (bao giờ rằng trắng mới có thái bình). Từ nhỏ, đi học nơi nào các thầy cũng cũng khâm phục trí nhớ siêu phàm của ông. Nhưng đến năm lên mười thì Bạch Xỉ bỏ học, về nhà đóng cửa đọc sách, tự học. Năm tháng trôi qua. Lúc ông lớn lên thì nước nhà đang đứng trước nguy cơ mất vào tay giặc Pháp. Năm 1873, giặc tấn công Bắc kỳ. Năm 1883, giặc chiếm toàn bộ nước ta. Những người yêu nước đã nhìn thấy thực trạng: “*Tình thế gian nguy/ Cơ đồ tan nát/ Cũng vì triều đình nhu nhược, tham sinh nên đã đầu hàng/ Để cho quân*

giặc tung hoành, thùa thế ra tay tàn sát.". Năm 1885, kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi xuống chiếu Cần Vương. Cũng như nhiều thanh niên đau lòng trước cảnh nước mất nhà tan, Bạch Xỉ ra đón xa giá phò vua giúp nước:

*Trăm năm tâm sự trời soi thấu,
Sánh với người xưa đã rõ ràng.*

Nhưng bấy giờ, danh tướng Tôn Thất Thuyết không trọng dụng Bạch Xỉ, ông bỏ về quê chiêu mộ nghĩa binh đánh Pháp. Ông lập căn cứ ở vùng núi phía Nam Quảng Bình, cùng kháng chiến với các tướng Hoàng Phúc, Cao Thượng Chí. Lúc này, Bạch Xỉ tròn 30 xuân. Có ông thầy bói tên Du - rất nổi tiếng ở làng Dương Phổ, hạt Hương Khê khuyên ông nếu lấy vợ trong thời gian này thì sẽ gặp người "vượng phu ích tử", rất tốt cho đường công danh về sau. Nghe những lời "tán" ấy, Bạch Xỉ chỉ cười ha hả và buột miệng đọc:

*Nằm không ngủ, ăn không ngon,
Khăng khăng đêm ngày dạ sắt son.
Đã nghĩ một mình nên lấy vợ,
Nhưng thương muôn họ thấy là... con!*

Giọng thơ có khẩu khí rất... "hoàng đế" này xuyên suốt trong toàn bộ sáng tác văn học của Bạch Xỉ! Rồi, chỉ trong một thời gian ngắn, ông đã chiêu mộ được khá đông thanh niên trong làng tụ họp dưới ngọn cờ xướng nghĩa của ông. Cũng tương tự như "hoàng đế" Phan Xích Long, Bạch Xỉ tung tin rằng mình là người giỏi pháp thuật. Nếu nghĩa quân Phan Xích Long khi xông trận mặc quần đen, áo trắng, cổ đeo bùa, miệng đọc thần chú, tay cầm giáo mác dứng cầm đối đầu với hòn tên mũi đạn thì nghĩa quân của Bạch Xỉ chỉ lấy quạt và gậy làm vũ khí, quạt phẩy làm cho địch mê man rồi lấy gậy đập chết! Trước lúc ra trận, ông gieo quẻ âm dương, dùng Kinh dịch để phán đoán tình hình địch và quyết định giờ giặc, hướng xuất quân! Bên cạnh đó, Bạch Xỉ còn làm khá nhiều thơ để động viên tinh thần nghĩa quân với giọng khẩu khí. Chẳng hạn, chỉ là chuyện *Quét nhà*, nhưng ông hạ bút:

*Chỉ sợ muôn dân nhuộm bụi hồng,
Ra tay một trận quét sạch không.*

*Đền từ quét tước thêm vui mắt,
Đài các vào ra mới thỏa lòng.
Lũ kiến bất tài xua mái bắc,
Đoàn trùn vô dụng gạt tường đông.
Từ nhà mà nước, mà thiên hạ,
Cũng có tay mình mới sạch trong.
Hoặc chỉ là Bói khoai, nhưng lại là:
Xâm lấn đất ta đã bấy nay,
Anh hùng gặp hội quyết ra tay.
Nhỏ to những mấy vơ ngang củ,
Dài vắn bao nhiêu bút cả dây.*

Không chỉ riêng nghĩa quân mà ngay cả Bạch Xỉ khi sống trong rừng núi với biết bao thiếu thốn, gian khổ, lại bệnh sốt rét, ghẻ lở... nên phải bôi thuốc vàng khắp người. Vậy mà, ông lại tức cảnh làm thơ cứ như là người Tiên, người Phật:

*Đi ra ăn khắp nước Lào - Muồng,
Tốt phúc trời cho được phát sang.
Đội lột phong trần, Tiên vẻ ngọc,
Thêm duyên công đức, Bụt mình vàng.*

Rồi phong trào kháng chiến ở Quảng Bình thất bại, ông ra Hà Tĩnh hoạt động ở vùng núi rừng Vụ Quang, Đại Hàm (Hương Sơn). Sau khi vua Hàm Nghi bị giặc bắt, ông tin rằng vận số đã đến với mình nên tự xưng là Đại hoàng đế, đặt niên hiệu Văn Lượng. Trong các công văn gửi cho dân miền núi quanh vùng, ông ký tên Văn Lượng hoàng đế, còn khi viết thư riêng, ông ký tên Nhiều Long tiều tử. Khi Bạch Xỉ đi đâu thì cũng có 28 thủ hạ đi theo - gọi là nhị thập bát tú hộ vệ sao Tử vi! Sắp xếp xong công việc của "triều đình", Bạch Xỉ truyền hịch kêu gọi toàn dân bắt kẻ lương hay giáo đều phải có nhiệm vụ tham gia kháng chiến. Trong suốt sáu năm trời ròng rã đánh nhau với giặc, Bạch Xỉ đã tổ chức đội ngũ của mình thành bốn vệ tiền, hậu, tả, hữu rất có thanh thế trên cùng chiến trường với nghĩa quân của cụ Phan Đình Phùng. Trong bài thơ tặng cụ Phan, ông khiêm tốn hạ mình (Cố Nhi Tân dịch):

*Nghĩa liệt tướng quân vang bốn cõi,
Xin theo bên ngựa đỡ dây cương.*

Hai nhà nghiên cứu Võ Xuân Trang và Đoàn Tiến Khứ có cho biết một vài trận khá tiêu biểu của Bạch Xỉ: “Đầu tháng 1/1891, địch tiến hành một cuộc càn lớn kéo dài 15 ngày vào huyện Hương Khê đến đèo Quy Hợp không gặp một lực lượng nào đánh trả. Nghĩa quân Bạch Xỉ tổ chức một trận phục kích khi chúng trở về tả ngạn Ngàn Sâu ngay bên đò Thanh Luyện. Nghĩa quân mai phục, núp trong các lùm cây, chờ cho phần lớn quân địch đã qua sông, số còn lại cỡi súng nghỉ trên bờ chờ đò, thì bất thần dùng cung nỏ bắn tên độc vào quân địch. Một số địch bị tên độc la hét, nghĩa quân nhảy ra dùng kiếm, đoản đao giết, cướp súng. Một số nghĩa quân khác dùng súng trường bắn bọn đã qua đò toan quay lại. Quân địch chết và bị thương gần hết. Nghĩa quân đánh nhanh rút gọn làm cho bọn địch đã qua sông không quay lại kịp. Trận phục kích này, nghĩa quân thu được 9 súng và rút lui an toàn.

Ngày 4/3/1891, nhân ngày phiên chợ, tên thiếu úy Pháp đưa lính ra sục sạo chợ phiên. Một cơ sở nội ứng của nghĩa quân là lính khố xanh đã rủ được khá đông quân lính địch ra chợ ăn uống no say nên số lượng trong đồn còn lại rất ít. Thế là 50 nghĩa quân giả trang ập vào đồn. Quân địch phản ứng không kịp, nghĩa quân dùng đoản đao giết giặc, cướp súng. Bên ngoài, một số nghĩa quân cũng giả trang bắn yểm hộ. Nhờ có nội ứng nên chỉ trong vòng mấy phút, nghĩa quân đã cướp được 11 khẩu súng, rút lui an toàn.

Qua trận này, nghĩa quân Bạch Xỉ liền khuếch trương thắng lợi. Họ càng đề cao tài mưu lược và chỉ huy của chủ tướng - nhất là nhấn mạnh pháp thuật cao cường của ông và tài “xuất quỷ nhập thần” của nghĩa quân⁽¹⁾

Nhưng phong trào Cần vương ở Hương Sơn, tiêu biểu nhất là vẫn cuộc trường kỳ kháng chiến của cụ Phan Đình Phùng. Trước sức mạnh của vũ khí tối tân của giặc, cụ ý thức phải vận dụng khoa học kỹ thuật để đúc súng hiện đại thì mới có thể chống chọi lại được với chúng. Người giúp

⁽¹⁾ *Danh nhân Bình Trị Thiên* – nhiều tác giả - NXB Thuận Hóa - 1986, trang 223 - 224.

cụ thành công trong việc sáng chế ra súng trường không thua gì súng của Pháp là danh tướng Cao Thắng. Do đó, khi Bạch Xỉ tung tin mình giỏi phép thuật, dùng tà thuật mà diệt giặc thì cụ Phan ghét lắm. Cụ sợ tà thuyết làm loạn nghĩa binh và mê hoặc nhân tâm nên đã có lần, cụ sai người đi bắt Bạch Xỉ.

Có lẽ do thông tin này bị lộ ra ngoài, nên Bạch Xỉ đã biết trước. Khi nghĩa quân của cụ Phan dò thám biết ông đang trú quân ở núi Đại Hàm, liền tổ chức vây bắt. Nhưng lúc vào tận nơi chỉ thấy năm gian nhà mới cất, trống trơn và vắng tanh như chùa Bà Đanh! Họ bước vào trong khu nhà lớn nhất, thấy có treo bài thơ son son thép vàng:

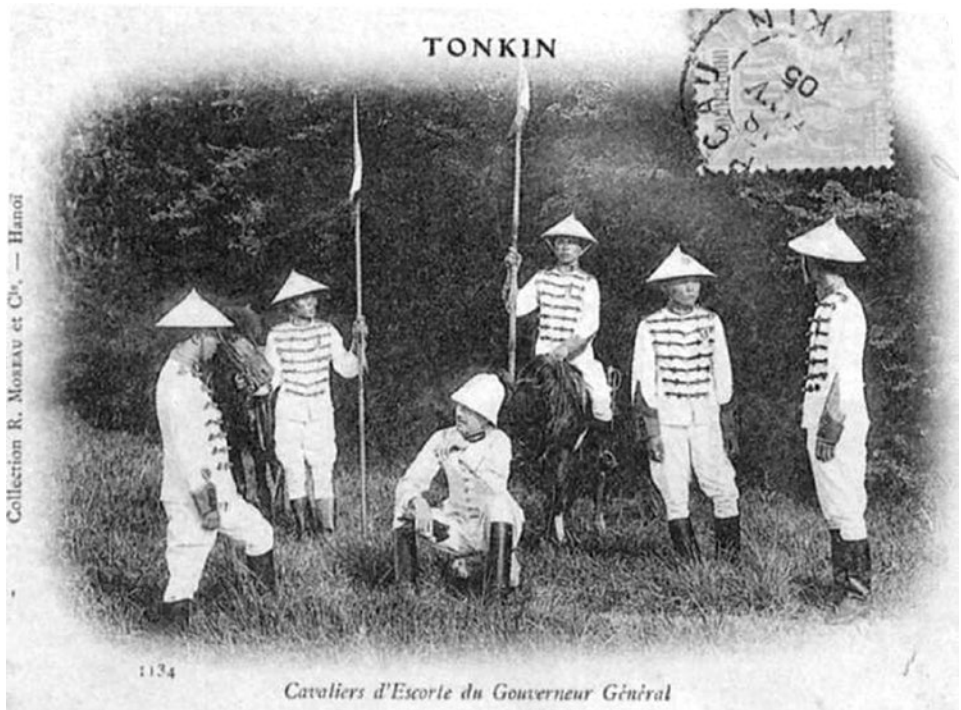
*Xé giữa rừng xanh nổi nóc nhà,
Mà cho bốn biển ngưỡng trông ta.
Khoan thai rũ áo ngồi vui vẻ.
Nào khác đến Nghiêu những mấy tòa.
Hai bên cột còn treo hai câu đối:
Vận hội nửa ngàn mây gặp đó;
Công danh bốn biển kém gì đâu.*

Còn Bạch Xỉ đã trốn thoát tự bao giờ rồi! Vì thế mọi người càng tin ông có tài độn thổ, biết trước mọi việc! Sau đó, Bạch Xỉ bỏ núi Đại Hàm, xây dựng căn cứ kháng chiến nơi khác và tiếp tục đánh thắng nhiều trận khác. Thật ra, có được những thắng lợi đó một phần do nghĩa quân hùng hậu của cụ Phan Đình Phùng đang tập trung lực lượng đánh những cứ điểm quan trọng của giặc, khiến chúng phân tán lực lượng, không thể tập trung binh mã đối phó. Do đó, năm 1895, cụ Phan bị bệnh từ trần thì lực lượng kháng chiến của Bạch Xỉ cũng suy yếu dần. Thế nhưng dù chiến đấu không cân sức với giặc, lúc nào Bạch Xỉ cũng lạc quan như trong bài thơ *Tế thế yên dân*, ông viết những câu thơ sáng khoái, mạnh mẽ lạ thường:

*Đứng đỉnh túi kinh luân thao lược
Đem quách ra mà tế thế yên dân
Kéo ngân hà rửa sạch hồng trần
Cho bốn bể non xanh mà nước biếc
Nhất điểm trung can huyền nhật nguyệt*

*Thiên thu chính khí tác sơn hà
Chén đào viên ta sẽ rót cùng ta
Nguyễn sinh tử, tử sinh khôn biến đổi
Ngoài ngàn dặm vó long câu rong ruổi
Trong một nhà tôi chú anh em
Danh chẳng thềm mà lợi cũng chẳng thềm
Mở mắt anh hùng trong vũ trụ
Thân bách niên mà danh ở vạn cổ
Nức hơi thơm còn mãi mãi về sau*

Bấy giờ, thực dân Pháp đang tập trung binh mã quyết xóa sổ căn cứ Vụ Quang, Đại Hàm, Ngàn Trươi... của cụ Phan. Nghĩa quân kháng chiến tan tác cả. Trong bước đường cùng, Bạch Xỉ trốn xuống làng Trung Định. Do có kẻ chỉ điểm nên chúng xộc vào làng. Nghĩa quân phản kích lại dữ dội. Cuộc chiến đấu không cân sức kéo dài mấy giờ liền. Chúng



Toán kí binh quân đội Pháp - từng tham gia đàn áp lực lượng của Bạch xỉ

đã bắn chết 27 tay súng thiện chiến đang bảo vệ Bạch Xỉ, 3 dân làng rồi bắt một chánh vệ, một phó vệ cùng 60 nghĩa quân và một số đồng thường dân. Lúc chúng xộc vào chỗ nấp thì Bạch Xỉ đang sốt rét li bì, nằm bên nồi khoai lang bốc khói nghi ngút!

Bắt được ông, chúng lập tức khiêng về giam ở nhà lao Vinh. Biết được uy tín của ông trong quần chúng nên giặc càng ra sức mua chuộc. Chúng sai Tổng đốc An Tĩnh là Hồ Lệ - vốn là bạn từng xướng họa thơ văn với ông đến thuyết phục. Nhưng mọi lời lẽ đường mật đều không lọt vào tai người yêu nước. Bất lực trước bản lĩnh của ông, Lệ mỉa mai bằng một câu đối:

- Thương người răng trắng gặp hôi đen!

Vế đối quả là độc ác, từng chữ trắng - đen trong câu đã đối với nhau chan chát. Đang bệnh, nghe vậy, Bạch Xỉ chồm người dậy, ông mắng ngay cũng bằng một vế đối:

- Đau kẻ lòng son ôm máu đỏ.

Biết khí phách ấy, Lệ tẽn tò cút mất! Ít lâu sau, giặc bí mật thủ tiêu Bạch Xỉ. Tỏ lòng thương tiếc chủ tướng từng xông ra trước hòn tên mũi đạn “*Anh hùng gặp hội quyết ra tay*”, một phụ tá thân tín là Nguyễn Ngọc Hiền đã đứng ra tập hợp nghĩa quân để tiếp tục kháng chiến...

PHẠM VĂN TRÁNG, NGUYỄN KHẮC CẦN

Những tiếng bom thức tỉnh hồn nước



Nguyễn Khắc Cần (1875-1913)

Ngày 19/6/1924 tại khách sạn Victoria ở phía bắc thành phố Sa Diện (Quảng Châu - Trung Quốc), anh hùng Phạm Hồng Thái đã thực hiện cuộc mưu sát mưu sát tên Toàn quyền Dương Merlin. Dù không thành công, nhưng tiếng bom vang dội ấy có ý nghĩa tích cực cổ động hàng triệu con dân nước Việt đang bị áp bức tin tưởng vào cho phong trào cách mạng Việt Nam. Họ tin tưởng rằng, dù trong đêm tối, trong giông tố nhưng một khi có một cánh én nhỏ nhoi xuất hiện, cũng là lúc mùa xuân đang đến... Hành động oanh liệt này, trước đó, ngay trong nước đã có những con người

dũng cảm như Phạm Văn Tráng, Nguyễn Khắc Cần... thực hiện.

Để góp phần tìm hiểu ý nghĩa của sự kiện này, thiết nghĩ chúng ta cần đọc lại “Phan Bội Châu niên biểu”. Trong đó, giai đoạn năm từ 1910, cụ Phan cho biết: “Tháng 10 năm Tân Hợi (1911) quân Cách mạng Trung Hoa đánh chiếm Vũ Xương, được toàn quốc hưởng ứng, nên chưa đầy ba tháng đã đánh đổ được ngai vàng nhà Mãn Thanh; chính phủ Dân quốc thành lập ở Nam Kinh. Tôi nghe được tin này vui mừng khôn xiết,

máu nóng phục thù sôi lên sùng sục. Tôi nghĩ đảng Cách mạng Trung Hoa thành công, thì chính phủ bây giờ không phải chính phủ thối nát như trước; nước Trung Hoa tất nhiên hùng cường không kém gì Nhật Bản, nếu hai nước Trung - Nhật đều dốc toàn lực lượng để tiêu diệt bọn xâm lược Âu châu, thì không những Việt Nam ta mà cả Ấn Độ, Phi Luật Tân cũng đồng thời độc lập... Từ sau khi sang Nhật được nghiên cứu nguyên nhân cách mạng nước ngoài và chính thể các nước thì tôi rất say sưa với lý luận của Lư Thoa (Rousseau)...". Rõ ràng do ảnh hưởng từ thắng lợi của cách mạng tư sản Trung Quốc năm 1911 và được tiếp thu lý luận từ các cuốn *Dân ước luận* của Rousseau và *Vạn pháp tinh lý* của Mạnh Đức Tư Cư (Montesquieu)... - nên cụ Phan cùng các đồng chí đã quyết định cải tổ Hội Duy tân thành Việt Nam Quang phục Hội vào đầu tháng 2/1912 với mục đích: “Đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập nước Cộng hòa Dân chủ Việt Nam”. Ít ai biết rằng, việc thành lập Hội được tổ chức tại từ đường nhà lão tướng Lưu Vĩnh Phúc ở Sa Hà (Quảng Châu). Bốn mươi năm trước, Lưu tướng quân là người chỉ huy quân Cờ Đen, từng sát cánh với quân đội triều đình nhà Nguyễn đánh Pháp, dấu ấn lớn nhất là đã góp công giết Francis Garnier ngày 21/12/1873 tại khu Cầu Giấy.

Việt Nam Quang phục Hội được thành lập, Cường Để làm Hội trưởng, Phan Bội Châu làm Tổng lý. Hội đã tổ chức một lực lượng vũ trang mang tên Quang phục binh và đặt ra Quốc kỳ (nền vàng, một chuỗi 5 ngôi sao đỏ) và Quân kỳ (nền đỏ, sao trắng). Cụ Phan giải thích: “Vàng là để biểu hiện giống người nước ta, đỏ là biểu hiện nước ta ở phương Nam thuộc về hỏa, hỏa là sắc đỏ; sắc trắng thuộc về kim, chủ việc sát phạt cho nên dùng làm sao của quân kỳ”. Ngoài ra, Hội cũng phát hành Quân dụng phiếu loại 5 đồng, 10 đồng, 20 đồng, 50 đồng và 100 đồng lưu hành ở trong nước và Quảng Châu, được in rất tinh xảo, không kém gì giấy bạc Trung Hoa lúc bấy giờ. Trên Quân dụng phiếu có chữ ký của Phan Bội Châu và Hoàng Trọng Mậu. Đặc biệt cụ Phan còn viết thêm bằng chữ Hán và chữ Quốc ngữ, ký tên Phan Sào Nam, những dòng như sau: “Phiếu này do lâm thời quân chính phủ của Việt Nam Quang phục phát hành, để đổi lấy thực ngân theo số tiền đã ghi trong phiếu, đợi sau này chính phủ dân quốc chính thức thành lập, sẽ

đem thực ngân đổi lại và trả lại gấp đôi, cấm không được ai làm giả, người nào trái lệnh sẽ bị trừng phạt”.

Và để khuếch trương thanh thế, trước mắt Hội đã chủ trương cần gây “những tiếng vang thiên kinh động địa” để “thúc tỉnh hồn nước”. Cụ Phan cho biết cụ thể đã: “đem số tiền 1.200 đồng dự trữ để sử dụng đặc biệt giao cho những người sau đây chịu trách nhiệm: Nguyễn Hải Thần và Nguyễn Trọng Thường 300 đồng và 6 quả tạc đạn theo đường Lạng Sơn về Bắc kỳ; Hà Dương Nhân và Đặng Tử Vũ 600 đồng và 4 quả tạc đạn theo đường Xiêm La vào Trung kỳ; Bùi Chính Lộ 200 đồng và 2 quả tạc đạn theo đường Xiêm La vào Nam kỳ”. Có một điều rất thú vị của kẻ sĩ Việt Nam, là trước lúc lên đường làm nhiệm vụ, họ thường xướng họa thơ với nhau, không chỉ là kỷ niệm thù tạc mà qua đó còn để thăm dò tư tưởng, ý chí của người đi kẻ ở. Cụ Phan kể: “Nguyễn Hải Thần trước lúc ra đi có lưu biệt câu thơ (tạm dịch):

*Ba mươi tuổi bình sinh thỏa chí,
Bốn ngàn năm lịch sử thêm tươi.*

Cái lòng hiếu danh đã lộ ở câu thơ này. Câu thơ lưu biệt của Đặng Tử Vũ như thế này:

*Đình chung vớt lại cho ai cá,
Bảo kiếm mang theo trả nợ đời.*

Xem câu thơ này biết tác giả không thể nào quên lợi lộc; những người trong bụng còn quý danh vọng, tham lợi lộc tất nhiên không thể hy sinh thân mình để thành việc nghĩa. Tôi tuy hiểu như thế, nhưng tiếc rằng lúc ấy ván đã đóng thuyền rồi, không làm thế nào được nữa. Nhân bài học này tôi mới nhận ra những người dám mạo hiểm để làm việc nghĩa, phải là người quang minh lỗi lạc, không nghĩ một chút gì về danh lợi, phải có khí phách cứng rắn nhẫn nại, gan dạ khác thường, thiếu một không thể làm trọn trách nhiệm, còn những người hoặc vì sự cố động, hoặc vì chịu mệnh lệnh mà làm đều là giả dối, không bao giờ thành công”.

Cụ Phan quả là người có đôi mắt tinh đời. Những suy ngẫm của cụ về những con người này về sau đã diễn ra đúng như thế.

Với mục đích ném bom giết tên Toàn quyền Albert Sarraut, lúc y dự lễ xướng danh tại trường thi Nam Định, nhưng do chần chừ, thiếu quyết đoán nên Nguyễn Hải Thần đã không hoàn thành nhiệm vụ. Qua năm 1913, hai chiến sĩ của Hội đã xung phong trở về nước để thực hiện nhiệm vụ có ý nghĩa “thức tỉnh hồn nước” là Phạm Văn Tráng và Nguyễn Khắc Cần.

Ông Phạm Văn Tráng, sinh năm 1885, bí danh Nguyễn Thế Trung, người quê Bát Tràng, nhưng thuở nhỏ sống tại phố Hàng Nâu (Nam Định) và lớn lên ông có thời gian dạy học tại làng Hành Thiện. Ông thường tâm sự với mọi người: “Người Pháp vẫn là kẻ thù của ta, những đứa nịnh Pháp hại người là kẻ thù đáng ghét hơn nữa”. Năm 1907, ông hoạt động trong phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục và sau đó, khi phong trào bị thực dân đàn áp, bắt bớ, ông trốn sang Trung Quốc và gia nhập Việt Nam Quang phục Hội. Nhân đây cũng xin cung cấp cho bạn đọc một chi tiết: Người sẽ nhận bản án tử hình là tuần phủ Thái Bình Nguyễn Duy Hàn! Y được thực dân Pháp thưởng huân chương Bắc đẩu bội tinh vì có công làm mật thám, bắt bớ và tra tấn tàn nhẫn các chiến sĩ trong phong trào Đông du. Nhưng ở đời cây độc sinh trái ngọt cũng là chuyện thường tình. Bởi lẽ, Nguyễn Duy Hàn lại là ông nội của một nhân vật có tiếng tăm trong lịch sử nước nhà: Nguyễn Thế Truyền! Năm 1910, phó công sứ tỉnh Thái Bình về nghỉ phép thường niên đã đem theo cậu bé mới mười, cháu đích tôn của quan tuần phủ sang Pháp lo cho ăn học. Dù vậy, Nguyễn Thế Truyền lại sớm tiếp thu tư tưởng tiến bộ và có nhiều hoạt động cách mạng trong thập niên 1920 - 1930 tại Pháp, nhưng đó là chuyện sau này.

Trở về nước, rạng sáng ngày 12/4/1913, Phạm Văn Tráng cùng Phạm Đệ Quý, người Nam Định sang Thái Bình. Người đồng chí này có nhiệm vụ cảnh giới để ông thực hiện nhiệm vụ.



*Nguyễn Hải Thần
- không hoàn thành nhiệm vụ
của Việt Nam quang phục Hội
năm 1912*



*Toàn quyền Albert Sarraut -
mục tiêu ám sát của các đảng
cách mạng VN đầu thế kỷ XX*

Lúc 11 giờ trưa, trời nắng gắt, không một gợn gió thổi đến. Trên chiếc xe tay, tuần phủ Hàn ngồi chễm chệ, mặt hất lên nhìn trời. Từ dinh công sứ về dinh của quan tuần phủ là một đoạn đường dài... Một tên lính gầy gò đang còng lưng kéo ì ạch, tiếng thở phì phò. Hai bên xe có hai tên lính bám theo, một tên ôm tráp, một tên xách điếu rảo chân bước theo. Khi chiếc xe vừa kéo đến dinh của Hàn thì đột nhiên một tiếng nổ đình tai điếc óc! Đó là lúc Phạm Văn Tráng đã ném quả tạc đạn! Tiếng nổ đánh như sét đánh. Khói mù mịt. Nạn nhân chết ngay tại chỗ.

Thực hiện xong nhiệm vụ, Phạm Văn Tráng vẫn bình tĩnh. Trong dáng bộ tất tả bước nhanh về quán nước phía đầu làng, nét mặt của ông bình thản lạ thường. Uống một ngụm chè xanh đặc quánh và hút một hơi thuốc lào ung dung nhả khói lên trời xanh, ông bình tĩnh nghe ngóng tin tức mà thiên hạ đang xôn xao bàn tán. Sau khi biết đích xác nạn nhân đã về chín tuổi thì ông mới đứng dậy tẩu thoát...

Trong lúc nhà cầm quyền đang chạy như đèn cù để truy tìm thủ phạm, thì chỉ hai tuần sau, ngày 26/4/1913, chúng choáng váng khi nghe một tiếng bom khác lại nổ ra ngay tại "Hà Nội khách sạn". Tiếng bom vang dội này đã giết chết hai tên trung tá Pháp là Mongrand và Chapuis, còn lại một số tên khác chỉ trọng thương. Người đã thực hiện nhiệm vụ về vang này là hai ông Nguyễn Khắc Cần và Nguyễn Văn Túy, công nhân nhà máy xe lửa Gia Lâm.

Ông Nguyễn Khắc Cần, tên chữ là Tiểu Lâm, sinh năm 1875 tại thôn Yên Viên (nay thuộc huyện Gia Lâm - Hà Nội), thi Hương đậu nhị trường, nhưng sau đó chán ngán khoa cử đương thời nên ông không đi thi nữa, về nhà mở trường dạy học nên được gọi Đồ Cần. Thuở nhỏ khi xem sử

Tàu đến chuyện Kinh Kha, ông bỏ sách, vỗ đùi hét lớn: “Thật đáng mặt nam nhi!”. Do ảnh hưởng của phong trào Duy Tân, Đông Kinh Nghĩa Thục, ông cùng ông Tráng đã trốn sang Trung Quốc và gia nhập Việt Nam Quang phục Hội.

Thực dân Pháp đã giăng lưới chằng chịt khắp hàng cùng ngõ hẻm nhằm bắt cho bằng được thủ phạm. Do hai tên phản bội Đặng Kinh Luân và Đặng Vũ Hoàn không chịu nổi đòn thù đã khai báo, giặc Pháp nắm được danh sách và đường đi nước bước của các hội viên. Sau một thời gian mai phục tại Lạng Sơn, ngày 7/5/1913 chúng đã bắt được hai ông Phạm Văn Tráng và Nguyễn Khắc Cần, lúc họ sắp vượt qua biên giới.

Lúc bị giải về Hỏa Lò (Hà Nội) biết có chối cãi cũng vô ích, Phạm Văn Tráng tự nhận mình là người đã làm những việc “kinh thiên động địa” trên. Thực dân Pháp không tin một người nho nhã, ăn nói điềm đạm, môi đỏ như son, vóc dáng nhỏ nhắn lại có thể làm được những việc động trời. Vì thế chúng bắt bà bán hàng nước lúc ông ngồi ngóng tin tức sau khi ném tạc đạn lên nhận mặt! Còn với ông Nguyễn Khắc Cần khi chúng tra hỏi thì ông quyết không hé răng nói nửa lời, mãi đến khi tay thông ngôn bước vào phiên dịch thì ông mới quát lên:

- Ông cũng là người Việt Nam như tôi, sao ông lại hỏi tôi những câu như bọn mắt xanh mũi lõ? Ông cứ nói cho chúng biết hết suy nghĩ của tôi, dù tôi có chết ngay bây giờ, hay chết vào ngày hôm sau thì cũng chẳng có gì khác nhau đâu! Nếu chúng kết án tôi, muốn chặt đầu tôi thì tôi sẵn sàng rồi, đừng tra hỏi gì nữa mà vô ích. Hành động của tôi minh bạch như hai vầng nhật nguyệt, rõ ràng như nước trong khe có gì mờ ám đâu! Năm ba người bị xử tử à? Thầy kệ! Những người khác sẽ noi theo gương chúng tôi mà tiếp tục hành động, chúng không giết được hết người của chúng tôi đâu!

Ngày 7/5/1913, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định giao cho Hội đồng Đề hình xét xử; ngày 29/8/1913 có 97 người bị đưa ra tòa (trong đó 13 người vắng mặt và một số yếu nhân của phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục); ngày 5/9/1913, Hội đồng Đề hình tuyên án tử hình 6 người:

Phạm Văn Tráng, Nguyễn Khắc Cần, Phạm Đệ Quý, Vũ Ngọc Thụy, Phạm Hoàng Quý, Phạm Hoàng Triết; ngày 24/9/1913, lúc 5 giờ 45 phút những chiến sĩ này bị thực dân Pháp đưa ra xử quyết tại cửa trại giam Hỏa Lò Hà Nội.

Có một chi tiết đáng để ta suy nghĩ là trên báo *Avenir du Tonkin* (Tương lai Bắc kỳ) số ra ngày 25/9/1913 trong bài tường thuật có cho biết, trước lúc đầu lia khỏi cổ, Phạm Văn Tráng đã nói, ông có nguyện vọng là sau khi hồn lia khỏi xác thì ném xác của ông xuống sông Hồng, chứ không muốn chôn trên mảnh đất đã bị quân cướp nước và bán nước giày xéo! Những cái chết oanh liệt này đã kích thích tinh thần của các chiến sĩ cách mạng trong và ngoài nước. Trong quyển *Việt Nam nghĩa liệt sử*⁽¹⁾ có thơ điệu Phạm Văn Tráng:

*Guom tuốt xông trời, thù khiếp đảm,
Sấm vang động đất, nước kêu hồn.*

...

*Huyết mạch anh hùng còn mãi mãi,
Nghìn thu nghĩa hiệp gốc không mòn.*

...

Và đánh giá sự kiện trên như sau: “Người ta ở trên đời này, thế đạo còn mờ, quần chúng còn mê, ma quỷ hoành hành, giữa ban ngày hàng trăm hàng ngàn (ma quỷ) quần tụ với nhau, hút máu người ngủ mê, nếu không có sấm điện trong lúc này đuổi ma quỷ đi, thức quần chúng dậy thì ôi thôi chúng ta cũng là quỷ mà thôi! May thay, may thay, gần đây mới có một tiếng sấm chớp bắt đầu thử nổi lên, không nghi ngờ gì nữa, đó là cái triệu chứng muốn làm cho nhân loại sống lại. Mạnh mẽ làm sao! Mạnh mẽ làm sao!”. Trần Quốc Huy (có thể là bút danh của cụ Phan Bội Châu) khóc bằng bài thơ điệu (Tôn Quang Phiệt dịch):

⁽¹⁾ Quyển sách này viết bằng chữ Hán năm 1916, in tại Thượng Hải, ngoài bìa ghi soạn giả: Đặng Đoàn Bằng; tu đính giả: Phan Thị Hán. Trong bản dịch và chú thích của Tôn Quang Phiệt (NXB Văn Học - 1972) cho rằng: “Theo ý chúng tôi, là do nhiều người góp lại, trong đó Phan Bội Châu góp phần nhiều và Đặng Đoàn Bằng là người sắp xếp lại và bổ sung vào” (tr.7).

...

*Ba xuân thức tỉnh loài rồng rắn,
Một tiếng làm kinh bọn quỷ chàm.*

...

*Bốn ngàn năm sử tô màu mới,
Giọt máu tươi này chiếu cổ kim.*

và liền điệu:

Đọc suốt lịch sử bốn ngàn năm, nào truyện thích khách, nào truyện hiệp khách, thật ông đáng đứng đầu cuốn sách anh hùng, nên cùng mặt trời trăng sao, nêu cao tên tuổi;

Nói tới đồng bào năm ngàn vạn, đây thù dân ta, đây thù nước ta, hướng người cũng giống quý da vàng châu Á, cần vì non sông thành quách, rửa sạch hôi tanh (Vũ Tuấn Sán dịch).

Trong tập sách này cũng có thơ điệu, liền viếng khóc ông Nguyễn Khắc Cần rất thống thiết, lại còn có cả bài cảm tác ghi nhận về chiến công oanh liệt hai ông:

*Trong trường mê mộng sấm vang rền,
Hai chiếc đầu rơi một lúc liền.
Đồng chí nữ xem ông phải chết,
Thân này sống với giặc sao yên!
Máu tươi vừa rửa non sông bẩn,
Lòng đỏ treo cùng nhật nguyệt trên.
Hai truyện đọc xong vung kiếm dậy,
Hồn người hồn nước tỉnh ngay lên.*

(Tôn Quang Phiệt dịch)

Được biết, trong quá trình điều tra, thực dân Pháp cho rằng việc làm của các ông Phạm Văn Tráng, Nguyễn Khắc Cần đều có sự chỉ đạo của nhóm Phan Bội Châu ở hải ngoại nên trước đó, ngày 5/9/1913 Hội đồng Đề hình cũng tuyên án tử hình vắng mặt 6 người nữa, trong đó có Phan Bội Châu, Cường Để, Nguyễn Văn Túy, Hai Thạc (con trai cụ Nguyễn Thiện Thuật). Tháng 4/1915, có thêm 20 chiến sĩ của Việt Nam Quang

phục Hội sa vào tay giặc Pháp. Sau đó, ông Hoàng Trọng Mậu bị kết án tử hình, ông Hai Thạc bị kết án khổ sai chung thân. Dù đàn áp, khủng bố bằng bạo lực nhưng thực dân Pháp cũng không thể tiêu diệt được ý chí của người yêu nước.



Xử án người yêu nước thời Pháp thuộc

NGUYỄN HÀNG CHI

Máu tươi tuôn chảy với đồng bào

Từ xưa, người nước ta theo phong tục Hán Đường mà để tóc, cho rằng: “*Thân thể phát phu, thụ chi phụ mẫu, bất khả hủy thương*”, nghĩa là thân thể mình và da tóc mình là của cha mẹ cho, không nên hủy hoại nếu không thì mang tội bất hiếu! Thế nhưng, từ lúc thực dân Pháp xâm lược nước ta thì quan niệm trên đã thay đổi. Từ ngày mùng 4/2/1888, tại Hà Nội, ông Querelle người Pháp đến Hà Nội mở hiệu cắt tóc đầu tiên. Hồi đó, người nước ta phần nhiều để tóc “búi tó” hay cạo trọc, do đó nghề cắt tóc không phát đạt lắm. Tuy nhiên, vẫn có những nhà nho cấp tiến do ảnh hưởng Tân thư nên quyết định cắt búi tó trên đầu. Đây là một hành động dũng cảm để đoạn tuyệt với lối học cũ đã lỗi thời. Những ai quyết định “Coiffeur” hay “Thế phát” (cắt tóc) lúc đó là những người có tư tưởng cách mạng quyết liệt - vì phải đối đầu với quan niệm từ ngàn năm đã ăn sâu trong tâm trí mọi người. Trong số những người đầu tiên tự nguyện cắt tóc có Nguyễn Hàng Chi. Để thấy đó là một hành động cách mạng trong thời điểm này, chúng ta có thể đọc lại một tư liệu nói về chuyện cắt tóc:

“Trưa hôm ấy, chàng thanh niên Lê Văn Thanh về nhà thưa với cha, là ông Xã Quý, về việc cúp tóc. Ông Xã không chịu. Ông đập bàn, đập ghế la hét om sòm:

- Con có cha, như cái đầu có tóc. Theo phong tục nước An Nam, con phải để tóc, ấy là để thờ cha mẹ, ấy là có hiếu. Tao theo sách Thánh hiền dạy lễ giáo từ xưa tới nay của nước An Nam như thế. Tao đây đã 50 tuổi, ông nội bà nội của mày đã quá vãng rồi, mà tao còn búi tóc, để giữ đạo

làm con cho trọn chữ hiếu. Huống chi ngày nay tao còn sống mà mày lại cắt cái búi tóc bỏ đi sao được! Chiều mày vô trường thua với quan Đốc học như thế.

Nói xong, ông Xã ngồi khóc ròng rã. Chàng con trai Lê Văn Thanh, cũng khóc nức nở. Bà Xã dưới bếp chạy lên nghe câu chuyện của chồng vừa nói, cũng ngồi xuống ngạch cửa, khóc hu hu. Ông Xã nói với giọng tức tối:

- Làm con, có cái búi tóc ở trên đầu để thờ cha kính mẹ mà cắt bỏ đi thì còn gì là cha con, mẹ con nữa? Mày mày nghe người ta cắt bỏ cái búi tóc, tao nhảy xuống giếng tao tự tử!

Ông lại khóc to lên, hu! hu! hu!". Nhưng rồi cái búi tóc cũng phải cắt bỏ đi, nếu không thì không thể vào học trường của Pháp mới mở. Hôm cắt tóc đã diễn ra: "Trên bàn thờ ông bà, có bày một hộp trầu cau, một nải chuối chín và một con gà luộc. Một mâm gỗ lớn đựng mười chén cháo và mười đôi đũa, đặt trước bộ ván kê trước bàn thờ. Ông Xã thắp đèn hương, đứng khấn vái hồi lâu. Ông khấn:

- Bữa nay, thằng con bất hiếu Lê Văn Thanh, tuân lệnh quan, phải cắt tóc để đi học trường Nhà nước, nên có lễ vật để cáo với liệt vị tiên hiền, các bậc Cao tăng, Tổ khảo với Tổ phụ, Tổ mẫu chúng giám. Xin vong linh liệt vị phù hộ cho con cháu để nó học hành tấn tới, công danh hiển đạt.

Khấn xong, ông lạy ba lạy. Đến lượt Lê Văn Thanh áo dài, khăn đen với búi tóc trên đầu, cũng lạy ba lạy. Xong nghi lễ cáo với ông bà, ông Xã đưa tay vẫy gọi chú Bảy coiffeur (cốp-phơ) đứng khúm núm ngoài hè. Chú vào kéo một chiếc ghế để gần chỗ bàn thờ, bảo Lê Văn Thanh ngồi. Thanh gỡ cái khăn trên đầu ra, cung kính đặt nó trên một chiếc khay bên cạnh mâm cháo gà, vái thêm ba vái nữa rồi mới ngồi ghế. Chú Bảy bảo chàng xoắn búi tóc ra. Một lọn tóc đen muốt chảy lòng thòng xuống đến nửa lưng. Chú bảy cốp-phơ tự thấy mình đang đóng một vai trò trọng đại, nên chú làm ra vẻ oai vệ lau lại hai lưỡi kéo trước khi lùa lọn tóc nằm vừa vặn trong bàn tay, rồi tay kia cầm kéo cắt sát lên đỉnh đầu. Tóc quá dài thì lứt, chú Bảy phải xấp đến bốn năm lượt búi tóc mới roi hết xuống đất thành một đống đen ngòm.

Bà Xã đứng ần đây, òa lên khóc, thê thảm, quay lưng đủng đỉnh đi vào nhà trong. Ông Xã rung rung hai ngón lệ. Trên bàn thờ, ba que nhang cùng tỏa ra một làn khói thơm nồng, cuộn cuộn lên cao. Ngọn đèn dầu phộng cháy tỏ như thể có vong hồn các đấng tiền nhân đang chứng minh nghi lễ “thế phát” của đứa con trai trưởng trong gia đình”⁽¹⁾. Đó là một chuyện khá tiêu biểu cho thấy việc cắt tóc lúc ấy là một việc vô cùng hệ trọng, không phải ai cũng dễ dàng chấp nhận. Nhưng Nguyễn Hàng Chi thì lại khác. Vốn là một chiến sĩ tích cực của phong trào Duy Tân ở Nghệ Tĩnh, anh tự ý thức được việc phải gọt bỏ búi tóc trên đầu - như bài ca “Húi hê” không rõ cho ai sáng tác đang lan truyền rộng rãi:

*Tay trái cầm lược
Tay phải cầm kéo
Húi hê! Húi hê!
Thùng thảng cho khéo
Bỏ cái ngu này
Bỏ cái dại này*

Hoặc sau này trong bài “cắt tóc”, cụ Nguyễn Quyền của trường Đông Kinh Nghĩa Thục có viết:

*Phen này cắt tóc đi tu
Tụng kinh Độc Lập ở chùa Duy Tân
Đêm ngày khẩn nguyện chuyên cần
Cầu cho ích nước lợi dân mới là*

Vào một buổi sáng đẹp trời, Nguyễn Hàng Chi xuống chợ huyện, uống một bữa rượu say rồi bảo người thợ gọt phăng cái búi tóc của mình. Không những tiên phong đi đầu trong việc cắt “búi tóc củ hành”, Nguyễn Hàng Chi còn hăng hái vận động mọi người làm theo mình. Anh đã làm bài thơ hát nói “Khuyên người cắt tóc” để cười cợt một cách lạc quan, hóm hỉnh vừa bày tỏ chí khí:

*Hàng Chi ơi hỡi Hàng Chi
Côi trần hồ dễ như mi trọc đầu*

⁽¹⁾ Tuấn chàng trai nước Việt - Nguyễn Vỹ - tác giả xuất bản (Sài Gòn 1969).

*Rồi ra kẻ Á người Âu
Rồi ra khắp mặt hoàn cầu như nhau
Ưu thắng liệt bại
Bọn hủ nho còn nhai nhải khéo cùng khôn
Của cha ông gìn giữ thật vuông tròn
Ôi, gấm vóc giang sơn vô hạn hảo
Nọ biển nọ rừng, kìa non kìa đảo
Giờ về ai, ai sâu nã, ai tai wong
Hai mươi triệu con dân sống chết há xem thường
Tiếc lẽ đẹp sao còn thương giáy nát...
Sức hợp quần ta quyết sẽ thành công
Hãy về cắt tóc đi ông....*

Anh sinh năm 1885, người làng Đông Thượng, xã Ích Hậu, huyện (Hà Tĩnh) trong một gia đình Nho học. Dòng họ Nguyễn Chi ở đây vốn có truyền thống học tập và truyền thống cách mạng. Anh ruột của Nguyễn Hàng Chi là Nguyễn Hiệt Chi (1780 - 1935), hiệu Mộng Thương, đậu Đâu xứ rồi đậu tú tài trường Bình Định, bổ ngạch Giáo thụ ở Phan Thiết, tham gia phong trào Duy Tân, cùng bạn đồng chí sáng lập Công ty Liên Thành và trường Dục Thanh để tiếp tục hoạt động nên bị thực dân Pháp bắt giam, là nhà giáo uyên bác nổi tiếng đào tạo nhiều học trò giỏi và có nhiều đóng góp cho học thuật Việt Nam ⁽¹⁾.

Từ thuở nhỏ, Nguyễn Hàng Chi đã nổi tiếng là người hay chữ, được mọi người yêu mến gọi là cậu Đồ Nam hoặc cậu Nho Tuy. Dù học giỏi nhưng căm ghét lối văn chương “bát cổ”, anh không đi thi còn làm thơ cổ động cho việc bỏ thi:

*Thi cử làm chi rứa (thê) các thầy
Văn chương không đánh được thăng Tây
Thi không thối lỗ (đánh lòi giặc) đừng ngậm điếc
Phú nỏ (chẳng) chớ học rầy (phiền)*

Ông tìm đọc nhiều sách của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu và chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng tư sản phương Tây mới du nhập vào nước

⁽¹⁾ Cụ Nguyễn Hiệt Chi là cha ruột của giáo sư Nguyễn Đổng Chi.

ta đầu thế kỷ XX- trong thư phòng của anh có treo hai câu đối bực bạch rõ tư tưởng của mình:

- *Cử thế giai Hàng Chi, thùy Nã Phá Luân, thùy Hoa Thịnh Đốn;
Đương kim sinh Khổng Tử, diệc Khang Hữu Vi, diệc Lương Khải Siêu.*

- *Người đời đều như Hàng Chi, ai (sẽ) là Nã Phá Luân
(Napoléon), ai là Hoa Thịnh Đốn (Washington);
Thời nay nếu sinh Khổng Tử thì cũng sẽ là Khang Hữu Vi, cũng
sẽ là Lương Khải Siêu.*

Năm 1906, lúc 21 tuổi, anh tìm đường vào Nam kết giao với các đồng chí cùng mục đích để hô hào mở mang dân trí, kêu gọi mọi người ý thức về cái nhục mất nước... Lúc đó, nghe tin mẹ mất, không thể về được anh đã làm câu đối khóc mẹ - mà về sau để nói lên chí khí của mình: “*Chúng ta lấy nước Việt Nam làm mẹ, trong lúc đồng bào đau khổ khóc than, để tang nên mặc áo Mã Nê*”. Mã Nê tức Mat-di-ni nhà ái quốc người Ý Đại Lợi (Italia), để tang mẹ và Tổ quốc cho đến ngày chết. Hai mươi mốt tuổi mà viết được như thế thì tinh thần yêu nước của Nguyễn Hàng Chi cũng đáng để hậu thế chúng ta ngưỡng mộ. Sau chuyến Nam du, anh quay về quê thì gặp lúc tỉnh thành Hà Tĩnh đang tổ chức kỳ thi để miễn thuế thân cho những ai đạt loại “bình” trở lên. Nguyễn Hàng Chi rất bất bình: tại sao lại miễn thuế cho đám bạch diện thư sinh, trong khi đó hàng ngàn nông dân đang gánh chịu biết bao sưu cao thuế nặng thì sao? Thế là anh cùng với các bạn tổ chức phá kỳ thi này. Lúc các thí sinh đã tề tựu ngoan ngoãn bước vào trường thi, quan trường đang “ậm ọe miệng thét loa”, điểm danh từng người thì anh nhảy vọt ra đọc một bản cáo trạng, vạch rõ âm mưu thực dân muốn chia rẽ giữa nông dân và sĩ tử, rồi kêu gọi thí sinh bỏ thi. Bản cáo trạng như tiếng sét nổ ra giữa trời quang đãng. Ai nấy đều kinh hoàng khiếp đảm. Khi anh vừa dứt lời thì mọi người chột như bưng tỉnh! Tất cả bàn tán náo loạn như ong vỡ tổ, lập tức các thí sinh reo hò hưởng ứng. Chỉ trong giây lát, họ bỏ trường thi lũ lượt kéo nhau trở về nhà. Thủ đoạn thâm độc của thực dân đã phá sản. Chưa dừng lại đó, vài ngày sau, người ta thấy trước cửa trường có treo một vế đối đánh thép:

- Thi mà chi, đố cũng chi, ngoảnh lại mà xem, trên dưới hai mươi triệu Lạc Hồng chỉ thấy một phường nô lệ.

Tuy không biết ai là người dân câu đối ấy, nhưng khẩu khí ngang tàng như vậy chỉ có thể là của Nguyễn Hàng Chi mà thôi. Ngay cả trong gia tộc nếu thấy chuyện trái tai gai mắt anh còn lên tiếng, hướng hồ gì là lên án bọn quan trường.

Trong Địa chí huyện Can Lộc cho biết: “Năm 1908, phong trào biểu tình chống sưu cao thuế nặng đã nổ ra tại huyện Đại Lộc (Quảng Nam) rồi lan vào Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và dội ra cả Hà Tĩnh, Nghệ An.... Tháng 11/1907 nhiều nhà lãnh đạo Hội Duy tân lần lượt bị bắt giam ở nhà lao Hà Tĩnh, Nguyễn Hàng Chi trở thành người cầm đầu phong trào chống thuế ở Hà Tĩnh. Nhiều bài vè do anh làm đã được phổ biến rộng rãi:

*Dân ta đói rét
Cực khổ trăm bề
Sưu thuế nặng nề
Không gì nuôi sống
Khổ, dân ta nói,
Đói, dân ta kêu
Giảm thuế giảm sưu
Cho dân sống với...*

Sau đó Nguyễn Hàng Chi giả làm người bán quế đi nhiều nơi trong tỉnh liên lạc với Hội Duy tân để phân phát tờ Thông tri do ông soạn thảo (dịch):

*“Đáng yêu thay dân Quảng Nam
Đáng kính thay dân Quảng Nam
Đáng học thay dân Quảng Nam”*

Giặc Pháp mượn tiếng bảo hộ, ngược đãi dân ta thật quá lắm. Hàng năm, nộp thuế xong rồi, mình không còn chiếc áo lành, bụng không được ăn no, đi nơi khác tìm ăn thì khổ hết chỗ nói. Nếu không một phen đứng dậy tỏ tình kêu nài thì sưu thuế hằn còn tăng mãi. Dân ta nhà thì đã có chín nhà rỗng không, khó lòng gánh chịu được. Nếu cứ ngồi mà đợi chết,

chi bằng vùng dậy tìm lối sống. Hét to gọi lớn chống lại quân thù. Định ngày 18 tháng 4 năm nay (tức 17/5/1908) dân chúng các phủ huyện cùng kéo đến tỉnh xông vào tòa sứ đòi bỏ sưu thuế...”.

Bản Thông tri được truyền bá rộng rãi đã dấy lên phong trào hưởng ứng sôi nổi trong toàn tỉnh. Sáng ngày 23/5/1908 Nguyễn Hàng Chi cùng Trần Ty, Phan Hiệp, Nguyễn Lương Nhân dẫn 600 người áo quần xơ xác, khoác chiếc áo toi rách, com đùm com nắm kéo lên vây huyện lỵ Can Lộc. Tri huyện Nguyễn Doãn Văn bỏ trốn. Đoàn xin sưu ào ào kéo về tỉnh lỵ bị toán lính Pháp chặn lại xông vào khủng bố. Mặc dù bị đánh đập, dân chúng vẫn theo Nguyễn Hàng Chi lấn tới để chất vấn viên Công sứ Pháp khiến hắn hoảng hốt vấp té đứt cả ngón tay. Tuy vậy hai tay không không thể chống chọi nổi với súng đạn, cuối cùng đoàn “xin sưu cũng bị giải tán. Nguyễn Hàng Chi và một số người bị bắt. Các đoàn khác nghe tin đoàn Can Lộc đã tan nên quay về. Riêng đoàn Nghi Xuân do Trịnh Khắc Lập cầm đầu kéo về đến gần huyện lỵ gặp toán lính của tên đội Tây Ba Buýt. Hắn giả vờ chấp nhận yêu sách nhưng trở mặt bắt Trịnh Khắc Lập và những người cầm đầu.

Cuộc đấu tranh chống sưu thuế đã bị đàn áp khốc liệt. Tên Công sứ Pháp của Hà Tĩnh đập bàn thét lớn:

- Ai xúi giục các anh chống lại chính phủ bảo hộ?

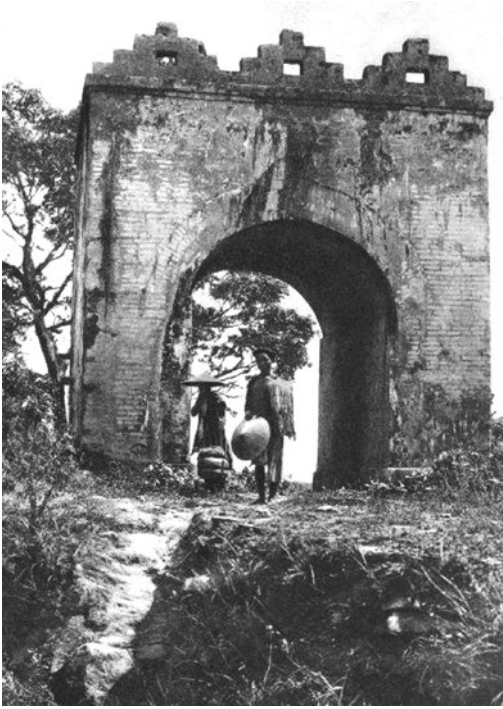
Không một chút run sợ, Nguyễn Hàng Chi hiên ngang trả lời:

- Tân thư!

Hai tiếng “Tân thư” vang lên như tiếng búa đóng vào tai tên công sứ. Y lờng lộn cho bắt ngay những người cầm đầu. Nguyễn Hàng Chi đồng dục nói:

- Tất cả mọi việc đều do tôi khởi xướng. Không liên quan đến ai cả. Tôi chịu hết trách nhiệm.

Những câu trả lời gan dạ trên lan truyền rất rộng trong giới sĩ phu yêu nước thời bấy giờ. Sau này viết tổng kết phong trào kháng thuế năm 1908, chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng có tường thuật chu đáo chuyện này. Sau đó, giặc Pháp giao Nguyễn Hàng Chi và Trịnh Khắc Lập cho tòa án Nam triều. Ngày 13/7/1908, Trịnh Khắc Lập bị đưa về Nghi Xuân xử chém



Cổng làng xưa ở Hà Tĩnh - quê hương nhà cách mạng Nguyễn Hàng Chi

giữa chợ, còn Nguyễn Hàng Chi bị chém ngay sau thành Hà Tĩnh. Trước khi chết, anh đã làm bài thơ tuyệt mệnh (giáo sư Nguyễn Đồng Chi dịch):

*Dân trí mở quyền mở lối
thăm,
Súng Hoa, đạn Mã đã lăm
lăm.
Trong tâm thường có phi
thường đấy,
Cây héo hoa tươi khéo bón
chăm.*

Nguyễn Hàng Chi đã ngã xuống lúc mới 24 xuân, tên tuổi anh được truyền tụng mãi mãi khắp vùng Nghệ Tĩnh. Nhiều thơ văn, câu đối được sáng tác

để điếu người liệt sĩ. Có người bí mật đặt lên mộ Nguyễn Hàng Chi bài văn truy điệu (trích):

*... Miền Hoàn hải âm ran tiếng sóng
Khấp trời Nam cây cỏ đua chào
Giữa Hồng Lam ngang dọc có biết đâu
Niềm ái chủng thấp cao khôn bày tỏ
Nghếch mỏ ngoắt đuôi chi lăm chó
Hít hơi dê ghét bỏ chúa nhà đây
Chí anh hào hăm hờ quyết ra tay
Trách con tạo trêu người chi lăm thế
Niên hoa kể hai mươi bốn lẻ
Tháng sáu rằm gương để ngàn thu....
Làm trai nên phải học làm như ông
Trung kỳ đệ nhất anh hùng!*

Sĩ phu xứ Nghệ đã khóc Nguyễn Hàng Chi bằng câu đối mà nay đọc lại hậu thế vẫn con rưng nước mắt:

- Bút muốn viết thì viết, miệng muốn reo thì reo, phơi phới đáng yêu thay, nhân cách rèn nên từ học mới.

Hỏi vợ vẫn chưa vợ, hỏi con vẫn chưa con, khăng khăng làm gì đấy, máu tươi tuôn chảy với đồng bào.



Xử án người yêu nước đầu thế kỷ XX

PHAN XÍCH LONG

*Linh hồn cuộc khởi nghĩa năm 1913
tại Sài Gòn*



Phan Xích Long (?-1913)

Phan Xích Long là một nhân vật lạ lùng trong lịch sử Việt Nam: tự xưng con trai vua Hàm Nghi (1884-1885), tự lên ngôi Hoàng đế, đặt tên “vương quốc” là Đại Minh Quốc, “quốc kỳ” là lá cờ có đỉnh bảy ngôi sao, đề ba chữ nho là Đại Minh Quốc, có “ấn” Thiên tử ngọc tử, có thanh gươm khắc dòng chữ: “*Tiên đả hôn quân, hậu đả loạn thần*” như một lời tuyên ngôn về mục đích khởi nghĩa. Bên cạnh việc tuyên truyền, giáo dục binh tướng bằng sức mạnh

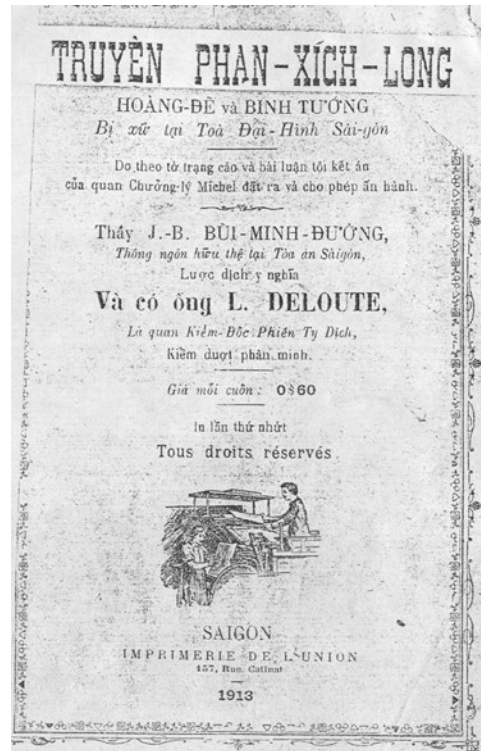
của bùa phép, anh tỏ ra rất am hiểu khoa học kỹ thuật khi tổ chức làm tạc đạn, hỏa lôi, rèn gươm! Bên cạnh việc thờ “Phật sống” tại Chợ Lớn để rao giảng kinh đạo, anh lại lập căn cứ trên núi làm kho chứa lương thực, vũ khí! Khi xông trận binh tướng mặc quần đen, áo trắng, cổ đeo bùa, miệng đọc thần chú, nhưng tay lại cầm mác dũng cầm đối đầu với

hòn tên mũi đạn. Bản thân Phan Xích Long thì lúc nào cũng ăn mặc như một Hoàng đế, cổ đeo khánh *Đông cung thái tử*, tay đeo kiềng có khắc dòng chữ “*Đại Minh Quốc, Phan Xích Long Hoàng đế thống trị Trung Huế*”, phía trong khắc chữ “*Dân cống*” (Dân dâng cho), lưng đeo đai hình rồng sặc sỡ, đầu đội vương miện, hông mang guom lủng lẳng!

Đáng chú ý là hành động nghĩa hiệp và dũng cảm của Phan Xích Long diễn tại Sài Gòn năm 1913 lúc anh mới ngoài hai mươi xuân.

Cuộc khởi nghĩa này đã gây chấn động ở Nam Kỳ. Do đó, sau khi đàn áp xong, thực dân Pháp phải gấp rút cho ấn hành quyển sách có tựa “*Truyện Phan Xích Long*” do Imprimerie de L’Union-157 Rue Catina in năm 1913 - nhằm trấn an dư luận “*Dám khuyên dân chúng ai ai, xin phải đành an phận mạng*”. Sách dày 58 trang, khổ 13cm × 16,5cm, nhưng trong đó bản cáo trạng đã chiếm đến 32 trang, bản luận tội dài 15 trang và bản kết án dài 2 trang - do Tòa đại hình Sài Gòn xét xử từ 7 giờ 30 sáng ngày 5/11/1913 đến ngày 12/11/1913. Tòa án thực dân kết luận vụ khởi nghĩa này là “*Ra oai sấm vang trời rền, nổi hiệu lên xúm lại giết Tây*”(trang 46) và “*phải hiểu nghĩa là chúng nó lo đuổi người Đại Pháp ra khỏi Đông Dương*” (trang 48), nghĩa là việc làm của Phan Xích Long có mục đích hấn hời, chứ không phải là “*cao hứng*” bông bột của chàng thanh niên 23 xuân!

Phan Xích Long sinh năm 1893, tên thật là Phan Phát Sanh, còn có tên là Lạc- con trai của ông Phan Núi làm nhân viên cảnh sát ở Chợ Lớn. Mười bảy tuổi, Lạc bỏ Nam Kỳ đi sang Xiêm, Cao Miên học gông, bùa phép và võ nghệ. Vì vậy trên ngực Lạc có xăm hình văn võ, trông rất



Sách viết về vụ Phan Xích Long
in năm 1913 tại Sài Gòn

khiếp đảm! Vào tháng 11/1911, có hai thanh niên ở làng Đa Phước (Chợ Lớn) là Nguyễn Hữu Trí (Hai Trí) và Nguyễn Văn Hiệp đi Tân Châu (Châu Đốc) mua bắp. Họ đã gặp Lạc. Qua trò chuyện, cả ba tỏ ra tâm đầu ý hợp và bàn kế hoạch lập ra “hội kín” - một hình thức hoạt động của tổ chức Thiên Địa Hội ⁽¹⁾ - để chống Pháp.

Theo phân công, Lạc đóng vai là thái tử của vua Hàm Nghi. Còn Hiệp và Hai Trí trở về Chợ Lớn rước ông già mù Nguyễn Văn Kế - nhà gàn bưu điện Chợ Lớn - về nhà Hai Trí để tôn làm “Phật sống”. Ông Kế đồng ý đảm nhận vai trò này và hai con trai của ông là Ba Mùa làm nghề đánh xe ngựa trong Tòa bố tỉnh Gia Định và Tư Màng làm công nhân Ba Son cũng đồng ý gia nhập vào “hội kín”. Đây là sách lược đầu tiên nhằm thu hút dân chúng. Nhưng chỉ thời gian ngắn, hương lý trong làng bắt Hai Trí nộp cho quan Tham biện. Về sau, không tìm ra chứng cứ gì rõ ràng nên chúng phải thả. Thấy bị động, Trí bèn đưa “Phật sống” về nhà của Tư Phát ở số 10 đường Thuận Kiều. Trong khi đó, Lạc đi chu du khắp nơi, mặc áo thầy chùa, tuyên truyền yêu nước nên bị theo dõi rất ngặt, phải trốn qua Battambang (Campuchia). Đến xứ người, Lạc làm nghề cu li và làm thuốc chữa bệnh để kiếm sống đắp đổi qua ngày. Còn “Phật sống” lúc đưa về địa điểm mới, dân chúng vẫn nuôm nuọp ngày đêm đến dâng cúng bạc, vàng và chiêm bái! Trong nhà nghi ngút khói hương, tiếng chuông, tiếng mõ vang rền, người sùng bái đến đông đúc như đi trẩy hội. Chẳng may, bốn tháng sau, “Phật sống” vĩnh biệt dương thế để đi về cõi âm. Chỉ chờ có vậy, Hai Trí nhanh chóng phao tin là trước khi chết, “Phật sống” có trời trần lại là phải tôn Lạc lên ngôi Hoàng đế.

⁽¹⁾ *Thiên Địa Hội*: Thời vua Khang Hy, Phương Trượng và những nhà sư chùa Thiếu Lâm (Phúc Kiến- Trung Hoa) lập công lớn trong đánh giặc ngoại xâm, được vua ban thưởng nhiều bảo vật, trong đó có một cái ấn bằng ngọc rất quý giá. Đến thời Ung Chính, Tổng đốc Phúc Kiến là Đặng Thảng vì muốn chiếm ngọc tể, phao vu các nhà sư dùng ấn ngọc luyện yêu thuật và tạo phản. Vua Ung Chính cho phép phóng hỏa đốt chùa, cuộc thảm sát tàn bạo làm hơn 100 nhà sư thiệt mạng, có 5 người trốn thoát là Hồ Đức Đế, Phương Đại Hồng, Thái Đức Trung, Mã Siêu Hưng và Lý Khắc Khai, trích máu ăn thể thành lập Thiên Địa Hội, tôn phò cháu nội vua Sùng Trinh là Châu Hồng Phúc làm Minh chủ, giương cờ phản Thanh phục Minh. Bị nhà Thanh đàn áp, nhiều nhóm Thiên Địa Hội phải lưu tán ra Đông Nam Á, trong đó có Nam kỳ của nước ta. Dù lưu tán núp dưới nhiều tên gọi khác nhau như hội cứu tế, ái hữu, họ vẫn duy trì chặt chẽ các luật lệ, giới cấm của bang hội. Là “hội kín” chính trị, quân sự mang màu sắc tôn giáo thần bí, về sau Thiên Địa Hội chuyển dần sang hoạt động kinh tế, dần dà có một bộ phận suy đồi trở thành những nhóm cướp, buôn lậu, “xã hội đen” (*Đi tìm văn bản luật giang hồ*-Anh Kiệt - Báo *Pháp Luật* số Xuân Canh Thìn 2000).

Dân chúng rất náo nức chờ đợi ngày Hoàng đế lên ngôi. Hai Trí và Hiệp liền qua Battambang để rước Lạc về ngự. Tháng 9/1912, Lạc về ở đường Thuận Kiều. Ngày 14/10/1912, Lạc quyết định chọn ngày đăng quang tại tửu quán Nam Hiệp Hòa đường Bourdais (nay là đường Calmette). Đây là quán mà cha ông hương chủ Phước lập ra để chờ ngày trọng đại này. Hôm đó, cùng các đồng chí của mình, Lạc đã tổ chức yến tiệc rầm rộ- mà sau này trong bản cáo trạng có ghi: “nhậm lễ vật dân cống chừng 600 đồng bạc lớn” và “công việc tế nhạc làm ra mà tế lễ cho Phan Xích Long Hoàng đế thật là oai nghiêm”. Phía trong tửu quán có đặt một bàn thờ lớn, hai bên thấp đèn bạch lập sáng rực, Lạc ngự ở đó. Dân chúng bái lạy hết sức tôn kính và họ tin rằng đó là “thiên tử” do nhà trời sai xuống để đánh đuổi giặc Tây.

Sắp xếp xong mọi việc, Phan Xích Long lên Cần Vọt sát biên giới Việt - Miên để lập chùa trên núi, đặt tên là Nam Long trường sanh. Cũng theo bản cáo trạng thì thực chất đó là nơi “để cho dân An Nam tới trốn khi Nhà nước tầm bắt, lại cũng là nơi để cho nghĩa sĩ nấu nướng đợi thời biến và cũng là chỗ làm lễ nhạc cho chư vị lập lời thề nguyên trọn ngãi kim lan”. Với vùng đất rộng mênh mông còn hoang vu, Phan Xích Long cùng Hai Trí, Hiệp và “hội kín” của mình lập thành căn cứ kháng chiến lâu dài.

Khi quay về Chợ Lớn, Phan Xích Long bắt đầu triển khai kế hoạch khởi nghĩa, ấn định vào ngày 28/3/1913. Trước tiên, những người trong “hội kín” đi rải truyền đơn khắp Sài Gòn - Chợ Lớn để tuyên truyền rằng: “Sẽ có một người là chánh vị vương, tên là Phan Xích Long đánh đuổi người Lang-Sa và thắng trận, khuyên những người buôn bán ngoại quốc, cùng dân chợ phải lo trốn giặc, đem giấy bạc mà đổi lấy bạc đồng”. Ban đầu, thực dân Pháp cứ ngỡ đó là trò lừa gạt của Hoa kiều buôn bán trong Chợ Lớn, nhưng khi phát hiện ra còn có thêm cả “Mỗi trái phá nặng từ 14 đến 16 cân tây, trong đó có 6 cân thuốc súng và một cân đạn miếng” được chôn ở nhiều nơi thì chúng tăng cường cảnh giác. Theo bản cáo trạng thì Phan Xích Long rất thạo kỹ thuật chế tạo vũ khí, anh đã vẽ kiểu cùng với Tư Màng- công nhân hãng Ba Son - rồi mượn người về làm. Người nhận làm là Tám Giàu - chủ trại thợ ở làng Bình Hòa (Gia

Định) nhận của “hội kín” số tiền là 330 đồng để chế tạo hỏa lôi. Ngoài ra, Phan Xích Long còn giao cho Hai Trí tổ chức rèn gươm v.v...

Chuẩn bị xong, vào đêm 23 rạng 24/3/1913 Hai Trí sai Đặng Tấn Sao dùng thuyền bí mật chở 5 trái phá loại lớn nhất đến giấu tại cầu Ông Lãnh. Sau đó, người trong “hội kín” đến lấy đặt ở đường Kinh Lấp và các chỗ khác như đoạn gần đường xe lửa, dinh Chánh soái, dinh Thống soái Nam Kỳ, xưởng Ba Son... Và chỗ nào có dán truyền đơn thì cũng có đặt trái phá tại đó. Ngoài ra, “hội kín” còn tổ chức đặt trái phá đồng loạt ở Chợ Lớn, Tân An, Sóc Trăng, thậm chí còn đặt ở Nam Vang (Campuchia) nữa. Rồi bốn ngày sau, đúng ngày Phan Xích Long khởi nghĩa, binh tướng được phát lá bùa, đốt unction và nghe căn dặn rằng: sau khi đã unction bùa thì đi không ai nhìn thấy; thân thể có được phép gồng, đạn bắn không xuyên qua da, gươm đâm cũng không lủng thịt (!) Những binh tướng này tin rằng, khi mình hành quân đến Sài Gòn thì sẽ được gặp Hùm thiêng Yên Thế Đề Thám (!) và Phan Xích Long Hoàng đế. Nhưng họ không ngờ rằng, trước đó, ngày 22/3/1913 trên đường đi tuyên truyền kêu gọi quần chúng “Ta hãy đứng dậy mà phục quốc” thì Phan Xích Long đã bị thực dân Pháp bắt tại Phan Thiết. Sáng hôm đó, ngày 28/3/1913 có hơn 600 người của “hội kín” tiến quân từ hướng Chợ Lớn đổ về Sài Gòn. Họ mặc y phục quần đen, áo trắng, bịt khăn xéo có thắt nút giữa trán làm mặt hiệu riêng. Trời vừa rạng sáng, binh tướng của Phan Xích Long mới vừa xuất hiện ở Tòa bố, Kho bạc, dinh Thống đốc... chưa kịp áp sát mục tiêu thì giặc Pháp đã chủ động nổ súng trước. Những người hăng hái đi đầu đã ngã gục trước hòn tên mũi đạn, số sống sót còn lại chạy tán loạn nhưng cũng bị bắt gần hết. Riêng Hai Trí cùng một số đồng chí khác trốn thoát được. Họ nhanh chân chạy về căn cứ Cần Vọt, náu thân ở chùa Nam Long trường sanh.

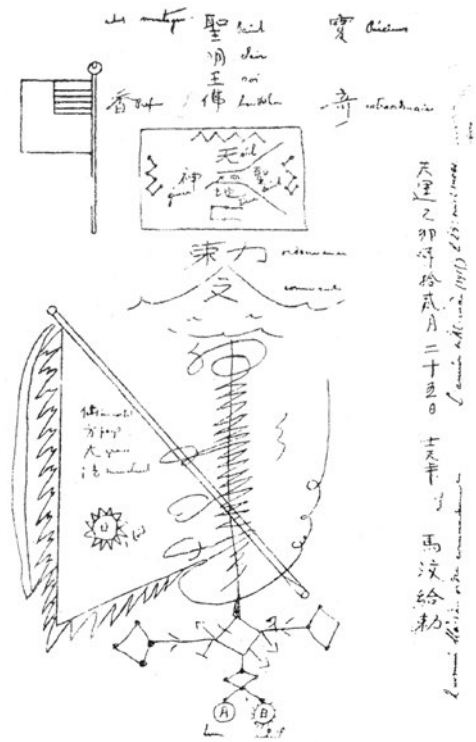
Sáng ngày 5/11/1913, Tòa đại hình đưa 104 người tham gia khởi nghĩa ra xét xử. Điều đầu tiên khiến thực dân kinh hoàng là những vũ khí mà chúng thu nhặt được. Tên quan ba Madec nhận xét: “- Quả là đồ hiếm nghèo, hễ những trái ấy nổ ra chỗ đông người thì hại to” và “thuốc súng trong hỏa lôi có trộn than nhiều, bỏ diêm ít hơn, như vậy cũng là nhạy nổ”. Trước tòa án, những người cầm đầu đã tỏ

ra cứng rắn, không một chút run sợ. Theo bản cáo trạng cho biết: “Trước mặt quan bồi thẩm, tên Hiệp nó khai một cách mạnh mẽ: lòng nó ghét Lang-Sa cai trị trong xứ này, dầu nó có bị trái hỏa lôi văng nhằm mà chết thì cũng cam tâm”. Hương quân Ngọ ngạo nghề đọc thơ:

*Chẳng quân thân
này còn mất,
Mai nay khởi
nghĩa sẵn tâm.*

Còn Phan Xích Long nét mặt bình tĩnh lạ thường, tự nhận mình là người viết truyền đơn, sau đó đưa cho Hai Trí sửa lại câu cú; tự nhận mình là người hướng dẫn cho binh tướng rèn gươm, chế tạo hỏa lôi. Và anh tỏ ra tiếc là những người thừa hành không liệng hỏa lôi cho banh xác Tây mà chỉ “đem đến nơi để nằm dưới đất”. Tên chuông lý G. Michel đã kết án những người anh hùng 5 tội mà chung quy là xúi giục dân chúng đánh đổ Nhà nước Đại Pháp! Phan Xích Long cùng những người cầm đầu bị kết án chung thân, còn những người khác bị 20 năm khổ sai trở xuống.

Sự kiện này đã gây chấn động trong giới giang hồ mã thượng trên đất Nam Kỳ. Đâu đâu thiên hạ cũng bàn tán râm ran và tỏ lời thán phục. Ba năm sau, năm 1916, từ Cần Vọt, Hai Trí lại dẫn binh tướng của “hội kín” tiến về Sài Gòn. Họ quyết định phá ngục tù Khám Lớn để giải cứu cho Phan Xích Long Hoàng đế! Theo kế hoạch, họ phân tán lực lượng bằng cách đi trên ghe nhỏ, bí mật tập kết dưới gầm cầu Khánh Hội. Nửa khuya ngày 16/2/1916 có khoảng 300 người mặc quần đen áo trắng đồng loạt cầm gươm, giáo, mác hùng hổ xung phong tấn công mục tiêu. Từ trong Khám Lớn, giặc điên cuồng nổ súng! Đội hình lập tức rối loạn. Súng Pháp



Bùa phép của binh tướng Phan Xích Long

khạc đạn rục trời, bắn không thương tiếc. Có đến 19 người chết tại chỗ. Rạng sáng, chúng nhanh chóng tỏa quân đi bắt hết những ai mặc quần đen áo trắng -mà chúng tình nghi là người của “hội kín”. Tòa án lại xử vụ Phan Xích Long một lần nữa. Ngày 22/2/1916 có 38 người bị xử tử tại Đồng Tập Trận ⁽¹⁾ - đứng đầu danh sách là Phan Xích Long!

Cuộc khởi nghĩa thất bại của Phan Xích Long với những màu sắc tôn giáo, thậm chí còn nặng về mê tín bùa phép “Nhưng danh thơm còn mãi trong trí óc những người yêu nước”. Chúng ta hoàn toàn đồng ý với nhận định này của học giả Vương Hồng Sển. Hiện nay, tại TP. Hồ Chí Minh có con đường được vinh dự mang tên Phan Xích Long.

⁽¹⁾ Đồng Tập Trận: Vốn là nơi luyện tập và diễu binh của quân đội nhà Nguyễn đầu thế kỷ XIX - nay thuộc khu vực hai bên đường 3 tháng 2 và Điện Biên Phủ (Q.3 và Q.10). Trong Gia Định phú (khuyết danh) có miêu tả:

Đồng Tập Trận rộng cả ngàn, coi xấp xỉ bằng Thái nguyên dã,
Mô Súng đắp cao trật gót, nhắm xăm xi đường vọng vân đài.

DUY TÂN, TRẦN CAO VÂN

Xoay trời chuyển đất thử ra tay

Chiều. Nắng nhạt. Những sợi nắng như tơ mềm còn vương vís trên ngọn cau. Hương cau thơm dịu dàng trong gió. Trong nhà của cụ Cử, lũ học trò tóc còn để chỏm đang học bài râm ran. Bỗng từ ngoài sân có tiếng chó sủa vang. Cụ Cử dừng đọc sách, ngược mắt nhìn ra thấy có người đàn bà hàng xóm đang bước vào nhà. “Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy” nên có mớ hành hương loại tốt, bà sang biếu thầy để làm giống. Không dám nhìn thẳng vào mặt thầy, bà khiêm tốn thưa:

- Bẩm cụ, có người nói hành này còn non mà tàn sớm, e giống không mạnh. Mong cụ xá lỗi mà nhận giúp. Nghe người quê mùa, thất học nói thế. Cụ Cử bật cười. Bởi lẽ, khi bà ấy nói “không” là do cách phát âm tiếng “không” của người Quảng Nam, lại đi liền với chữ “mạnh” thành ra cứ như đang nói đến các cụ Khổng Tử, Mạnh Tử! Lúc người đàn bà ra về, cụ Cử thấy câu nói hay hay nên ra lấy làm vé đối và hứa sẽ thưởng cho cậu học trò nào đối lại được. Uống xong bát nước chè xanh Tiên Phước ngọt lịm, cụ háng giọng đọc:

Hành tàn giống không mạnh

Cái khó của vé đối này là người nghe có thể hiểu theo hai nghĩa: “hành tàn sớm là do giống không tốt, không mạnh”; hoặc hiểu theo cách phát âm thì “hành tàn” cũng là “hành tàng”, ý muốn nói đời người lúc hành (động) hay tàng (thoái lui) đều phải theo phép đạo Khổng Mạnh.

Sau khi thầy dứt lời, các cậu học trò tụ ba tụ bảy bàn tán, vắt óc tìm từng chữ thích hợp... Cụ Cử ngẫm nghĩ, lần này không biết có phải đưa

học trò mồ côi mẹ đối lại trước nhất không? Đúng vậy, chỉ giây lát sau, cậu học trò mặt vuông, trán cao, đôi mắt sáng đã đứng dậy xin đối lại vế đối của thầy. Cậu đọc rành rõi:

Cải hóa con càn khôn

Vế đối lại rất thông minh, có thể hiểu theo hai nghĩa: “(rau) cải đến lúc nó “hóa”, tức nảy nở thì cây ngày càng lớn; bởi “càn khôn” còn được hiểu theo cách phát âm là “càng khôn”; hiểu theo cách thứ hai thì làm người cần phải biết thay đổi (cải hóa) để tiến hóa theo biến dịch của càn khôn, tức theo vạn vật trong vũ trụ.

Nghe đối lại như thế, cụ Cử mừng lắm, biết cậu học trò này về sau sẽ là bậc phi thường trong xã hội. Dịp khác, để xem suy nghĩ của mình có đúng không, nhân một đêm trăng rằm, trong lúc các học trò đang quay quần trước sân nhà để vui cỗ trung thu, cụ thách đối:

Đèn treo rọi sáng bốn phương nhà;

Lần này, không ngờ thầy vừa đọc xong, thì cậu học trò này đã lên tiếng:

Trăng tỏ khắp soi muôn cụm núi.

Tuy chưa phải là câu đối hay, và lạ nhưng khi cậu đối lại ngay tức là trong tâm hồn ấy đã nung nấu sẵn một ý chí lớn... Lại một lần khác, thầy lại ra đầu đề bài thơ “Vịnh Cối xây lúa” để xem thử các học trò mình có chí hướng như thế nào? Một lần nữa, cậu học trò thông minh ấy đã khiến thầy phải khâm phục. Bài thơ như sau:

*Khen ai xưa đã khéo trêu bà,
Bạn cối này ra vốn để xay.
Gốc “Ti” kiên khôn trồng giữa rón,
Cán “Dần” tinh đấu vận trong tay.
Nghiến răng tựa sấm ỳ âm dậy,
Mở miệng đường mưa lác đác bay.
“Tứ trụ” dưới nhờ chân đế vững,
Cùng trên phụ bật sẵn hai tay.*

Cụ Cử càng tin suy nghĩ của mình là đúng, vì bài thơ này vận dụng câu trong “Đạo thư” của Khổng Tử: “Thiên khai ư Tý, địa tịch ư Sửu, nhân sinh ư Dần”, nghĩa là gốc “Tý” chỉ ngôi trời, cán Dần chỉ người. Ý nói làm mọi việc, nếu ý trời và lòng người cùng hợp lại thì thành tựu. Còn “tứ trụ” có thể hiểu, triều đình vững là nhờ bày tôi ở dưới và bản thân mình nguyện sẵn sàng phò tá.

Cậu học trò xuất sắc ấy tên là Trần Công Thọ, con trai của cụ ông Nguyễn Công Trực và cụ bà Đoàn thị, sinh năm 1866 người làng Tư Phú, tổng Hòa Đa, phủ Điện Bàn (Quảng Nam), lúc lớn lên khi đi thi lấy tên Trần Cao Đệ, lúc vào chùa lấy pháp danh là Như Ý, khi ra hoạt động cách mạng đổi tên Trần Cao Vân, biệt hiệu Hồng Việt và Chánh Minh, biệt danh Bạch Sĩ.

Năm 1882, lúc vừa 17 tuổi, với biết bao hăm hở trong đời, Trần Cao Vân nao nức chờ ngày lai kinh ứng thí, ước mơ đậu cao để sau này đem tài năng ra giúp nước như biết bao kẻ sĩ thời ấy. Nhưng chẳng may, sắp đến ngày vượt đèo Hải Vân ra Huế thi thì Trần Cao Vân bị bệnh nặng, không thể lai kinh ứng thí. Trong thời gian này có một sự kiện đã làm thay đổi suy nghĩ của ông, đó là lúc các nhân sĩ Quảng Nam tổ chức trọng thể đưa thi hài Tổng đốc Hoàng Diệu từ Hà Nội về an táng tại làng Xuân Đài. Cái chết oanh liệt của ngài đã khiến bao người rơi lệ, những muốn cầm gươm mà xông ra chiến tuyến đối mặt với quân thù để rửa nhục cho Nước! Sau khi thành Hà Nội thất thủ thì tên tướng giặc Henri Rivière tiếp tục xua quân đánh chiếm thành Nam Định... Giữa lúc việc nước đang rối như canh hẹ thì vua Tự Đức băng hà, rồi việc đưa người lên kế vị cũng thay đổi chóng vánh như lật bàn tay! Đã thế, ngày 25/8/1883, triều đình Huế và thực dân Pháp lại ký Hiệp định Hòa bình gồm 27 điều khoản, trong đó Triều đình Huế thừa nhận và chấp nhận Nam kỳ là thuộc địa của Pháp; thừa nhận và chấp nhận nền bảo hộ của Pháp tại Trung kỳ và Bắc kỳ! Rồi năm 1885, kinh thành Huế thất thủ, vua tôi Hàm Nghi rút chạy và phát động phong trào Cần vương chống Pháp.

Đứng trước những biến động lớn của thời cuộc, ai còn lòng dạ nào mà cấm mặt xuống những trang sách của thánh hiền? Nhưng phải làm gì để cứu nước? Noi gương Tổng đốc Hoàng Diệu, Trần Cao Vân quyết chí thực hiện chí lớn. Trên bước đường đi tìm người cùng hội cùng thuyền,



Chùa Cổ Lâm (2004) nơi Trần Cao Vân hoạt động cách mạng những năm 1890

ông đã dùng chân tại chùa Cổ Lâm - một trong những ngôi chùa cổ xây dựng vào năm 1687, tại xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc (Quảng Nam).

Tại đây ông đã gặp một người tâm huyết cùng chí hướng với mình là Thừa Tô - con trai của cai tổng Trung. Một người giỏi văn, một người giỏi võ đã cùng nhau bàn bạc kế hoạch chiêu tập chiến hữu để mưu việc lớn. Để che mắt kẻ thù, ông xuống tóc đi tu, ngày thường xem quẻ bói tình duyên, gia sự hoặc hướng dẫn cho bá tánh hướng xây nhà, đặt mồ mả v.v... Thế là, ngôi chùa vốn tĩnh mịch xưa nay bỗng trở nên tấp nập khách thập phương. Nhờ thế ông và các đồng chí có dịp tiếp xúc với mọi người, qua đó gieo mầm yêu nước, giác ngộ tinh thần cách mạng cho họ.

Không giống như những sĩ phu thời ấy, sẵn sàng xông vào hòn tên mũi đạn, xả thân vì nghĩa lớn theo tiếng gọi Cần vương, còn Trần Cao Vân lại chủ trương khác. Với một bản lĩnh phi thường, ông đã lao tâm khổ tứ tìm kiếm một học thuyết để cứu nước. Ông chủ trương dùng trí tuệ nhằm giải thoát dân tộc và bắt đầu nghiên cứu Kinh dịch và đề ra học thuyết "Trung thiên dịch". Trong tác phẩm này, Trần Cao Vân xây dựng trên căn bản chữ "Trung" nhằm đề cao vai trò con người giữa Trời - Đất. Học thuyết này gây tiếng vang lớn trong dư luận thời ấy và đến tận ngày

nay, dù nó đã thất truyền, nhưng vẫn thu hút sự quan tâm của nhiều người muốn tìm hiểu. Nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường khi nghiên cứu về Kinh dịch cho biết: “Ngoài những ý tưởng thấp thoáng qua một số bài thơ lưu truyền tản mạn, Trần Cao Vân có để lại một bài thơ nguyên vẹn, hàm súc một cách kỳ lạ, về mối tương quan giữa Con Người và Trời - Đất trong dòng sinh hóa của vũ trụ, Nguyễn văn bài thơ như sau:

VỊNH TAM TÀI

*Trời Đất sinh Ta có ý không?
Chưa sinh Trời Đất có Ta trong.
Ta cùng Trời Đất ba ngôi sánh,
Trời Đất in ta một chữ đồng.
Đất nứt Ta ra Trời chuyển động,
Ta thay Trời mở Đất mênh mông.
Trời che Đất chở Ta thông thả,
Trời - Đất - Ta đây đủ hóa công.*

“Chính sức dồn nén và bùng nổ của ý tưởng quanh ba phạm trù căn bản Trời - Đất - Người trong bài thơ này đã khiến tôi nghĩ rằng, Vịnh Tam tài nếu chưa phải là bản tuyên ngôn toát yếu thì cũng là chương mở đầu trong Trung thiên dịch.

“Dịch có nghĩa là biến động. Sáu mươi bốn quẻ dịch chỉ ra sáu mươi bốn thời biến động trong việc đời, Nguyễn Hiến Lê giới thiệu Kinh dịch (chủ yếu là diễn giảng Phan Bội Châu) đã nói hai điều cốt yếu về bộ kinh này. Một là, cả bộ Dịch chỉ tóm lại trong một chữ Thời. Thứ hai, mỗi quẻ của Kinh dịch đều khuyên bảo về đức này hoặc đức khác, nhưng tổng hợp lại chỉ gồm hai chữ Trung Chính. Vậy Kinh dịch dạy cho người ta phải giữ được “Trung Chính”: biết nắm vững cái bất biến để đáp ứng với vạn biến trong cõi đời.

“Trong bài Vịnh Tam tài, Trần Cao Vân không nhấn mạnh về chữ “Thời”, mà dồn tất cả sự chú trọng vào nhân tố “Con Người”: Con người như một chủ thể tham dự vào sự tiến hóa bằng hành động, và hành động theo kiểu “tự cường bất tức”, bởi vì Thiên - Địa - Nhân hợp thành một chủ thể hành động gọi là “Hóa công”. Tổng hợp cả Tiên Thiên và Hậu Thiên để tạo lập cơ sở triết học hành động thúc đẩy Con Người dẫn

thân vào giữa vùng xoáy của biến dịch (ở đây chính là lịch sử); đây có lẽ là ý tưởng mới mẻ của Trung thiên dịch mà Trần Cao Vân tìm kiếm một cách cấp thiết, nhằm giải quyết những bức xúc của trách nhiệm kẻ sĩ trước đất nước và dân tộc...

“... Xét vị trí Con Người đứng giữa Trời và Đất, tôi nghĩ rằng Trung thiên dịch chính là Nhân dịch. Dù chưa hoàn tất bản thảo, qua bài thơ Vịnh Tam tài, chúng ta vẫn nhận rõ ở Trần Cao Vân diện mạo của một nhà tư tưởng lớn, với một Kinh dịch Việt Nam mang tư tưởng nhân bản chưa từng có. Đó cũng chính là niềm ngưỡng vọng đầy đau đớn của chính cụ Huỳnh Thúc Kháng khi khóc vĩnh biệt tác giả Thiên trung dịch:

*Văn trước, Hy sau vẫn kính này
Riêng giữa “Trung thiên” đứng một tay
Học thuyết đem nhuộm bầu tâm huyết
Trời Nam dịch mới tiếc không thầy”⁽¹⁾*

Thế nhưng, những việc làm của Trần Cao Vân và các đồng chí của ông không thể che mắt được kẻ thù mãi. Thực dân Pháp đánh hơi được và khùng bố. Tháng 7/1891, chùa Cổ Lâm bị địch ra lệnh khám xét, thanh lọc các sư ở trong chùa. Trước tình thế nguy hiểm này, để đánh lạc hướng kẻ thù, Trần Cao Vân phải từ biệt chùa Cổ Lâm trở về làng Đại Giang. Lúc bịn rịn chia tay, vì quá yêu mến nhân cách và học thức của Trần Cao Vân nên ông Thừa Tô quyết định gả em gái mình cho bạn. Đó là cô Võ Thị Quyên - mà mọi người quen gọi là cô Ba Bàn, sinh năm 1868, vốn là con một gia đình hào phú nên cha mẹ rất cưng chiều. Dù ngoài 23 tuổi, nhưng “tường đông ong bướm đi về mặc ai”, gia đình còn đợi nơi môn đăng hộ đối. Do đó, khi ông Thừa Tô đặt vấn đề sẽ gả cho Trần Cao Vân - một thư sinh không đồ đạt gì - thì bà mẹ cương quyết cự tuyệt. Ông Thừa Tô phải hết lời năn nỉ, thuyết phục mẹ, cuối cùng mới được chấp thuận. Kết thúc năm tháng ở chùa Cổ Lâm, ông có lưu lại bài thơ:

*Chí quyết tan bồng võ bốn phương,
Chông nằm chi để ghé râu vương.
Ba thù quyết trả đền ơn trọng,
Một giận mong ra gỡ tiếng ương.*

⁽¹⁾ Tuyển tập Hoàng Phủ Ngọc Tường - NXB Trẻ 2002 - tập 3, tr. 130.

*Nợ nước đã toan tròn nghĩa vụ,
Tình nhà đành gác nỗi tư lương.
Nam mô nguyện trả xong rồi nợ,
Mối thánh đem về cõi Hạ, Thương.*

Cưới vợ xong, Trần Cao Vân đưa vợ về làng Đại Giang, sống bằng nghề dạy học. Tuy nhiên, do trong lòng vẫn canh cánh nên ông luôn nghĩ đến việc tìm đến một vùng rừng núi, địa thế hiểm trở, lúa gạo nhiều, hội đủ những điều kiện phát triển và tập hợp lực lượng kháng chiến. Sau nhiều ngày thăm dò ý kiến của các đồng chí, năm 1892, vợ chồng ông tìm đường vào Bình Định. Ngoài nghề dạy học, ông còn đóng vai người thầy địa lý, đi xem đất cho thiên hạ để dò xét, tìm kiếm người đồng chí hướng.

Bấy giờ, tại huyện Phù Cát và các xã nam huyện Phù Mỹ (Bình Định) đang có bệnh ôn dịch. Các nhà sư trong chùa Đá Bạc ở thôn Chánh danh đã dùng thuốc Nam để chữa bệnh cho dân. Tiếng lành đồn xa. Người đến xin thuốc đông như trảy hội. Trần Cao Vân cũng tìm đến, nhưng chưa lần nào ông được gặp vị sư trụ trì. Ngày nọ, nhân thấy trước trước bàn thờ Phật có cây bút lông, ông liền viết lên trên mõ năm chữ: “Tất giả chánh danh hồ?”. Câu này rút từ sách Luận ngữ của Khổng Tử, có nghĩa: (việc các ông làm) tất chính danh ư?

Trong số các đệ tử tại chùa quan tâm nhất đến câu này là ông Võ Trú, một nho sinh yêu nước, từng tham gia phong trào khởi nghĩa của anh hùng Mai Xuân Thuồng, sau khi phong trào bị đàn áp, ông vào chùa xin làm đệ tử của Hòa thượng chùa Đá Bạc. Khi được đọc câu này, ông nghĩ ngay đến Trần Cao Vân, là người bấy lâu nhân dân trong vùng đã đồn đãi về tài bói quẻ lục nhâm thái ất, xem tử vi... Vì thế, ông sai môn đệ đi tìm cho bằng được người mà từ lâu mình đã từng ngưỡng mộ.

Lúc Võ Trú diện kiến Trần Cao Vân, cả hai gặp nhau như rồng lên mây, cá xuống nước, tâm đắc như tri kỷ vong niên, thường trò chuyện không dứt. Dần dần cả hai ông thống nhất về việc xây dựng lực lượng chống Pháp. Ý định này được các vị chân tu trong chùa ủng hộ. Tuy nhiên, về chủ trương hành động sau nhiều lần thảo luận vẫn chưa đi đến thống nhất. Ông Võ Trú chủ trương dùng yếu tố bất ngờ tấn công địch để giành thắng lợi; còn Trần Cao Vân cho rằng thời cơ chưa đến,

không chỉ tập hợp tầng lớp tu sĩ mà còn phải tập hợp được đông đảo quần chúng, phải đúc khí giới, phải tìm địa hình hiểm trở xây dựng căn cứ địa nếu bị giặc đàn áp thì có chỗ thoái lui v.v... Nhưng trước mắt, theo kế hoạch đã phân công, Võ Trứ được tổ chức phái vào tỉnh Phú Yên vận động quần chúng. Phương thức tuyên truyền của ông là phát thuốc, bùa trị bệnh, xem quẻ tốt xấu... cho dân để qua đó giác ngộ tinh thần ái quốc. Với cách làm này, ông phát triển tổ chức nhanh chóng, nhưng lực lượng nghĩa quân lại được kết nạp dễ dãi, do đó, đã lộ vài sơ hở khiến mật thám Pháp ít nhiều đã đánh hơi được việc làm táo bạo này.

Sau khi công việc tiến hành đã tạm ổn, ông cho mời Trần Cao Vân vào Phú Yên để trù hoạch cuộc bạo động. Nhân ngày rằm tháng bảy năm 1897, tại ngôi chùa Đá Trắng thuộc phủ Tuy An, cách sông Cầu độ hai mươi cây số, lợi dụng khách thập phương ùn ùn kéo đến chùa chiêm bái nên các lãnh tụ trong cuộc bạo động đã nhanh chóng tổ chức một cuộc họp bí mật. Sau cuộc họp này, các nghĩa quân được lệnh rèn gươm, đúc súng sẵn sàng chiến đấu... Trong đang lúc ẩn náu chờ thời cơ thuận lợi, thì tại Phú Yên lại hạn hán, mất mùa, nhân dân đói kém, thiếu tiền đóng sưu thuế nên họ bị bắt bớ đàn áp dữ dội. Võ Trứ suy nghĩ: Lúc này lòng dân đang căm giận bọn phong kiến đế quốc, nếu không tiến hành cuộc bạo động thì còn chờ lúc nào nữa? Hơn nữa, nếu không ra tay sớm thì không khéo những người bị bắt không chịu nổi đòn tra tấn sẽ làm lộ ra âm mưu đang tiến hành. Thế nhưng, đường sá xa xôi làm sao thông báo kịp thời để lực lượng các nơi cùng nổi dậy?

Trong tình thế tiến thoái lưỡng nan đó, cuối tháng 8/1898, Võ Trứ đột ngột đơn phương quyết định khởi binh. Một đêm trăng sáng, dưới bóng cờ “Minh Trai chủ tế”, Võ Trứ ngồi trên ngựa đốc suất dân quân, dàn binh bố trận cả ba hướng đồng loạt tấn công vào tỉnh lỵ Phú Yên.

Quyết định hấp tấp này, khiến dân quân các tỉnh lân cận bối rối, không kịp chuẩn bị nên không thể phối hợp như kế hoạch đã định trước, vì thế, cuộc nổi dậy tại Phú Yên trở nên đơn độc. Nghĩa quân của Võ Trứ khi ra trận ngoài vũ khí là rựa giáo mác, cung nỏ thì họ còn đeo một lá bùa hộ mệnh, vì tin rằng đạn không bắn xuyên qua người được! Việc

dùng bùa phép khi xông trận, ta thấy sau này, năm 1913, khi lãnh tụ Phan Xích Long tổ chức cuộc khởi nghĩa tại Sài Gòn cũng thực hiện tương tự. Điều này cho thấy, khi đối đầu với vũ khí hiện đại của phương Tây, những người yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ XX ngoài bầu nhiệt huyết còn tin vào sự phù hộ của thần thánh! Nhưng súng đạn bất chấp bùa phép. Nghe tin có cuộc bạo loạn, công sứ Phú Yên cho quân dàn hàng ngang nã đạn như vãi thóc! Lốp đi trước trúng đạn, lốp đi sau xông lên cũng ngã xuống, chết như rạ! Nghĩa quân đâm ra hoang mang vì bùa phép không linh nghiệm, họ hoảng sợ quay lui khiến đội hình trở nên rối loạn! Chỉ trong một thời gian ngắn, dân quân quả cảm nhưng ô hợp, đã bị toán lính tập tinh nhuệ đánh tan rã, và tàn sát thảm khốc.

Các nhân vật lãnh đạo, trong đó có Võ Trứ và hòa thượng Từ Quang lần lượt bị bắt giữ. Để tránh tổ chức bị phá vỡ toàn diện, các cơ sở dân quân tỉnh lân cận quyết định tự giải tán. Các nhân vật lãnh đạo phân tán khắp nơi che dấu tung tích. Trần Cao Vân được đệ tử đưa lên miền thượng du trốn trong động Bà Thiêng. Khi bị bắt, dù bị tra tấn thừa sống thiếu chết, nhưng người anh hùng Võ Trứ trước sau chỉ khai một lời:

-Trứ là người giữ ấn Ngũ Công Quan Âm nên chỉ một mình Trứ là người chỉ huy. Tất cả các đồ đảng đi theo Trứ là do Trứ xúi giục!

Toàn bộ giấy tờ tịch thu tại nhà Võ Trứ, giặc Pháp thu được nhiều tài liệu, phần mở đầu ghi “Chánh Minh tâm giám” và cuối có ký tên “Chánh Minh”, nhưng chúng không thể biết đây là biệt hiệu của Trần Cao Vân, vì Võ Trứ không chịu hé răng khai lấy nửa lời. Bí mật đó, được Võ Trứ mang xuống tuyên đài, khi mà ông cùng các đồng chí hiện ngang bước ra pháp trường chịu án chém! Nhờ vậy, sau khi trốn ở động Bà Thiêng quay về, Trần Cao Vân bị bắt nhưng giặc không thể tìm ra được chứng cứ gì cụ thể để kết tội ông!

Sau mười một tháng tù, Trần Cao Vân tiếp tục sống bằng nghề dạy học và lại tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện học thuyết “Thiên trung dịch”. Nhân dân hai tỉnh Bình Định, Phú Yên đi theo thuyết này rất đông. Trong nhà của các môn đệ đều có treo một tờ giấy viết sáu chữ, ở giữa “Trung thiên”, trái “Tiên thiên” và phải “Hậu thiên” và họ thường kéo

đến nhà Trần Cao Vân để nghe ông giảng giải về thuyết này. Nhà cầm quyền âu lo khi nhận ra điều bất thường này, ghép ông vào tội viết những điều xằng bậy để xúi dân làm loạn! Chúng ra lệnh tịch thu các tài liệu liên quan đến “Thiên trung dịch” và bắt giam vợ chồng Trần Cao Vân cùng các đồ đệ thân tín. Dù bị tra khảo thẩm khốc tại sao lại viết “loạn thư yêu ngôn” Thiên trung dịch, nhưng trước sau như một, Trần Cao Vân chỉ nói:

- Ngày nọ, tôi đến viếng Ngũ Hành Sơn ở Quảng Nam, gặp một tiên ông đạo cốt đang thông thả dạo chơi, đi sau cụ là một thanh đồng. Trên tay của cụ, tay phải cầm hoa sen, tay trái cầm ba quyển cổ thư. Tôi tò mò bèn gót theo cụ, giây lát sau thấy cụ ngồi trên tảng đá, nét mặt nghiêm trang, tôi liền đến xin thọ giáo. Cụ đã đưa cho tôi ba quyển “Thiên thư”...

Không khai thác được gì thêm, quan Bố chính cáo tiết, viết án tuyên tử hình gửi ra Huế xin triều đình phê chuẩn! Nhưng các đại quan nhận thấy phạm nhân chưa phải chịu đến mức án ấy, chỉ kết án ba năm tù giam khổ sai; riêng cha mẹ ở quê nhà cũng bị phạt 40 quan tiền vì không giáo dục con (!). Ông nhận bản án với nụ cười khinh bỉ và ứng khẩu đọc hai câu thơ:

Một lỗ cùm xây vòng tạo hóa;

Hai vai gông nặng gánh kiên khôn.

Ngồi tù một năm tại Bình Định, ông bị đưa về nhà tù Quảng Nam giam thêm hai năm nữa. Gông xiềng và bạo lực không khuất phục được ý chí của bậc ái quốc. Mãn hạn tù, Trần Cao Vân trở về nhà và tiếp tục liên hệ với những người cùng chí hướng. Lúc này, công việc tổ chức lực lượng chỉ mới bước đầu, chưa vào đâu thì ngày 11/3/1908, tại huyện Đại Lộc (Quảng Nam) đã nổ ra cuộc biểu tình vĩ đại chống sưu cao thuế nặng. Ảnh hưởng của cuộc biểu tình này thật to lớn, nó đã lan vào Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và dội ra cả Hà Tĩnh, Nghệ An... Kế tiếp ngày 27/6/1908, đảng Nghĩa Hưng của lãnh tụ Đề Thám đã phối hợp với anh em bồi bếp, binh lính người Việt thuộc trung đội công nhân pháo thủ Hà Nội làm nên sự kiện “Hà Thành đầu độc” rúng động trong giới cầm quyền! Hoảng sợ trước tinh thần nổi dậy của nhân dân, thực dân Pháp

đã đàn áp tàn khốc. Dù không có chứng cứ rõ rệt, nhưng thực dân Pháp vẫn biết đứng sau các vụ bạo loạn này là ai. Do đó, chúng đã bắt hàng loạt các nhà duy tân, các bậc trí thức tống giam ngoài Côn Đảo. Trần Cao Vân bị bắt lại trong trường hợp này, vì chúng nghi ngờ ông là một trong những người có nhúng tay xúi giục. Ngày tháng ở tù, có làm bài thơ nói lên khí phách phạm làm trai (Lâm Quang Thụ dịch):

*Hỏi sao ta lại đến Côn Lôn?
Cửa ngục mờ trông sóng biển dồn.
Nước mát thù này trai chưa trả,
Cha già còn đó hiếu không tròn.
Biển đưa tin cá trao tâm huyết,
Trời nổi tấm nghề tình mộng hồn.
Nhớ lại Lạc Hồng công dựng nước,
Thề thân còn có có giang sơn.*

Sau sáu năm tù ở “địa ngục trần gian”, Trần Cao Vân được trả tự do. Chao ôi! Thời gian vùn vụt trôi qua. Mới ngày nào đây, vừa mới ngoài 20 xuân đưa vợ vào Bình Định, đã trải qua bao sóng gió của cuộc đời, thoáng chốc nay đã gần tuổi “tri thiên mệnh” mà chữ hiếu vẫn chưa trả xong! Ra tù, Trần Cao Vân chỉ phụng dưỡng cha già vốn vẹn dăm ngày thì phải tiễn cha về tuổi vàng! Giữa lúc tình nhà đang ngổn ngang, nhưng nợ nước khiến ông không thể ngồi yên.

Bấy giờ, cuộc thế chiến tranh thứ nhất đã nổ ra. Các nhà cách mạng Việt Nam hồi hộp theo dõi tình hình chiến sự. Khi hay tin quân Đức vượt qua sông Aisne, sắp tấn công vào kinh thành Paris thì họ cho rằng nước Pháp đang suy yếu. Giữa lúc chúng đang lúng túng, lo đối phó ở chính quốc thì tại sao ta không nhân cơ hội này để đánh Pháp giành lại độc lập cho nước nhà? Các lãnh tụ của tổ chức Việt Nam Quang phục Hội tại Trung kỳ quyết định tiến hành một cuộc khởi nghĩa. Các ông Thái Phiên, Phan Thành Tài, Lê Đình Dương... là những yếu nhân của Hội tại Quảng Nam đã nhanh chóng mời Trần Cao Vân tham gia làm quân sư.

Vào đầu tháng 9/1915 trong căn nhà ở đường Đông Ba (Huế), nhà riêng của ông Đoàn Bồng, viên thư lại bộ Hộ, các lãnh tụ Việt Nam Quang phục Hội của các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi đã có một cuộc họp quan trọng. Qua đó, mọi người quyết định: các ông Trần Cao Vân và Thái Phiên chịu trách nhiệm rước Hoàng đế Duy Tân tham gia vào công cuộc khởi nghĩa, có làm được như vậy thì mới lôi kéo được quần chúng; các ông Lê Đình Dương, Nguyễn Thụy làm công tác địch vận, tranh thủ tạo ra mối quan hệ tình cảm, thân thiện với viên thiếu tá người Đức đang chỉ huy quân đội ở đồn Mang Cá; ông Lê Ngung lo việc thảo hịch và các chương trình hành động; ông Nguyễn Chính làm ủy viên kiểm soát và các tỉnh phải cấp tốc làm công tác binh vận, tập hợp lực lượng sẵn sàng khởi nghĩa...

Nhưng vua Duy Tân là một người như thế nào? Như ta đã biết, vua Thành Thái có nhiều vợ, sinh được cả thầy 19 hoàng tử và 26 hoàng nữ, trong đó có Nguyễn Phước Vĩnh San, sinh ngày 19/9/1900 - con thứ 5 của ông với bà Nguyễn Thị Định. Vì có tinh thần yêu nước nên ngày 3/9/1907, vua Thành Thái bị thực dân Pháp buộc phải đốn vị để nhường ngôi cho con. Lúc chọn người kế vị, mọi người không thấy Vĩnh San đâu cả, họ nhón nháo đi tìm thì gặp “mẹ” đang chui dưới nhà kho để bắt dế! Tên Charles dẫn Vĩnh San lên trình diện với Khâm sứ Trung kỳ Lévecque. Y tỏ vẻ hài lòng vì “ngày chọn người làm vua mà bỏ đi bắt dế thì quả là ngu dốt!” Thế là y đưa Vĩnh San lên ngôi, lúc đó mới tám tuổi, đặt niên hiệu là Duy Tân. Năm tháng trôi qua. Lớn lên vua Duy Tân tỏ ra là một thanh niên khôi ngô tuấn tú, hiền ngang, lỗi lạc và cũng có tinh thần bài Pháp như vua cha Thành Thái. Một lần, trong lúc chơi ngoài bãi biển Cửa Tùng (Quảng Trị), một cận thần lấy nước cho ngài rửa tay, ngài thắc mắc hỏi:

- Tay nhóp lấy nước rửa, thế Nước nhóp lấy gì mà rửa?

“Nhóp” tiếng miền Trung có nghĩa là “bẩn, dơ dáy”. Câu hỏi ấy không ai trả lời, nhưng ai nấy đều nghe ngài đang nói khế, “Nước nhóp có lấy máu mà rửa!” Lại một lần khác, ngài và một quan thượng thư cùng lên

thuyền ra câu cá cũng ở bờ biển Cửa Tùng. Sóng nước làm cho thuyền ngư chao đảo không yên. Nhân khi lưới câu bị mắc, phải lần mò mãi mới gỡ ra được, ngài liên hệ với tình cảnh hiện tại của mình, đau xót tự nói với mình: “Ta tuy ngồi trên ngai vàng trông coi việc nước, mà nào có ngăn được ngoại bang đô hộ nước nhà? Nhưng đã lỡ nhận trọng trách rồi, thì cũng phải lần gỡ, tìm cách cứu dân cứu nước!”. Rồi ngài cấu tứ những ý nghĩ trên thành một vế đối, vừa để giải bày tâm sự, vừa để thử lòng quan thượng thư:

Ngồi trên nước, không ngăn được nước. Buông câu ra, đã lỡ phải lần!

Nhưng quan thượng thư vốn là kẻ an phận, hèn yếu, đã trả lời:

Sống ở đời, mà ngăn cho đời. Nhắm mắt lại, đến đâu hay đó.

Vua Duy Tân thêm hiểu, với bọn quần thần này, nước nhà không thể trông cậy gì được! Trước tình thế này, các ông Trần Cao Vân và Thái Phiên đã “tiếp cận” với nhà vua ở đâu và như thế nào?

Trước hết, cả hai ông đem một số tiền lớn biếu người tài xế của nhà vua, đăng thương lượng y nghĩ việc nhưng phải thu xếp, giới thiệu một người khác thay thế công việc của y. Người đó Phan Hữu Khánh (có tài liệu ghi là họ Phạm), tốt nghiệp trường thương mại kỹ nghệ ở Huế, vừa nhận công việc lái xe, vừa tiếp tục thăm dò thái độ chính trị của nhà vua. Khánh tỏ ra lanh lợi, lịch thiệp nên được vua Duy Tân yêu mến, tin cậy. Hai tháng sau, Khánh dâng lên ngài bức thư của Trần Cao Vân. Đọc những dòng thư thống thiết với nét chữ như rồng bay phượng múa,



Vua Duy Tân và quần thần triều Nguyễn (1909)



Vua Duy Tân (1900-1945)

ngài đã không cầm được nước mắt. “Kìa nước Mỹ dòng giống rợ đen, sau 50 năm còn có thể tự cường, hướng dân ta con cháu nhà vua hai mươi lăm triệu lẽ nào đành hèn yếu?”, “Đức vua cha (vua Thành Thái) có tội gì mà bị tù đày? Lãng tảm vua Dục Tôn (vua Tự Đức) có gì bị đào lên?” và trong thư cũng ca ngợi: “Trời sinh vua thông minh, sẵn có chí chống Pháp phục quốc. Đất sinh người tuấn kiệt có tài đuổi giặc thương dân”... Đọc xong, ngài uất hận và tỏ ý muốn gặp mặt người đã viết thư. Theo sự bố trí trước, ngày 14/4/1916, sau khi ngự xem lính tập ở bãi Trường thi, ngài sẽ đi dọc theo con sông đào. Đến một nơi dưới gốc cây bên bờ sông thì ngài sẽ gặp hai ông Trần Cao Vân và Thái Phiên giả làm người câu cá đang ngồi đợi sẵn tại đó.

Địa điểm của cuộc gặp gỡ lịch sử này cụ thể là ở đâu? Cho đến nay qua nhiều cuộc hội thảo khoa học, các nhà sử học vẫn còn tiếp tục tranh luận, chưa thống nhất. Ít nhất có đến 5 địa điểm đã được nhắc đến: Ngự Hà, Hồ Tịnh Tâm, Bến Phu Văn Lâu, Trong Nội, Hậu Hồ. Tuy nhiên, nhiều người vẫn còn nhớ đến mấy câu thơ của nhà thơ Ung Bình Thúc Dạ Thị:

*Chiều chiều trước bến Văn Lâu
Ai ngồi, ai câu, ai sâu, ai thăm
Ai thương, ai cảm, ai nhớ ai trông
Thuyền ai thấp thoáng bên sông
Nghe câu mái đẩy chạnh lòng nước non*

Trong cuộc gặp gỡ này, không những nhà vua đồng ý tham gia vào công cuộc khởi nghĩa, mà còn cho phép đức tạm 4 ấn kinh lược để

các khu Bình Trị (Quảng Bình, Quảng Trị), Nam Ngãi (Quảng Nam, Quảng Ngãi), Bình Phú (Bình Định, Phú Yên), Khánh Thuận (Khánh Hòa, Bình Thuận) sử dụng đóng trong các giấy tờ, chỉ thị. Điều này cho thấy Duy Tân là một ông vua thật sự yêu nước, sau này, cho dù công cuộc bại lộ, bị giặc Pháp truất ngôi, đày sang đảo Réunion ở phía đông Phi châu, nhưng nói như nhà thơ Nguyễn Duy thì “Người yêu nước chẳng mất ngôi bao giờ!”. Về ngày khởi sự, mọi người thống nhất chọn giờ ngọ, ngày ngọ, tháng ngọ, tức ngày mùng 2/5 năm Bính Thìn, là ngày 2/6/1916. Để giữ tuyệt đối bí mật, Trần Cao Vân đã làm bài thơ “Hỏa xa Huế - Hàn”, có thể xem văn bản này là một “hiệu lệnh” của cuộc khởi nghĩa:

*Một mối xa thư đã biết chưa?
Bắc Nam hai ngả gặp nhau vừa.
Đường “rây” đã sẵn thang máy bước,
Ống khói càng cao ngọn gió đưa.
Sấm dậy tứ bề trăm máy chuyển,
Phút thâu muôn dặm nửa giờ trưa.
Trời sai ra dọn xong từ đấy,
Một mối xa thư đã biết chưa?*

Trước lúc chia tay, hai ông còn thống nhất ngày hộ giá nhà vua đi Quảng Ngãi, ẩn náu tại đó, chờ ngày khởi nghĩa thành công sẽ rước về. Tất nhiên sau đó, họ còn gặp gỡ nhiều lần khác. Người đóng vai trò liên lạc giữa nhà vua và ông Trần Cao Vân, Thái Phiên là bà Trương Thị Dương, người Quảng Trị, một nữ đồng chí dũng cảm của Hội. Có một chi tiết khá thú vị mà ta cũng nên biết qua, để thấy cách liên lạc thời ấy rất kín đáo, khôn khéo và... đầy chất thơ! Bà Dương có kể lại một lần bà được nhà vua phái vào Quảng Nam tìm quân sư Trần Cao Vân: “Ngày 15 tháng giêng năm Thìn, tôi được ngài phái đi tìm quân sư. Tôi ra đi cùng các ông Đặng Hoài, Đỗ Chiêu, Lê Đại Bút, Võ Ngô, Đặng Tạo, Đặng Khánh Giai, bà Đỗ Quỳnh. Sáng sớm mờ mờ ghe ghé vào bến Vĩnh Điện (Điện Bàn), ngó lên đường cái đã thấy sẵn 5 chiếc xe kéo và một người thanh niên đến gần mời chúng tôi về nhà quân sư.

Vào nhà đợi mãi đến chiều không gặp quân sư, mọi người có vẻ sốt ruột, bàn nhau ra về. Vừa lúc ấy, người con gái quân sư, bồng cháu rảo qua rảo lại trước mặt nhà, hát ru em:

*Chỉ e đường sá một mình
Ở đây mà đợi sư huynh ít giờ*

Nó ru đi ru lại như thế có mấy lần, khiến tôi sinh nghi, không rõ sao con này hát ru em mãi một câu như thế. Tôi chạy ra hỏi thì nó đã tếch qua nhà bên cạnh! Tôi bảo anh em gặng ở lại đợi. Quả nhiên, độ 10 giờ đêm quân sư về, tỏ bày công việc tiêm tất, đến sáng ngày sau chúng tôi trở ra Huế” (*Ngũ Hành Sơn chí sĩ* - Ngô Thành Nhân biên soạn, NXB Anh Minh (Huế) - 1961, tr. 71).

Sau khi được diện kiến nhà vua, lập tức, Việt Nam Quang phục Hội lại mở cuộc họp lần thứ hai để nghe các yếu nhân báo cáo tình hình, kiểm điểm lại lực lượng, duyệt chương trình hành động và định kế hoạch khởi nghĩa. Nhìn chung công việc sắp xếp là ổn thỏa, chỉ chờ ngày hành động. Nhưng sau đó, do sợ cơ mưu bị bại lộ, nhà vua quyết định ấn định lại ngày khởi nghĩa là ngày 3/5/1916, tức sớm hơn một tháng.

Than ôi! Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên chăng? Bất ngờ âm mưu này lại bại lộ một cách hết sức đơn giản.

Bấy giờ, Võ Cử (có tài liệu ghi là Võ An) - một viên cai khố xanh có chân Việt Nam Quang Phục Hội đang đóng ở đồn Quảng Ngãi bị đổi đi Đức Phổ. Trước ngày lên đường, vì tình riêng, Cử mới dặn người em ruột là Võ Huệ (có tài liệu ghi người em họ tên Trung) đang phục vụ tại dinh án sát đôi điều. Điều quan trọng nhất là Cử dặn, trong một hai ngày nữa nên tìm cách về nhà, chú nhất định không nên ở trong dinh. Huệ thấy làm lạ, không hiểu tại sao phải như vậy, gặng hỏi mãi thì Cử đại dột tiết lộ mọi bí mật!

Vào lúc 2 giờ chiều ngày 1/5/1916, Huệ xin phép quan án sát về thăm nhà. Lâu nay, nghe phong phanh đâu đó có chuẩn bị cuộc bạo loạn, nay tình cờ thấy Huệ lại xin về một cách bất thường thì quan đâm ra sinh nghi! Đã thế sắc mặt và điệu bộ của Huệ cũng lúng ta lúng túng như gà

mắc tóc! Quan án sát liền vạy vẹo tra hỏi, lúc dõ dành, mua chuộc, lúc hăm dọa đe nẹt... Có tật thì giật mình, Huệ hoảng sợ kể lại mọi chuyện. Ngay lập tức, thông tin này được bẩm báo đến công sứ Tastes và quan tuần vũ Trần Tiễn Hối. Cùng lúc, Cử cũng bị bắt tra hỏi. Không chịu nổi đòn tra tấn, Cử khai ra Cần - tùy phái tòa sứ nhận nhiệm vụ đầu độc viên công sứ và khai luôn ra Thiềm - cai lính khố xanh sẽ chỉ huy cuộc binh biến. Sự việc như vậy đã rõ như ban ngày. Toàn bộ thông tin này được bí mật điện cho Charles - khâm sứ Trung kỳ để phối hợp dập tắt cuộc khởi nghĩa từ trong trứng nước.

Nhận được điện tín vào ngày 2/5/1916, Charles không báo cho Nam triều hay biết mà đề phòng hết sức gắt gao. Y mật báo chỉ thị công sứ các tỉnh nỗ lực canh phòng: phải tước hết khí giới của binh lính người Việt, cất vào kho đạn dược, đóng chặt các cửa thành, không một ai được bém mắng ra ngoài; ra lệnh thiết quân luật, ban đêm chỉ có binh lính Pháp tuần tiểu khắp nơi, kiểm soát các ngã đường...

Trong khi đó các lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa vẫn không hay biết công cuộc đã bại lộ. “Theo tài liệu của thực dân Pháp để lại, thì trong những ngày đó tình hình như sau: tại nhiều địa điểm trong tỉnh Quảng Ngãi xuất hiện nhiều tốp nghĩa binh, khá đông, vũ khí bằng dao và mác, với tư thế sẵn sàng chiến đấu; tại Quảng Nam, có khoảng 250 đến 300 nghĩa binh, chia thành hai nhóm, đã công khai tấn công một đội lính tại địa hạt Tam Kỳ rồi rút lui an toàn; xung quanh bến cảng Đà Nẵng và Hội An cũng xuất hiện nhiều nghĩa binh, với tư thế sẵn sàng chiến đấu; riêng tại Huế có khoảng 50 thủ lĩnh nghĩa quân từ Quảng Nam, Quảng Ngãi đến để vận động, tổ chức nghĩa quân chuẩn bị tấn công tiểu đoàn thứ 16 để cướp vũ khí; trong khi đó ở quanh thành Huế, xuất hiện nhiều tốp nghĩa quân - mỗi tốp chừng 50 đến 80 người - đóng rải rác khắp cánh đồng, sẵn sàng chờ lệnh tấn công thành Huế...”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858 - 1918*, Dương Kinh Quốc biên soạn, NXB Giáo dục tái bản năm 1999, tr.365).

Dù khắp nơi đã sẵn sàng, chờ lệnh đồng loạt khởi nghĩa, nhưng tiếng súng báo hiệu tại kinh thành thành Huế đã không nổ ra đúng theo kế hoạch.

Vào đêm mùng 3 rạng ngày 4/5/1916, vua Duy Tân cải trang thành thường dân, đầu chít khăn đen, đi chân đất, mặc áo cụt đỏ sẫm và quần vải trắng được hai ông Tôn Thất Đề và Nguyễn Quang Siêu bí mật đưa ra khỏi Hoàng thành để đến bến Thương Bạc. Nơi đó có thuyền của Trần Cao Vân, Thái Phiên đã chờ sẵn. Ngay lúc ngài vừa bước xuống thuyền, thì cũng tên mật thám Trần Quang Trứ - thông phán tòa Khâm - phán hiện được, con chó săn này đã nhanh chân chạy báo cho khâm sứ Charles. Dù đã biết trước, nhưng y không ngờ nhà vua lại dám làm một việc “tày trời” như thế! Lập tức y hạ lệnh giăng lưới khắp nơi bủa vây! Trong tình thế ngặt nghèo, nhà vua bỏ lại gói ấn tín trên cầu Tràng Tiền rồi theo hai lãnh tụ của Việt Nam Quang phục Hội đi trốn. Tòa khâm phái Phan Đình Khôi đem quân đi truy nã, chúng bắt được nhà vua và Thái Phiên tại chùa Thiên Mụ (có tài liệu ghi là tại đàn Nam Giao), bắt được Trần Cao Vân tại làng Hà Nhân, huyện Phú Lộc (Huế) và nhiều người khác đem về giam tại đồn Mang cá.

Đối đầu với tình thế ghê gớm này, thực dân Pháp đã đàn áp khốc liệt lực lượng kháng chiến. Hàng trăm người bị bắt bớ, tra tấn, bị đày đi Lao Bảo, Côn Lôn và hầu hết các yếu nhân của Hội đều bị xử tử. Tại Quảng Ngãi, chúng dựng pháp trường tại bãi cát trên sông Trà Khúc để hành quyết các ông Lê Ngung, Lê Triết, Nguyễn Thụy (tức Cử Sự), Trần Thêm... Dù ông Lê Ngung, Cử Sự đã uống thuốc độc tự vận trong khám, nhưng chúng cũng đã man đem thi thể hai người anh hùng ra chém bêu đầu! Tại Quảng Nam, các ông Lê Đình Dương, Trương Bá Huy, Lương Thái Hòa, Phan Thành Tài... cũng sa vào tay giặc. Ông Lê Đình Dương bị đày lên nhà lao Buôn Mê Thuật, tại đây ông đã tự kết liễu cuộc đời bằng độc dược Cyanure de Mercure; ông Phan Thành Tài bị án chém tại chợ Vĩnh Điện (Quảng Nam) v.v...

Ngồi trong tù, hai ông Trần Cao Vân, Thái Phiên và các đồng chí trong Việt Nam Quang phục Hội đã nhận hết tội về mình để

bảo vệ cho nhà vua. Trần Cao Vân có viết câu đối thống thiết trên giấy vắn cuộn thuốc hút, rồi bí mật đưa đến tận tay Thượng thư Hồ Đắc Trung:

Trung là ai? Nghĩa là ai? Cân đai võng lọng là ai?Thà để cô thân vĩnh biệt;

Trời còn đó, đất còn đó, xã tắc giang san còn đó, mong sao thánh thượng sinh toàn.

Nhờ vậy, trong bản luận tội, Trung đã tỏ ra bênh vực cho nhà vua mà kết tội nặng nề các lãnh tụ cách mạng: “Ban đầu buồng câu ở Hậu Hồ, mạo viết chiếu vắn, rồi đậu thuyền ở Thương Bạc đến đón rước nhà vua..., làm mình rỗng phải chịu dãi dầu gió bụi đều là tội nghiệt của bọn ấy cả...”. Nếu căn cứ vào đây thì ta được biết địa điểm vua Duy Tân gặp gỡ các nhà cách mạng là Hậu Hồ. Nhưng nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, điều này khó xảy ra, vì Hậu Hồ là chỗ cung cấm, canh gác cẩn mật ngày đêm thì làm sao Trần Cao vân, Thái Phiên có thể lọt vào trong đó mà ung dung giả làm người câu cá để đọai hoàng đế? Có thể vì nhằm gỡ tội nhà vua, Trung phải luận tội như thế, vì nếu viết ở một vị trí khác ngoài hoàng thành thì hóa ra ngài đã đích thân ra ngoài gặp quân “phiến loạn” (?). Còn câu hò của nhà thơ Ưng Bình Thúc Giạ Thị, nhiều nhà nghiên cứu lại dè dặt vì nó được công bố sau khi tác giả mất và chú thích có liên quan đến sự kiện trên là do người đời sau thêm vào (?). Dù sao, vua Duy Tân cũng không bị chịu án chém như các đồng chí của ngài. Trong lúc bị giam tại nhà lao Huế, trước ngày ra pháp trường đền nợ non sông, Trần Cao Vân có làm hai bài thơ tuyệt mệnh đủ sức lay động cả đất trời (Hành Sơn dịch):

*Giữa trời đứng sững không thiên,
Nghìn năm nước Việt còn truyền sử xanh
Chu vương nhân chính đại hành
Quân dân hợp sức lũy thành đắp xây
Người thù non nước còn đây
Trời xanh với tấm lòng này tương tri
Anh hùng thành bại xá gì
Nghìn thu lịch sử còn ghi lại đời*

Ngày 17/5/1916, các ông Trần Cao Vân, Thái Phiên, Tôn Thất Đề, Nguyễn Quang Siêu đã hiên ngang bước lên đoạn đầu đài tại Cống Chém (làng An Hòa, thành phố Huế). Xác của những người anh hùng chôn cùng một hố. Từ giây phút thiêng liêng này, những người yêu nước đã trở nên bất tử trong sử sách nước nhà. Trần Cao Vân hưởng thọ 51 tuổi. Sau này, trong khoảng thập niên 1960 sống tại vùng địch tạm chiếm, nhà văn Nguyễn Văn Xuân vì niềm kính phục tiền nhân đã dựng thành truyện ngắn “Rồi máu lên hương”. Nay đọc lại, ta thấy phảng phất được không khí bi hùng lúc những người anh hùng dân tộc bước lên án chém:

“Mới bốn giờ sáng mà bãi chém An Hòa đã rộn tiếng chân người. Họ từ bốn phương kéo về. Người ta đến vì công vụ, vì thân nhân; đa số vì hiếu kỳ. Công cuộc khởi nghĩa, có cả đức vua tham dự trong lịch sử đã xảy ra mấy lần? Mà những kẻ bị chặt đầu, tên tuổi sẽ gắn liền công cuộc giải phóng, đâu có phải người xa lạ. Họ đã từng len lỏi trong dân chúng, đã từng trú ngụ các đền chùa, lúc làm cho khách thương, khi làm thầy tướng số. Công việc hoạt động của họ, ngoài sự tổ chức rộng rãi, kín đáo lại có tính cách võ hiệp ly kỳ khả dĩ đủ sức kêu gọi tấm lòng tò mò và đau thương và kính trọng của những người dân mất nước.

Người ta bắt đầu chen nhau để xem, quây thành một cái vòng rộng quanh hàng cọc tre toi đầu. Binh lính từng đoàn, từng lũ kéo ra. Lính khố vàng với mũ vàng, khố vàng, xà cạp vàng. Lính khố xanh với cũng chừng ấy thứ màu xanh, lại đeo thêm khẩu súng trường thườn thọt. Lính khố đỏ mặc ka ki vàng, dây nịt và các khuy đồng đánh sáng choang đi cùng lính Tây, nện gót sắt hùng hổ nhịp nhàng tiến vào. Họ nhanh nhẹn bọc quanh pháp trường, lưới lê tuốt trần sáng loáng đủ sức bảo vệ một cái khán đài rục rờ những cò đuôi nheo, cò ngũ hành và một pháp trường xử toàn trọng tội. Ngoài ra, lại còn một đám thị vệ dáng điệu khùng khỉnh luôn mồm sai bảo các thứ lính tuần sát, lính lệ chạy cời đầu.

Mặt trời lên, thì bãi cỏ càng rộng và xanh thăm thẳm. Người xem tò mò, ai ai cũng có thái độ thẳm kín và khẽ đưa mắt nhìn theo mọi cử động của những người hành sự.

Khi các cơ ngũ binh lính đã chinh tề, bọc trong bọc ngoài kín mít, người ta lần lượt dẫn tội nhân vào.

- Thái Phiên!

Có tiếng ai nói và trở vào tội nhân đi đâu. Tất cả chen nhìn cho được con người năm thập trạc băm sáu, băm bảy tuổi đi một cách khó nhọc dưới một chiếc gông tạ do bốn người lính tuần sai diu bốn góc. Thái Phiên vốn gầy, bây giờ chỉ còn lại da bọc xương nên trông bé hẳn đi khiến những ai không quen chính sự đều tưởng mình trông lầm. Vì lẽ nào chàng thư sinh bạch diện, tóc tơ rối rắm kia lại có gan sắt đá đủ làm kinh hồn, táng đờm cả một kinh thành? Tiếp theo là Trần Cao Vân, cũng không lấy gì làm cao lớn, mặt hơi rỗ hoa, râu dài với chiếc áo dài rộng tay kiểu đạo sĩ không bao giờ rời nó làm cho người xem càng muốn đoán sâu thêm tư tưởng con người theo “vạn pháp quy tôn” kia đang biến chuyển ra sao? Và ông có đủ phép thuật thần thông để thoát khỏi giờ phút hiểm nghèo không? Rồi mọi người dù hết sức nghiêm trang, cũng không khỏi mỉm cười nhìn kẻ tội đồ thứ ba: Tôn Thất Đề. Tuy bị giam cầm lâu ngày, ông thị vệ tiếng tăm này vẫn phì nộn, to béo tốt tươi, núc ních đi dưới chiếc gông tạ gỗ lim như đi dưới một thứ đồ chơi bé nhỏ...

Người ta lần lượt tháo gông cho các tử tù. Một anh gầy gò lấy kéo xấp cao mớ tóc rối loạn trên cổ họ để lát nữa lưỡi guom đi qua cho ngọt. Các tội nhân được đưa đi vĩnh biệt thân nhân.

Hội đồng thị chém đã đến đông đủ. Các tinh kỳ, các tàn vàng tán tía đua nhau rung chuyển màu sắc. Tiếng ngựa hí xen lẫn tiếng hô bồng súng làm cho pháp trường thêm vẻ uy nghiêm khiến khán giả phải dè dặt tiếng ho.

Các tử tù được lần lượt dẫn đến trước từng cây cọc dành cho số phận từng người. Một bọn lính tỉnh cầm sẵn dây liềm trời ké họ vào đấy. Vị đại diện bộ Binh tiến lên một bước, đọc bản án rồi ra lệnh hành hình.

Một đoàn lính nhưng phục đồ đứng khoa những mã tấu trước mặt đám người sắp thành liệt sĩ. Thầy đội chuyên việc xử trảm lù lù hiện

ra với một chiếc dây lưng đỏ khé và một thanh quất sáng ngời lấp lánh nơi tay. Cả rừng người cùng nhón nháo nhìn và hồi hộp theo dõi từng bước đi của thầy.

Chợt tiếng loa vang.

Chiêng trống nổi lên. Tùng... bi li.

Soạt...

Chỉ một lát gươm đưa qua, đầu Thái Phiên rụng xuống. Trong cái cơ thể bé nhỏ đã kiệt lực, kiệt khí huyết ấy chỉ có một vòi máu yếu ớt văng ra. Thầy đội chém lùi lại một bước rất uy nghi để thở. Thốt nhiên, con người có vẻ can trường hùng hổ ấy bỗng giờ hai tay ra. Những kẻ đứng gần đều thấy mặt thầy trở nên xám xanh, xám ngắt. Thanh quất trong tay thầy rơi xuống. Rồi cả cái thân thể rắn chắc, vững vàng ấy cũng khuê gối ngã nhào xuống giữa pháp trường, bỏ lại một đám đầu đang lạnh lùng ngược tới để được sớm rụng cho rồi.

Giữa lúc mọi người đang ồn ào hỏi nhau vì có gì thầy đội mới chém một cái đầu nhỏ nhoi đó bỗng ngã ra như sau một ngày tử chiến, người ta lại ngạc nhiên thấy từ đám quần chúng nhấp nhô như sóng thoát vụt ra một bóng người. Một người đàn bà. Một thiếu phụ mặc toàn tang chế. Nàng vệt quân lính, líu ríu chạy trên đôi chân bé nhỏ, thẳng một mạch đến chỗ chiếc đầu lâu vừa rơi xuống trên đồng cỏ. Nàng quỳ xuống, nâng nó lên trên đôi bàn tay trắng bệch. Nàng áp cái đầu đầy máu me vào ngực mình, như không một vật nào cao quý linh thiêng, yêu dấu bằng, như thể nó chính từ bộ phận máu xương từ cơ thể nàng bị đứt ra. Nàng rú lên, hét lên thê thảm đến nỗi cái bọn đầu trâu mặt ngựa đứng cạnh đó cũng phải tủi lòng. Nhưng pháp trường không bao giờ được náo loạn. Một tốp lính chạy đến, kẻ giật lại đầu lâu, kẻ kéo nàng ra. Con người mỏng mảnh đó vẫn chống cự đến kiệt lực. Trước khi người ta lôi được nàng đi, nàng đã xoa hết mớ tóc đen như mun để chùi, để thấm, để bết hết cái dòng máu ít ỏi đã từ cơ thể chồng nàng đổ ra trên áng cỏ còn lóng lánh sương mai.

Một xúc động mãnh liệt hiện lên trên nét mặt quần chúng. Nhiều người đàn bà rung rức khóc và quay về. Ở phía Đông Nam, một người có vẻ văn nhân, nắm tay áo bạn:

- Thôi ta về đi!

- Nhưng còn cả mớ đầu kia mà.

- Không, tôi không thể xem được nữa, tôi đến để dự kiến một trang sử oanh liệt của đất nước chứ không chờ để dự chúng một thiên tình sử bi thảm đến thế. Đêm nay làm sao mà ngủ được?

Một pháp trường không thể thiếu đao phủ thủ. Nhà chức trách cho người nhón nhác đi tìm. Kia một người tráng niên vẻ mặt vừa ngu độn vừa đanh ác lừ khừ đứng cạnh khán đài.

- Ngáo!

Một trăm cái miệng cùng reo lên:

- Ngáo! Ngáo!

Lập tức, người ta mang đến một chai rượu và trao cho lão một thanh mã tấu. Vốn là kẻ sinh vô gia cư, tử vô địa táng, suốt đời chỉ biết ăn thịt chó, uống rượu, Ngáo có bao giờ chịu dừng bước trước một việc gì khi đã được uống! Một chai rồi một chai nữa. Ngáo xách vũ khí ra pháp trường.

Tùng... bi li.

Đầu óc loạng choạng hơi men, Ngáo đưa qua một lưỡi mã tấu trên cổ Trần Cao Vân. Thanh đao văng ngược lại như thể kẻ bị xử tử vận nội công... Nhưng không, nhà chính trị đang sẵn sàng chờ chết. Lại một nhát nữa rồi một nhát nữa. Ngáo càng say càng chặt bậy. Phải đủ bảy nhát mới chém nổi đầu một ông già chẳng lấy gì làm to lớn.

Đến lượt Tôn Thất Đề, Ngáo chém đến chín nhát mà vẫn trợ trợ. Quân lính phải cời trói ông ra đề ông xuống cho Ngáo lấy dao cắt cổ”.

Về tình riêng, chung sống thủy chung với bà Tô Thị Quyên, Trần Cao Vân có được năm người con là: Trần Thị Khâm, Trần Thị Phái, Trần Thị Ngọc Diêu, Trần Nguyên An, và Trần Nguyên Em. Sau khi chồng đền

nợ nước, bà Quyên vẫn chưa yên thân với lũ giặc. Năm 1920, tại huyện Phù Mỹ, Phù Cát (Bình Định) có vụ treo cờ giữa huyện đường - trên cờ lại ký tên Trần Cao Phong. Nhà cầm quyền ngờ là phe đảng của Trần Cao Vân nên bắt cả gia đình bà bị tống ngục. Năm sau không tìm ra chứng cứ nên chúng phải trả tự do, nhưng buộc họ phải về Quảng Nam chứ không cho cư trú tại Bình Định nữa. Tháng 6/1925 bà cùng đồng chí của chồng là bà Trương Thị Dương đã bí mật đưa hài cốt hai ông Trần Cao Vân, Thái Phiên từ hố chôn trong pháp trường An Hòa về an táng gần Tháp Hòa thượng Kiệt Mao thuộc xã Thủy Xuân (Huế). Sau đó 11 ngày, việc cải táng có nguy cơ bị bại lộ, bà Dương lại từ Quảng Trị vào Huế. Chờ lúc màn đêm buông xuống, bà đã bí mật đào hài cốt hai ông đem qua chôn chung một mộ tại đồi thông Từ Hiếu (trên đường lên Lăng Tự Đức). Hiện nay, ngôi mộ chung Thái Phiên và Trần Cao Vân, đã được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận là Di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia.

Còn vua Duy Tân cùng vợ là bà Mai Thị Vàng bị đày sang đảo Réunion. Đi cùng chuyến này còn có vua Thành Thái, bấy giờ đang bị giam lỏng tại Cap Saint Jacques (Vũng Tàu). Sang đó một thời gian, bà Vàng không chịu được phong thổ nơi đây nên đau ốm luôn. Bà xin chồng cho về nước và được ngài đồng ý. Có lẽ do vậy nên mười năm sau, ngài lại lập gia đình lần nữa với bà Fermande Antier. Chung sống với bà Fermande Antier, Duy Tân có được bốn người con. Theo nhà văn Nguyễn Đắc Xuân, ngài còn có thêm một bà vợ nữa là bà Maillot Marie Ernestine, sinh được một con gái. Ngày 14/12/1945, cựu hoàng Duy Tân được phép gặp riêng tướng De Gaulle tại Paris và dự kiến sẽ được quay về Việt Nam. Thế nhưng, mười ngày sau trên chuyến máy bay quay về Réunion để thăm gia đình và Thành Thái, máy bay chở ông đâm vào núi Bangui (Cộng hòa Trung Phi). Cho đến nay cái chết bất ngờ của Duy Tân vẫn còn là một bí ẩn của lịch sử. Tháng 4/1987, Nhà nước ta và gia đình cựu hoàng Duy Tân tổ chức đưa hài cốt của ngài về an táng tại Huế.

Ngưỡng mộ hành động oanh liệt của những người anh hùng hy sinh vì nước, ngoài Côn Đảo, các nhà cách mạng đã có thơ ca ngợi. Trong *Thi*



Lăng mộ Trần Cao Vân - Thái Phiên hiện nay tại Huế (2004)

tù từng thoải, chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng có ghi lại được những bài thơ của bạn tù và dịch lại. Chẳng hạn như bài thơ:

*Xoay trời chuyển đất thử ra tay,
Minh Trị, Duy Liêm cũng bậc này.
Hùng đoán, dẫu rằng công việc hỏng,
Hiệu Duy Tân mới thiệt không sai!*

Khóc hai ông Thái Phiên, Phan Thành Tài, chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng có bài thơ:

*Tây học đâu cam chịu kiếp trôi,
Không thành nên chịu mất đầu trôi.
Kìa phường Tây học đông như kiến,
Đem hỏi lòng chăng, có hổ ngươi?*

Về cuộc khởi nghĩa năm 1916, phía người Pháp đương thời đã nhận định như thế nào? Trong khóa họp thường kỳ năm ấy của Hội đồng Chính phủ Đông Dương, họ cho rằng: “Phong trào hồi tháng 5/1916 vừa

qua, cũng giống như các cuộc phiến loạn hồi năm 1908, là sự nghiệp của các đảng phái cách mạng đang có hoạt động chống lại sự nghiệp của người Pháp. Bởi vậy, phần lớn bọn thủ mưu là những văn nhân đã can dự vào vụ 1908 và vẫn đang có liên lạc với những phần tử người Trung kỳ đã trốn ra nước ngoài và bọn này cũng không ngừng bắt liên lạc với người của chúng còn lại ở Trung kỳ hay đã trở lại Trung kỳ. Bọn chúng đã âm mưu nhân cơ hội nước Pháp đang bận bịu về cuộc chiến tranh ở châu Âu mà gây rối loạn ở Đông Dương nhằm đánh đuổi người Pháp ra khỏi đất nước An Nam, giành lại nền độc lập cho xứ sở”.

LƯƠNG NGỌC QUYẾN, ĐỘI CÁN

Linh hồn của cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917

Trời đã ngã về chiều. Gió thổi lồng lộng. Từ trong rừng sâu vọng lại tiếng cộp gươm đến rộn người. Những thân nhân của người tù đang bị rịn chia tay, từng giọt nước mắt vẫn dài, thấm sâu không kể xiết. Nhưng lần nào cũng vậy, duy có cô gái trạc chừng hai mươi xuân lên thăm hai ông anh ruột của mình vẫn cứ hồn nhiên như không. Cô cười nói tự nhiên nên lại càng xinh tươi lạ thường. Giữa rừng rú Thái Nguyên âm u lại có một nhan sắc như thế khiến Đội Cán cũng mềm lòng. Dần dần, ông dành cho cô nhiều tình cảm và ngỏ lời muốn cùng cô kết nghĩa trăm năm, nhưng cô chỉ cười e thẹn chứ không trả lời dứt khoát.



Đội Cán (? - 1918)

Biết được chuyện này, chiều này, tranh thủ không có lính canh đang đứng soi mồi canh chừng, ông anh đầu là Cả Thấu mới bảo với cô em út:

- Em ạ! Biết em có tâm huyết và chia sẻ hành động của những người hy sinh vì Nước, do đó, anh mới tiết lộ cho em biết chuyện trọng đại...

Dừng lại, nhìn trước ngó sau, ông mới ra hiệu cho người em kế là Hai Vĩ tiết lộ bí mật:

- Các đồng chí ở đê lao và bên trại lính đang mưu phá ngục, em có thể giúp cho lực lượng cách mạng bằng cách như thế này...

Giọng thì thầm của Hai Vĩ nhỏ dần. Nghe xong, cô trả lời bằng giọng quả quyết:

- Dẫu có hy sinh nhưng vì đại nghĩa, em chẳng gì tiếc tấm thân.

Giây lát sau, cô nói tiếp:

- Nhưng ở nhà còn có mẹ già, chỉ một mình em chăm sóc. Em phải thu xếp xong trước khi vâng theo lời dạy của hai anh.

Nói xong, cô vội vã xuôi về Sơn Tây. Khi gặp mẹ, cô trình bày với mẹ mọi kế hoạch mà hai anh đã bàn với mình, bà mẹ bảo:

- Bố con bị chém giữa làng Vân Cốc, trước lúc mất cũng chỉ trần trối như vậy thôi.

Cô rụt rè thưa:

- Nhưng còn mẹ, nếu mọi chuyện vỡ lở ra con sợ giặc sẽ giận cá chém thớt, mẹ sẽ bị vạ lây...

Bà mẹ cười, không đáp. Tối hôm ấy, để các con khỏi bận lòng, bà lặng lẽ thất cổ chết ngay sau bếp! Chôn cất mẹ xong, cô thu xếp lên Thái Nguyên và đồng ý làm vợ Đội Cấn với nhiệm vụ giác ngộ cách mạng cho chồng.

Nhưng Đội Cấn là người như thế nào?

Ông tên thật Trịnh Văn Cấn (còn có tên Trịnh Văn Đạt), không rõ năm sinh, quê làng Yên Nhiên, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc xã Vũ Di, huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phú). Xuất thân từ thành phần bần

nông, lớn lên ông vào lính khố xanh ⁽¹⁾ được thăng đội trưởng đội lính cơ tập trong Lực lượng cảnh sát đặc biệt toàn Đông Dương. Do đó, mọi người thường gọi là Đội Cấn.

Trong đêm tân hôn, cô đã thủ thỉ cho chồng nghe bài thơ tuyệt mệnh mà bố mình - nhà cách mạng Phùng Văn Nhuận - đã đọc trước lúc bị chém:

*Đời là thế, ấy đời là thế
Hồn có thiêng cũng hé miệng cười
Những quân dạ thú mặt người
Quá ham danh lợi, đạo trời kẻ chi
Lại gặp lúc nước suy thế ngặt
Lũ “rước voi” ra mặt tung hoành
Thì nhau bán nước cầu vinh
Còn đâu nghĩ tới chút tình keo sơn!*

Nghe xong bài thơ, Đội Cấn suy nghĩ rất nhiều. Ông sực nhớ lại tháng ngày trước đây đã từng tham gia đàn áp phong trào Yên Thế của Đề Thám, nhưng biết cụ chủ trương chỉ giết giặc Pháp chứ không đánh lính khố xanh, khố đỏ nên Đội Cấn dần dần hiểu việc làm chính nghĩa của người kháng chiến. Hiểu và khâm phục nhưng nào dám tâm sự với ai, nay được vợ phân tích phải trái thì ông lại càng “tâm phục khẩu phục” và bộc bạch nỗi lòng với người đầu ấp tay gối:

- Chả trách những người đang nằm bên đề lao kia, họ làm cách mạng là đúng. Sứ mệnh ấy vẻ vang biết chừng nào!

⁽¹⁾ Lính khố xanh: lính thuộc lực lượng vệ binh bản xứ ở Đông Dương và Quảng Châu Loan (Trung Quốc) do thực dân Pháp tổ chức, chỉ huy để đàn áp phong trào yêu nước, cách mạng; duy trì trật tự trị an; canh giữ công sở của Pháp, các tuyến giao thông, trại giam; áp tải tù nhân, hàng hóa; ở Việt Nam xuất hiện từ cuối thế kỷ XIX; trang phục có xà cạp và tấm vải che bụng màu xanh. Chính thức thành lập theo sắc lệnh tổ chức Lực lượng cảnh sát đặc biệt toàn Đông Dương do tổng thống Pháp ký ngày 30/6/1915. Thống đốc (ở Nam kỳ), thống sứ (ở Bắc kỳ) và khâm sứ (ở Trung kỳ) chỉ huy và quy định số quân cho từng tỉnh; được tuyển mộ như lính chính quy và có thể bị đưa đi chiến đấu ở tỉnh khác hoặc chuyển sang lực lượng chính quy của quân đội thuộc địa khi cần thiết. Ở Nam kỳ cũng gọi lính thủ bộ hay dân vệ. Sau đảo chính ngày 9.3.1945, Nhật giữ nguyên tổ chức lính khố xanh và trao quyền chỉ huy cho chính phủ Trần Trọng Kim” (*Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam* - Trung tâm Từ điển bách khoa quân sự Bộ Quốc phòng biên soạn, NXB Quân đội Nhân dân - 1996, tr. 482).

Từ đấy, mầm mống chống đối lại nhà nước Bảo hộ đã hình thành trong tâm trí Đội Cấn. Rồi mỗi ngày người vợ trẻ lại đem chuyện thù nhà nợ nước tỉ tê, khuyên lơn chồng sống sao cho đáng mặt làm trai. Đội Cấn xiêu lòng và tác động đến hai người bạn tâm giao là Đội Giá và Đội Xuyên.

Bấy giờ, để cai quản đám tù nhân dám “hiên ngang đối đầu cùng cái chết”, đã từng chiến đấu dưới ngọn cờ oanh liệt của Hùm thiêng Yên Thế Đề Thám, từng hoạt động trong tổ chức Việt Nam Quang phục Hội... nên nhà cầm quyền đã phái tên Darles từ Hà Nội lên làm công sứ Thái Nguyên. Sự tàn bạo của y khủng khiếp đến nỗi chính thống sứ Gallen đã nhiều lần khuyên y không nên giết người tù một cách man rợ và trong dân gian ta có câu nguyền rủa: “Nhất Đạc (Darles), nhì Ke (Ecker), tam Be (Galambert), tứ Bích (Brides)”! Thế nhưng với dòng máu thực dân sôi sục trong người, Darles không những cai trị người tù mà còn hành hạ cả đám lính khố xanh với tất cả thú tính! Nhiều lần chứng kiến tội ác của Darles, Đội Cấn có lần tâm sự với đồng đội “Thân phận thằng cai tù anh em mình nào khác gì con chó! Chủ lệnh sửa thì sửa, chủ lệnh cắn thì cắn, chứ có biết việc làm của mình đúng sai thế nào đâu!”. Chính thái độ của Darles càng làm Đội Cấn căm hờn bọn thống trị.

Sau ngày cưới, để có thể thường xuyên giác ngộ anh em binh lính đang đánh thuê, vợ của Đội Cấn nhận thầu com lính. Mỗi ngày hai lần đem com vào đề lao, cô đã nhận thư từ của chính trị phạm nhất là của Ba Quyến gửi ra. Trong các thư này, ngoài việc giác ngộ cách mạng thì Ba Quyến luôn khuyến khích và thúc giục Đội Cấn mau mau khởi nghĩa vì đại nghĩa.

Ba Quyến là ai mà dám kích động binh lính khố xanh quay súng bắn công sứ Darles và bọn giám binh nhà tù Thái Nguyên?

Ông tên thật Lương Lập Nham, sinh năm 1890, quê ở làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội) là con trai thứ của cụ Lương Văn Can - một nhà duy tân tiếng tăm vang dội khắp Bắc kỳ. Do ảnh hưởng tinh thần yêu nước của cha, lớn lên Lập Nham không tiến thân bằng con đường khoa cử, mà thích được học về quân sự và ông đã toại

nguyện. Vì từ tháng 3/1905, có một sự kiện khiến các trí thức trong nước rất phấn khởi, đó là thời điểm chấm dứt cuộc chiến tranh Nga - Nhật! Không ai có thể ngờ rằng, Nhật thắng Nga! Đây là một trong những tác động khiến các cụ nhà nho cấp tiến của ta bảo nhau:

- Vậy thì Á châu mình có kém gì Âu châu! Nhật Bản chỉ có mấy hòn đảo chênh vênh ngoài biển mà còn dám đánh nhau với đế quốc Nga đang là nước hùng cường ở châu Âu. Thế tại sao Việt Nam ta không dám ngóc đầu dậy đánh đuổi bọn Pháp lang sa?

Nhưng chiến lược đánh Pháp phải tiến hành như thế nào? Tất nhiên là tùy theo chủ trương của từng tổ chức cách mạng lúc ấy. Đối với chí sĩ Phan Bội Châu và các đồng chí của cụ như Tiểu La Nguyễn Hàm, Tăng Bạt Hổ, Kỳ ngoại hầu Cường Để, Đặng Tử Kính, Đặng Thái Thân... thì phải thành lập Hội Duy tân, tiến hành đường lối bạo động, khởi nghĩa vũ trang. Muốn vậy, thì phải gấp rút bí mật tổ chức đưa các thanh niên có nhiệt huyết, có lý tưởng cách mạng ra nước ngoài học tập về quân sự. Từ cuối tháng 7/1905, phong trào Đông du của Duy Tân hội bắt đầu đưa thanh niên xuất dương sang Nhật. Do ảnh hưởng từ của những lời kêu gọi thống thiết của cụ Phan từ Nhật gửi về như *Khuyến quốc dân du học văn*, *Khuyến quốc dân tu trợ du học văn*... các nhà hảo tâm trong nước đã giúp tiền của đưa thanh niên xuất dương ngày càng nhiều. Dịp này, hai con trai của cụ Lương Văn Can là Lương Lập Nham và Lương Nghị Khanh cũng lên đường thực hiện ước mơ cháy bỏng của tuổi thanh xuân. Sang Nhật, Lương Lập Nham đổi tên Lương Ngọc Quyến, do là con thứ ba trong gia đình nên mọi người thường gọi Ba Quyến. Có thể nói, Lương Ngọc Quyến, Lương Nghị Khanh, Nguyễn Thức Canh (tức Trần Trọng Khắc hoặc Trần Hữu Công) và Trần Diễn là bốn học



Lương Ngọc Quyến (1890-1917)

sinh Việt Nam trong phong trào Đông du đầu tiên được cụ Phan Bội Châu đưa vào học ở Chấn võ học hiệu Đông Kinh. Năm 1908, Ba Quyết tốt nghiệp loại ưu.

Sự đời “vỏ quýt dày móng tay nhọn” là lẽ thường tình. Trước phong trào Đông du ngày một dậy sóng, thực dân Pháp càng hoảng sợ, chúng ngấm ngấm can thiệp một cách khôn khéo. Tháng 9/1908 điều ước Pháp - Nhật được thi hành, theo yêu cầu của chính phủ Pháp ở Đông Dương, chính phủ Nhật ra lệnh trục xuất lưu học sinh Việt Nam ra khỏi nước Nhật. Vì lẽ đó, Ba Quyết phải chạy sang Trung Quốc học tiếp, sau đó, ông nhận chức thiếu tá trong quân đội Trung Hoa. Sau khi Duy tân Hội được cải tổ thành Việt Nam Quang phục Hội vào đầu tháng 2/1912, Ba Quyết là Ủy viên quân sự của Hội. Năm 1914, ông nhận nhiệm vụ trở về nước gây cơ sở cách mạng tại Nam kỳ, rồi sang Thái Lan, Hương Cảng... Trên bước đường công cán, ông bị mật thám Anh bắt rồi giao lại cho Pháp. Bị đưa về nước, trong những ngày bị giam tại nhà lao Hỏa Lò, ông có làm bài thơ Tuyệt mệnh bằng chữ Hán (Đào Trinh Nhất dịch):

*Bế học xông pha trái bấy lâu?
Thân tù ngoảnh lại nghĩ mà đau.
Trăm năm đất Tổ về quân mọi,
Bấy thước thân tàn mặc nước sâu.
Bạn tốt đời nay sao vắng cả?
Thù nhà kiếp khác dễ quên đâu!
Hồn ta gặp được Lam Sơn để,
Quyết mượn oai linh chém Pháp đầu!*

Sau đó, ông bị đưa lên giam ở nhà lao Thái Nguyên. Biết ông là con trai của cụ Lương Văn Can và trong gia đình các anh em đều tham gia cách mạng nên công sứ Darles tra tấn rất tàn nhẫn, sợ ông đào thoát nên y sai lính dùi thủng giữa bàn chân để buộc xích! Đối đầu bạo lực điên cuồng, nhưng ông không cung khai một lời. Do đó, không những anh em trong tù khâm phục mà ngay cả lính khố xanh cũng kính trọng ông.

Những lá thư của Ba Quyển chuyển cho Đội Cấn đều trót lọt và qua đó đã tác động dữ dội đến suy nghĩ của người đọc thư. Nhưng kế hoạch khởi nghĩa cứ trù trừ mãi, chưa thể thực hiện được.

Lần thứ nhất, các ông dự định tiến hành vào tháng 6/1917, lợi dụng lúc tên giám binh Noel đi Đại Từ đốc thuế, nghĩa quân sẽ giết y, cướp tiền rồi quay về tấn công vào trại giam, nhưng kế hoạch bất thành vì lính khố xanh chọn đi cùng Noel không phải là lực lượng đã được giác ngộ. Lần thứ hai, nghĩa quân dự định đốt nhà của một vài người Pháp trong tỉnh thành, nhằm thu hút lực lượng binh sĩ chính quy Pháp đến chữa cháy. Lúc đó, nghĩa quân chia làm hai cánh, một cánh mai phục đánh bọn lính này, một cánh phối hợp với anh em trong trại giam nhất tề nổi dậy. Nhưng nhận thấy kế hoạch này không chắc thắng nên các ông phải dừng lại. Lần thứ ba, nghĩa quân lợi dụng ngày quốc khánh Pháp (14/7), nhân lúc đi diễn binh thì sẽ quay súng về hướng khán đài, nhắm bọn quan chức Pháp mà nổ súng, rồi tấn công đánh chiếm luôn tỉnh lỵ. Nhưng rồi, họ hoãn



Lực lượng binh lính người Việt trong quân đội Pháp - từng nội ứng cho cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên (1917)

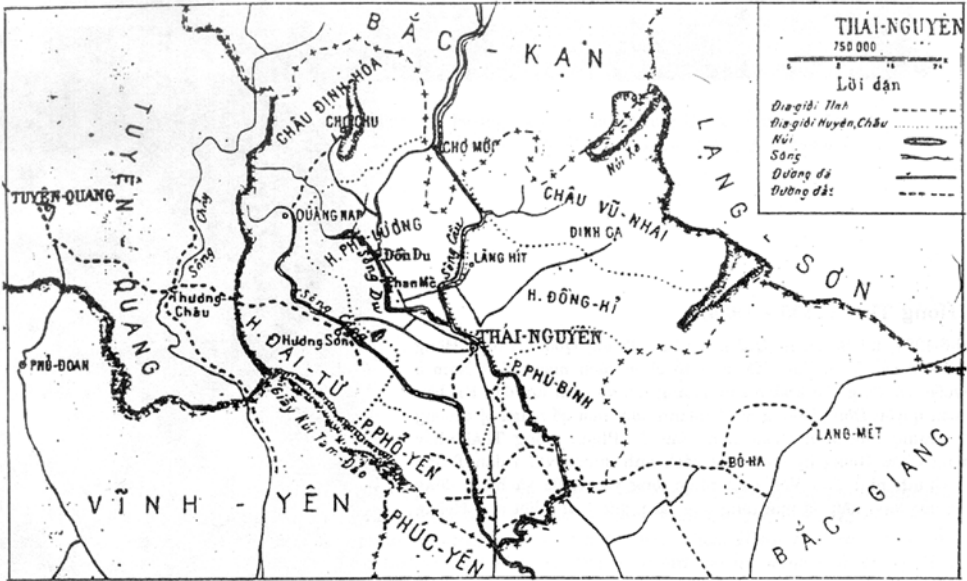
kế hoạch này vì trong ngày “hội Tây” này có nhiều người dân đi dự thì sẽ “tai bay vạ gió”...

Trong khi ngày khởi sự lần thứ tư chưa định được, thì có tin một số hạ sĩ quan, binh lính khố xanh sẽ bị chuyển nơi khác hoặc giải ngũ, trong số này có cả Đội Cấn. Trước tình thế này, bộ chỉ huy của cuộc khởi quyết định chọn đêm 30 rạng ngày 31/8/1917 sẽ khởi sự. Kế hoạch tấn công như thế nào đã được các ông Lương Ngọc Quyến, Độ Cấn, Đội Giá, Đội Xuyên, Ba Chi, Cả Thấu, ông Tú Hồi Xuân... tính toán chu đáo. Về tên gọi của nghĩa quân thì họ nhất trí với tên gọi mà khi lập Việt Nam quang phục Hội cụ Phan Bội Châu đã đặt tên “Quang phục quân”, quốc kỳ là lá cờ nền vàng có 5 sao đỏ, đổi tên nước là Đại Hùng. Với tư cách là quân sư của cuộc khởi nghĩa và cũng là người giỏi văn chương nên ông Ba Quyến được phân công viết Tuyên ngôn kể tội ác thực dân và kêu gọi binh lính, đồng bào cùng tham gia khởi nghĩa⁽¹⁾.

Từng ngày chậm rãi trôi qua. Chẳng mấy chốc đã đến ngày quyết “đem máu nóng rửa nhục non sông”. Như thường lệ, đó là ngày mà binh lính, công chức ở các phủ huyện đổ về tỉnh lỵ Thái Nguyên lãnh lương, sau đó, sẵn có tiền trong tay chúng tụ tập ăn chơi cờ bạc. Trong nhà tù Thái Nguyên cũng thế, không khí náo nhiệt hơn mọi ngày. Theo kế hoạch, đúng 23 giờ khuya, ông Đội Trường dẫn một toán lính khố xanh đến nhà tên giám binh Noel.

Dù họ đập cửa liên hồi và nói có công điện khẩn từ Hà Nội gửi lên, nhưng ngờ ngợ chuyện chẳng lành nên Noel chân chừ không mở cửa. Giây lát sau, y tặc lưỡi rồi thò tay ra ngoài để nhận lấy bức công điện. Lập tức, một nghĩa quân cầm lấy lưới mác bén như lá lúa chém phập, y thụt tay lại và kêu rú lên! Nhanh như sóc, y đẩy cửa sau chạy qua trại lính bộ binh thuộc địa để cầu cứu, nhưng y vừa mới dợm chân thì Đội Trường đã rút súng lục bắn theo. Viên đạn xuyên qua ngực, y ngã gục xuống đất.

⁽¹⁾ Tiếc rằng, văn bản này không còn lưu giữ được, về sau các nhà viết sử nước nhà đã dựa vào tài liệu của Pháp để dịch ra tiếng Việt. Tuy vậy, ta cũng biết được nội dung hùng tráng của bản tuyên ngôn này.



Bản đồ Thái Nguyên - nơi diễn ra cuộc khởi nghĩa năm 1917

Tiếng nổ bất ngờ này đã làm đảo lộn tính chất bí mật trong hợp đồng tác chiến, vì bọn lính Pháp đã được đánh động nên đã chúng phản ứng ngay. Trước hết, chúng thổi kèn báo động và tên trùm mật thám Bessait kịp thời chạy ra bưu điện để cấp báo về Hà Nội. Không một chút nao núng, nghĩa quân tiếp tục tiến về nhà tên quản Lạp bắt y phải đền tội và chia súng bắn như vãi thóc vào trại lính bộ binh thuộc địa. Lửa đạn xé màn đêm sáng rực cả một góc trời.

Bên trại lính khố xanh, nghĩa quân kéo nhau đi phá nhà lao để giải thoát cho tù nhân, phá kho vũ khí lấy súng đạn phân phát cho nhau. Riêng Ba Quyến do bị cùm lâu ngày nên liệt hẳn một chân, không đứng dậy được, một tù nhân tên là Ba Chi đã công ông ra ngoài nhập vào đoàn quân. Theo lệnh của ban chỉ huy, các toán nghĩa quân tiếp tục tiến đánh các công sở dinh thự của người Pháp. Nhóm quân của ông Đội số 935 đến phá nhà công sứ. May mắn cho Darles, y đi nghỉ mát tại Đồ Sơn trước đó dăm ngày nên thoát chết! Đội Xuyên dẫn một toán quân đem theo cốt mìn đến phá nhà quan lục lộ (tức quan công chánh) và giết chết y. Còn nhóm quân do Cai Mánh chỉ huy tấn công nhà dây thép (tức bưu

điện) và phá toàn bộ máy móc. Nhóm quân của Đội Năm đến phá nhà kho bạc (tức ngân hàng), họ đã lấy được 71.000 đồng...

Lúc này, nhằm kích động tinh thần chiến đấu, trong trại lính khố xanh, nghĩa quân cất đầu tên giám binh Noel và quản Lạp đặt trên một cái mâm lớn giữa kỳ đài làm lễ tế cờ. Trong lúc ai nấy đều hừng hực khí thế cách mạng, Đội Cấn ngược nhìn lá cờ “Nam quốc phục binh” lồng lộng giữa đêm đen, rồi ông đồng dục đọc bản tuyên ngôn do Ba Quyển thảo ra:

“... Chao ôi! Mỗi khi tưởng nhớ cơ nghiệp của tổ tiên đã đổ bao nhiêu máu mới xây dựng nên, mỗi khi nghĩ đến tình cảnh đất nước bấy lâu gian truân khổ khổ, chúng ta thấy bầm gan tím ruột, thương xót vô cùng.

Chúng ta nhần nhục đã tới cực điểm, tắc lòng bi thống giang san, chủng tộc sôi sục như nung như đốt.

Kẻ thù của chúng ta hiện đang bị công kích ở châu Âu; chúng bắt người mình đem sang bên Tây làm bức tường đỡ đạn; chúng bóc lột tài sản xứ sở mình để tiếp tế quân nhu. Bà con ta bị bắt đem sang bên Tây từ mấy năm nay, tội nghiệp người sống phải trần lục ra làm lụng vất vả, người chết cũng chẳng được chôn cất tử tế. Thương hại cho con cô vợ góa ngồi trong nhà kêu vang, ông già bà lão ra ngoài đường khóc lóc. Tình cảnh nước nhà đau khổ không thể tưởng tượng. Tóm lại, cái kiếp sống của dân ta điêu đứng đến nông nỗi này, không tài nào cam chịu được nữa!

Nước ta khổ sở kiệt quệ, sống dở chết dở, cảnh ngộ có khác gì một sợi chỉ mong manh sắp đứt; chịu đựng đau đớn nhiều quá, bà con nhà ta như kẻ nằm liệt trên giường bệnh, hấp hối tắt hơi.

Phen này chúng ta ra sức phấn đấu để khôi phục độc lập cho Tổ quốc, nếu mục đích không đạt, đại cuộc không thành thì cuộc đời hết cả sinh thú, chúng ta cũng chẳng thiết sống làm gì cho nhục nhằn, khổ khổ.

...

Hôm nay thời cơ đã đến, trong nước thì có những bạn đồng tâm đồng chí cùng ta tuốt guom chĩa súng, đánh giết quân thù; bên ngoài thì có những nhà cách mệnh ta bấy lâu trú ngụ bên Tàu, bên Nhật, giờ này sắp sửa đem quân nhu, khí giới về giúp ta, hợp lực với ta đánh đuổi Pháp tặc.

Ta chiêu tập những anh em có tinh thần tự do độc lập, có nhiệt tâm yêu nước thương nòi, và hôm nay ta bắt đầu khôi phục lấy tỉnh Thái Nguyên. Lá cờ năm ngôi sao đã kéo lên phát phối trên kỳ đài, ta tuyên bố Thái Nguyên độc lập.

...

Những ai đứng vào hàng ngũ ta, cùng ta tuốt guom diệt giặc, ta rất hoan nghênh, ta để cho mỗi người được thi thố tài năng trong cuộc tranh đấu chung vì độc lập tự do. Còn những kẻ nào vẫn manh tâm nô lệ, phò tá quân thù, thì hãy coi chừng, ta sẽ lấy đầu không tha”.

Lời tuyên bố của Đội Cấn như tiếp thêm máu nóng cho nghĩa quân. Với tinh thần bất khuất của một dân tộc mấy mươi năm bị áp bức, nay vùng lên khởi nghĩa đã tạo thành một sức mạnh ngoan cường. Nghĩa quân đã làm chủ được tỉnh Thái Nguyên.

Ngay sau thắng lợi bước đầu này, bộ chỉ huy đã họp chính đốn lại đội ngũ. Tất cả có 351 nghĩa quân, trong đó là 220 tù nhân vừa được giải thoát, có 167 khẩu súng và 91.175 viên đạn. (Có tài liệu cho biết tổng nghĩa quân là 623 người). Một cuộc họp quan trọng cũng diễn ra trong lúc này để bàn về kế hoạch quân sự trong những ngày sắp tới. Các ý kiến chia làm hai hướng, theo ông Tú Hối Xuân, người đã tham gia cuộc khởi nghĩa của vua Duy Tân năm 1916, và các ông Ba Quốc, Ba Lâm v.v... thì nhân lúc giặc chưa phản công, ta nên chia quân đi tấn công các tỉnh lân cận như Bắc Giang, Phúc Yên, Bắc Cạn... Vừa đánh vừa kêu gọi nhân dân gia nhập nghĩa quân để phát triển thêm lực lượng. Trong khi đó một nhóm khác mà đại biểu là ông Ba Quyến lại cho rằng, cuộc khởi nghĩa vừa bùng nổ thì phải chấn chỉnh đội ngũ, lấy Thái Nguyên làm căn cứ lâu dài, nếu chia quân đi đánh khắp nơi là một việc làm mạo hiểm. Ý kiến này hoàn toàn phù hợp với thực lực của nghĩa quân, vì ngoài số lính khố xanh và một số ít người từng chiến đấu dưới ngọn cờ của cụ Đề Thám sử dụng thành thạo vũ khí, còn lại thì chưa mấy ai quen với súng đạn. Trước hai luồng ý kiến trái ngược nhau, chủ tướng Đội Cấn nghiêng về phía Ba Quyến, nghĩa là chấp nhận phương án phòng ngự.

Lúc này, dân chúng cũng đã ùn ùn kéo đến xin gia nhập vào hàng ngũ chiến đấu. Trưa ngày 31.8 trong trại lính khố xanh, Đội Cán cho thiết lập bàn thờ tế trời đất biết việc làm chính nghĩa của nghĩa quân. Họ giết 2 con gà làm lễ tế cờ và giết 4 con bò khao quân. Trong buổi lễ này, Đội Cán đã đọc bài Tuyên ngôn thứ hai cũng do Ba Quyết thảo ra:

“... Quân đội cách mạng ta có nghĩa vụ với dân, với nước, quyết không sách nhiễu, không xâm phạm đến tài sản của dân; bất cứ trong lúc hành binh hay khi đồn trú nơi nào, Quang Phục quân chỉ có một việc là thu phục bờ cõi của tổ tiên, diệt trừ quân giặc bạch chủng, để cho toàn thể quốc dân đồng bào được hưởng độc lập tự do, an cư lạc nghiệp.

Hỡi đồng bào! Ta phải cùng nhau gắng công ra sức phen này hầu làm cho trọn sự nghiệp vĩ đại, lá cờ Ngũ tinh được phát phối về vang khắp cả năm châu, không phụ lòng trong nom tin cậy của Tổ quốc.

Hỡi đồng bào! Một quốc gia tân tạo, vững bền thiên thu vạn tuế bắt đầu xây dựng từ ngày hôm nay. Toàn thể đồng bào cùng có trách nhiệm tháo ách nô lệ đè đầu cỡi cổ chúng ta đã lâu quá rồi!”.

Lời Tuyên ngôn vừa dứt thì tiếng hoan hô vang lên như sấm dậy. Sau khi ăn uống xong, các nghĩa quân chia nhau đi đóng ở các điểm chiến lược, các trục giao thông, đào công sự để sẵn sàng một mất một còn với lũ giặc sẽ kéo lên! Hai nhóm quân do Đội Giá, Cai Xuyên chỉ huy đóng trên trục đường đi Hà Nội, một nhóm quân do Cai Mập chỉ huy đóng trên đường đi Mỗ Nhai, một nhóm quân của Đội Khôi đóng trên đường lên chợ Chu. Một nhóm quân do người lính khố xanh tên Phương trấn giữ đường đi Sơn Tây, một nhóm quân của Đội Năm đóng ở nhà giam v.v... Còn bộ chỉ huy với các ông Đội Cán, Ba Quyết, Đội thư lại, Quan Hai Tàu thì đóng tại trại lính khố xanh, để kịp thời chỉ đạo công việc chung. Sự sắp xếp đội hình tác chiến như vậy là tạm ổn.

Lúc 5 giờ sáng ngày 31/8/1917 tại Hà Nội, nhận được bức điện tín báo “quân phiến loạn” nổi dậy ở Thái Nguyên, thống sứ Gallen bàng hoàng, y nghiến răng gọi điện thoại công sứ Darles đang nghỉ mát tại Đồ Sơn phải trình diện gấp để tìm cách ứng phó. Ngày chiều hôm đó,

Darles cùng dẫn một đại đội hương binh gấp rút lên Gia Sàng, cách tỉnh lỵ Thái Nguyên chừng 3 cây số, để nghe ngóng tình hình. Nhưng lúc vừa đặt chân đến nơi thì bị nghĩa quân chủ động tấn công, chúng phải tháo chạy. Dù chiều tối hôm đó, viện binh ở các đồn Đức Thắng (Bắc Giang) và Hà Châu (Phúc Yên) được lệnh lên tăng cường, nhưng trong tình lỵ các cuộc đánh chiếm các công sở của Pháp vẫn tiếp tục diễn ra.

Qua sáng ngày 1/9 đại tá Berger nhận lệnh chỉ huy một lực lượng hùng hậu có trang bị vũ khí hiện đại cũng kéo lên Gia Sàng. Trong khi đó, giám binh Martini, Pellegrini cũng dẫn những toán quân khác lên chiếm đóng trên ngọn đồi ở bên phải con đường đi vào tỉnh lỵ. Đúng lúc 8 giờ sáng ngày 2/9, giặc Pháp bắt đầu phản công. Nghĩa quân đã cầm cự một cách dũng cảm, đánh lui từng đợt tiến quân của chúng.

Ngày 3/9, Pháp phải tăng cường 120 lính Pháp, 150 lính khổ xanh, khổ đỏ lên tiếp ứng. Nhưng chúng vẫn không tiến được vào tỉnh lỵ Thái Nguyên. Chúng đã vấp phải sự kháng cự dũng mãnh của một đội quân dù vũ khí thô sơ hơn, số lượng ít hơn nhưng có lợi thế hơn hẳn là thông thuộc địa hình, địa vật, đường ngang ngõ tắt nên bất ngờ giáng xuống đầu chúng những trận đòn sấm sét. Sau khi tên giám binh Martini bị chết tại trận thì hàng ngũ của địch đã rối loạn.

Trước tình hình này, ngày 4/9 quân Pháp quyết tâm phục thù. Chúng tăng cường 80 lính Lê Dương đang đóng ở Yên Bái lên Gia Sàng, tăng cường hỏa lực nhằm đánh phủ đầu đối phương trước lúc bộ binh xông lên. Trước lúc tấn công, bốn khẩu đại bác pháo kích điên cuồng vào tỉnh lỵ. Trong bài *Về Đội Cấn* có cho biết:

*Xe cộ tiếp viện đến nơi
Quân Tây đi thấy ngất trời ghê thay!
Bà binh lính tập bủa vây
Thối kèn súng bắn đạn bay vào làng
Đi ùng như thể ngô rang
Bắn như cuội rải trên đàng cái đi*

Biết không thể chống chọi nổi, sáng ngày 5/9 Đội Cấn ra lệnh cho nghĩa quân chia làm bốn cánh quân tuần tự rút lui, để bảo toàn lực lượng.

Trong lúc này, Ba Quyến vẫn được các đồng chí dùng võng cang. Thấy lúc giữa “ngàn cân treo sợi tóc” mà mọi người vẫn bận bịu về mình nên ông không đành lòng. Ông đề nghị Đội Cấn bắn một phát súng vào giữa ngực để kết thúc sự sống ⁽¹⁾. Đội Cấn nuốt nước mắt vào lòng để thực hiện ý nguyện cuối cùng của người đồng chí. Như vậy tính từ ngày khởi nghĩa đến nay, nghĩa quân của Đội Cấn đã làm chủ được Thái Nguyên gần một tuần lễ.

Nhận được tin này, một đồng chí của Ba Quyến là Dương Bá Trạch đã viết bài thơ:

*Đoạn tuyệt gia đình với núi sông,
Lá cờ Đông học trẩy tiên phong.
Lục quân Nhật Bản thao tình luyện,
Chiến địa Trung Hoa thỏa vẫy vùng.
Bắc Hải ghi ơn lời thoại biệt,
Long Xuyên bao xiết chuyện trùng trùng.
Thái Nguyên độc lập năm ngày trọn,
Cho biết tay day cọp xổ lông.*

Từ đây, các cánh quân của Đội Cấn vẫn tiếp tục chiến đấu cho đến ngày 11/1/1918. Đó là ngày Đội Cấn anh dũng hy sinh. Rõ ràng trong những tháng ngày đối mặt với hòn tên mũi đạn, Đội Cấn đã chứng tỏ là một người không chỉ giỏi về quân sự mà ông còn biết giáo dục nghĩa quân tinh thần “vì nhân dân phục vụ” nên rất được nhân dân thương yêu, giúp đỡ. Trong nhiều tài liệu cho biết, giặc Pháp phải hết sức gian nan mới có thể tiêu diệt được sự kháng cự của nghĩa quân trên địa bàn Tam Đảo, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Yên Thế....

⁽¹⁾ Theo biên bản hỏi cung nghĩa quân Nguyễn Văn Nhiêu ngày 10/10/1917 do tổng đốc Hà Đông Hoàng Trọng Phu hỏi, kinh lịch Phạm Tuyên ghi, ta được biết: “Sáng ngày 18 tháng 7 âm lịch (tức ngày 4/9/1917) Ba Quyến bị trúng đạn trái phá, vỡ đầu chết. Khi đạn trái phá bắn vào trong trại lính khố xanh làm đổ một góc tường “nhà giấy” (tức văn phòng của trại lính), gạch đổ lên đè cả lên người Ba Quyến, lúc ấy thấy Đội Cấn mới ra lệnh cho chúng tôi bỏ tỉnh lý. Thái Nguyên để lên làng Giang Tiên. Tôi thực sự nhìn thấy Ba Quyến chết” (*Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 1* (235), VII-VIII.1987, tr.78). Tuy nhiên, trong chính sử vẫn ghi ngày hy sinh của ông là ngày 5/9/1917. Cho dù cái chết của Lương Ngọc Quyến đã diễn như thế nào, thì ông vẫn xứng đáng được đời sau ca ngợi là một người anh hùng dân tộc.

Để đàn áp cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên, giặc Pháp phải “tập trung một lực lượng lớn gồm có 1.088 sĩ quan, hạ sĩ quan, binh lính người Âu, 1.626 hạ sĩ quan, binh lính ngụy; tổng cộng là 2.712 tên; chưa kể còn có 1.139 lính tập, lính đồng, bồi bếp; có pháo binh tàu chiến trợ lực; và một màn lưới chức dịch, quan lại người Việt từ cấp xã lên đến cấp tỉnh ở Thái Nguyên và ở một số tỉnh khác tham gia chỉ điểm, hỗ trợ... Đây là cuộc khởi nghĩa vũ trang lớn nhất, kéo dài nhất và có tiếng vang lớn nhất ở nước ta trong thời kỳ Đại chiến thế giới lần thứ nhất”⁽¹⁾.

Ngày 21/12/1917 trong một trận chiến đấu ác liệt tại căn cứ núi Pháo (Thái Nguyên), Đội Cấn bị thương nặng, dù binh mã tan tác, bị cắt đứt đường tiếp tế lương thực, nghĩa quân vẫn không rời bỏ vị trí chiến đấu. Nhưng đến cuộc đụng độ diễn trong ngày 8 và ngày 10/1/1918 thì lực lượng chiến đấu chỉ còn lại khoảng 18 người, cuối cùng chỉ còn hai là nghĩa quân Thọ và Sỹ. Qua ngày hôm sau, biết mình không thể sống nổi, Đội Cấn sai hai người này đào huyết, ông nằm xuống huyết, dùng súng tự sát để họ lấp huyết chôn ông. Chiều hôm ấy, mây đen kịt, không một gợn gió. Trong cánh rừng thâm u chỉ có vòm cây xào xạc như thương khóc cho người anh hùng vì Nước mà hy sinh...

Đăm ngày sau, giặc Pháp bắt đầu tiến quân vào căn cứ núi Pháo để tìm kiếm nơi chôn cất Đội Cấn. Chúng đã quật xác, kiểm nghiệm tử thi, rồi cắt đầu ông đem về trại lính khố xanh để huênh hoang như một “chiến lợi phẩm” đắt giá nhất! Ngày 20/1/1918, cánh quân của đại tá Maillard tuyên bố đã hoàn thành nhiệm vụ. Những người tham gia cuộc khởi nghĩa đều bị truy nã và bị kết án tù đày hoặc tử hình. Khi những tù nhân này bị đày ra Côn Đảo, họ có kể lại chuyện khởi nghĩa cho anh em trong tù nghe. Cụ Tam Xuyên Ngô Đức Kế có làm bài thơ tứ tuyệt chữ Hán “Thái Nguyên thất nhật Quang Phục ký” (cụ Huỳnh Thúc Kháng dịch):

I.

Giữa đất bằng nghe trận sấm rền

Tiền guom ngục tối đội rầm lên

Sử Nam cách mạng nào ai đấng

Trình Đạt ngàn năm hấn có tên

⁽¹⁾Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 1 (235), VII-VIII.1987, tr.76).



*Đền thờ Đội Cấn
tại Thái Nguyên*

II.

*Quanh thành phất phới dọi năm sao
Quang phục quân reo tiếng nổi phao
Sáu chục năm trời im nước bệnh
Oai nghi nay bỗng thấy quan trào*

III.

*Đạn mưa súng khét góc trời mù
Guom liệt cờ giăng suốt một màu
Thành quách Nam, người Nam chủ lấy
Bảy ngày dài dằng xấp ngàn thu*

IV.

*Tấn kịch xin râu đã hạ màn
Quá bom ngòi tắt, đảng vua tan
Non sông còn có mùi sinh khí
Tuồng Thái Nguyên lưa một tiếng vang*

V.

*Cốt vì cả nước mở đường đầu
Trời chưa chịu người biết tính sao?
Thế sự không bàn thành với bại
Vũ Xương nào kém nghĩa quân Tàu*

VI.

*Bút chữa xong, gươm cũng dở dang
Mười năm nín tiếng chốn cùng hoang
Non sông un đúc người xưa ấy
Cầu nguyện thường đem cừ đốt hương*

Cuộc khởi nghĩa cho dù bị chìm trong biển máu, nhưng tinh thần của oanh liệt những người yêu nước đã sống muôn đời với núi sông.

PHẠM HỒNG THÁI

Vang dội tiếng bom Sa Diện

Đến cuối thế kỷ XIX, phong kiến Trung Hoa đã bước vào suy tàn, guồng máy cai trị của chế độ phong kiến đã rệu rã. Lợi dụng cơ hội này, các nước đế quốc bắt đầu đem quân cày xé Trung Hoa, chiếm đoạt những khu vực rộng lớn. Nhân dân trong nước nổi dậy khắp nơi, nhằm lật đổ triều đình Mãn Thanh đã không giữ được chủ quyền của đất nước. Tháng 8/1905, Tôn Trung Sơn thành lập Trung Quốc Đồng Minh Hội để “đánh đuổi Mãn Thanh, thành lập dân quốc, chia ruộng đất cho dân cày”. Tháng 3/1911, Hội đã khởi nghĩa ở Quảng Châu, nhưng bị chìm trong máu. 72 liệt sĩ hy sinh vì chính nghĩa cách mạng đã được an táng trọng thể tại Hoàng Hoa Cương. Hơn 10 năm sau, vào năm 1924, một chính khách Trung Quốc là Hồ Hán Dân - tỉnh trưởng Quảng Châu - cảm kích trước hành động cao cả của một liệt sĩ Việt Nam nên đã đưa thi hài vào đó chôn và dựng bia kỷ niệm. Liệt sĩ đó là Phạm Hồng Thái - mới ở lứa tuổi “tam thập nhi lập” - một người mà cụ Phan Bội Châu khẳng định: “Ôi! Không có tiên thì núi sao nổi tiếng, không có rồng thì sông nào hóa thiêng, không có vĩ nhân thì nước sao thành được? Chao ôi! Phạm quân sinh ở Hồng Lam, cốt cách cao như núi Hồng, thần khí cao như sông Lam”.

Phạm Hồng Thái sinh ngày 14/5/1893, lúc nhỏ tên là Phạm Thành Tích, quê ở làng Nho Gia, xã Hưng Khánh (nay xã Hưng Nhân, huyện Hưng Nguyên - Nghệ An) trong một gia đình yêu nước. Từ những năm đầu thế kỷ XIX, cha anh là ông Phạm Thành Mỹ đã theo ông nội là

Phạm Trọng Tuyển tham gia phong trào Văn Thân kháng Pháp. Sau khi phong trào thất bại, nhờ là bạn học với Tổng đốc Hoàng Cao Khải nên Khải can thiệp cho cha con cụ Tuyển lên Thất Khê(Cao Bằng). Tiếng là cho đi dạy học, nhưng đó là nơi rừng thiêng nước độc. Khi cha mất, ông Mỹ phải đeo gói xương cha vượt bao chặng đường cheo leo, hiểm trở để về lại quê nhà. Dọc đường đi, nhiều lúc đói quá ông phải ăn cả đất để cầm cự qua ngày. Lúc nhỏ, Phạm Hồng Thái học chữ Hán ở nhà. Đến tuổi thanh niên mới học chữ Pháp ở trường huyện Thất Khê. Chí sĩ Phan Bội Châu sau



Phạm Hồng Thái (1893-1924)

này cho biết “Ban đầu Phạm học chữ Pháp với tinh thần rất nhẫn nại, cốt để đạt đến điều hy vọng rất cao xa. Lòng thiết tha muốn được hiểu biết y như con diều đói trông thấy chim non. Nhưng vào trường học được mấy năm thì Phạm tỏ ra rất thất vọng, vì thấy người Pháp chuyên lấy giáo dục nô lệ để đào tạo người Việt. Giáo dục chẳng qua là một cái mô hình nô lệ tinh xảo mà thôi”. Vì vậy, Phạm Hồng Thái thường nói với bạn bè cùng trang lứa:

- Ta không muốn sống thì thôi, chứ còn muốn sống thì phải cải tạo cơ quan giáo dục đó. Muốn cải tạo cơ quan giáo dục thì trước hết phải lật đổ chính phủ Pháp.

Năm 1920, anh bỏ về quê làm công nhân nhà máy điện Bến Thủy. Do có trình độ nên anh được giao chức cai thợ. Không như những người khác lợi dụng quyền chức để đè nén, ức hiếp công nhân, Phạm Hồng Thái đã tuyên truyền, giáo dục công nhân tinh thần tương thân tương trợ và đoàn kết. Mục đích của anh là giúp cho công nhân ý thức mình là người nô lệ bị chủ Pháp bóc lột và phải đấu tranh chống lại sự bóc lột đó. Anh thường tâm sự với những người tâm huyết:

- Muốn làm cách mạng quốc dân thì phải dày công huấn luyện mới được. Nói về huấn luyện thì không phải nói đầu lưỡi mà được. Phải có hành động cách mạng.

Hành động cách mạng đó đã nổ ra khi anh tổ chức cho công nhân đình công, đòi tăng lương, đòi giảm giờ lao động... Kết quả cuối cùng là anh bị đuổi việc. Sau đó, anh lên làm công nhân mỏ kẽm Chợ Chu (Bắc Thái) và cũng bị sa thải. Năm 1922, anh xin làm công nhân nhà máy xi-măng Hải Phòng. Thời gian này Phạm Hồng Thái được tiếp xúc với Vương Thúc Oánh - thành viên của Việt Nam quang phục Hội. Anh quyết định gia nhập Hội và xuất dương để hoạt động cho lý tưởng của mình. Trước lúc lên đường, anh đổi từ tên Thành Tích sang Hồng Thái vì từ đây:

*Xem thân mình nhẹ tựa lông hồng,
Còn nợ nước nặng bằng non Thái.*

Và anh viết lá thư đặt trong tráp của cha, rằng nếu ba năm sau mà con không về thì cho vợ con được lấy chồng khác. Tuy nhiên, ba năm sau, vợ anh vẫn ở vậy vì lúc này đã có con trai là Phạm Minh Nguyệt.

Phạm Hồng Thái cùng một số thanh niên yêu nước vượt biên sang Xiêm (Thái Lan), rồi sang Quảng Châu (Trung Quốc). Tại đây, anh ra sức học tập và rèn luyện phẩm chất cách mạng. Tháng 4/1924, nhận được tin Toàn quyền Đông Dương là Merlin sẽ làm cuộc hành trình qua Nhật Bản, Hương Cảng, Vân Nam - mục đích của chuyến đi này là tạo mối quan hệ hữu nghị giữa Pháp với Nhật, để sau đó, mượn tay Nhật trục xuất các nhà cách mạng Việt Nam đang tị nạn nơi đây. Phạm Hồng Thái cùng một số đồng chí khác được lệnh về Việt Nam để bám theo lộ trình của Merlin. Nếu giết được Merlin thì tiếng vang của phong trào cách mạng sẽ gây niềm tin cho quốc dân trong ngoài nước và cũng làm phá sản mục đích của chuyến đi này. Ròng rã hai tháng trời, những thanh niên đầy nhiệt huyết không có cơ hội ra tay. Được tin Merlin sẽ dừng chân tại Quảng Châu, lập tức Đặng Tử Mẫn từ Nam Ninh được gọi về Quảng Châu để chế tạo vũ khí. Trước đây, năm 1913, Mẫn từng làm bom ở Cửu Long, bị bom nổ cụt một tay. Ngày 1/6/1924, Mẫn bắt tay vào chế tạo hai trái bom cho hai chiến sĩ sẽ thi hành nhiệm vụ là Phạm Hồng Thái và Lê Hồng Sơn.

Hai trái bom này hình thù giống như một cái ống tròn bằng sắt trắng, to và dài hơn cái chai một chút. Thuốc nổ màu trắng. Các mảnh sắt thương là sắt vụn. Ngòi nổ gắn với một thiết bị điện, nổ chậm sau ba giây. Mỗi trái bom được đặt trong chiếc va-li nhỏ giả da, có nút bấm bên cạnh, để khi cần không phải mở va-li, khiến người khác chú ý. Về súng đem theo thì họ được trang bị loại súng lục G.N.C Fire Arms do M.F.G Co chế tạo, trên báng có đề 38 Long Cartridge, số 29054, là loại súng có thể bắn sáu phát liền. Bên cạnh đó, Hoàng Chấn Đông sắm cho Phạm Hồng Thái một bộ âu phục, có áo du lịch khoác ngoài, quần dạ pholanen, mũ rom kiểu trí thức Trung Quốc. Nguyễn Hải Thần lại cho người chụp ảnh Phạm Hồng Thái, đề phòng nếu chẳng may hy sinh thì còn có ảnh công bố trên phương tiện truyền tin đăng tuyên truyền. Cuối cùng, là tổ chức làm sẵn một bản viết tay để người thi hành nhiệm vụ giấu trong người, nếu sa vào tay giặc, thì chúng biết mục đích của vụ mưu sát này.

Ngày 18/6/1924, biết Merlin sẽ đến cảng Quảng Châu, Phạm Hồng Thái đã có mặt rất sớm trên bờ Châu Giang. Anh dự định, khi hấn vừa ló mặt thì sẽ ném trái bom tự tạo ngay. Nhưng sự việc không diễn ra như ý muốn. Bấy giờ, cảnh sát và quân chúng đón tiếp rất đông, anh chùn tay vì lý do “ném con chuột thì phải dè chừng đến cái đồ quý bên cạnh”. Phạm Hồng Thái đang suy nghĩ như thế thì xe hơi đã chở Merlin vụt qua. Lập tức, anh bám sát theo, cho đến lúc hấn đến lãnh sự Pháp ở Sa Diện. Nhưng cũng không có cơ hội ra tay.

Quay trở về báo cáo với tổ chức, Phạm Hồng Thái ảm ức lắm và anh xin thề là phải tiêu diệt cho bằng được Merlin. Sáng hôm sau, ngày 19/6/1924, anh viết bản Tuyên cáo:

- Phạm Hồng Thái, đoàn viên Nghĩa Liệt Đoàn của Việt Nam quang phục Hội kính cẩn nghiêng mình tuyên cáo trước chư quân tử trên thế giới rằng: Hồng Thái tôi sinh ở Việt Nam, lớn lên dưới ách cường quyền của người Pháp vô cùng hung bạo và dã man, từ lâu đã nghĩ đến việc đề kháng nhằm thoát ách. Bởi vậy, khi Nghĩa Liệt Đoàn của Việt Nam quang phục Hội được thành lập, tôi tức thời ghi tên vào danh sách tổ chức, bôn tẩu vì việc tổ chức, nguyện hiến thân mình.

Một ngày vào tháng tư năm nay, thừa lệnh của bốn đoàn đi bắt chết Merlin - Toàn quyền Pháp ở An Nam. Hơn mười người nhận lệnh ngày hôm đó từ An Nam sang Nhật, cùng các vùng Bắc Kinh, Hương Cảng theo sát nút y để ám sát. Tuy nhiên vì dọc đường không biết bao nhiêu trở ngại nên không đạt được mục đích.

Merlin trước từng làm Tổng đốc Châu Phi thuộc Pháp. Từ khi sang Việt Nam cai trị chuyên dùng chính sách dã man ở châu Phi đối với người Việt Nam: cấm xuất dương, cấm du học, người Việt Nam không có quyền tự do hội họp, tự do ngôn luận. Những hành động hà khắc của y không bút nào tả xiết. Gần đây, y còn lợi dụng bọn côn đồ vô liêm sỉ, cấp cho tiền bạc, giả vờ phong tước, âm mưu len lỏi tìm người trong đảng cách mạng, bày kế đầu độc, dùng nhiều thủ đoạn hèn hạ, đen tối hết sức vô nhân đạo.

Hiện nay, Merlin đang ngấp nghé cái chân ứng cử Tổng thống nước Pháp; sắp sửa về nước, y đi ra ngoài Việt Nam, mượn tiếng du lịch, thăm thú các nước Á châu để giở thủ đoạn ngoại giao làm hại Việt Nam, che mắt bịt tai liệt cường, giấu tội ác của y ngược đãi nhân dân Việt Nam. Mỹ ở Phi Luật Tân, Anh ở Ấn Độ, Miến Điện thật cũng không gian độc đến thế này. Tội ác của y khó mà viết ra cho hết.

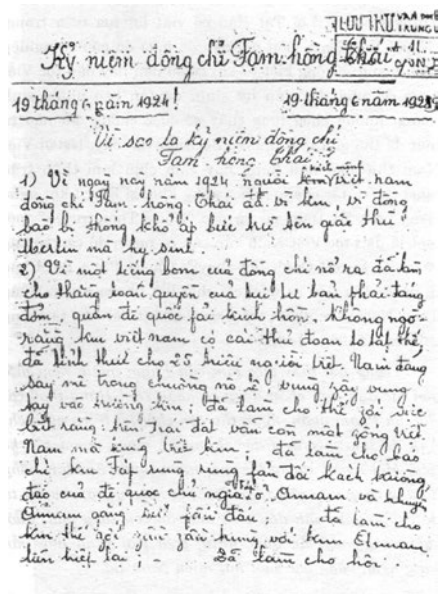
Hồng Thái tôi, theo lệnh của Nghĩa Liệt Đoàn chỉ nhằm vào đánh một mình tên Merlin này. Trong khi tạc đạn tung nổ, nếu có liên lụy tới người khác, đó là điều bất đắc dĩ, mong các vị chú quân tử nguyên lượng mà hiểu cho. Hồng Thái tôi theo lệnh của tổ chức, vì bốn chục triệu đồng bào mà hy sinh, chết cũng không tiếc; chỉ mong cho toàn thế giới biết mà soi xét giúp cho dân tộc Việt Nam tồn tại trên trái đất này. Được vậy, Hồng Thái ở nơi chín suối xin nguyện ơn cảm kích.

Phạm Hồng Thái kính cáo.

Viết xong Tuyên cáo, Phạm Hồng Thái chỉ mong đêm mau xuống, ngày chóng qua để thực hiện kế hoạch. Đêm nay, Merlin cùng đoàn tùy tùng sẽ dự dạ tiệc ở khách sạn Victoria ở phía bắc thành phố Sa Diện. Lúc 6 giờ 40 phút, Merlin bước vào cửa khách sạn, đi theo y còn có một số tùy viên, quan khách và các nhà báo. Trong đám đông rộn rịp có cả Phạm Hồng Thái và Lê Hồng Sơn. Hai anh ăn mặc chỉnh tề, để ria mép, tay xách cặp ung dung đi vào đại sảnh. Lúc bảy giờ rưỡi tối, dạ tiệc

bắt đầu khai mạc. Trong lúc Lê Hồng Sơn đứng cảnh giới bên ngoài, thì Phạm Hồng Thái len lỏi vào tận bên trong, tìm cách tiếp cận mục tiêu. Mọi người vui vẻ nâng ly chúc tụng lẫn nhau.

Bỗng có tiếng súng nổ “Đoàng! Đoàng!” vang lên đình tai nhức óc. Tiếp đó, một tiếng nổ dữ dội hơn “Ầm!” tưởng chừng như rung chuyển cả căn nhà đổ sập. Tất cả nhốn nháo như ong vỡ tổ. Merlin hoảng hốt chui tọt xuống gầm bàn, hấn bị thương nhẹ. Có năm người chết tại chỗ và mười người bị thương nặng. Sau khi hành động xong, Phạm Hồng Thái chạy ra sông Châu Giang. Bọn cảnh sát, mật thám đuổi theo rất ngặt. Phạm Hồng Thái gieo mình xuống sông và anh dũng hy sinh. Qua ngày hôm sau, 20/6/1924, Merlin rất khiếp sợ, lập tức rời khỏi Quảng Châu với lời thanh minh gượng gạo: “- Liệu tôi có tránh khỏi những điều nguyên rủa, nếu lưu lại một hai ngày sau nữa để gây ra cuộc mưu sát lần thứ hai có thêm nhiều nạn nhân mới”. Về đến Hà Nội, y bị kiều dân Pháp gửi thư phê phán là quá hèn nhát, không ở lại Quảng Châu lo chôn cất những người xấu số đã vì y mà thiệt mạng! Cuối cùng Merlin đề nghị Chính phủ Pháp cấp ngân sách đặc biệt cho Laprade, lãnh sự mới ở Quảng Châu để truy lùng các nhà cách mạng Việt Nam và treo giải thưởng lớn cho ai bắt được đồng phạm của liệt sĩ Phạm Hồng Thái. Lúc này ở Hàng Châu, chí sĩ Phan Bội Châu đã viết “*Hồng Thái truyện*”. Tập truyện này, một danh sĩ Trung Quốc là Lô Tị Hán có viết lời tựa trân trọng: “Người Việt Nam luôn nổi dậy để mưu đồ gấp sự nghiệp cách mạng. Không biết từ khi cử sự đến nay dân tộc Việt Nam đã phải bao lần hy sinh, đã tốn bao nhiêu sinh mạng, nhưng chưa từng thấy có cuộc chống đối nào ra mặt để thế giới biết như vụ Sa Diện vừa đây. Người Việt Nam thiếu kẻ anh hùng hay cam chịu làm thân trâu ngựa cho dị tộc chẳng? Thua rằng không! Bởi



Truyện đơn kỷ niệm ngày Phạm Hồng Thái hy sinh

vì khi nghe tiếng bom Sa Diện nổ và đọc “*Hồng Thái truyện*” mới biết là dân tộc Việt Nam vẫn còn có người đủ can trường và nhiệt huyết! Oanh liệt thay!”. Chí sĩ Phan Bội Châu là người đầu tiên ca ngợi cái chết bất tử của Phạm Hồng Thái. Ngoài tác phẩm trên, cụ còn viết bài văn tế thống thiết với những câu như:

- *Tráng liệt thay việc làm của Phạm quân, ném một quả tạc đạn làm chấn động cả hoàn cầu! Hùng thay cái chí của Phạm quân, ngàn thu còn chói lọi trong sử sách! Anh đã làm việc ấy trước chúng ta, mong người sau kế tiếp. Một người xướng lên mà muôn người họa lại, tiếng hô ứng vang dậy rầm rầm. Cờ cộng hòa rực rỡ, chuông tự do vang ngân, anh đã chết mà vẫn còn sống mãi, dưới suối vàng mắt vẫn quắc nhìn, trên trời xanh hồn vẫn sáng ngời, vầng vật suốt hai miền Nam Bắc.*

Trong buổi lễ truy điệu kỷ niệm một năm ngày mất của Phạm Hồng Thái tại Quảng Châu, người bạn chiến đấu kề vai sát cánh với anh trong nhiệm vụ là Lê Hồng Sơn có làm bài thơ *Thống niệm Phạm Hồng Thái*:



Mộ liệt sĩ Phạm Hồng Thái hiện nay tại Quảng Châu (Trung Quốc)

*Nước mất nhà tan ngất hận thù,
Tiên sinh nào tiếc tấm thân ru.
Ngọn chùy chẳng trúng, tâm bưng cháy,
Mũi kiếm không nên, chí diệt thù.
Hồn nước tỉnh mau vang tiếng gọi,
Lệ đau sông khóc chiếc thuyền tro.
Lưu cầu nếu chẳng đem ra thử,
Lận đận làm chi chốn hải hồ.*

(Đinh Gia Khánh dịch)

Sau này, phong trào đấu tranh trong nước đã lấy ngày Phạm Hồng Thái hy sinh để phát động tinh thần chống Pháp, thông qua việc làm lễ tưởng niệm và rải truyền đơn... Khi viết về đời hoạt động của Bác Hồ, Trần Dân Tiên có nhận định sự kiện này: “Việc đó tuy nhỏ, nhưng nó báo hiệu bắt đầu thời đại đấu tranh dân tộc, như chim én nhỏ báo hiệu mùa xuân”. Có thể nói, tiếng bom Sa Diện đã mở ra một trang sử hào hùng trong giai đoạn đấu tranh mới của cách mạng Việt Nam trong thập niên 20 của thế kỷ XX.

LÊ HỒNG SƠN

Nước mất nhà tan ngất hận thù



Lê Hồng Sơn (1899-1933)

Ngày 10/10/1911, tại Trung Quốc đã diễn ra cuộc khởi nghĩa ở Vũ Xương và thắng lợi. Nghĩa quân cách mạng đã lật đổ nền quân chủ Mãn Thanh và thành lập chính phủ dân quốc, Tôn Trung Sơn được bầu làm Đại tổng thống đứng đầu Chính phủ lâm thời. Sự kiện này làm nức lòng các nhà hoạt động cách mạng Việt Nam đang sống ở hải ngoại. Chí sĩ Phan Bội Châu sau khi bị trục xuất khỏi Nhật Bản liền trở về Quảng Châu (Trung Quốc), cụ giải tán Duy tân Hội, theo chủ nghĩa dân chủ và thành lập Việt Nam Quang Phục Hội. Tôn chỉ của Hội là “đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập Cộng

hòa dân quốc Việt Nam”. Đây là một bước chuyển trong nhận thức của cụ Phan cũng như trong lịch sử chính trị tư tưởng nước ta. Càng về sau, Hội không theo kịp chuyển biến của thời cuộc, một số thanh niên trẻ tuổi vì chịu ảnh hưởng của cụ Phan mà xuất dương, nay đứng trước hai lựa chọn: hoặc chấp nhận con đường của cụ Phan, hoặc tìm con đường mới. Mùa xuân năm 1923 tại Quảng Châu, 7 thanh niên trẻ của Việt Nam

Quang Phục Hội là Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Nguyễn Giảng Thanh, Đặng Xuân Hồng, Trương Quốc Húy, Lê Cầu và Lê Công Viễn thành lập ra Tâm Tâm Xã, hay còn gọi là Tân Việt Thanh niên Đoàn. Sau này, chính Lê Hồng Sơn sẽ là người cùng Phạm Hồng Thái ném tạc đạn mưu sát toàn quyền Merlin.

Lê Hồng Sơn sinh năm 1899 tại thôn Xuân Hồ, huyện Nam Đàn (Nghệ An), con trai thứ ba của ông cử nhân Lê Văn Hành, thuở nhỏ có tên là Lê Văn Phôn. Sau này hoạt động cách mạng anh nhiều lần đổi tên họ như: Võ Hồng Anh, Võ Nguyên Trinh, Hồ Thuận Đông, Lê Thiếu Tố, Lê Tấn Anh, Đỗ Tri Phương v.v... Năm 1919, Lê Hồng Sơn được ông Ngô Quảng- thủ lĩnh của nghĩa quân phái bạo động thuộc phong trào Phan Bội Châu đưa sang sang Xiêm. Tại bản Đông Phi Chịt, anh sống và học tập trong trại cây do Đặng Thúc Hứa chỉ huy. Đây là cơ sở chuẩn bị lực lượng lâu dài cho sự nghiệp cứu nước. Thấy anh lanh lẹ, khỏe mạnh và cũng thông minh hơn người nên Đặng Thúc Hứa cử sang Trung Quốc để theo học trường quân sự Hải Nam. Thế nhưng khi sang đến nơi thì trường này đã đóng cửa, Lê Hồng Sơn sống bằng nghề phu khuân vác bến cảng và trú thân ở nhà cụ Phan. Dần dần, cụ Phan tin tưởng và giao cho anh nhiều trọng trách sang Nhật gặp Cường Để; giao thiệp với các chính khách Nhật mua vũ khí v.v...

Trong bước đường hoạt động, anh rất căm thù những tên phản bội, vì tham sống sợ chết, tham tiền mà cam tâm bán rẻ sinh mạng đồng chí cho mật thám Pháp. Trong số này có tên Phan Bá Ngọc mà anh quyết ra tay trừ khử - sự việc diễn ra vào ngày 11/12/1922 tại Hàng Châu. Trong cuốn *Niên biểu* của mình, cụ Phan có kể lại: "Trong nghìn vạn tiếng pháo, có xen lẫn ba tiếng nổ của đạn súng lục, làm cho ai nấy đều hoảng sợ; tiếp theo có tiếng hô hoán: "-Có người ngã lăn ra đất máu me đầm đìa!". Lúc ấy, bọn cảnh sát xúm đến. Khám trong bọc nạn nhân có số tiền 2.150 đồng, tay đeo một nhẫn vàng trị giá 60 đồng; người ấy đã tắt thở. Người ấy là ai? Người Việt Nam đó tên là Phan Bá Ngọc. Ai giết Phan Bá Ngọc? Một thanh niên lanh lợi Lê Tấn Anh". Việc làm kịp thời này đã khiến bọn Việt gian phải chùn tay khi hợp tác với mật thám Pháp.

Đến năm 1923, Lê Hồng Sơn cùng đồng chí của mình lập ra Tâm Tâm Xã và qua năm sau kết nạp thêm Phạm Hồng Thái. Sau khi mưu sát Merlin không thành công, Phạm Hồng Thái lao mình hy sinh dưới dòng Châu Giang, còn Lê Hồng Sơn xin thi vào trường quân sự Hoàng Phố. Lúc này, lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam đang chuẩn bị một bước chuyển mới. Năm 1924, Nguyễn Ái Quốc sang Trung Quốc tìm gặp cụ Phan. Trong thư gửi Chủ tịch Đoàn quốc tế Cộng sản đề ngày 18/12/1924, Nguyễn Ái Quốc có báo cáo lại buổi gặp gỡ quan trọng này:

“Tôi đã gặp tại đây vài ba nhà cách mạng quốc gia Việt Nam, trong số đó có một người đã rời xứ sở từ 20 năm nay. Trong thời gian đó, ông ta đã tổ chức nhiều cuộc nổi dậy chống Pháp. Tất cả những cuộc nổi dậy ấy đều đưa tới cái chết của mấy sĩ quan và binh lính Pháp, sự chiếm đoạt mấy khẩu súng và sự thất bại của ông ta vì ông ta không được sự giúp đỡ và viện trợ.

Mục đích duy nhất của ông ta là trả thù cho nước nhà đang bị bọn Pháp tàn sát. Ông ta không hiểu chính trị và lại càng không hiểu tổ chức quần chúng. Trong cuộc thảo luận, tôi đã giải thích cho ông ta hiểu sự cần thiết của tổ chức và sự vô ích của những hành động không cơ sở. Ông ta đã đồng ý. Và đây là những công việc mà chúng tôi bắt đầu tiến hành:

a) Tôi đã vạch kế hoạch tổ chức và xin gửi bản sao theo đây.

b) Sau khi tán thành kế hoạch này, ông ta đã đưa cho tôi bản danh sách của 14 người Việt Nam cùng ông ta hoạt động bấy lâu⁽¹⁾. Trong danh sách này chúng ta thấy có Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Phong, Lưu Quốc Long, Trương Văn Lĩnh, Lê Quảng Đạt, Lâm Đức Thọ... những người làm nòng cốt cho *Cộng sản đoàn*. Đây là những bước đầu tiên, để sau đó Nguyễn Ái Quốc thành lập Việt Nam Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội. Lê Hồng Sơn trở thành người trợ thủ đắc lực của Nguyễn Ái Quốc. Anh tham gia tổ chức xuất bản báo *Thanh Niên* và cùng Nguyễn Ái Quốc mở lớp huấn luyện cán bộ để tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam và cũng là thành viên của Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức Á

⁽¹⁾ Nguyễn Ái Quốc và việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin ở Việt Nam- Phạm Xanh - NXB Thông tin lý Luận 1990, trang 108-109.

Đông, thuộc Phương Đông Bộ của Quốc tế Cộng sản. Năm 1925, anh được phân công tham gia quân đội Trung Quốc và là đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc. Do đó, năm 1928, anh cùng một số nhà cách mạng Việt Nam bị Tưởng Giới Thạch bắt giam. Ra tù, anh về Hương Cảng hoạt động. Trong những năm 1929-1930, anh là một trong số những người tích cực giúp đỡ Nguyễn Ái Quốc triệu tập hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản vào ngày 3/2/1930. Toàn bộ hoạt động của anh không qua được mạng lưới của mật thám Pháp. Chúng tuyên bố tử hình vắng mặt Lê Hồng Sơn.

Tháng 1/1931, chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt anh với lý do hoạt động cộng sản. Sau nhờ sự can thiệp của cụ Hồ Học Lãm nên anh được thả tự do, nhưng bị trục xuất khỏi Trung Quốc. Lê Hồng Sơn phải qua Miến Điện rồi sang Thái Lan bắt liên lạc với cán bộ đang hoạt động nơi đây. Biết phong trào trong nước đang bị đàn áp tàn khốc, anh thành lập Ban viện trợ cách mạng Đông Dương để hỗ trợ cho phong trào. Ngày 25/9/1932, đang có mặt ở Thượng Hải, Lê Hồng Sơn tổ chức phân phát truyền đơn kỷ niệm ngày Quốc tế Lao Động thì lại bị bắt. Lần này, bọn Tưởng Giới Thạch giao anh cho thực dân Pháp.

Chúng đưa anh về giam ở nhà lao Vinh. Biết đây là một trong những cán bộ chủ chốt nên bọn cai ngục tra tấn anh rất tàn nhẫn. Không một ngón nghề nào mà chúng không áp dụng. Tuy nhiên, anh vẫn không hé răng tiết lộ một điều gì. Cuối cùng, không còn cách nào để khuất phục ý chí của một người yêu nước, chúng ghép tội anh đã cùng liệt sĩ Phạm Hồng Thái mưu sát toàn quyền Merlin và cũng là người giết Việt gian Phan Bá Ngọc. Tòa án Nam triều chuẩn y án tử hình Lê Hồng Sơn. Chúng đem anh về chợ Tro, làng Xuân Hòa, huyện Nam Đàn xử bắn - cũng nhằm uy hiếp tinh thần cách mạng của nhân dân sau phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh. Trước giây phút đi vào cõi bất tử, trong tâm tưởng của anh vọng về tiếng thơ đầy khí phách:

*Hỡi vô sản chung đau chung khổ
Đứng lên đánh đổ dã man
Giết phường bóc lột tham tàn
Phá tan xiềng xích mở đường tự do*

Những viên đạn xuyên qua tim, Lê Hồng Sơn ngã xuống để lớp lớp người sau trông gương anh mà đứng dậy. Đó là ngày 26/1/1933, lúc anh mới vừa 35 tuổi. Hiện nay, phần mộ của anh nằm cạnh đường quốc lộ 46 - gần đền Tán Sơn (Nam Đàn, Nghệ An) được Nhà nước công nhận là di tích lịch sử.

PHẠM TẮT ĐẮC

Muốn đem máu đỏ nhuộm màu non sông

Buổi sáng, trời rét buốt. Từ Hồ Tây, hồ Trúc Bạch những cơn gió thổi lao xao thổi qua, mặt hồ như bốc khói. Những cậu học trò trường Bưởi ⁽¹⁾ tụ năm tụ ba, thập thò thậm thụt nói chuyện với nhau. Chỉ cần một ai đó đọc khế câu thơ: “Hai lăm triệu trẻ già trai gái/ Bốn ngàn năm con cái Hồng Bàng/ Cũng nhà cửa, cũng giang san/ Thế mà nước mắt nhà tan hơi trời!/ Nghĩ lăm lúc đương cười hóa khóc/ Muốn ra tay ngang dọc, dọc ngang/ Vạch trời một tiếng thét vang/ Cho thân tan với giang san nước nhà...” thì họ cảm thấy cả người mình nóng ran, có người ràn rụa nước mắt. Ngoài sân, những vòm cây vẫy theo luồng gió mới thổi qua. Một không khí nặng nề bao trùm trong tâm hồn non nớt của các cậu học trò. Những câu mà thầy dạy: “Tổ tiên ta là người Goulois” bây giờ ngấm lại mới thấy mỉa mai làm sao! Có cậu liếc mắt nhìn trước ngó sau, khẽ hỏi:

- Có phải thơ của anh Phạm Tất Đắc học năm thứ tư của trường mình không?

⁽¹⁾ Trường Bưởi: Trường do người Pháp lập ra từ năm 1907 trên nền nhà in Schneider cũ, thuộc đất làng Thụy Khê. Lúc đầu trường đào tạo những người thông ngôn (phiên dịch)- tên gọi của trường là Collège des Interprètes. Sau được mang tên trường Cao đẳng tiểu học Bảo Hộ (Collège du Protectorat). Về sau trường mở thêm cấp trung học, được gọi là trường trung học Bảo hộ (Lyccé du Protectorat). Tuy nhiên dân chúng vẫn quen gọi là trường Bưởi. Vì trường nằm kế cận và là lối lên làng Yên Thái (tên nôm là Bưởi). Sau cách mạng tháng Tám trường được đổi tên là trường cấp III Chu Văn An.

Không một ai dám trả lời, chỉ kín đáo gạt đầu. Một trái bom đã nổ ra gây chấn động cả Hà Nội. Đó là tập thơ *Chiêu hồn nước* của cậu trò mới 17 tuổi. Mọi người bí mật chuyền tay nhau đọc và khóc.

Phạm Tất Đắc sinh ngày 15/5/1909 tại làng Rũng Kim, tổng Công Xá, phủ Lý Nhân (nay thuộc Nam Hà), con trai của ông Phạm Văn Hạnh và bà Lê Thị Giáo. Anh thi đậu bằng sơ học và vào học trường Bưởi từ năm 1923. Do ảnh hưởng của phong trào yêu nước, anh cùng bạn bè trong lớp tham gia bãi khóa để tang cụ Phan Châu Trinh, cụ Lương Văn Can và bị nhà trường gọi lên răn đe, dọa đuổi học. Nhưng anh không sợ vì cảm nhận việc làm của mình là đúng. Để thức tỉnh mọi người trước cái nhục mất nước, cậu học trò 16 tuổi đêm đêm chong đèn nghiên răng, gạt nước mắt mà viết tác phẩm *Chiêu hồn nước* - dài 198 câu thơ song thất lục bát. Viết xong, Phạm Tất Đắc đem đến nhà in Thanh Niên ở phố Hàng Bông thuê in. Sách ra đời chỉ dày 50 trang. Mọi người đồn vang, khao nhau đến nhà in tìm mua. Thực dân Pháp đánh hơi được ra lệnh tịch thu. Và tác giả lập tức bị bắt.



Chiêu hồn nước - ảnh hưởng tầng lớp lao khổ thời Pháp thuộc

Nhà cầm quyền hoảng hốt khi đọc những câu thơ viết từ huyết lệ: “-
 Đồng bào ơi! Con nhà Hồng Việt/ Có thân mà chẳng biết liệu đời/ Tháng ngày
 lần lửa đợi thời/ Ngẩn ngơ ý lại ở người ai thương/ Nay sóng gió bốn phương
 dũ dội/ Có lẽ nào ngồi đợi mãi sao?/ Đồng bào chút giọt máu đào/ Thương ơi tội
 nghiệp đời nào xót đây/ Nên mau mau dậy ngay kéo muợn/ Mà xót thương đến
 chốn Nhị, Nùng/ Xưa kia cũng lắm anh hùng/ Dọc ngang trời đất vẫy vùng bể
 khơi!/ Xưa cũng có lắm người hào kiệt/ Trong một tay nắm hết sơn hà/ Nghìn
 thu gương cũ không nhòa/ Mở mày mở mặt con nhà Lạc Long/ Non sông vẫn
 non sông gấm vóc/ Cỏ cây xưa vẫn mọc tốt tươi/ Người xem cũng đáng con
 người/ Cũng tai cũng mắt ở đời khác chi/ Cảnh như thế tình thì như thế/ Sống
 làm chi, sống để làm chi/ Đòi người đến thế làm gì/ Nước non đến thế, còn gì
 nước non?”.

Phạm Tất Đắc nhắc lại hào khí của cha ông thuở trước, rồi đặt vấn đề tại sao nay ta lại cam chịu “*Nghiến răng nuốt cái thẹn thùng*”? Và “hồn nước” bây giờ ở đâu? Anh đã chiêu hồn nước trở về bằng những câu thơ dũ dội: “*Nghĩ thân thế thêm mồn tấc dạ/ Trông non sông lã chã dòng châu/ Một mình cảnh vắng đêm châu/ Muốn đem máu đỏ nhuộm màu non sông/ Hồn hỡi hồn! Con Hồng cháu Lạc/ Bấy nhiêu lâu đói rách lắm than/ Bấy lâu thịt nát xương tan/ Bấy lâu tím ruột thâm gan vì hồn/ Trông bốn bể bốn chôn dạ ngọc/ Ngắm năm châu khôn khóc nên lời/ Đêm khuya cảnh vắng trông trời/ Hồn ơi! Hồn hỡi! Hồn ơi! Hồn về!*”.

Anh gọi hồn nước về không phải để than khóc cho cảnh nước mất nhà tan mà: “*Hồn trở về non sông đất cũ/ Mà mau mau giết lũ tham tàn/ Túi tham chúa đưng bạc vàng của dân/ Hồn trở về cho dân tỉnh lại/ Không ngu ngu dại dại như xưa/ Không còn vất vả sớm trưa/ Không còn nắng nắng mưa mưa dãi dầu/ Hồn trở về mau mau hồn hỡi/ Hồn trở về tôi đợi tôi mong/ Hồn về tô điểm non sông/ Hồn về đánh thức con Rồng cháu Tiên...*”

Tịch thu xong tập *Chiêu hồn nước* và bắt luôn những ai dám tàng trữ tập thơ này, Phạm Tất Đắc bị thực dân đưa ra Tòa tiểu hình Hà Nội. Hôm xét xử bọn cảnh sát, mật thám phải vất vả lắm mới ngăn được làn sóng học sinh tràn vào tòa án. Cậu học trò 17 tuổi mảnh khảnh trong chiếc áo dài the màu đen, chân mang guốc mộc kiêu hãnh đứng trước mặt viên chánh án, trên môi nở nụ cười. Viên chánh án nóng nảy quát lớn:

- Ai cho phép cười?

Anh đáp:

- Đây là thói quen của tôi.

Nói xong, anh lại nở nụ cười trông hiền hậu làm sao! Viên biện lý cúi gắt:

- Đừng ngạo mạn như thế! Hãy liệu hồn. Nếu vô lễ với tòa án thì bị cáo sẽ ân hận đấy!

Anh cũng nở nụ cười:

- Tôi đã nói với các ông rồi, đây là thói quen của tôi!

Phiên tòa bắt đầu làm việc. Khi viên chánh án đọc qua mọi thủ tục, Phạm Tất Đắc liền nói bằng tiếng Pháp:

- Tôi yêu cầu tòa án sử dụng tiếng Việt, vì tôi không biết tiếng Pháp.

Viên chánh án tức giận:

- Mà y vừa nói tiếng Pháp đấy thôi. Sao lại nói không biết tiếng Pháp? Có phải mà y muốn dùng tiếng mẹ đẻ tuyên truyền, cổ xúy ở chốn công đường chẳng?

Viên biện lý xen vào:

- Mà y nên trả lời bằng tiếng Pháp, đừng làm cho quan tòa nổi giận. Điều đó không có lợi cho mà y đâu!

Theo lời đề nghị của chánh án, viên lục sự cho biết trong các bài luận văn bằng tiếng Pháp, bao giờ Phạm Tất cũng có số điểm cao nhất lớp! Nhưng anh vẫn kiên quyết giữ nguyên yêu cầu của mình:

- Khi Pháp thua Đức, phải nhường hai tỉnh Alsace Lorraine cho Đức, thanh niên hai tỉnh này có bỏ tiếng Pháp mà nói tiếng Đức không? Tất nhiên là không! Vậy tại sao tôi nói tiếng Việt thì các ông lại cấm đoán?

Không muốn phiên tòa kéo dài thêm lời thôi vì công chúng tham dự quá đông, cuối cùng chánh án đành chấp nhận yêu cầu của anh, y bảo viên thông ngôn:

- Thôi, cứ dịch ra tiếng An Nam cho nó nghe!

Khi thẩm vấn, tòa đặt xoáy quanh câu hỏi điều tra: Không thể một mình cậu học trò “ăn chưa no lo chưa tới” có thể viết được những câu thơ già giặn như thế được. Vậy ai là tòng phạm? Nhưng trước sau như một anh chỉ nói:

- Tòng phạm của tôi là hai mươi triệu đồng bào tôi!

Tòa ngán ngẩm lắc đầu trước bị cáo cứng đầu này. Trong phần biện hộ, Phạm Tất Đắc nói:

- Tôi xin tòa cho đọc tập sách và phân tích những đoạn thơ nào mà tòa cho rằng phạm luật?

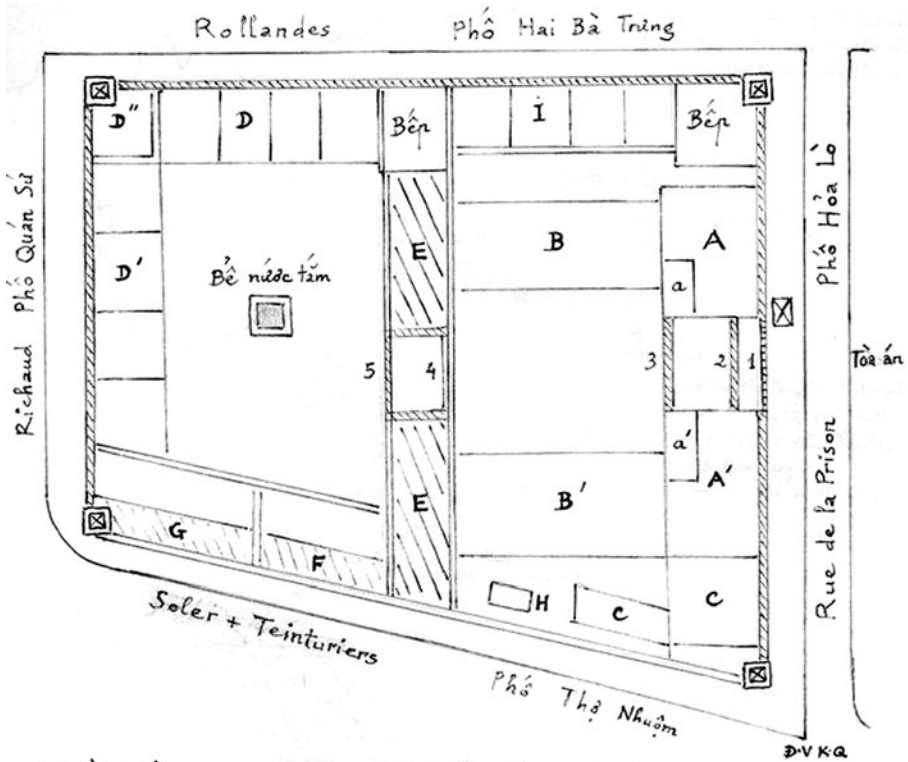
Trả lời yêu cầu này là tiếng đập tay xuống bàn:

- Khỏi! Hãy liệu hồn đấy! Mà còn muốn nói thêm lời nào không?

Tay thông ngôn vốn có nhiều kinh nghiệm trong việc xét xử, buột miệng nói giữa tòa là không nên để cho bị cáo nói lời cuối cùng, nhưng không kịp nữa rồi. Phạm Tất Đắc đồng dục:



Nhà tù Hỏa Lò đầu thế kỷ XX - nơi Phạm Tất Đắc bị giam (1928)



SƠ ĐỒ NHÀ NGỤC HOẢ LÒ HÀ-NỘI NỬA ĐẦU THẾ-KỶ XX

- | | | | |
|-----------|---------------------------------------|-----------------|---------------------------------|
| 1, 2, 3 : | Ba lớp công sắt | C | Nhà giam tù nữ ♀ |
| 4, 5 : | Hai lớp công trong | Trên gác : | Người Âu |
| A : | Nhà Giám ngục | D, D' : | Nhà giam tập thể nam ♂ |
| A' : | Nhà nhân viên | (chứa thành ăn) | |
| a, a' : | Phòng tiếp người vào thăm | D'' : | Nhà giam tù bị kỷ luật |
| B : | Phòng "tam giam" và hội cung (Tầng 1) | F : | Viôlông - Khu giam tù nguy hiểm |
| B' : | Bàn giấy làm việc | G : | Khu tù án tử hình |
| | | H : | Nhà tổ máy chém |
| | | I : | Xưởng thợ sửa chữa |

Sơ đồ nhà tù Hỏa Lò đầu thế kỷ XX

- Nếu thanh niên Pháp ở Alasce Lorraine viết ra cuốn *Chiêu hồn nước* như tôi, họ có tội không? Không! Họ là những người yêu nước. Vậy tại sao tòa án Pháp lại kết án một người yêu nước như tôi? Quân Đức chắc chắn cũng sẽ xử nhiều thanh niên Pháp như tôi, vì họ đã phạm tội yêu nước Pháp!

Viện biện lý đập bàn:

- Mày ngưng nói ngay, nếu không tòa án sẽ đưa ngay về khám!

Đáp lại lời hăm dọa là một nụ cười nở trên môi Phạm Tất Đắc. Ông thân sinh của bị cáo cũng bị gọi ra vành móng ngựa. Tòa nghiêm khắc rắn đê:

- Ông có con mà không biết giáo dục. Nó còn tuổi vị thành niên, là cha nó thì ông cũng bị ghép vào tội tòng phạm đấy!

Thân sinh Phạm Tất Đắc đứng nghiêm, nhìn thẳng vào mặt viên chánh án nói rành rọt từng câu, từng chữ:

- Con tôi ở nhà thì trách nhiệm thuộc về tôi, còn nó đi học trường của chính phủ thì trách nhiệm thuộc về chính phủ.

Thấy người cha không run sợ mà bình thản trả lời cứng cỏi, có lý nên tòa án không hỏi thêm gì nữa. Phiên tòa nghị án: vì chưa đủ tuổi vị thành niên nên bị cáo bị đưa lên nhà Trưng giới Bắc Giang để “giáo dục”, đến năm 21 tuổi thì sẽ xét xử lại một lần nữa. Bị đày lên đó một thời gian ngắn, sợ anh tiếp tục tuyên truyền lòng yêu nước cho các phạm nhân



Toàn cảnh khu nhà tù Hỏa Lò chụp đầu thế kỷ XX

khác nên chúng đưa về Hỏa Lò ⁽¹⁾ giam chung với người lớn - trái với pháp luật mà chúng đã đặt ra. Thời gian này, các học trò làm đơn xin ân xá cho anh nhưng không được nhà cầm quyền chấp thuận. Suốt bốn năm bị giam cầm, chịu đựng biết bao ngón đòn tra tấn kiểm hóc, sức khỏe của anh kiệt dần. Sợ anh chết trong tù, ngày 16/5/1930, chúng thả tự do cho anh với điều kiện cha mẹ phải lãnh về trông nom. Ra khỏi tù, gia đình chạy biết bao thuốc thang nhưng bệnh tật ngày một trầm trọng hơn. Ngày 24/4/1935 Phạm Tất Đắc trút hơi thở cuối cùng tại nhà ở phố Luro (nay là phố Lê Ngọc Hân - Hà Nội). Lúc đó anh mới 26 xuân, nhưng tinh thần ái quốc trong *Chiêu hồn nước* của anh sống mãi với non sông:

Hồn hỡi hồn! Hồn về hồn hỡi!
Hồn hỡi hồn! Hồn hỡi hồn ơi!
Đêm khuya cánh văng êm trời
Khôn thiêng chẳng hỡi hồn ơi hồn về!

Và cũng từ tập thơ này nhiều tầng lớp thanh niên thời đó đã được giác ngộ tinh thần yêu nước.

⁽¹⁾ Đây là khu đất của làng Phú Khánh xưa, trước đây chuyên làm ẩm đất và các loại hỏa lò bằng đất nên còn có tên là làng Hỏa Lò. Khi Pháp đến dân làng này được chuyển xuống làng Thể Giao, để lấy khu đất xây tòa án và nhà lao. Công việc xây dựng tiến hành vào năm 1906. Con đường phố qua trước cổng nhà ngục Hỏa Lò, ngăn đôi một nên là nhà ngục, một bên là Tòa án, dài 160 mét, được đặt tên Hỏa Lò (thời Pháp là Rue de la rison). Hiện nay, khu nhà giam Hỏa Lò đã phá bỏ.

TÔ HIỆU

*Nhân cách mẫu mực
của một người cộng sản*

Hình ảnh khá tiêu biểu của một thế hệ thanh niên yêu nước trong những năm 20 của thế kỷ XX: tiếp thu tinh thần chống Pháp qua sách báo tiến bộ, qua những câu chuyện kể về những người anh hùng hy sinh vì khởi nghĩa chống Pháp; sau đó, tham gia phong trào đòi thực dân Pháp phải ân xá cụ Phan Bội Châu, bãi khóa để dự lễ truy điệu cụ Phan Châu Trinh. Nhà trường thực dân không chấp nhận những học sinh có tư tưởng như thế nên đuổi học. Từ đó, dù tuổi còn rất trẻ, nhưng họ đã chính thức lao vào con đường hoạt động cách mạng; được kết nạp Đảng trong tù và cuối cùng cũng trút hơi thở cuối cùng ở trong tù. Một trong số những người tiêu biểu đó là Tô Hiệu. Thuở còn sinh thời, nhà văn Nguyễn Tuân có lần lên thăm di tích nhà tù Sơn La, tình cờ bắt gặp cây đào đỏ thắm và vui miệng nói: “- Cây đào Tô Hiệu trồng lúc còn sống”. Về sau nhà văn



Tô Hiệu (1912-1944)

Nguyễn Công Hoan hư cấu thành mẩu chuyện “Cây đào Tô Hiệu”. Các báo khác lập theo, người này kể người nọ, thầy cô giáo truyền cho học trò... Dần dần mọi người tưởng thật. Dù sau này biết vậy, nhưng không ai muốn thay đổi cả. Bởi lẽ, nhân cách của của một người cộng sản hy sinh năm 32 tuổi còn để lại trong trí nhớ những người hoạt động cùng thời ấn tượng tốt đẹp nhất.

Tô Hiệu sinh năm 1912 tại làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang (Hưng Yên) trong gia đình nho học nghèo. Sau khi bị đuổi học, năm 1927, anh lên Hà Nội học trường tư. Và tinh thần yêu nước của anh còn tiếp tục thể hiện qua những lần đấu tranh khác. Vì vậy, tổ chức Học sinh đoàn của Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội kết nạp anh vào Hội. Ngoài nhiệm vụ học tập, anh cùng các đồng chí đi tuyên truyền, rải truyền đơn, giảng biểu ngữ... trong các dịp như kỷ niệm ngày Quốc tế Lao Động, Cách mạng tháng Mười Nga v.v... Năm 1929, thực dân Pháp đánh hơi mọi hoạt động của Tô Hiệu, trước khi chúng chuẩn bị vây bắt thì anh đã nhanh chân trốn vào Sài Gòn. Lúc này, anh ruột Tô Hiệu là Tô Chấn đã là đảng viên Việt Nam Quốc Dân Đảng, được lệnh hạ sát Toàn quyền Pasquier nhưng thất bại, bị thực dân bắt. Năm 1930, Tô Hiệu cũng bị kết án 4 năm tù và đày đi Côn Đảo. Hai anh em cùng hội ngộ trong tù, nhưng không được bao lâu vì sau đó Tô Chấn mất tích cùng với Ngô Gia Tự trong cuộc vượt biển. Dù chỉ mới 18 tuổi, nhưng Tô Hiệu đã trưởng thành sớm. Ít nhất là có đến bảy lần, anh cùng những người cộng sản tổ chức vượt ngục. Do đó, chúng ghép anh vào thành phần tù chính trị nguy hiểm và áp dụng mọi thức hình phạt, kể cả việc tống giam trong hầm xay lúa mà Pháp gọi là “khu trừng giới”. Nơi đây, tù nhân phải đeo xiềng suốt ngày đêm và phải xay lúa bằng cối lớn theo kiểu khoán: mỗi ngày 100 người phải xay xong 200 ký thóc trong ánh sáng nhọt nhạt và bụi trấu, bụi thóc bắn tung tóe! Khi bị giam nơi đây, anh cùng thủ lĩnh Tôn Đức Thắng chống lại bọn “cặp-rần”, bọn thường phạm lưu manh đầu trộm đuôi cướp để giải quyết dứt điểm tình trạng người tù chính trị bị bọn này đánh đập vô cớ và hạn chế bớt những khắc nghiệt ghê gớm nơi đây. Chi bộ Đảng trong tù đã kết nạp anh vào Đảng. Chịu đựng chế độ

tàn khốc của “địa ngục trần gian” và những ngón nghề tra tấn của kẻ thù, mới 18 tuổi, Tô Hiệu đã mắc bệnh lao. Thời đó, căn bệnh này là nỗi ám ảnh ghê gớm về cái chết.

Bốn năm sau anh được thả tự do, nhưng vẫn bị quản thúc tại làng. Đây cũng là thời gian diễn ra cuộc tình rất cảm động của anh. Về với gia đình, gặp mẹ già, anh òa lên khóc nức nở dù chưa bao giờ rơi giọt nước mắt trước nanh vuốt của kẻ thù. Cha mất sớm, tình thương yêu dành hết cho mẹ. Đêm đó, trong bóng tối của căn nhà xiêu vẹo, bà mẹ già giọt ngấn giọt dài khuyên Tô Hiệu nên có vợ. Chuyện này, anh nghe như xa lạ. Bởi lẽ, từ ngày hoạt động đến nay chưa hề có bóng dáng của một nhan sắc nào lưu lại trong tâm tưởng. Vậy mà mẹ giục phải cưới vợ thì tính sao đây? Nghe anh nói như thế, bà mẹ già đưa bàn tay gầy guộc lên xoa đầu con:

- Không sao cả. Sống trên đời phải có đôi có lứa con ạ. Mẹ sẽ tìm người cho con.

Tô Hiệu im lặng không nói gì cả. Không rõ bà cụ tìm như thế nào, mà cô gái bán hàng xén (hàng tạp hóa nhỏ) ở Hải Phòng đồng ý. Đó là cô Tường mà anh chưa một lần gặp mặt. Mọi việc có thể tiến hành suông sẻ, nhưng nhiều đêm nằm trơ trọi một mình với con bệnh lao, anh nghĩ đến những bất hạnh mà người đàn bà làm vợ anh phải gánh chịu. Sau này, khi bị bắt giam trong nhà tù Sơn La, Tô Hiệu có tâm sự với người bạn tù:

- Lúc đó, mình suy nghĩ nhiều lắm. Anh Chấn mình thì mất tích. Anh Điển ở xa không chịu lập gia đình. Còn có mỗi mình ở gần. Bà cụ thì già, cũng muốn có cháu bông bế cho ấm cúng, có bà có cháu thì nhà cũng vui. Nhưng còn mình thì... Xây dựng gia đình ai mà chẳng muốn? Nhưng hoàn cảnh của mình... Cậu nghĩ lại xem?

Người bạn tù đáp vội:

- Có gì là trở ngại đâu?

Tô Hiệu thở dài:

- Không được, cậu ạ. Trước hết mình bị lao, bác sĩ bảo bệnh đã vào cuối thời kỳ thứ hai! Cậu cũng biết đấy bệnh lao là thứ bệnh “quý phái”

phải có đầy đủ điều kiện: thuốc men, nghỉ ngơi, tinh dưỡng, tắm rửa thì may ra mới khỏi được. Còn gia cảnh nhà mình nào có sung túc gì. Thuốc men nhì nhằng, cầm cự lúc nào hay lúc ấy thôi. Thứ hai, mình đã lựa chọn đường đi, lấy cách mạng làm lẽ sống, mà trong tình hình kẻ thù còn mạnh, ai biết thế nào mà nói được. Tù đây rồi lại tù đây. Có thể còn có lúc đưa đầu vào máy chém nữa. Mình không thể mang lại hạnh phúc cho cô ấy, chỉ mang lại nỗi đau khổ thôi. Mình không muốn ai phải đau khổ vì mình. Lấy mình, cô ấy không ở góa vì chồng chết thì cũng bị góa sống thôi.

Suy nghĩ như thế nên anh trình bày với mẹ, nhưng bà cụ nhất định không chịu. Đã thế bà cụ lại còn đi “sêu tết” với gia đình nhà gái. Đang lúc không biết tính sao thì anh nhận mệnh lệnh thoát ly nhận nhiệm vụ mới, nhân đó Tô Hiệu lại bỏ nhà xuống Hải Phòng. Trước khi đi anh có viết lá thư cho Tô Gi (tức Lê Giản) nhờ chuyển tận tay cô Tường. Trong thư, anh trình bày lý do của mình để xin cô ấy từ hôn. Bà cụ giận lắm. Tưởng vậy là xong, nhưng không ngờ, năm 1939 khi anh đang ở cương vị Bí thư Thành ủy Hải Phòng thì bị bắt. Một hôm, giám thị nhà lao gọi anh ra nhận quà của gia đình. Tưởng quà của mẹ hay của anh Tô Điển, không ngờ quà của cô Tường. Như vậy, dù chưa đính hôn, hẹn ước chuyện trăm năm nhưng người con gái ấy vẫn yêu Tô Hiệu. Bất chấp sự đe dọa, theo dõi của mật thám, cô đến trong lúc anh đang bị giam cầm. Tình huống này thật khó xử. “May mắn” lúc ấy, thực dân chuyển anh về Hà Nội giam ở nhà lao Hỏa Lò rồi đây lên Sơn La. Không nản chí, cô Tường tiếp tục viết thư lên thăm hỏi, nhưng anh không trả lời. Biết chuyện này, nhiều người trách Tô Hiệu xử sự như vậy là quá tệ. Anh đáp:

- Viết thư trả lời mới là tệ. Dây dưa để cô ấy chờ đợi một thằng tù sắp chết à? Làm như thế mình cũng đau lòng, nhưng phải để cô ấy đi lấy chồng, để có hạnh phúc chứ!

Nhưng sự đời, trong tình yêu lý trí khó có thể can thiệp. Biết rõ ý định của Tô Hiệu, cô Tường vẫn nhất định không lấy chồng, không nhận lời lấy ai. Trước lúc nhắm mắt lia bỏ cõi trần, Tô Hiệu vẫn đeo đuổi một nỗi

niềm riêng: ước mong cô Tường có gia đình hạnh phúc. Mãi đến năm 1987, Tô Điền - anh ruột của Tô Hiệu - có tìm được ảnh của em mình trong hồ sơ của mật thám Pháp ở Bộ Nội Vụ, chụp lại và gửi tặng cô Tường một tấm. Nhìn thấy ảnh người xưa, cô Tường - lúc ấy xấp xỉ ở tuổi 70 - không cầm được nước mắt đã viết bài thơ sau ảnh với những câu thật xúc động:

*Nhìn nhau xa cách đã bao đông,
Thấy ảnh càng thêm chạnh nỗi lòng.*

Đó là chuyện sau này. Còn sau khi được trả tự do năm 1934, Tô Hiệu tìm mọi cách vượt qua sự bao vây, phong tỏa của kẻ thù để bắt liên lạc với Đảng. Năm 1936, anh cùng với Nguyễn Văn Cừ, Hoàng Quốc Việt, Đặng Xuân Khu (Trường Chinh) và nhiều đồng chí khác xây dựng lại hệ thống tổ chức Đảng và chỉ đạo phong trào quần chúng Bắc Kỳ. Lúc này, anh được bầu làm Ủy viên Thường vụ Xứ ủy, phụ trách các tỉnh miền biển lấy Hải Phòng làm trung tâm. Dưới sự lãnh đạo của anh, nhiều cuộc bãi công, biểu tình đã nổ ra ở thành phố cảng. Với cương vị Bí thư Thành ủy Hải Phòng, năm 1939, trong lúc chủ trì cuộc họp tại nhà Bùi Đình Đồng- Bí thư chi bộ nhà máy xi-măng -anh bị giặc Pháp phát hiện, bắt giam ở nhà lao Hải Phòng. Trong tù, có những lúc anh ho ra từng bát máu và khi đi chiếu điện thì phổi đã thấy bị ruỗng! Nhà văn Nguyên Hồng - tác giả *Bỉ vờ* - có kể lại những tháng ngày đen tối này: “Trời mỗi ngày một rét. Trại giam khi chật chội thì rất độc ác, nhưng khi quá rộng thì cũng rất độc ác. Chúng tôi hơn hai mươi người ở một cái trại xây để giam hơn trăm người. Tường sơn hắc ín, sàn gỗ lim trần trụi, cùm sắt, cửa sắt, lưới sắt. Cái lạnh, cái buốt càng ghê thịt, ghê xương. Khuya tiếng người ho, người rên cứ âm âm lạnh lạnh. Ngồi sát mặt tường hắc ín, gần ngay cánh cửa sắt của trại giam, chỗ độc nhất có ngọn đèn mờ chiếu sáng cho cả trại giam và dãy xà-lim ngoài kia, Tô Hiệu một mình còm cõi viết...”

Mất anh Tô Hiệu như dán xuống giấy bút... Mẩu chì cũng gần hết. Tất cả chỉ còn bằng ngón tay. Mỗi lần vót phải nhờ lưỡi dao đặc biệt đánh bằng mẩu dây thép phơi quần áo, đem đập mỏng và mài sắc đến

độ chúng tôi đã cạo được mặt, sửa được tóc cho nhau. Tô Hiệu kẹp mẫu chì đó vào một đoạn đũa tre, mỗi lần viết xong anh lại giấu đi một chỗ dành cho các tài liệu đặc biệt.

Khuya rét, lúc anh em ngủ yên ắng cả rồi, tiếng ho nhỏ của Tô Hiệu chỉ thũng thẳng. Cái bóng Tô Hiệu dưới ngọn đèn vàng đục, bên cạnh bức tường hắc ín rần đanh như gang như thép và cả tấm cửa sắt sừng sững im lìm kia, cứ cắm cúi hàng giờ, nhiều khi không nhúc nhích gì cả. Các bản viết càng về sau, dòng lại càng nhỏ hơn, chữ càng sát hơn. Trước kia, chỉ có buổi sáng tài liệu mới truyền sang xà-lim phụ nữ, giờ cả buổi chiều. Trong chúng tôi nhiều anh em đã khẩn khoản nói với Tô Hiệu để anh em viết thay cho, nhưng Tô Hiệu nhất định không nghe. Anh bảo: “Không nên! Những tài liệu nhớ ra có bị khám, lọt vào tay đế quốc thì chỉ mình bị tra, bị đánh, rồi chúng có kết thêm tội mình thì cũng chỉ đến hai mươi năm hay chung thân là cùng. Còn anh em kẻ án nhẹ, kẻ sắp ra, kẻ cần phải giữ bí mật, “tổ chức” phải giữ gìn cho anh em. Vả lại giờ đây giấy bút còn quý hơn cả vàng ngọc, anh em không viết quen, không đảm bảo được chương trình”. Ít lâu sau bọn thực dân phát hiện ra những tờ chỉ thị, truyền đơn... như thế nên giải anh về Hỏa Lò. Tại đây, dù bị theo dõi rất ngặt, anh vẫn tiếp tục công việc của mình. Cuối cùng, chúng đẩy anh lên nơi rừng thiêng nước độc Sơn La.



Di tích nhà tù Sơn La hiện nay (2004)

Đại tướng Văn Tiến Dũng có kể lại: “Son La, một địa ngục trần gian, là nơi bọn thực dân giam cầm đầy ải những người yêu nước và cách mạng nhằm hủy diệt dần mòn lực lượng lãnh đạo và phong trào đấu tranh của nhân dân ta. Nhưng cũng chính nơi đây, thực dân đã thua, cách mạng đã thắng. Cách mạng đã biến nhà tù Son La thành trường học đấu tranh cách mạng, thành nơi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cách mạng, nơi gieo những hạt giống đỏ sau này nở ra hoa, kết trái trên núi rừng Son La, nơi mà những phẩm chất tinh thần, bản lĩnh chính trị của người cộng sản được thể hiện sáng tỏ. Đó là nhờ sự lãnh đạo của chi bộ Đảng lâm thời đầu tiên được bí mật thành lập cuối tháng 12/1939 đến chi bộ chính thức 2/1940. Đồng chí Trần Huy Liệu được cử làm bí thư, Tô Hiệu là chi ủy viên trong tù”. Sau đó, Sao Đỏ (tức Nguyễn Lương Bằng) làm bí thư, rồi từ tháng 5/1940, Tô Hiệu đảm nhận vai trò này. Đại tướng viết tiếp: “Từ khi đồng chí Tô Hiệu được bầu làm bí thư, hoạt động cách mạng trong tù có sự tập trung, thống nhất hơn, có phương hướng rõ ràng, có tổ chức và phương pháp được xác định. Dưới sự lãnh đạo của chi bộ, đời sống anh em tù được tổ chức quy củ và khoa học, được cải thiện rõ rệt qua đấu tranh bảo đảm sức khỏe, nuôi dưỡng tinh thần anh em, tổ chức nhiều cuộc đấu tranh thắng lợi, tuyên truyền cách mạng cho binh lính và đồng bào địa phương, nhen nhúm phong trào cách mạng ở tỉnh Sơn La. Điều đáng quý nhất là đã đào tạo, bồi dưỡng được nhiều đảng viên và cảm tình Đảng sau này trở thành những cán bộ ưu tú của Đảng. Công đầu là thuộc về đồng chí Tô Hiệu - người mà chúng tôi coi là linh hồn của nhà tù, của chi bộ”. Lúc này, Tô Hiệu đang bị lao nặng, phải ở phòng riêng biệt. Từ những năm 1940, cao trào cách mạng trong cả nước đang có những bước chuyển mới, bọn cai tù thực dân càng khiếp sợ và chúng trả thù bằng cách áp dụng chế độ khắc nghiệt để giết dần giết mòn tù chính trị. Do đó, không phải ngẫu nhiên khi mừng xuân mới Trần Huy Liệu có làm bài thơ tặng Tô Hiệu cùng các đồng chí của mình với câu chúc:

*Chúc mừng năm mới năm mau hết,
Có đái xin đừng đái máu ra.*

Để đối phó lại tình hình này, Tô Hiệu đã phát động cuộc tuyệt thực, cho dù có thất bại thì “cũng là một sự rèn luyện chí khí, thao dượt tôi luyện sức chịu đựng. Ít nhất nó cũng làm cho địch chùn tay, không phải bất thế nào thì người tù cách mạng phải cúi đầu cam chịu”. Thực dân đàn áp bằng cách tống những người tuyệt thực xuống hầm và không cho uống nước! Nhưng chúng quên rằng, người trực tiếp liên lạc tù nhân trong căn hầm nóng ngột ngạt như sấy khô da thịt với sự sống mong manh bên ngoài là Tô Hiệu. Ủy ban đấu tranh trong tù, xét thấy anh bị lao trầm trọng nên cho đứng ngoài cuộc tuyệt thực. Hằng ngày, anh vẫn tìm cách chuyển thông tin bên ngoài và tiếp tế nước uống cho anh em. Anh làm được điều này nhờ công tác binh vận khôn khéo.

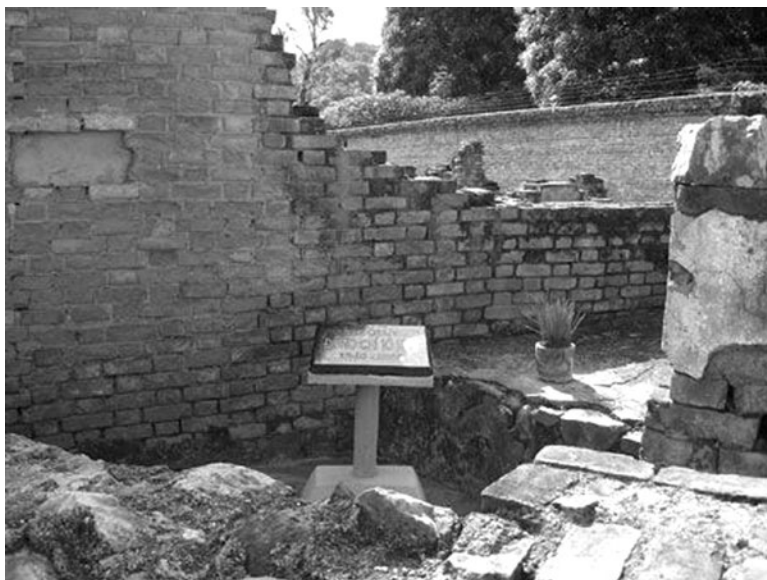
Tuy nhiên, càng ngày sức khỏe của Tô Hiệu càng yếu dần, thân hình anh gầy ròm, da xanh tái và thường ho ra từng búng máu tươi. Khi anh ói ra nhiều máu và ngất đi, anh em chạy báo cho cai ngục Le Bon cho cấp cứu, hấn chỉ trả lời lạnh lùng:

- A! Cứ mặc cho nó mục rửa ra!

Kéo dài cuộc sống như thế này cũng không được, lại làm khổ cho đồng chí của mình, anh đã nghĩ đến cái chết. Bạn tù với anh, sau này là nhà văn Hoàng Công Khanh có kể lại giây phút cuối cùng của anh thật cảm động: “Một buổi chiều tháng 2/1944, biết mình không còn sống được bao lâu nữa, anh Tô Hiệu đã ngỏ ý với hai anh Trần Khắc Thọ và Nguyễn Ngọc Đình (những người ở luôn bên anh):

- Về tổ chức nội bộ và công việc cần phải làm sau này, mình đã nói hết với chi bộ rồi. Mình cũng đã nghĩ kỹ. Chắc chắn mình không thể sống được. Mình có gan tự tử, nhưng mình không muốn làm điều đó. Nó để lại nỗi buồn và sự day dứt cho anh em, bởi những người không hiểu sẽ có những lời bàn tán không hay. Mặt khác địch cũng có thể đặt nghi vấn, phiền phức. Nhưng cứ sống lay lắt mãi, làm cho anh em phải vất vả kéo dài một cách vô ích thì mình không muốn. Vậy mình đề nghị các cậu...

Anh ngừng lại để thở rồi nói tiếp:



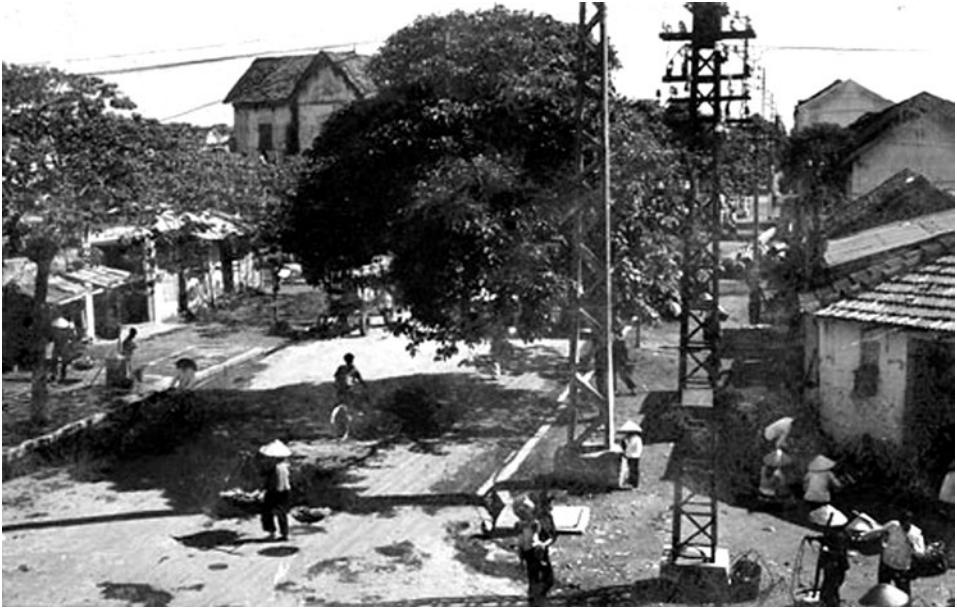
*Bia tưởng
niệm Tô Hiệu
tại di tích nhà
tù Sơn La
(2004)*

- Các cậu nói với chi bộ tiêm cho mình một thứ thuốc gì đó để mình ra đi cho êm đềm chóng vánh. Như thế mình đỡ vất vả đau đớn, mà anh em cũng đỡ phải khổ sở mãi vì mình.

Chi bộ kiên quyết gạt đi. Anh Nguyễn Trọng Cảnh nói:

- Không thể được! Không cứu được đồng chí mình thì thôi, chứ không thể giết đồng chí mình được!

Anh Hiệu đã gặp riêng anh Cảnh, tỏ ý nhất quyết không muốn kéo dài sự sống. Chi bộ lại họp, lại gạt đi, nhưng anh Hiệu vẫn giữ vững ý kiến của mình. Dằng dai hai tháng trời như vậy. Đến ngày 16/7/1944, anh Hiệu chỉ còn thoi thóp, nhưng vẫn ra hiệu cho anh Đĩnh ghé sát tai để nhắc lại một cách khó nhọc nguyện vọng thiết tha cuối cùng. Chi bộ họp cấp tốc, vừa khóc vừa quyết định. Chỉ trong sớm tối hôm nay, anh Hiệu sẽ mất. Vậy để thỏa mãn ý nguyện của anh, có thể tiêm cho anh một liều thuốc ngủ, để anh ra đi được nhẹ nhàng, thoải mái. Nhưng khi anh Đĩnh lấy thuốc vào ống tiêm xong, thì anh Tô Hiệu đã vĩnh biệt mọi người cách đó mười phút, trong tay anh Thọ. Anh Đĩnh đặt ống tiêm xuống bên cạnh rồi cả hai cùng ôm lấy anh Hiệu khóc rưng rức.



Phố Tô Hiệu tại Hải Phòng

Sáng hôm sau, bốn anh Nguyễn Ngọc Đình, Trần Khắc Thọ, Sang Siu Pô và Hoàng Cương khiêng chiếc quan tài bọc giấy đỏ trên vai, trước mặt tất cả anh em đứng xếp hàng trong sân, ra khỏi cổng nhà tù về phía Góc Ổi. Anh Tô Hiệu ra đi để lại một khoảng trống trong hàng ngũ và nỗi buồn ngùi thương xót mãi trong lòng những người tù chính trị Sơn La⁽¹⁾. Chỉ sống vồn vẹn 32 năm, nhưng Tô Hiệu đã sống trọn vẹn cho lý tưởng mà mình đã chọn. Nhân kỷ niệm 54 năm ngày mất của anh (1944-1998), Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Ban liên lạc nhà tù Sơn La, Tỉnh ủy Hưng Yên đã tổ chức lễ tưởng niệm trọng thể. Mọi người đã khẳng định công lao to lớn và nhân cách cộng sản mẫu mực của nhà cách mạng Tô Hiệu.

⁽¹⁾ Tác phẩm *Hoa nhận lai hồng* - ký sự của Hoàng Công Khanh - NXB Văn Học 1992.

NGUYỄN PHONG SẮC

Giống trông đại đồng, phất cờ xã hội

“... Năm 1925, Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội được thành lập ở Quảng Châu. Hội rất tích cực tổ chức các lớp huấn luyện, đưa thanh niên Việt Nam sang học, rồi sau khi được huấn luyện cẩn thận lại gửi về nước. Nhiều người gọi là “sinh viên đỏ” bị bắt ở biên giới và bị kết án tù dài hạn. Nhưng nhà trường vẫn tiếp tục rất có hiệu quả... Trong tư tưởng của những người đứng ra tổ chức thì Hội này nhằm làm cơ sở cho một Đảng lớn hơn và tương lai đã chứng minh điều đó...” (Nguyễn Ái Quốc). Cuối năm 1926, sau khi theo học xong lớp huấn luyện chính trị ở Quảng Châu, Nguyễn Công Thu (sinh năm 1894, người xã Vũ Trung, huyện Vũ Thư - Thái Bình) được giao nhiệm vụ về nước lập đường dây đưa thanh niên yêu nước đi Quảng Châu và chịu trách nhiệm xây dựng tổ chức chi bộ Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội tại Hà Nội. Sau một thời gian ngắn, chi bộ đầu tiên của đất ngàn năm văn vật đã ra đời tại một địa điểm ở làng Dịch Vọng (Từ Liêm) - gồm 11 người, trong đó có Nguyễn Phong Sắc.



Nguyễn Phong Sắc (1902-1931)

Chi bộ này ngày càng phát triển và thu hút khá đông thanh niên tình nguyện gia nhập. Để sự chỉ đạo tập trung thống nhất, tháng 3/1927 Kỳ bộ Bắc kỳ được thành lập, rồi tháng 6/1927 Tỉnh bộ cũng được thành lập. “Bấy giờ, trên địa bàn Hà Nội các tổ chức chính trị khác như Việt Nam Quốc dân Đảng, Tân Việt Đảng cũng đã hoạt động và tranh giành ảnh hưởng trong quần chúng. Nhiệm vụ bức thiết của những người mácxít trong Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội lúc này là đấu tranh chống lại những âm mưu thâm độc của thực dân Pháp và tay sai của chúng, chống lại những ảnh hưởng của tư tưởng tư sản và tiểu tư sản, truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê Nin vào trong phong trào cách mạng gắn chặt với việc xây dựng cơ sở của Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội trong phong trào công nhân và nông dân, đặt nền tảng cho các tổ chức cộng sản sau này”⁽¹⁾.

Vì thế, ngày 28/9/1928, Kỳ bộ Thanh niên Bắc kỳ đã tiến hành Đại hội đại biểu toàn kỳ lần thứ nhất. Ban đầu, họ họp tại nhà số 72 phố Huế, sau bị lộ phải chuyển về nhà Ngô Gia Tự ở làng Tam Sơn, huyện Từ Liêm (Hà Nội).

Sau đó, đầu năm 1929 Tỉnh bộ cũng tiến hành đại hội để thảo luận phương hướng hoạt động và kiện toàn lại bộ máy lãnh đạo. Nguyễn Phong Sắc - ủy viên Kỳ bộ Bắc kỳ - được cử làm Bí thư tỉnh bộ, có thể xem anh là người cộng sản đầu tiên của Hà Nội.

Nguyễn Phong Sắc tên thật là Nguyễn Văn Sắc (còn có tên là Nguyễn Đình Sắc), bí danh là Thịnh, sinh ngày 1/2/1902 tại làng Bạch Mai, con trai út của ông bà Nguyễn Đình Phúc và Thành Thị Tứ. Dấu ấn khó phai trong những ngày thơ ấu của anh là hành động yêu nước của cha. Từ năm 1907, ông Phúc tham gia trong phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục và bị thực dân Pháp bắt đày Côn Đảo. Sau năm năm trở về từ địa ngục trần gian, ông Phúc tiếp tục truyền dòng máu yêu nước và cách mạng cho con trai mình. Năm lên mười, Nguyễn Phong Sắc theo học với cậu ruột là ông giáo Ròn, ba năm sau, anh tiếp tục theo học trường tư thực

⁽¹⁾ *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam thành phố Hà Nội 1926-1954* - Thành ủy Hà Nội biên soạn - NXB Hà Nội - 1989, trang 56-57)

Công Ích, rồi vào học trường Bưởi. Kết thúc bốn năm học, anh đã đậu đầu khi thi lấy bằng Thành chung.

Từ năm 1924, Nguyễn Phong Sắc thôi cuộc đời học sinh và xin vào làm ở Sở tài chính Đông Dương. Một đồng sự với anh là nhà thơ Tú Mỡ có viết bài thơ *Bốn cái mong của thầy phán*:

*Làm nghề thầy phán với thầy thông,
Sống ở trên đời có bốn mong.
Mong tháng chóng qua, tiền chóng lĩnh,
Mong giờ qua hết, việc mau xong.
Mê-day mong được dăm mười chiếc,
Lương bổng mong tăng sáu bảy đồng.
Hãy tạm thời nay mong thế thế,
Còn bao mong nữa xếp bên lòng.*

Đó là tâm lý phổ biến của lớp thanh niên có học thức, ra làm việc với Pháp: “Mặt mũi khô ngô, hình dong chững chạc, quần là ống sớ, áo vạt khuy vàng, khăn lượt vành dây, ô che cán bạc; Bánh bao lấm mốt, trời nắng trời mưa, giày nọ giày kia...Tiếng Lang sa thoảng tron nước chảy, những “uầy” cùng “nông”; Câu Hán tự dốt đặc cán mai, đọc “tộ” hóa “tác”... như trong bài *Phú thầy phán* mà Tú Mỡ cho biết. Tuy nhiên, trong số ấy, có người không lấy đó làm sự đắc ý rằng đã thành đạt trên đời! Nguyễn Phong Sắc là người như thế. Trong những ngày đầu đến Sở, gia đình anh đã thuê hẳn một người phu xe để hằng ngày phục vụ anh. Nhưng chỉ được dăm ba ngày, anh quyết không chễm chệ ngồi trên xe cho phu kéo nữa. Hỏi tại sao thì anh đáp:

- Thời buổi này, chúng ta chỉ là những kẻ nô lệ. Tôi nô lệ, anh cũng nô lệ. Anh kéo xe cho tôi ngồi, điều đó có nghĩa là kẻ nô lệ kéo xe cho người nô lệ. Tôi thấy ngậm ngùi cho thân phận của anh lẫn của tôi- thân phận của con dân mất nước...

Rồi, càng làm việc tại Sở, Nguyễn Phong Sắc càng thấy ngày tháng trôi qua quá đơn điệu, cuộc đời mòn mỏi trong những công việc vô vị - hoàn toàn không phù hợp ý nguyện với mình. Anh đã kết bạn với Hồ Trọng

Hiếu (sau này là nhà thơ trào phúng Tú Mỡ), Trịnh Bá Bích, Trần Quang Huyền... để cùng nhau tâm tình về thế sự. Trong số này, anh Huyền đã là hội viên của Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội. Cuối năm 1926, anh Huyền cùng với các anh Nguyễn Danh Đới, Dương Văn Mùi đã giác ngộ cho Nguyễn Phong Sắc về ý thức cách mạng và anh quyết định xin gia nhập vào Hội.

Ngày tháng trôi qua cho đến lúc xảy ra một sự việc đã khiến anh thay đổi nếp sống: *“Hai buổi ung dung ư bàn giấy, sổ to sổ nhỏ, bày liệt bày la; Mấy giờ chễm chệ ư ghế mây, mực đỏ mực đen, viết chì viết chác”*. Nhà thơ Tú Mỡ có kể lại: *“Một tên sếp người Pháp chỉ vì không vừa ý trước cử chỉ của một nữ nhân viên phục vụ người Việt Nam, y mắng chửi ta là “đồ con lợn”*. Sắc nghe biết chuyện này, anh giận lắm, liền đến gặp tên sếp, phản đối lời nói thô bỉ của y. Tên sếp cậy thế *“nước mẹ”* mắng lại Sắc. Y còn dọa sẽ đánh anh nếu anh cãi lại nó.

Về nhà, Sắc buồn ủ rũ. Chăm bát com lên ăn nhưng không sao nuốt nổi. Từ đấy, hàng ngày đến Sở, người ta thấy anh ít ngồi vào bàn làm việc mà cứ thẫn thờ đi lại vòng quanh sân. Tên Péronse thấy vậy mới mời anh vào và hỏi vì sao mà buồn? Không ngần ngại, Nguyễn Phong Sắc trả lời là người Pháp xúc phạm đến danh dự người Việt Nam, vì vậy mà buồn. Péronse lúc ấy đang là quyền giám đốc Sở thay tên Nô-rét (M. Nores) đang về Pháp công cán, thấy Sắc than vãn như vậy, y không những không *“dấu dùi”* với anh, mà còn cậy quyền, cậy thế nói rằng làm sai người ta mắng là phải. Sắc bực lắm. Anh trở vội vào bàn làm việc, lấy giấy bút ra viết đơn xin thôi việc. Tin Nguyễn Phong Sắc thôi việc làm xôn xao khắp Sở Tài chính. Người ta đóng cửa phòng lại bàn tán rất ghê. Nhiều người không cất nghĩa nổi tại sao một công chức cao cấp như thế lại ùng ùng xin thôi việc? Chỉ có những người bạn chí cốt của anh mới hiểu được nỗi lòng của anh và càng khâm phục anh⁽¹⁾.

Rời Sở tài chính, Nguyễn Phong Sắc bắt đầu thâm nhập nhiều nơi để tìm hiểu đời sống của người lao khổ, rồi xin dạy học ở trường tư thực

⁽¹⁾ Nguyễn Phong Sắc - một người cộng sản đầu tiên của Hà Nội - Thế Tập, Đúc Vương - NXB Hà Nội - 1986, trang 45-46).

Thăng Long. Từ năm 1928, phong trào vận động quần chúng tham gia các tổ chức cách mạng đang phát triển mạnh mẽ. Nguyễn Phong Sắc cùng các đồng chí bắt đầu in tài liệu, truyền đơn... Thực hiện chủ trương của đại hội Kỳ bộ Thanh Niên, nhiều hội viên đã tích cực tham gia “vô sản hóa”. Nguyễn Thị Nghĩa làm công nhân ở nhà máy gạch Năm Diệm; Nguyễn Thị Lựu làm công nhân nhà máy bia Hô-men; Khuất Duy Tiến, Mai Lập Đôn xuống Nam Định xin làm công nhân thợ máy; Nguyễn Văn Phúc, Nguyễn Phong Sắc đi kéo xe tay v.v... Đây là một chủ trương mà theo Lê-nin: “Chỉ khi nào cùng lao động với công nhân và nông dân, người ta mới trở nên một người cộng sản chân chính được. Phải làm cho mọi người thấy rằng đoàn viên của Đoàn thanh niên đều là người có học thức và đồng thời cũng biết lao động... Không lao động, không đấu tranh thì kiến thức sách vở về chủ nghĩa cộng sản, lượm lặt được trong các tài liệu, tác phẩm về chủ nghĩa cộng sản sẽ không có một chút giá trị nào”.

Chính từ chủ trương “vô sản hóa” đã thúc đẩy phong trào công nhân tiến lên một bước rất đáng kể, nhiều cuộc bãi công của công nhân đã nổ ra khiến thực dân phải kinh khiếp! Bấy giờ, những người lãnh đạo Kỳ bộ Bắc kỳ và Tỉnh bộ Hà Nội đã có được nhận thức mới để đi đến kết luận: “Phong trào đấu tranh của công nhân ngày càng lớn mạnh, số hội viên Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội đưa vào hoạt động ở các nhà máy, thôn xã ngày càng đông, tổ chức cơ sở của thanh niên ngày càng phát triển, sự giác ngộ giai cấp của quần chúng, hội viên được nâng cao, xu hướng cộng sản chủ nghĩa ngày càng rõ rệt.

Trước tình hình đó, Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội không còn đủ sức lãnh đạo nữa. Cần phải có một tổ chức chặt chẽ hơn, có cương lĩnh rõ ràng hơn, phương hướng hoạt động đúng đắn hơn, với cơ sở quần chúng rộng rãi hơn mới có thể đáp ứng được những đòi hỏi của phong trào, lãnh đạo phong trào đi theo con đường cách mạng vô sản”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam thành phố Hà Nội 1926-1954* - Thành ủy Hà Nội biên soạn - NXB Hà Nội - 1989, trang 60-61).

Từ nhận thức này, tháng 3/1929, những hội viên tích cực nhất đã bí mật họp tại nhà số 5 D Hàm Long (Hà Nội) thành lập tổ chức cộng sản đầu tiên. Chi bộ này gồm 8 người là Trần Văn Cung, Trịnh Đình Cửu, Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh, Đỗ Ngọc Du, Kim Tôn, Dương Hạc Đỉnh và Nguyễn Phong Sắc.

Rồi trong hai ngày 28-29/3/1929 hội nghị lần thứ hai đã diễn ra tại đồn điền Kim Đài, huyện Tùng Thiện (nay thuộc Sơn Tây). Mọi người đồng ý giao cho bốn đại biểu là Ngô Gia Tự, Trần Văn Cung, Dương Hạc Đỉnh, Kim Tôn nhiệm vụ phải đấu tranh thành lập Đảng Cộng sản khi tham dự đại hội thanh niên toàn quốc sắp tổ chức tại Hương Cảng (Trung Quốc). Trong khi đó, đại biểu kỳ bộ Trung kỳ là Nguyễn Sĩ Sách, Nguyễn Thiệu, Trương Quang Trọng, Võ Mai; đại biểu kỳ bộ Nam kỳ là Phạm Văn Đồng, Châu Văn Liêm, Trần Văn Phồng (Công); đại biểu chi bộ ở Thái Lan là Võ Tông cũng được kỳ bộ những nơi này cử đi dự đại hội.

Ngày 1/5/1929 diễn ra đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội. Đến dự có ba đại biểu của Tổng bộ là Lê Hồng Sơn, Lê Duy Điểm, Lâm Đức Thụ. Nhưng vấn đề mà đại biểu kỳ bộ Bắc kỳ đưa ra thảo luận, không được đại biểu tại đại hội tán thành. Ý kiến bất đồng chủ yếu là ở phương pháp tiến hành, chuẩn bị cho sự ra đời của Đảng Cộng sản. Do đó, đại biểu kỳ bộ Bắc kỳ bỏ đại hội ra về - riêng Dương Hạc Đỉnh ở lại.

Ngày 17/6/1929 tại nhà số 312 phố Khâm Thiên (Hà Nội) đại biểu các tổ chức cộng sản mới được tổ chức ở các tỉnh Bắc kỳ đã tiến hành cuộc họp quyết định thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng. Đặt tên Đảng như vậy, vì họ thống nhất nhận định: Đông Dương là thuộc địa của thực dân Pháp, nên ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia cùng có một kẻ thù chung, có mối quan hệ gắn bó về địa lý nên công cuộc cách mạng ba nước không thể tách rời. Với nhiệm vụ đó, Đảng Cộng sản phải gánh vác trách nhiệm trước nhân dân ba nước Đông Dương". Như vậy, chi bộ 5D Hàm Long và Đông Dương Cộng sản Đảng là những tổ chức cộng sản đầu tiên ở trong nước được thành lập tại Hà Nội.

Ngày 21/7/1929, sau khi tham dự Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lâm thời họp tại nhà Ngô Gia Tự - Nguyễn Phong Sắc, Trần Văn Cung và Võ Mai được phân công phụ trách Trung kỳ; Trần Tư Chính (tức Bàng Thống) vào hoạt động ở Nam kỳ để phát triển cơ sở Đảng.

Khi mới đến Vinh, Nguyễn Phong Sắc - giữ chức bí thư kỳ bộ Trung kỳ - vào làm lao công trong nhà máy Trường Thi, lấy bí danh Thịnh. Trong thời gian này, anh đã có những đóng góp tích cực để chuyển các đảng viên Đảng Tân Việt, hội viên Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội ở đây trở thành đảng viên Đông Dương Cộng sản Đảng và thành lập Tổng Nông hội Nghệ An - do anh Phan Thái Ất làm bí thư; Tổng Công hội Nghệ An do - anh Cát Sửu, công nhân nhà máy diêm Bến Thủy làm bí thư; Tổng Sinh hội Nghệ An - do anh Nguyễn Tiềm, học sinh trường Quốc học Vinh làm bí thư.

Từ ngày 3/2/1930, tại Cửu Long - (Hương Cảng, Trung Quốc) lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã chủ trì hội nghị thống nhất các tổ chức cộng sản. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời.

Ngay trong thời điểm này, Nguyễn Phong Sắc đã triệu tập kỳ bộ Đông Dương Cộng sản Đảng ở Trung kỳ, Đông Dương Cộng sản liên đoàn ở Nghệ An và Hà Tĩnh họp tại Vinh để thành lập Phân cục trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ở Trung kỳ, do anh làm bí thư. Chính những nhân tố tích cực này sẽ làm nên một cao trào cách mạng lừng lẫy mà cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã đánh giá: “Xô Viết Nghệ Tĩnh, cuộc khởi nghĩa vĩ đại làm chấn động nền thống trị của chế độ thực dân và phong kiến hồi năm 1930-1931, mở đầu phong trào cách mạng đưa đến những thắng lợi huy hoàng của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân”.

Theo kế hoạch đã định trước, ngay từ đêm 28/4/1930, hàng ngàn tờ truyền đơn đã được rải rộng khắp các nhà máy, trường học, công sở, trại lính... kêu gọi quần chúng lao khổ đứng dậy hưởng ứng ngày Quốc tế Lao động. Thực dân Pháp chưa kịp trở tay thì trong đêm 29/4/1930 lá cờ đỏ búa liềm đã tung bay ngạo nghễ trước dinh công sứ và trên

cột cờ thành Vinh. Rồi rạng sáng ngày 1/5/1930, “Tại thành phố Vinh - Bến Thủy, 1.200 nông dân các làng Yên Dũng, Lộc Đa, Đức Thịnh (Hung Nguyên), An Mậu, Đức Lộc, Song Lộc (Nghị Lộc) siết chặt hàng ngũ dưới sự lãnh đạo của các đảng viên cộng sản theo đường từ Cửa Hội - Vinh kéo vào thành phố, phối hợp với công nhân các nhà máy biểu tình đưa yêu sách lên công sứ Nghệ An, đòi ngày làm 8 giờ, tăng tiền lương, giảm sưu, giảm thuế. Nhận được tin đó, Phạm Hữu Văn, tri phủ Hung Nguyên liền đưa lính đến chặn đoàn biểu tình ở Quán Lau. Đoàn biểu tình vẫn tiến được vào thành phố, nhưng khi đến cổng nhà máy Trường Thi thì tất cả công nhân bị lính vây hãm trong nhà máy. Đoàn biểu tình lại theo đường số 1 kéo xuống các nhà máy ở Bến Thủy. Công sứ Pháp huy động mười ô tô chở đầy lính khố xanh đến đàn áp. Mặc dù vậy, hàng ngũ đoàn biểu tình vẫn siết chặt thêm và hát vang bài *Quốc tế ca*.

Đoàn biểu tình ngày một đông, khí thế cuộn dâng như thác đổ. Giặc Pháp xua lính xuống ngã ba Bến Thủy, lập thành hàng rào trước cổng các nhà máy, nhưng công nhân vẫn tràn ra... Tên giám binh Pháp hô lính bắn, song mũi súng của lính lại chĩa thẳng lên trời. Bọn chỉ huy và chủ nhà máy diêm nổ súng làm sáu người chết và mười người bị thương, trong đó có đồng chí Nguyễn Đôn Nhân, một đảng viên cộng sản, người đã



*Đội tự vệ đỏ của
phong trào Xô Viết
Nghệ Tĩnh*

xông lên tạt vào mặt tên giám binh và cướp súng của hắn, bẻ làm đôi. Đoàn biểu tình buộc phải đánh trả lại quân thù..."⁽¹⁾.

Cuộc biểu dương lực lượng lở trời lở đất này đã tiếp tục lan rộng đến nhiều nơi khác trong cả nước... mà đỉnh cao là cuộc biểu tình ở Hưng Nguyên (Nghệ An) nổ ra ngày 12/9/1930. Có nơi đã giành được chính quyền, dựng nền Xô Viết công nông dưới ngọn cờ lãnh đạo của Đảng. Khiếp đảm trước sự lớn mạnh như thác đổ, sóng dậy của quần chúng lao khổ, thực dân Pháp đã đàn áp đẫm máu. Chúng đã hai lần sử dụng máy bay để ném bom ngăn chặn các đoàn biểu tình Hưng Nguyên: 214 người bị tàn sát dã man và hàng trăm người bị thương! Nhưng thân phận bản cùng ấy đã quyết đổ dòng máu nóng để uơm mầm tự do cho ngàn đời sau. Trong bài *Văn tế truy điệu liệt sĩ trong phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh* đã viết những dòng thống thiết:

...

Nghĩ tới tụi quan trường thêm héo ruột, bán nôi buôn giống, cốt cầu cạnh quan cao bổng hậu, thân tự do cam chịu ách cúi lòn;

Trông ra đế quốc những căm gan, róc thịt moi xương, ngón tham tàn thuế nặng sưu cao, ôm súng đạn phình phờ công bảo hộ.

Chối lợi bấy tám gương ái quốc, bốn mặt phong trào xô đẩy, công nông binh đều tay võ dầy, trống biểu tình đánh dội núi sông vang;

Mới mẻ thay mảnh đất Việt Nam, một vùng không khí mịt mù, Trung Nam Bắc khắp mặt reo hò, cờ cách mạng cắm đầy đất đỏ.

...

Trước cao trào cách mạng và Xô Viết Nghệ Tĩnh đang bị đàn áp, để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, Ban chấp hành Trung ương triệu tập Hội nghị lần thứ hai tại Sài Gòn dưới sự chủ tọa của đồng chí Trần Phú.

Nguyễn Phong Sắc đi xe lửa vào Nam. Họp xong, tháng 3/1931, khi từ Sài Gòn ra Vinh, để tiếp tục đi Hà Nội, Hải Phòng phổ biến Nghị

⁽¹⁾ Vinh - Bến Thủy, Bùi Thiết - NXB Văn Hóa - 1984, trang 107-108).



Đài tưởng niệm các chiến sĩ hy sinh trong phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh

quyết Trung ương Đảng thì anh bị sa vào tay giặc. Do có kẻ phản bội nên ngày 3/5/1931, bọn mật thám đã mai phục ở ga Hàng Cỏ và sau đó bắt anh tại khách sạn Nam Lai. Dù tra tấn dữ dội, nhưng vẫn không khai thác được thông tin nào, chúng quyết định xử bắn người cộng sản kiên cường. Đó là lúc 5 giờ sáng ngày 25/5/1931, Nguyễn Phong Sắc mới tròn 28 xuân.

Thương tiếc một người “công danh xem tựa dế nát”, một đồng chí của anh là Hồ Văn Minh bấy giờ đang bị giam trong nhà lao Ban Mê Thuật đã viết bài *Văn truy điệu Nguyễn Phong Sắc*:

...

Nhớ đồng chí xưa!

Vững chí trung kiên; bền gan tiến thủ

Áng công danh xem bằng dế nát

Phó mặc phường hám lợi bôn ba

Trường cách mạng nhận rõ khuôn vàng

Cùng vô sản tiến lên chính lộ

Máu nhiệt thành một niềm cương quyết, gông trống đại

đồng, phát cờ xã hội, lấy đấu tranh đòi lại tự do;

Tài mao hiểm trăm trận xông pha, diệt quân tư bản,

đánh đổ Nam triều, giành quyền lợi về bên đa số.

...

Hiện nay, tại Hà Nội có trường học và tại Vinh có đường phố được mang tên Nguyễn Phong Sắc.

NGUYỄN NGHIÊM

Dem thân ra mà luyện đá vá trời

Trời thu. Mây bay thấp. Nắng dịu. Dinh quan Tuần phủ mấy hôm nay mở tiệc khao vọng, rộn rịp khách vào ra ăn uống, hát xướng. Sau bao tuần rượu chúc tụng, ngật ngưỡng trong dinh, Tuần phủ Nguyễn Bá Trác đưa tay vuốt râu, cười đắc chí. Thế đấy! Bao nhiêu năm bôn ba làm cách mạng, nay trở về tưởng đầu tù một gông thế mà lại được ăn trên ngồi trốc. Phải khôn ngoan thế nào mới được như thế chứ? Trác tự Tiêu Đầu, thuở nhỏ học chữ Hán, có thi Hương và đậu cử nhân khoa Bình Ngô (1906). Gặp



Nguyễn Nghiêm (1903-1931)

lúc cụ Phan Bội Châu hô hào phong trào Đông Du, Trác đã xuất dương sang Nhật và sau khi chính phủ Nhật giải tán du học sinh và trục xuất các nhà cách mạng nước ta, Trác được vào học lớp cán bộ quân sự ở Quảng Tây. Thế nhưng, về sau Trác lại quay về cộng tác với Tây! Nhờ có nhiều “công lao” nên Trác được chúng bỏ làm Tá lý bộ Học ở Huế, rồi làm Tuần phủ Quảng Ngãi. Nhân dịp “vinh thăng”, Trác mở tiệc khao mời trong làng ngoài quận đến dự rất đông để khoe mẽ. Tất nhiên trong số

quà cáp đến mừng Trác còn có nhiều thơ phú của bạn bè cũ. Rượu vào lời ra. Tiếng nói cười rôm rả. Một ca nhi ồng ọ đứng lên ngâm mấy câu “lấy kiêu” ⁽¹⁾ của một thực khách vốn là bạn cũ tặng chủ nhân:

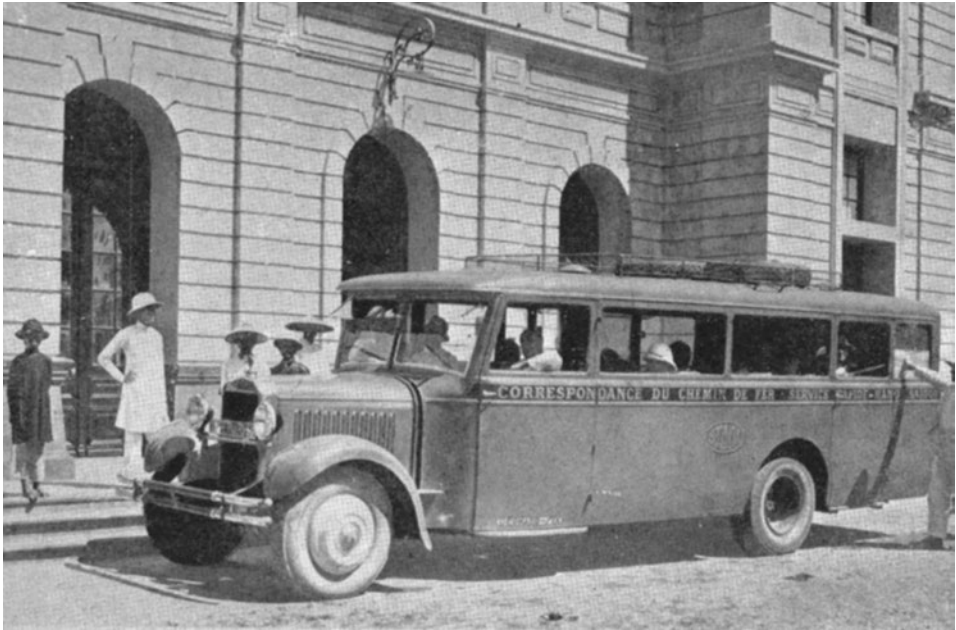
*Kể từ lạc nước bước ra
 Một là đặc hiếu, hai là đặc trung
 Giang hồ quen thói vẫy vùng
 Rày xem phỏng đã cam lòng hay chưa?*

Tiếng ngâm vừa dứt, mặt Trác đang tươi rói bỗng tái ngắt, xám xịt. Ai đó đã đánh trúng tim đen bản chất hai mặt, lá phải lá trái của Trác. Cuộc liên hoan nhạt nhẽo dần và tự động giải tán không kèn không trống! Trác không hề biết rằng, cũng trong lúc ấy, cách đó không xa, tại làng Tân Hội, có một người cộng sản đang say sưa hô hào quần chúng đứng lên làm cuộc cách mạng để đổi đời. Giọng nói da diết của anh âm vang như tiếng sóng bên sông sông Trà Khúc... Và hẳn cũng hoàn toàn không ngờ rằng chính anh sẽ là người khiến hẳn phải mất ăn mất ngủ.

Chàng thanh niên ấy là Nguyễn Nghiêm, sinh năm 1903 tại làng Tân Phong, xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ (Quảng Ngãi) - vùng đất từng tự hào với đặc sản “*Cá bóng sông Trà/ Mạch nha Thi Phổ*”. Anh là con trai của cụ Nguyễn Tuyên, đậu tú tài và tham gia phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục. Chính thái độ sống của cha đã ảnh hưởng đến nhân cách của anh. Năm 1908, cụ Tuyên đứng vào hàng ngũ của những người nông dân chống sưu thuế nên bị thực dân Pháp kết án chín năm tù, đày ra Côn Đảo. Vì thế ngay từ thuở nhỏ anh đã có tư tưởng ghét Tây.

Năm 1926, anh cùng với Trương Quang Trọng, Nguyễn Thiệu lập ra Hội Công ái, rồi gia nhập Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội. Đây là tổ chức do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc thành lập vào tháng 6/1926 tại Quảng Châu (Trung Quốc). Tháng 5/1929, Trương Quang Trọng cùng với Nguyễn Sĩ Sách, Nguyễn Thiệu, Võ Mai đại diện cho kỳ

⁽¹⁾ Lấy Kiêu: hoặc tập Kiêu là lấy một câu 6 ở đoạn này ghép với một câu 8 cùng vẫn ở đoạn khác; nếu thấy chưa đủ ý để diễn đạt một sự vật nào đó thì cứ thế tiếp tục. Đây là một thú chơi chữ khá phổ biến của ông cha ta ngày trước nên số lượng các câu, bài lấy Kiêu khá phong phú” (*Thú chơi chữ*- Lê Trung Hoa, Hồ Lê- NXB Trẻ 1990, trang 232)



Ô tô chở khách tuyến Đà Nẵng - Sài Gòn thời anh Nguyễn Nghiêm hoạt động cách mạng (1929)

bộ Trung kỳ sang Hương Cảng tham dự đại hội lần thứ nhất của Hội. Ở thời điểm này, các tổ chức Đảng Cộng sản của Việt Nam đã bắt đầu hình thành. Nhưng khi trở về nước Trương Quang Trọng bị địch bắt, các đồng chí cốt cán khác cũng phải vào Nam ra Bắc lánh mặt. Các cơ sở bí mật cũng bị chúng đánh hơi và khủng bố dữ dội. May mắn, Nguyễn Nghiêm đã thoát được. Bí mật vận động quần chúng yêu nước góp tiền mua chiếc ô-tô chở khách, anh làm tài xế chạy tuyến đường Đà Nẵng - Nha Trang để tìm cách bắt liên lạc với những người cùng chí hướng.

Bấy giờ, Phan Thái Ất là phái viên của Xứ ủy Trung kỳ được giao nhiệm vụ bắt liên lạc với các cơ sở cách mạng ở các tỉnh miền Nam Trung bộ. Nhiều lần đi xe của anh Nghiêm, anh Ất nhận xét người tài xế thông minh, sáng dạ, vui tính nên cũng có cảm tình. Nhưng vì công tác bí mật nên anh Ất cũng chưa thố lộ một điều gì cả. Mãi đến tháng 3/1930, được lệnh bám trụ tại Quảng Ngãi để gây dựng lại cơ sở, anh Ất mới quyết định giác ngộ anh Nghiêm vào Đảng.

Được lời như cởi tấm lòng.

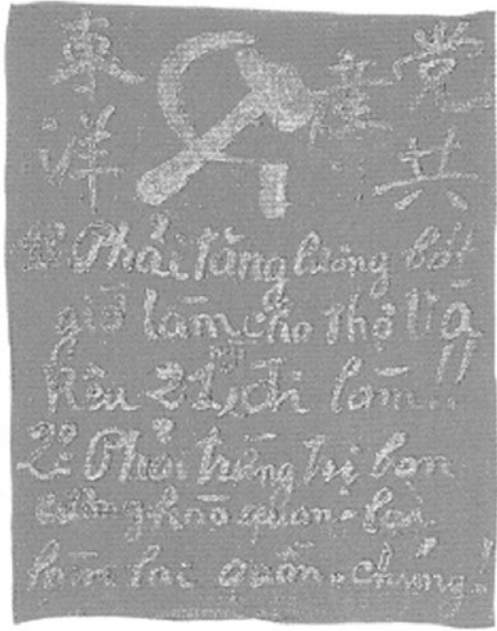
Đó cũng là mơ ước bấy lâu mà anh Nghiêm đã mong đợi. Từ đây, với uy tín của mình, anh Nghiêm đã vận động thêm khá nhiều người lao khổ đứng vào hàng ngũ của Đảng. Hình ảnh một thanh niên có gương mặt đôn hậu, da trắng, môi son, dong dỏng cao, thường mặc áo dài thâm, đội mũ trắng, đi guốc mộc đã đi vào trí nhớ yêu mến của dân cày. Tháng 5/1930, anh là người đầu tiên được cử làm bí thư tỉnh Đảng bộ Quảng Ngãi.

Để có điều kiện cho tổ chức hoạt động, anh đã bán phần đất riêng của gia đình được 600 đồng, mua một chiếc xe đạp cho bộ phận giao thông liên lạc và xây dựng được bốn tờ báo của tỉnh là *Sống chung, Dân cày, Bạn gái, Tiến lên*. Không chỉ là người diễn thuyết giỏi, khiêm tốn, hòa nhã mà Nguyễn Nghiêm còn có khả năng làm thơ. Anh rất có ý thức trong việc dùng sáng tác văn học để tuyên truyền giác ngộ cách mạng cho quần chúng. Bài thơ *Cổ động đấu tranh* của anh đã thắp lên niềm tin trong nhân dân Quảng Ngãi từ những tháng ngày đen tối nhất:

*... Dân Việt Nam đang lúc trăm luan
 Ách nô lệ ngày càng thêm nổi khổ
 Đế quốc Pháp mượn danh “bảo hộ”
 Đè nén ta cực khổ trăm đường
 Hút máu me, rồi gặm đến xương
 Dân chúng chịu làm than khôn xiết kể!
 Lòng căm tức quyết đời non lấp bể
 Dem thân ra mà luyện đá vá trời
 Cờ chỉ huy phát phới khắp nơi
 Xông pháo đạn quyết đòi quyền lợi lại
 Chẳng quản trẻ, già, trai, gái
 Họa lớn này là cái họa chung
 Hè cùng nhau đứng dậy ùng ùng
 Nuơng dưới bóng cờ hồng xông lướt tới!
 ...*

Khi phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh nổ ra ở hai huyện Nam Đàn, Thanh Chương thì tại vùng đất “Gái lòng son không bằng tô don Vạn Tượng”, Nguyễn Nghiêm cũng đã phát động quần chúng hưởng ứng theo. Mở

đầu cho cao trào cách mạng ở Quảng Ngãi trong thời kỳ 1930 - 1931 là cuộc biểu tình rầm rộ vào đêm 8/10/1930 của hàng ngàn quần chúng phủ Đức Phổ, Mộ Đức. Những con người bình dị mà tên Chánh thanh tra mật thám Livécxê ở từng nhận định: "Tao biết lũ dân Quảng Ngãi nghèo đói của chúng mày là liều mạng, chúng mày có chết chỉ mất cái khố rách nên không sợ súng đạn"- đã xông vào đốt phá phủ đường làm bọn quan lại sợ hãi bỏ chạy. Các cây lớn ở hai đầu đường cái quan đi vào



Truyền đơn của Đảng Cộng sản Việt Nam thời Pháp thuộc

phủ đều bị đốn ngã, các tảng đá lớn được khiêng ra ngang đường thành chiến lũy kiên cố. Tại đây, Nguyễn Nghiêm đã treo cờ đỏ búa liềm tung bay ngạo nghễ! Khí thế của một cuộc biểu tình vĩ đại lần đầu tiên diễn ra ở Quảng Ngãi đã được một tác giả (khuyết danh) ghi lại từng chi tiết rất sống động:

*... Thù lâu đời chồng chất
 Khí thế dương bình bình
 Có toán xông vào trại
 Bẻ gông, phá cùm, giải phóng phạm nhân
 Có toán lên công đường
 Đập tan cửa kính
 Đập! Đập! Đập!
 Ấn, dấu, súng
 Tủ thuế khóa, sổ bộ
 Luật lệ hồ sơ
 Dem ra sân chất đống đốt thành tro, tiêu tan áp bức
 Có toán xuống tư thất, đập va-ly, tráp bạc*

*Bạc tung ra nhưng không mất một đồng
Có chị nhìn xe kéo giọng đồng
Miệng vừa nói: “Đây là của bóc lột!”
Dùi trong tay chị đập gãy ngay
Đầy bờ thành biểu ngữ tung bay
Đầy mặt đất truyền đơn như bướm bướm
Lá cờ đầu tiên, cờ chỉ huy to tướng
Kéo hiên ngang bay lượn trên không
....*

Trong hào khí ngất trời của lực lượng cách mạng đang thắng thế, anh Nghiêm đã đọc bài thơ *Hãy xốc tới* có sức mạnh như hàng ngàn tấn bom đạn:

*Hãy xốc tới phá tan nền thống trị
Đập chông gai, xây dựng cột nhân quyền
Nổi phong ba đế quốc đã ngã nghiêng
Dậy sấm sét rung rinh bè quân chủ
Sóng cách mạng ào ào trong vũ trụ
Chớp lửa lòng sáng rực ánh tương lai
Đường đấu tranh hiện tại hãy còn dài
Là trận cuối diệt trừ loài giặc quỷ
Hỡi tất cả bạn đồng tâm, đồng chí!
Xin cùng nhau gắn chặt nghĩa keo sơn
Còn người còn nước còn non
Hễ còn áp bức ta còn đấu tranh!*

Để đề bẹp phong trào, thực dân Pháp huy động lực lượng hùng hậu đến đàn áp. Tỉnh ủy đã nhanh chóng hội ý để quyết định chia Quảng Ngãi làm hai phân khu: Nguyễn Nghiêm phụ trách phía Nam sông Trà Khúc, còn Phan Thái Ất phụ trách phía bắc sông. Cuộc chiến đấu kéo dài nhiều ngày. Tuần phủ Nguyễn Bá Trác đã dẫn đường cho chúng thẳng tay trừng trị bất cứ trẻ, già, trai, gái nào đã tham gia biểu tình. Trang sử bi thảm và hào hùng của nhân dân Quảng Ngãi còn ghi lại có hơn một trăm người bị giết, hàng ngàn người bị tù đầy... Riêng những người cầm đầu, chúng ra lệnh truy nã gắt gao.

Ngày 24/2/1931, Nguyễn Nghiêm sa vào tay giặc tại làng Nhu Năng, phủ Tư Nghĩa. Hôm ấy, anh có mặt tại nhà ông Giám Tộ, bị một kẻ phản bội dẫn Pháp đến vây bắt. Anh bị giam ở nhà lao Quảng Ngãi. Bấy giờ, Nguyễn Bá Trác có đến tận nhà tù để dỗ dành, mua chuộc nhưng thất bại. Y nhỏ toẹt bãi trầu đỏ lôm như máu xuống sàn xà lim rồi nói:

- Anh còn trẻ người non dạ nên không biết trước kia cha anh và tôi là người cùng có chí lớn. Đâu phải tôi không yêu nước, nhưng vận nước chưa đến, đại sự chưa thành thì mình phải chờ thời cơ. Chẳng hạn, như tôi về làm việc với nhà nước Bảo hộ cũng là một cách chờ thời cơ. Anh nên noi gương tôi mà thúc thời. Ai cấm anh làm cách mạng? Anh còn trẻ, cứ đợi dăm ba năm nữa thời cơ đến bấy giờ cũng chưa muộn...

Không để cho y nói hết câu, Nguyễn Nghiêm cắt ngang:

- Thôi thì, nói dông dài cũng chẳng qua ông muốn biết tổ chức Đảng của tôi chứ gì? Nói thật, vô ích thôi. Tôi sẽ không khai với ông bất cứ một điều gì đâu!

Trác hậm hực bỏ đi. Rồi những ngày sau, y lại mò đến, cũng giọng điệu đó, y nhẹ nhàng dỗ dành, khuyên lon nhưng đều không đạt kết quả như mong muốn. Biết không thể mua chuộc được khí phách của người yêu nước, chúng lại đem ngón nghề tra tấn ra đe dọa. Không hình phạt dã man nào mà chúng không áp dụng. Cuối cùng, sáng ngày 23/4/1931, vừa mở cửa ngục thì đập vào mắt chúng là bài thơ của anh viết bằng máu trên tường:

*Cuộc đời cách mạng chẳng mấy thu,
Sải bước thân thiên chết mặc dù.
Noi gương kẻ trước thờ non nước,
Tiếp bước người sau rửa hận thù.
Lá cờ giai cấp bên tay phất,
Lưỡi kiếm anh hùng cổ điểm tu.
Rồi đây bão táp vùi tay giặc,
Việt Nam độc lập đẹp muôn thu.*

Biết khí tiết của anh như vậy thì không bạo lực nào có thể khuất phục được, chúng lập tức đưa anh ra tòa. Trác ngồi ghế chánh án. Anh bị kết án tử hình!

Rạng sáng ngày 24/4/1931, lúc mặt trời chưa nhô lên, bọn giết người đã có mặt ở bờ sông Trà Khúc. Chúng huy động quần chúng đến chứng kiến giây phút chém đầu Nguyễn Nghiêm để khủng bố tinh thần họ. Sau những “thủ tục” lằng nhằng, Nguyễn Bá Trác hỏi anh có trăn trối lại điều gì không? Anh không thèm đáp. Giây lát sau, anh ngửa mặt lên trời đọc bài thơ tuyệt mệnh- như nhấn nhủ lại với dân cày, các đồng chí đã từng cùng mình vào sinh ra tử:

*Tử sanh sanh tử là gì?
Dem thân ra trận mà thi mới hào
Đền nợ nước với máu đào
Đã vì nghiệp cá sá nào tình riêng
Đời còn lắm nỗi truân chuyên
Nước non ly loạn đâu yên việc nhà
Tình dân nghĩa nước bao la
Phất cao cờ Đảng xông ra chiến trường
Thân dầu thì nát, xương tan
Giống nòi sống mãi non sông huy hoàng
Lòng ta chan chứa nhiệt thành
Dẫu rằng ngã xuống đâu đành nằm yên
Biến thành hồn nước thiêng liêng
Hòa trong sông núi xông lên diệt thù
Đôi lời nhắn bạn chinh phu
Tử sanh há dễ mờ lu chí hùng*

Lưỡi gươm sắc lẹm của đao phủ chưa kịp hạ xuống, anh đã cất tiếng hét vang động cả trời xanh:

- Đảng Cộng sản Đông Dương muôn năm!

Như tiếng sét nổ ngang trời, tên đao phủ chuyên nghiệp bỗng run lấy bầy, hấn cầm cán gươm không vững. Không thể lấy lại bình tĩnh để làm tròn phận sự, lại nghe tiếng thúc giục của bọn quan trên, hấn càng

luống cuống. Phải mất mười mấy nhát guom hấn mới chém được đầu người cộng sản trung kiên.

Khí thiêng nay đã về trời...

Bất chấp sự đe dọa của thực dân, khắp nơi đã làm lễ truy điệu Nguyễn Nghiêm. Một đồng chí của anh là Trần Kinh Luân, sinh năm 1896, người xã Phổ Cường, huyện Phổ Đức (Quảng Ngãi) có làm bài văn truy điệu anh mà nhiều người còn nhớ mãi:

...

*Nhớ lúc còn nằm trong ngục thất, vẫn tranh thủ tuyên
truyền binh lính, nhắc nhở anh em;*

*Đến khi ra chốn pháp trường, vẫn ung dung vĩnh biệt cõi
trần, ngâm thơ già bạn.*

...

*Người không còn, danh tiếng vẫn còn, còn mãi với Trà
Giang, Bút Lĩnh.*

*Một người xương, ngàn vạn người tiếp ứng, quyết phục thù
nổi chí ngày mai;*

*Một kẻ ngã, ức triệu người đứng lên, thề xé thịt phanh thây
chúng nó.*

Than ôi!

Hạc bay bổng lên non

Ngọc chìm sâu xuống bể!

Nhưng niềm mơ ước cháy bỏng trong tâm can của Nguyễn Nghiêm chỉ gần 15 năm sau đã trở thành hiện thực. Cuộc cách mạng tháng Tám do đồng chí của anh lãnh đạo đã lật đổ ách thống trị gần 100 năm của quân cướp nước. Còn số phận của Tuần phủ Nguyễn Bá Trác thì sao? Bấy giờ, nhân dân quyết định bắt y phải đền tội, phải trả nợ máu đã vay! Hiện nay, tại Quảng Ngãi có trường học và con đường được mang tên người cộng sản Nguyễn Nghiêm - bắt tử ở tuổi 28.

CHÂU VĂN LIÊM

Thề cùng gánh vác với non sông



Châu Văn Liêm (1902-1930)

Trời đã ngã về chiều. Bóng nắng nhập nhòa như máu loang, hoen ố cả một góc trời. Những người dân cày bao năm lam lũ, cam chịu làm kiếp trâu ngựa, chịu sưu cao thuế nặng nay đã đứng lên đòi tự do, cơm áo. Ngay từ sáng sớm, hàng ngàn người nông dân từ các làng Hựu Thạnh, Bình Tả, Bình Hữu, Hòa Khánh, Tân Phú, Lương Hòa... đã rầm rộ kéo tới quận lỵ Đức Hòa (Long An) đưa yêu sách đòi bớt xâu, giảm thuế... Tên chủ quận là Huỳnh Văn Đẩu sợ hãi, lẩn trốn, không giải quyết nguyện vọng chính

đáng này. Tình thế mỗi lúc một nặng nề, căng thẳng. Đúng bốn giờ chiều, đột ngột, từ Bà Hom lô nhô bọn lính khố xanh, từ Sài Gòn nhung nhúc bọn cảnh sát âm âm kéo xuống. Chúng vác súng, giương lê đàn áp những người nông dân không một tác sắt trong tay. Lăm lăm thứ vũ khí man rợ sẵn sàng giết bất cứ ai không thoái lui, chúng xông thẳng vào đám người biểu tình!

Lúc đầu sôi lửa bỏng, đứng trên mô đất cao, một thanh niên da trắng trẻo, má bầu bĩnh, môi đỏ như son, mới chừng 28 tuổi đồng dục thét:

- Bớ công nông hãy bình tĩnh giữ vững đội ngũ! Không việc gì phải lùi bước!

Cùng lúc, hàng ngàn người lao khổ đã cất tiếng hô to những khẩu hiệu đòi giảm thuế và đòi bắt tên chủ quận. Họ quyết không lui bước. Họ trụ lại như rừng. Họ đứng yên như núi. Bọn lính khố xanh, cảnh sát phải chùn tay.

Lồng lộn như con thú dữ bị trúng đạn, tên cò Dreuil mặt đỏ như gấc, gằn giọng bảo đám đông phải giải tán, nếu không hắn sẽ hạ lệnh nổ súng. Một phút im lặng trôi qua. Ai nấy xôn xao. Chàng thanh niên vẫn bình tĩnh bước tới đám đông, anh nói lớn:

- Đừng sợ chết, chực này còn chực khác, trăm này còn trăm khác! Bớ công nông hãy bình tĩnh giữ vững đội ngũ!

Rồi trầm tĩnh bước tới trước mặt tên cò Dreuil, anh đưa bản yêu sách đòi phải giải quyết nguyện vọng của bà con nông dân. Nói bước anh, lập tức, đám đông tràn tới phía trước như nước vỡ bờ... Những phát súng bắn loạn xạ để đàn áp lực lượng cách mạng đang thắng thế. Tên cò Dreuil chĩa thẳng súng vào chàng thanh niên và siết cò. Anh ngã xuống. Nỗi căm uất trước cái chết của anh đã tác động dữ dội khiến đoàn biểu tình ào ào xối tới...

Chàng thanh niên ấy chính là Châu Văn Liêm, bí danh Việt. Anh sinh ngày 29/6/1902 tại ấp Rạch Tra, xã Thới Thạnh, quận Ô Môn (Cần Thơ) trong gia đình nông dân. Cha là cụ Châu Khắc Chấn làm nghề dạy học và bốc thuốc Bắc, mẹ là cụ Trần Thị Tư sống bằng nghề làm ruộng. Ngay từ nhỏ, anh đã nổi tiếng là người học giỏi nhất trong làng. Tháng 7/1918, anh thi đậu bằng Sơ học, bốn năm sau lại đậu đầu vào trường trung học Cần Thơ, rồi được tuyển thẳng vào trường Sư phạm Hậu bổ Sài Gòn. Trong thời gian đi học, anh luôn tỏ ra là một học sinh xuất sắc.

Những năm tháng này, anh bắt đầu được tiếp xúc với tư tưởng yêu nước qua văn thơ của cụ Á Nam Trần Tuấn Khải, cụ Phan Bội Châu... Những câu văn trong *Hải ngoại huyết thư* của cụ Phan mà anh thuộc lòng vanh vách từng lời từng chữ đã tác động sâu xa đến tâm hồn anh:

“Than ôi! Nước là nước của ta, người là người của ta, lòng là lòng của ta, ai có thể cấm ta thống nhất lại?”

Hãy bình tĩnh giặc! Vùng đứng dậy đi! Ước vạn người một lòng! Xin từ nay hãy một lòng!

Anh dọn củi thì em thổi lửa, anh chặt cây thì em đắp đường, sức anh không đủ thì sức em làm thêm, em tính chưa xong thì anh nghĩ tiếp; muôn tiếng í ới gọi nhau vào rừng, thì trăm phen vách ùn ùn dựng nên nhà. Người đông thì việc chóng xong, việc gì làm mà không kết quả!”

Ý thức đoàn kết để mưu sự nghiệp lớn hình thành ở Châu Văn Liêm, chính là qua những dòng thư viết bằng máu từ nước ngoài gửi về của cụ Phan. Bấy giờ, tại Sài Gòn, Nguyễn An Ninh - một trí thức lớn hơn anh dăm ba tuổi mới từ Pháp về, đã ra báo *La Cloche fêlée* (Tiếng chuông rè) ø, và diễn thuyết thức tỉnh tinh thần yêu nước trong công chúng... Tất cả điều này có ảnh hưởng sâu sắc đến Châu Văn Liêm.

Cuối năm 1924, anh tốt nghiệp và được phân công dạy lớp nhất trường Nữ Long Xuyên, rồi đầu năm 1926 chuyển về dạy trường sơ học Chợ Thủ tại quận Chợ Mới (nay thuộc tỉnh An Giang). Khi đến dạy trường mới, một sự kiện chính trị đã lôi cuốn hàng ngàn quân chúng tham dự là cái chết của bậc ái quốc Phan Châu Trinh. Thầy giáo Liêm nhanh chóng vận động đồng nghiệp cùng các em học sinh lập đoàn đại biểu lên Sài Gòn dự lễ truy điệu. Không dừng lại đó, lúc quay về, anh lại tiếp tục đứng ra tổ chức buổi lễ khác ở Mỹ Luông (An Giang) - nhằm đánh thức lòng yêu nước trong công chúng. Cũng trong thời gian này, nhiều học sinh trường trung học Cần Thơ bị đuổi học vì tham gia bãi khóa, chống lối dạy nhồi sọ của thực dân trong trường học. Châu Văn Liêm đã gặp gỡ họ và vận động thành lập Hội học sinh giáo viên hữu ái ở Long Xuyên. Hội này lấy những tài liệu giảng dạy của trường

Đông Kinh Nghĩa Thục để truyền bá, ngấm ngấm giáo dục lý tưởng yêu nước cho học sinh, chống mê tín dị đoan, chống lại sự áp bức của bọn địa chủ... qua từng bài giảng trên lớp và những lần trò chuyện. Nhiều học sinh của thế hệ này vẫn còn nhớ những bài giảng mà thầy giáo Liêm tự soạn - như bài *Kẻ đại lay heo quay*:

*Nực cười kẻ đại lay heo quay,
Cũng gọi rằng mình cúng đất đai.
Có phải tổ tiên về đấy nhĩ,
Hay là lay ấy, lay heo quay?*

Tháng 8/1926, Châu Văn Liêm và tám người bạn cùng chí hướng về dự lễ tại một ngôi chùa ở Ô Môn (Cần Thơ). Lẫn trong tiếng kinh cầu của thiện nam tín nữ, họ đã bí mật thông qua điều lệ thành lập Đảng Việt Nam Cách mạng Phục quốc. Tư tưởng chỉ đạo cho hoạt động của Đảng này là những bài viết in trên báo *La Cloche Fêlée*, những bài diễn thuyết của Nguyễn An Ninh. Ngoài ra, để có kinh phí hoạt động, họ mở tiệm bán thuốc lẫn hàng tạp hóa lấy tên Việt Hưng Đường.

Bấy giờ, từ hải ngoại, anh Nguyễn Ngọc Ba - hội viên Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội - nhận nhiệm vụ về Long Xuyên gây dựng cơ sở. Sau nhiều lần trao đổi chính kiến, giáo Liêm và Ung Văn Khiêm được Nguyễn Ngọc Ba kết nạp vào Hội. Hai hạt nhân đầu tiên này đã có nhiều hoạt động tích cực để giáo dục thanh niên yêu nước đứng vào hàng ngũ của Hội - như kết nạp Hà Huy Giáp, Nguyễn Kim Cương, Nguyễn Thị Nhỏ, Châu Văn Phước v.v... Bọn mật thám Pháp đã đánh hơi được những việc làm này. Trước tình thế đó, tháng 2/1929, Châu Văn Liêm bỏ dạy và trốn lên Sài Gòn. Tại đây, anh được bổ sung vào vào Ban thường vụ Kỳ bộ Thanh niên Nam kỳ ⁽¹⁾. Sau đó, cùng với Phạm Văn Đồng, Trần Văn Phồng - anh đã lên đường sang Hương Cảng (Trung Quốc) dự đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất

⁽¹⁾ Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội ở Nam kỳ được tổ chức vào năm 1928 - tại phòng số 5, khách sạn Tân Hòa, đại lộ Bonard - nay là phòng số 5, nhà số 88 đường Lê Lợi, phường Bến Thành, Q.1 - Thành phố Hồ Chí Minh - được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận di tích lịch sử theo quyết định số 1288-VH/QĐ ký ngày 16/11/1988.

của Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội - họp từ ngày 1 đến ngày 9/5/1930. Sau khi bế mạc đại hội, các đại biểu Kỳ bộ Nam kỳ cùng những người cộng sản trung kiên khác thành lập “Hội trừ bị tổ chức Đảng Cộng sản”.

Tháng 7/1929, Châu Văn Liêm về đến Sài Gòn, anh thay mặt Kỳ bộ Nam kỳ tìm gặp Bàn Thống - đại diện của Đông Dương Cộng sản Đảng đang hoạt động tại đây để thống nhất hành động. Nhưng bấy giờ Thống đã tha hóa, từ bỏ cách mạng nên mọi việc không thành công. Lúc này, ở Trung Kỳ, những phần tử giác ngộ lý tưởng cộng sản trong Đảng Tân Việt cũng đã thành lập Đông Dương Cộng sản Liên đoàn.

Cùng lúc, ở Nam kỳ, thực dân Pháp đã bủa lưới vây bắt hàng loạt những nhân vật cốt cán như Nguyễn Kim Cương, Nguyễn Văn Phát, Nguyễn Trung Nguyệt, Tôn Đức Thắng, Phạm Văn Đồng... Châu Văn Liêm trở thành người chủ chốt của Kỳ bộ. Anh quyết định lựa chọn những phần tử ưu tú nhất để thành lập An Nam Cộng sản Đảng. Sự kiện quan trọng này được đánh dấu bằng hội nghị khoảng ba mươi đại biểu vào trung tuần tháng 8/1929, tại khách sạn Phong cảnh khách lầu, phòng 1, lầu 2 góc đường Bonard- Philippini ⁽¹⁾ dưới sự chủ trì của Châu Văn Liêm.

Một thực tế của lịch sử đã cho thấy, bấy giờ các Đảng Cộng sản khắp ba kỳ đang công kích lẫn nhau để tranh giành ảnh hưởng trong quần chúng. “Với tình cảm cách mạng và trách nhiệm, đồng chí Lương (Hồ Tùng Mậu), Việt (Châu Văn Liêm) gửi thư cho Đông Dương Cộng sản Đảng, tha thiết kêu gọi thống nhất tổ chức Đảng: “Các đồng chí và chúng tôi ở đây, chúng ta đều tận tụy hiến thân cho cách mệnh. Vậy nên, chúng ta phải hy sinh tất cả vì lợi ích cách mệnh. Nếu chúng ta không chú ý thành lập ngay một Đảng Cộng sản thống nhất, thì sợ rằng chúng ta sẽ chia thành hai nhóm riêng biệt, nhóm ở Bắc và nhóm

⁽¹⁾ Khách sạn Phong cảnh khách lầu, sau đó đổi tên Bông Lai, nay nằm ở góc đường Lê Lợi - Nguyễn Trung Trực. Sau ngày giải phóng 30/4/1975, một phần tầng trệt, một phần tầng 1 của tòa nhà được sử dụng làm nhà hàng, phần còn lại được sử dụng làm nhà tập thể của Công ty Ăn uống thành phố. Đã được Bộ Văn hóa Thông tin ký quyết định số 1288 - VH/QĐ ngày 16/11/1988 công nhận di tích lịch sử.



Khách sạn “Phong cảnh khách lầu” hiện nay (2004) - nơi Châu Văn Liêm tuyên bố thành lập An Nam Cộng Sản Đảng tại Nam Kỳ (1929)

ở Nam. Khi mà hai Đảng Cộng sản đã thành lập ở trong nước thì khó mà hợp nhất được. Lúc đó lẽ nào chúng ta lại nhờ Đệ Tam Quốc tế giải quyết cho vấn đề nhỏ nhất ấy? Thà chúng ta tự giải quyết lấy ngay từ bây giờ có hơn không?” Họ còn đặt vấn đề đó một cách gay gắt với Đông Dương Cộng sản Đảng: “Chúng tôi yêu cầu các đồng chí mau đoàn kết lại cùng nhau hành động vì lý tưởng chung. Hãy tẩy trừ tư tưởng thù oán và phe phái đi. Mau siết chặt hàng ngũ lại để thành lập một Đảng Cộng sản duy nhất và chính tề”⁽¹⁾. Trước tình hình này, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - đại diện cho Quốc tế Cộng sản - đã chủ trì hội nghị thống nhất các tổ chức Đảng ở trong nước. Châu Văn Liêm và Nguyễn Thiện đại diện cho đại biểu Nam kỳ đã có mặt. Nhờ sự giúp đỡ tận tình của anh em thủy thủ hai chiếc tàu Trung Quốc là Thái Bình Dương và Hoàng Trạch Công chạy đường Sài Gòn - Hương Cảng, hai anh đã kịp đến nơi theo ngày giờ đã định.

⁽¹⁾ *Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội* - NXB Thông tin Lý luận - 1985, trang 273.

Từ đây, Đảng Cộng sản Việt Nam chính thức có mặt trên vũ đài chính trị, một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng nước ta. Ở thời điểm này Đảng chỉ mới có tổng số 500 đảng viên. ⁽¹⁾

Như vậy, Châu Văn Liêm là một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Và anh cũng là người đứng ra tổ chức cuộc biểu tình lớn nhất ở Nam kỳ - ngày 4/6/1930 tại quận lỵ Đức Hòa. Hiện nay, tại Kho Lưu trữ Trung ương II còn giữ được báo cáo số 235 viết ngày 7/6/1930 của tên Huỳnh Văn Đẩu (tự Sành) Quận trưởng Đức Hòa tường thuật lại cuộc biểu tình này:

“ Kính gửi ông Biện lý Sài Gòn,

Tiếp theo các điện tín của tôi ngày 4/6/1930, tôi hân hạnh báo cáo ông hay: những đoàn biểu tình gồm hàng trăm người mỗi đoàn, đi trước là đàn bà và trẻ con, từ bốn hướng Hữu Thạnh, Bình Tả, Hòa Khánh và Mỹ Hạnh, tất cả kéo về Đức Hòa vào khoảng giữa 15 và 17 giờ ngày 4/6/1930.

Tôi đã cùng cảnh sát trưởng De Bardonnèche và một toán vệ binh dưới quyền chỉ huy của ông, xông tới lần lượt mỗi hướng những người biểu tình trước khi họ tới trung tâm quận Đức Hòa. Người biểu tình sắp hàng tư, sát nhau, kéo đến có trật tự, trước mắt không thấy có vũ khí nào, tất cả mặc áo ngắn, đội nón lá nhọn của nông dân và dân phu.

Còn cách đoàn biểu tình 50 thước, De Bardonnèche sau khi bố trí quân xong, ra lệnh những người biểu tình dừng lại. Họ tuân theo. De Bardonnèche và tôi đến gần, hỏi mục đích việc di chuyển của họ. Bốn đoàn nói với chúng tôi rằng: Họ đến để xin giảm thuế và đề nghị phải cấm xuất cảng lúa gạo. Sau khi giải thích cho họ biết là không được trình bày nguyện vọng bằng biểu tình, tôi khuyến khích họ giải tán và trở về nhà, mỗi người chỉ còn việc viết ra nguyện vọng của mình rồi đệ trình lên theo hệ thống, nghĩa là đưa đơn cho các vị hương chức làng của mình. Như thế đó, tôi đã đem lý lẽ phân trần, thuyết phục được bốn đoàn và tất cả đều giải tán hoặc rút đi.

⁽¹⁾ *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương biên soạn - NXB Sự Thật - 1983, trang 92.

Đã 17 giờ bỗng một đoàn biểu tình mới từ phía Mỹ Hạnh, theo tỉnh lộ số 9, sắp sửa đến Đức Hòa, giữa lúc De Bardonnèche và tôi sang nơi có tin báo thì các ông Dreuil và Baud của Sở Cảnh sát Sài Gòn cũng đã đến Đức Hòa, liền nhập với chúng tôi đi chặn đoàn biểu tình, chúng tôi nhận thấy họ đông cỡ 300 người, trong số đó có khoảng 30 đàn bà, trẻ con đi đầu. Tôi hỏi họ đến có mục đích gì?

Một người còn trẻ, tóc hớt bàn chải, áo quần áo đen, cổ quấn một khăn lau, tách ra khỏi hàng và trả lời: “-Tôi và họ đến để trao yêu sách”. Tôi bảo tất cả những người biểu tình phải lưu ý rằng các yêu sách nào, dù có chánh đáng đi mấy nữa cũng không được đưa ra trong những hình thức điều kiện bị cấm đoán. Tôi khuyến khích họ giải tán và êm thấm trở về nhà và để sau sẽ đệ đơn khiếu nại theo hệ thống nghĩa là đưa đơn cho các hương chức làng của mình. Kẻ đã nói với tôi và có lẽ là một trong số kẻ dẫn đầu, bẻ lại rằng họ chỉ trình bày yêu sách với quận trưởng mà thôi. Hỏi y yêu cầu gì? Tôi bảo hãy trình bày bằng giấy viết. Y nói xin cho giấy và mực. Lúc bấy giờ De Bardonnèche mới bảo y hãy tự tìm lấy các thứ để viết. Y bèn móc trong túi ra quyển sổ nhỏ, xé rời một tờ giấy và viết yêu sách, ngoài các điều khác nữa như muốn được giảm thuế và xóa bỏ loại thuế trực thu và thuế gián thu, cấm xuất khẩu lúa gạo, cấm bắt bớ người biểu tình. Y vừa hô to các yêu sách vừa giục tất cả những người biểu tình đồng thanh lập lại.

Mời y ký tên vào tờ giấy viết, người cầm đầu này từ chối và trao tờ giấy ấy, y buộc tôi phải chấp thuận ngay các yêu sách đã ghi trong đó, tôi trả lời là tôi không đủ thẩm quyền để làm như vậy, nhưng tất cả đám đông nhất tề lập lại: “-Quan huyện có quyền!”. Liền đó tất cả những người biểu tình bắt đầu to tiếng ồn ào. Tôi không thể nói gì cho họ nghe được vì những tiếng la ó om sòm và vỗ tay của họ. Người cầm đầu kích thích quá độ và hô lên: “-Bắt lấy ông quận!” và được tất cả người biểu tình lập lại. Người cầm đầu nói, liền hành động ngay, đưa tay tới chụp lấy áo tôi, trong lúc người biểu tình khác chuyển động để bao vây tôi. Thấy vậy, tôi nhảy né sang phải, tránh được người cầm đầu vớ phải tôi và sự ví bắt của mấy người kia. Trong lúc đó các ông Dreuil, De Bardonnèche và Baud dùng báng súng đẩy các người

biểu tình trở lại hàng ngũ của họ, vừa hò hét bảo tất cả đoàn người ấy hãy giải tán. Chẳng những không tuân theo mà có người cầm đầu kích động, họ lại tiến tới vừa la hét vừa khua tay... Trở về quận đường ngay, tôi đã gọi cho ông bức điện tín số 217.A, báo cáo sự việc trên và xin viện binh.

... Những người biểu tình vẫn tiếp tục la ó và đi đến hăm dọa, chửi mắng không ngừng; quả vậy, những tay xúi giục quấy rối chính vì sợ ban ngày lộ mặt, lợi dụng đêm tối, nhập vào đoàn tăng cường kích thích... Nhìn thấy đoàn mình càng lúc càng đông thêm, được sự cổ vũ của người An Nam cầm đầu nói trên... những người biểu tình tỏ ra càng lúc càng dữ dội.

Đến 21 giờ, trong khi De Bardonnèche dò qua phía phải của con đường để dò xét vùng kế cận thì những người biểu tình, theo lệnh của người An Nam cầm đầu, tiến lên. Ông De Bardonnèche vừa chỉ huy



Người nông dân Nam bộ đầu thế kỷ XX - lực lượng hùng mạnh của cách mạng Việt Nam (tranh vẽ của học sinh trường Mỹ thuật Gia Định)

lấy thế sẵn sàng vừa thúc giục nhiều lần những người biểu tình dừng lại, nhưng họ luôn đi tới, có người An Nam kích động dẫn đầu hô to: “-Dừng sợ đi tới!”. Những phát súng nổ bắn bồng, như lần cảnh cáo cuối cùng. Đoàn biểu tình tiếp tục tiến tới trước và người kích động An Nam vẫn hô to: “- Dừng sợ chết! Chục này còn chục khác, trăm này còn trăm khác!”. Ông Dreuil thấy sắp bị tràn ngập vì những người biểu tình chỉ còn cách hàng lính khoảng bốn thước, bèn ra lệnh nổ súng, đồng thời ông hạ sát người An Nam cầm đầu đang cương quyết tiến thẳng tới ông và chỉ còn cách khoảng hai thước.

Khi loạt súng tự vệ đầu tiên đó nổ ra, những người biểu tình dừng lại nhưng không giải tán. Thấy sự kháng cự ấy, tôi chạy đến phòng bưu điện cách đó 50 thước và đánh bức điện báo ông hay sự kiện và xin viện binh. Lúc đó là 21 giờ 5 phút”.

Châu Văn Liêm đã lấy sinh mạng của mình để phát động một cuộc biểu tình vang dội, tuy bị giặc giải tán bằng vũ lực, nhưng chúng không thể dập tắt được tinh thần cách mạng của quần chúng lao khổ. Lúc ấy, còn 25 ngày nữa, người cộng sản kiên cường mới tròn 28 xuân.

LÝ TỰ TRỌNG

Bất tử tuổi 17



*Tượng Lý Tự Trọng (1915-1931)
tại thư viện khoa học tổng hợp
TP. Hồ Chí Minh*

Khám Lớn Sài Gòn bắt đầu xây dựng từ năm 1886, đến năm 1890 mới hoàn thành - rồi khoảng năm 1954 phá bỏ, để sau này xây dựng thành thư viện - mà nay có tên là thư viện Khoa học tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh. Trên một trăm năm đen tối của lịch sử, nơi ấy đã giam cầm, giết hại biết bao người yêu nước. Duy chỉ có một người tử tù trong lúc chờ ngày lên máy chém đã học thuộc *Truyện Kiều*. Người đó là Lý Tự Trọng. Sau này, cố Chủ tịch Hội đồng Hội đồng Bộ trưởng Phạm Hùng có kể lại: “Khi tôi đến xà lim án chém Khám lớn Sài Gòn, xà lim có ba người thường phạm cũng án xử tử. Tôi vào, họ biết tôi là tù chính trị, ngay từ phút

đầu đã tỏ ra có cảm tình với tôi. Họ bảo tôi:”- Ngày trước “Ông Nhỏ” Lý Tự Trọng cũng ở đây. Còn quyển *Truyện Kiều* của ông nhỏ đó!”. Nhà thơ lớn của dân tộc theo người cộng sản vào tận xà lim án chém đến tận giờ lên máy chém”.



Lý Tự Trọng có
dấu (X) cùng các
đồng chí viếng mộ
Phạm Hồng Thái
tại Hoàng Hoa
Cương

Lý Tự Trọng sinh năm 1915, tên thật là Lê Hữu Trọng - con trai đầu của ông Lê Hữu Đạt và bà Lê Thị Sớm, quê ở huyện Đức Thọ (Hà Tĩnh) - nhưng sinh tại bản May, tỉnh Nakhom, đông bắc Thái Lan. Năm lên chín, mười tuổi, anh được cụ Đặng Thúc Hứa - bạn thân của cụ Phan Bội Châu - đưa sang Trung Quốc để giáo dục, huấn luyện thành cán bộ cốt cán sau này của phong trào cứu nước. Từ năm 1928, anh công tác ở cơ quan Tổng bộ Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội. Ba năm sau, anh được tổ chức phái về Sài Gòn công tác ở cơ quan Trung ương An Nam Cộng sản Đảng. Ngày 8/2/1931, Lý Tự Trọng đã làm một việc hết sức có ý nghĩa. Đó là ngày mà những người cộng sản tổ chức buổi mitting kỷ niệm cuộc khởi nghĩa Yên Bái do Việt Nam Quốc dân đảng lãnh đạo. Tại sân bóng Mayer (nay là đường Võ Thị Sáu), ngay sau khi vừa kết thúc trận bóng đá thì cờ đỏ búa liềm đã được giương cao. Lý Tự Trọng có nhiệm vụ bảo vệ cho Phan Bội - em ruột nhà yêu nước Phan Thanh - diễn thuyết. Cùng lúc, những người khác đi phân phát truyền đơn kêu gọi quần chúng lao khổ đứng lên lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp. Cuộc mitting đang diễn ra thì tên mật thám Legrand cùng đồng bọn xông vào đuổi bắt người diễn thuyết. Để bảo vệ Phan Bội, Lý Tự Trọng đã nhanh chóng rút súng ra bắn hai phát vào tên mật thám này. Báo *Courrir Saigonais* phát hành ngày 29/2/1931 có bài tường thuật:

“Và như một cây sồi, chịu một nhát rìu dứt điểm của người tiểu phu, ông cò Legrand với tất cả sức lực của tuổi thanh niên đã ngã xuống chết liền. Sau khi tiếng súng nổ thì cò Borel đứng sau đồng nghiệp của anh ta vài mét, nhào tới cứu nguy, đồng thời đảo mắt nhìn quanh. Ông ta thấy một người đang bỏ chạy. Không nghi ngờ gì nữa, ông Borel đuổi theo. Người đó quay lại bắn hai phát vào Borel. Borel cúi xuống, hai viên đạn bay qua đầu trúng cái mũ...”. Sau đó, Lý Tự Trọng bị bọn chúng vây bắt. Chúng đưa anh từ bót Catina đến tòa án để kết tội. Vì chưa đủ 18 tuổi nên chúng đã cho một luật sư bào chữa. Vị luật sư này đề nghị tòa án nên thực hiện chính sách khoan hồng vì bị cáo chưa đến tuổi thành niên, hành động không suy nghĩ. Không ngờ khi vị này vừa dứt lời thì anh đồng dục tuyên bố:

- Tôi hành động không phải là không có suy nghĩ. Tôi tự ý thức việc tôi làm. Đó là vì mục đích cách mạng. Tôi chưa đến tuổi thành niên



Trụ sở của Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội tại Quảng Châu - nơi Lý Tự Trọng công tác (1928)

thật, nhưng tôi đủ trí khôn để hiểu rằng con đường của thanh niên chỉ có thể là con đường cách mạng và không thể có con đường nào khác. Tôi tin rằng, nếu các ông suy nghĩ kỹ thì các ông cũng thấy cần phải giải phóng dân tộc, giải phóng những người cần lao như tôi.

Kết thúc phiên tòa xét xử, chánh án tuyên án anh bị tử hình. Nét mặt của anh vẫn điềm tĩnh, rần rỏ lạ thường. Tòa hỏi lời cuối cùng:

- Bị cáo có ăn năn gì không?

Anh ném vào mặt chúng câu trả lời đanh thép:

- Không!

Trong xà lim Khám Lớn Sài Gòn, anh đã sống những ngày oanh liệt nhất của đời mình. Lúc nào, anh cũng tỏ ra tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng của cách mạng Việt Nam. Anh đã dạy cho các bạn tù bài *Quốc tế ca* mà lúc ở Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc đã dạy cho anh:



Tượng Lý Tự Trọng hiện nay (2008) tại Hà Nội

*Trận này là trận
cuối cùng
Ầm ầm đoàn lực, ùng ùng Đảng cơ
Lanhtécnaxiônalo
Ấy là nhân đạo, ấy là tự do

Hỡi ai nô lệ trên đời
Hỡi ai cực khổ đồng thời đứng lên
Bất bình này chịu sao yên
Phá cho tan nát một phen cho rồi
Bao nhiêu áp bức trên đời
Sạch sành sanh phá cho rồi mới tha
Cuộc đời nay đã đổi ra
Xưa là con ở, nay là chủ ông!

Công nông ta có Đảng to
Có nhờ ta mới có kho, có tài
Trời sinh đất để cho người
Những đồ làm biếng thì mời đi đi
Những đồ ăn xối ở thì
Mình làm chúng hưởng lẽ gì xưa nay?
Nếu đem diệt sạch lũ này
Mặt trời cứ vẫn ngày ngày xuân dung!*

*Việc ta ta phải gắng lo
Chẳng nhờ trời Phật, chẳng nhờ thần linh
Công nông mình cứu lấy mình
Sửa sang thế đạo kinh dinh dân quyền
Muốn cho đánh đổ cường quyền
Tự do bình đẳng vẹn tuyền cả hai
Thụt thò ta phải ra tay
Sắt kia đang nóng đập ngay mà dùng!*

Tiếng hát khát vọng tự do đã vượt qua song sắt nhà tù để bay lên trời xanh. Chính nhờ niềm tin này mà mọi đòn tra tấn dù khốc liệt đến đâu, anh cũng chịu đựng được không hề rãng tiết lộ một điều gì. Bọn cai ngục nể nang gọi anh là “ Ông nhỏ”, còn những bạn tù gọi là “Trọng con”. Một vợ của cai ngục cảm phục tinh thần yêu nước của anh nên đã tặng cho quyển *Truyện Kiều*. Với kiệt tác của thi hào Nguyễn Du, anh đọc từ ngày này qua tháng nọ đến mức gần như thuộc lòng. Ai cũng cảm phục trí nhớ của anh.

Nửa đêm về sáng ngày 21/11/1931, thực dân Pháp đưa Lý Tự Trọng ra pháp trường. Tin này lập tức lan rộng trong Khám Lớn. Các tù nhân chính trị bất bình la hét phản đối dữ dội. Bọn giặc Pháp phải điều cả lính cứu hỏa đến phun nước để đàn áp. Mọi người chỉ còn nghe Lý Tự Trọng hô to hai tiếng “Việt Nam” trước khi bị bọn cai ngục bóp họng, bẻ quặt tay kéo đi. Trước lúc đầu lìa khỏi cổ, anh vẫn hiên ngang cất tiếng hát: “*Hỡi ai cựa khổ đồng thời đứng lên...*”. Anh đã bắt tử lúc mới 17 tuổi xanh. Hiện nay, trong khuôn viên Thư viện Khoa học tổng hợp TP. Hồ Chí Minh có dựng tượng liệt sĩ Lý Tự Trọng nhằm giáo dục truyền thống yêu nước cho thế hệ thanh thiếu niên. Ngoài ra cũng tại TP. Hồ Chí Minh còn có con đường mang tên Lý Tự Trọng. Đây là con đường mà thuở Pháp mới mở mang phố xá, đặt tên là Gouverneur; từ ngày 1/7/1870 đổi là đường Lagrandière; từ 30/4/1950 chính quyền Sài Gòn đổi thành đường Gia Long và đến ngày 30/4/1975 nó chính thức mang tên người cộng sản trẻ tuổi.

NGUYỄN KHẮC NHU

Quyết đem cái chết giục đồng bào

Thử đặt câu hỏi, nguyên nhân và động cơ nào thúc đẩy sự ra đời của Việt Nam Quốc dân đảng (VNQD đảng)? Trước nhất là do ảnh hưởng từ Trung Quốc: Từ cuối thế kỷ XIX, các học thuyết chính trị tư sản phương Tây đã du nhập vào Trung Quốc và từ đó giới trí thức cấp tiến đã tiếp thu để trước tác những sách lược cứu nước. Chẳng hạn, Tôn Dật Tiên đã viết “Tam dân chủ nghĩa”; Khang Hữu Vi viết “Đề nghị cải cách”, “Đại đồng thư”...; hoặc Nghiêm Phục đã dịch số tác phẩm của Montesquieu v.v...

phổ biến trong quần chúng. Những sách này đã vào nước ta qua đường buôn của Hoa kiều tại Hải Phòng, Sài Gòn, Đà Nẵng... và có ảnh hưởng sâu sắc đến trí thức Việt Nam thời bấy giờ.



Nguyễn Khắc Nhu (1882-1930)

Từ nhận thức cách mạng đã biến thành hành động cách mạng. Năm 1905, nhà cách mạng tư sản Tôn Dật Tiên đã giương cao ngọn cờ cách mạng dân chủ để tập hợp quần chúng, thành lập Đồng Minh Hội với chủ trương “đuổi người Mãn Thanh khôi phục Trung Quốc”. Ngày 10/10/1910, các sĩ quan, binh lính trong quân đội nhà Thanh đóng tại thành phố Vũ Xương, do được giác ngộ cách mạng vùng dậy khởi nghĩa và chiếm được thành phố. Làn sóng khởi nghĩa chống triều đình nhà Thanh đã lan rộng khắp cả nước. Ngày 1 tháng giêng năm 1912 tại thành phố Nam Kinh, Tôn Dật Tiên tuyên thệ nhận chức Tổng thống lâm thời của Trung Hoa Dân quốc. Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa này đã truyền vào Việt Nam. Tên tuổi các ông Tôn Văn, Hoàng Hưng, Hồ Hán Dân v.v... và cái chết oanh liệt của 72 nhân sĩ ở Hoàng Hoa Cương đã gieo vào tâm khảm người Việt - nhất là trong giới trí thức trẻ- nhiều cảm tình và niềm kính phục. Rồi phong trào Ngũ tứ (4/5/1919), phong trào Tân Văn hóa và nhất là cuộc đại cách mạng 1923 - 1925 “như một cơn gió lốc thổi vào Việt Nam trong lúc giai cấp tư sản vừa thức dậy. Học thuyết Tôn Văn và chủ nghĩa Tam dân đã mở cho các nhà cách mạng cấp tiến Việt Nam một phương trời mới”⁽¹⁾.

Bấy giờ, cuối năm 1925, tại ngôi nhà số 6 đường 96 khu Nam Đồng (nay là đường Trúc Bạch) có ba trí thức trẻ yêu nước mới ngoài đôi mươi là Phạm Tuấn Tài, Phạm Tuấn Lâm và Nhuộng Tống lập nhóm Nam Đồng thư xã. Nhóm này chuyên sáng tác, dịch thuật các tác phẩm như *Cách mạng Trung Hoa*, *Lịch sử Tôn Dật Tiên*, *Chủ nghĩa Tam dân* v.v... ra tiếng Việt, in trên giấy xấu, bán giá bình dân để tuyên truyền trong công chúng. Hòa nhịp với việc làm này là những bài cổ xúy tinh thần ái quốc trên tờ *Thực nghiệp dân báo* đã gây được tiếng và tạo được thiện cảm trong thanh niên.

Lui tới Nam Đồng Thư Xã ngoài sinh viên trường Cao đẳng Thương mại như Nguyễn Thái Học, Hồ Văn Mịch... hoặc sinh viên trường Cao đẳng Công chánh như Phó Đức Chính... còn có nhiều sinh viên

⁽¹⁾ *Cách mạng cận đại Việt Nam*, tập V, Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Hương Tân - Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản năm 1956).



Các yếu nhân của Việt Nam Quốc dân Đảng thời kỳ mới thành lập Đảng

học sinh khác. Họ gặp nhau để bàn luận về tình hình chính trị đang sôi động trong và ngoài nước: cụ Phan Châu Trinh về nước hăng hái di diễn thuyết, hô hào quốc dân khắp nơi; cuộc vận động đòi thả cụ Phan Bội Châu từ Bắc lan rộng vào Nam cũng như những bài nói của cụ Phan Châu Trinh như *Đạo đức luân lý Đông Tây và quân trị, dân trị* từ Nam truyền ra Bắc. Trước đó, năm 1924 chàng thanh niên Phạm Hồng Thái đã ném bom giết hụt Toàn quyền Merlin ở Sa Điện (Quảng Châu) đã đánh thức con mê ngủ của đồng bào. Trong lúc này vua bù nhìn Khải Định ở Trung Kỳ lại tăng thuế để làm lễ “Tứ tuần đại khánh” và chuẩn bị đón con là Bảo Đại từ Pháp về. Báo chí tiến bộ trong Nam kỳ lại rộ lên những bài viết vạch tội Khải Định và dịch đăng bức thư *Bảy tội đáng chém* của cụ Phan Châu Trinh gửi cho Khải Định, hồi sang Pháp. Những tờ báo in bài này dù bị cấm lưu hành, nhưng vẫn dội ảnh hưởng ra Bắc.

Có thể nói, thanh niên Việt Nam của thế hệ này rất thích đọc sách của nhóm Nam Đồng Thư Xã. Ngoài ra, còn có thể kể thêm sách của

Quan Hải Tùng Thư ở Trung Kỳ do Đào Duy Anh và Trần Thị Nhuân chủ trương. Còn ở Nam Kỳ, ngoài nhóm La Lutte của Nguyễn An Ninh, Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm thì còn có sách của nhóm Nữ Lưu Thư Quán do Phan Thị Bạch Vân chủ trương. Về báo chí chính trị tiến bộ thì có những tờ như L'Argus Indochinois xuất bản tại Hà Nội, Tiếng Dân của cụ Huỳnh Thúc Kháng xuất bản ở Huế, Cloche Félée bằng Pháp ngữ của Nguyễn An Ninh ở Sài Gòn v.v...

Do ảnh hưởng từ các sách báo này và nhất là qua những lần thảo luận chính trị tại Nam Đồng Thư Xã đã thúc đẩy Nguyễn Thái Học viết hai bức thư gửi cho Varenne - Toàn quyền Đông Dương, đòi cải thiện dân sinh, dân chủ. Ngoài ra, anh còn gửi kèm theo dự án giúp đỡ dân nghèo thoát khỏi cảnh bần lầy nước đọng.

Hai lá thư tâm huyết ấy đều không được phúc đáp.

Không thể ngồi chờ dân chủ từ sự “bố thí” của chính quyền thực dân, Nguyễn Thái Học cùng nhóm Nam Đồng thư xã - những tín đồ của chủ nghĩa Tam dân - quyết định vận động thành lập VNQD đảng. Sau những hội nghị sơ bộ, ngày chính thức thành lập đảng được tổ chức vào ngày 25/12/1927. Về tổ chức thì đảng này lấy chi bộ làm đơn vị căn bản, hạn định mỗi chi bộ là dưới 19 người. Sở dĩ có con số này vì theo luật lệ lưu hành của chính quyền Pháp bấy giờ, nếu cuộc họp nào trên 19 người thì phải xin phép, (tất nhiên, về nguyên tắc thì như vậy, chứ thật sự có những cuộc họp chỉ dăm ba người cũng bị thực dân đàn áp, bắt bớ). Trên chi bộ là huyện bộ, rồi đến tỉnh bộ hoặc thành bộ. Trên những tỉnh bộ, hành bộ là kỳ bộ. Cao nhất là tổng bộ toàn quốc. Mỗi chi bộ có bốn ban: tuyên truyền; tổ chức; tài chính và trinh thám. Nhưng ở cấp kỳ bộ và tổng bộ lại có tám ban: tuyên truyền huấn luyện; tổ chức; kinh tế tài chính; trinh thám; tư pháp; ám sát; quân sự và giám sát.

Ảnh hưởng của VNQD đảng lan rộng rất nhanh, không gói gọn trong một vài tỉnh phía Bắc mà nó còn vào tận Trung kỳ và nhất Nam kỳ. Trong công tác tuyên truyền và phát triển đảng, VNQD đảng đã bí mật ra tờ *Hồn cách mạng*, in bằng thạch bản; phái đại biểu Hồ Văn

Mịch, Nguyễn Ngọc Sơn, Phạm Tiềm vào Nam tiếp xúc với Nguyễn An Ninh (nhóm Thanh niên Cao vọng), Nguyễn Đình Kiên (đảng Tân Việt); phái Chu Dương Bình sang Quảng Tây liên hệ với nhà chức trách địa phương ủng hộ cho hoạt động của đảng; phái Đặng Đình Diển vào Huế liên hệ với cụ Phan Bội Châu v.v... Và VNQD đảng ngay từ khi ra đời đã làm được một việc mà các đảng trước đó chưa làm được: “Một địa hạt hầu như độc quyền của VNQD đảng hồi ấy là những binh lính trong hàng ngũ quân đội Pháp. Đối với hai đảng Thanh Niên và Tân Việt binh lính chỉ mới được tuyên truyền ít nhiều, chưa có tổ chức. Trái lại VNQD đảng vừa thành lập đã bắt tay vào ngay việc tổ chức các chi bộ ở trong quân đội Pháp. Do đó không bao lâu, đảng có một số trung kiên trong hàng ngũ lính khố đỏ và pháo binh của Pháp, nhất là ở Hải Phòng và Kiến An”⁽¹⁾.

Trong thời điểm này, tại vùng Bắc Ninh, Bắc Giang cũng vừa hình thành tổ chức có tên gọi “Việt Nam dân quốc” theo chủ trương bạo động do nhà nho Nguyễn Khắc Nhu, tức Xứ Nhu lãnh đạo. Âm mưu bạo động đang tiến hành thì sự việc vỡ lở, vì trong lúc chế tạo bom do sơ ý nên bom nổ khiến hai người chết, giặc Pháp tung mìn lưới hốt gọn nhiều người. Trước tổn thất này, Nguyễn Khắc Nhu đã đưa các đồng chí trong nhóm “Việt Nam dân quốc” gia nhập VNQD đảng và ông trở thành một trong những nhân vật chủ chốt của đảng.

Nguyễn Khắc Nhu sinh năm 1882 tại xóm Ao Vối, làng Song Khê thuộc huyện Yên Dũng, Bắc Giang (nay Hà Bắc) trong gia đình nhà nho nghèo. Năm lên 12 tuổi, cha mất thì cậu Nhu được bà nội cho đi cắt cỏ chăn trâu tại nhà cụ Tú Bàng, nhờ vậy cậu có điều kiện học lóm chữ của thánh hiền. Dăm năm sau, một lần cậu ra chùa chơi, sư cụ thấy cậu đỉnh ngộ, thông minh nên nhận làm tiểu, vừa làm việc vặt trong chùa vừa được học thêm chữ. Nhưng công việc này không lâu dài, chỉ độ nửa năm sau thì mọi việc thay đổi.

⁽¹⁾ *Cách mạng cận đại Việt Nam*, tập V, Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Hương Tân - Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản năm 1956).

Ngày kia, có một phường chèo đi qua làng, ông trùm thấy cậu đang mò cua bắt ốc nên cảm thương và xin bà nội cậu cho cậu đi theo phường chèo. Những chuyến lưu diễn này, cậu thường được giao đóng vai nữ và ấn tượng khó phai nhất là một lần được diễn tại đồn Phồn Xương của cụ Đề Thám. Danh tiếng của người anh hùng rờng rã đánh Pháp gần ba chục năm trời đã để lại trong tâm khảm của cậu Nhu niềm kính phục sâu sắc. Nhưng rồi, cậu cũng không đi theo phường chèo nữa vì bấy giờ đã 15, 16 tuổi rồi, cậu nghĩ muốn nên danh phận trong xã hội phải có chữ, chữ của mình chưa đầy lá mít thì làm sao sau này có thể làm được việc lớn? Thế là cậu trở về làng, ra chùa sống chung với sư cụ như lúc trước. May mắn, do sư cụ thương tình nên cậu được gửi đến học tại chùa Lạc Giác - cách Song Khê độ 5 cây số - để nhà sư nơi đây có trình độ học vấn cao hơn dạy dỗ. Nhờ vậy, qua năm sau cậu đã có đủ kiến thức đi thi và đậu khóa sinh.

Sau khoa thi nhà sư này lại đã gửi cậu đến học tại trường của cụ Cử Đường, vốn là người tâm giao với các bậc hiệt kiệt như Phan Bội Châu, Lương Văn Can, Phan Châu Trinh, Ngô Đức Kế... và từng tham gia phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục. Những tháng ngày theo học với cụ Cử Đường đã thật sự khai tâm mở trí cho Nguyễn Khắc Nhu không chỉ về kiến thức mà còn về tinh thần yêu nước, thương dân.

Năm 1903, Nguyễn Khắc Nhu đã ngoài 21 xuân, được cụ Cử Đường giao một nhiệm vụ quan trọng. Lúc này, trên bước đường đi tìm người đồng tâm, đồng chí bàn bạc công cuộc cứu nước, cụ Phan Bội Châu đã ra Bắc và tìm đường lên đồn Phồn Xương diện kiến “danh ông Đề Thám vang lừng núi sông”. Để tránh tai mắt của bọn mật thám, thì người đưa cụ Phan đi phải thông thạo đường ngang ngõ tắt, địa hình rừng núi... Nguyễn Khắc Nhu được chọn vì trước đây ông đã từng theo phường chèo lên biểu diễn trên đó. Trong mấy ngày xuyên rừng lội suối, Nguyễn Khắc Nhu đã được cụ Phan giáo dục về đường hướng cứu nước. Theo cụ, phải khởi nghĩa võ trang thì mới có thể đuổi được giặc Pháp ra khỏi non sông, muốn vậy thì phải chế tạo vũ khí, tập hợp, cổ vũ quần chúng, phải cử người đi học quân sự ở nước ngoài v.v... Sau chuyến đi trót lọt này, trở về

làng, Nguyễn Khắc Nhu dù tiếp tục đi học, đi thi và vẫn nhớ như in trong óc những lời dạy của cụ Phan.

Trong khoa cử ngày trước mấy tỉnh gần nhau hợp thành một xứ, học trò mỗi xứ muốn thi Hương thì trước đó phải qua kỳ thi sát hạch, ai đậu đầu thì được gọi là Đầu xứ hoặc Xứ. Nguyễn Khắc Nhu do thi đậu đầu nên từ đó mọi người gọi là ông là Xứ Nhu. Nhưng sau đó trong những lần thi Hương, ông đều trượt. Lúc này phong trào Đông du do cụ Phan khởi xướng đã lan rộng từ Nam chí Bắc, cũng như nhiều thanh niên có chí khí ông quyết không theo khoa cử nữa mà tìm đường ra nước ngoài để học tập quân sự. Năm 1907, ông cùng 17 thanh niên yêu nước bí mật vượt biên giới sang Quảng Tây (Trung Quốc), nhưng chuyến đi này không thành công.

Trở về làng, Nguyễn Khắc Nhu chọn nghề dạy học để chờ thời cơ. Không phải về nhà mở trường tư dạy học mà ông phải qua một kỳ thi tuyển, để vào dạy trường của nhà nước. Theo quy chế ban hành từ tháng 8/1871 thì nhà nước đã đặt trường hàng tổng, mỗi tổng chọn lấy từ 2 đến 6 người để chuyên dạy học sinh trong tổng, gọi là “Tổng sư”. Sau khi thi đậu, được bổ đi làm Tổng sư tại làng Thanh Liệt (huyện Lạng Giang), ông có làm câu đối tự trào:

*Tay không việc quan mà cụ Tổng,
Miệng không niệm Phật cũng ông sư.*

Tất nhiên, nghề dạy học không phải là mục tiêu cuối cùng mà ông đeo đuổi, ông bộc bạch nỗi lòng qua bài thơ:

*Thầy xứ, hỡi thầy xứ
Một thầy, một lũ trò con
Khi ngồi, lúc đứng đã chôn
Hết bài Quốc ngữ lại dồn chữ Nho
Miệng giảng nghĩa to to, nho nhỏ
Tay xếp bài số số, khuyên khuyên
Ngoài trông có vẻ tự nhiên
Trong thì ắt hẳn có phen chẳng thường*

Câu thơ cuối đã thổ lộ niềm tâm sự thâm kín của một nhà nho bất đắc chí, đang muốn làm “một cái gì đó” để thoát ra cảnh tù túng, đơn điệu, nhàm chán:

*Buổi học xong rồi, cánh vắng teo,
Trỗi lên, ngòi xuống, lại nằm mèo.
Miệng thèm sờ rượu, be hơi rích,
Giọng khát tìm trà, lọ mớ meo.*

Trong khi đó, khắp nơi đã nổ ra những cuộc bạo động quyết liệt của Việt Nam Quang phục Hội, cuộc khởi nghĩa của chí sĩ Trần Cao Vân với vua Duy Tân... đã khiến lòng ông như lửa đốt:

*Thôi thôi sớm liệu đường lui tới,
Lẩn thẩn rồi đây cũng chết vì.*

Một nhà giáo có thiên lương như thế, không thể không dạy cho học trò tinh thần ái quốc. Năm 1922, một viên thanh tra học chính Pháp đến thăm trường, y đã hoành hợe hỏi ông tại sao dạy không theo sách giáo khoa? Tại sao trên tấm bản đồ thế giới treo trong lớp học lại có viết câu đối chữ Nho (Trần Lê Văn dịch):

*Trên vách treo bản đồ, Tổ quốc non sông đâu đó nhỉ;
Trong nhà tôn Nho học, con cháu đất nước nổi dòng chằng?*

Không một lời giải thích, phân trần Nguyễn Khắc Nhu đã nộp đơn xin nghỉ dạy và trở về làng cũ. Thời kỳ này, ngoài việc đứng ra kêu gọi người dân trong làng cùng góp công, góp sức cải tạo môi trường sống như đào giếng, đả phá hủ tục, mê tín dị đoan... thì ông còn bày tỏ quan điểm chính trị trên các báo *Thực nghiệp dân báo*, *An Nam tạp chí*, *Hữu Thanh*... và tiếp tục giao du với những người cùng chí hướng. Qua một liên lạc viên tín cẩn, ông đã xin ý kiến của cụ Phan Bội Châu, lúc cụ đang bị giam lỏng tại Huế: “Với tình hình trước mắt chúng ta nên hành động như thế nào để đưa phong trào cách mạng lên cao?”. Năm 1926, có hai người bán quế từ Nghệ An đến làng Song Khê, sau dăm ngày thăm dò, hai người này mới cho biết họ là người do cụ Phan cử đến để trả lời câu hỏi của ông. Theo ý của cụ, trước mắt nên làm như kiểu Đông Kinh Nghĩa Thục, là

đào tạo nhân tài và gây ảnh hưởng dần dần trong quần chúng, chờ thời điểm thuận lợi mà hành động quyết liệt...

Tiếp thu ý kiến chỉ đạo của cụ Phan, ông đã nhanh chóng thành lập một hội lấy tên là “Quốc học dục tài”. Để hội hoạt động công khai và thu hút được cổ đông, ông đã chọn ông Nguyễn Hữu Lan - một công chức ở sở Bưu điện Hải Phòng làm Hội trưởng. Nhưng khi lá đơn xin thành lập hội gửi lên Thống đốc Bắc kỳ không những bị bác mà ngay cả ông Lan cũng bị đổi lên tận Tuyên Quang! Như vậy kế hoạch lập hội “Quốc học dục tài” đã bị thực dân bóp chết ngay từ trong trứng nước. Không nản chí, Nguyễn Khắc Nhu quyết tâm lập một tổ chức bí mật có tên “Việt Nam dân quốc” với mục đích đánh Pháp bằng lực lượng võ trang. Và như ta đã biết, sau đó Việt Nam dân quốc đã tự nguyện gia nhập vào VNQD đảng.

Sự việc này diễn ra vào đầu năm 1928 đã làm cho VNQD đảng lớn mạnh lên và có những thay đổi lớn trong đảng. Nếu VNQD đảng với nhóm Nam Đồng Thư Xã mà nòng cốt bao gồm những nhà văn, nhà báo, tư sản thành thị chủ yếu đấu tranh công khai trên báo chí, nghị trường thì việc gia nhập của Việt Nam Dân Quốc đã làm VNQD đảng nghiêng hẳn về phía khởi nghĩa vũ trang và thu hút thêm đông đảo những người chân lấm tay bùn ở nông thôn v.v...

Cuối năm 1929 nhận thấy bản điều lệ đầu tiên của đảng còn sơ sài, Nguyễn Khắc Nhu thay mặt Tổng bộ VNQD đảng dự thảo một bản chương trình điều lệ lần thứ hai, trong đó có cả kế hoạch kiến thiết quốc gia sau khi giành độc lập. Bản dự thảo này được Trung ương thông qua và gửi xuống tận chi bộ thảo luận để có một quyết định cuối cùng.

Công việc này đang tiến hành thì có một bước ngoặt lớn trong hoạt động của VNQD đảng.

Trong công cuộc khai thác nguyên liệu ở Đông Dương, thực dân Pháp rất chú trọng đến nguồn lợi từ cây cao su. Sau khi đánh chiếm Việt Nam, năm 1877 lần đầu tiên một người Pháp là Pierre đã đem hạt giống cao su từ Singapore về, lập vườn ươm tại vườn Bách thảo (Sài Gòn) để trồng thử nghiệm nhưng không thành công. Đến năm 1879, Toàn quyền Paul

Doumer cho lập hai trung tâm nghiên cứu trồng cao su tại Thủ Dầu Một và Nha Trang, và đã đạt được ý muốn. Từ đó, bọn tư bản Pháp đã hùn vốn để lập một số công ty khai thác đồn điền cao su ở Nam kỳ và sang tận Cao Miên.

Đã có đồn điền thì phải có công nhân, chúng đã lập ra nhiều cơ sở mộ phu cao su tại Trung kỳ, Bắc kỳ để lừa nông dân bần cùng vào Nam kỳ. Trong số những tên mộ phu ở Bắc kỳ, tàn bạo nhất vẫn là Bazin. Hắn dụ dỗ nông dân đói nghèo vào đồn điền với những lời hứa hẹn tốt đẹp, nhưng sự thật sau đó họ phải sống kiếp bần cùng hơn cả thú vật và chết không một manh chiếu bó xác! Những câu ca dao lưu truyền trong các đồn điền cao su đã tố cáo:

... Cây rừng đẽ chết mạng người

Đặng cay túi nhục kiếp người công tra

- Cao su đi dễ khó về

Trai đi bỏ xác, gái về còn xương

- Cây su xanh tốt xanh tươi

Mỗi cây bón một xác người công nhân

Hận thù trời đất khôn cầm

Càng tươi dòng mủ, càng bằm ruột gan

...

Trước tội ác của thực dân, các đảng cách mạng đã can thiệp bằng nhiều cách, họ viết báo tố cáo sự bóc lột tàn bạo của bọn mộ phu; rải truyền đơn kêu gọi dân phu biểu tình, đình công; khuyên nông dân chớ nghe lời phỉn dụ của chúng mà bỏ xác nơi rừng thiên nước độc... Riêng VNQD đảng không thỏa mãn với những cách đấu tranh trên, họ cho rằng phải hành động quyết liệt hơn nữa thì may ra mới thay đổi được thực trạng và đây cũng là một cách để gây thanh thế cho đảng.

Vì thế, Tổng bộ VNQD đảng quyết định phải giết tên buôn người Bazin.

Chiều 30 tết (9/2/1929) trong tiếng pháo đi ùng đón xuân, Bazin ngồi trên chiếc xe hơi do tài xế đưa về đến ngôi nhà số 110 phố Huế (Hà Nội). Lúc hắn vừa bước xuống xe thì có hai thanh niên đi đến. Cả hai

người đều mặc Âu phục, đầu đội mũ nỉ rất thanh lịch nhanh nhẹn bước lại, lấy phong thư trong túi áo ra và lễ phép:

- Thưa ngài có người gửi lá thư chúc Tết..

Ai gửi nhỉ? Bazin nhú mắt ngẫm nghĩ và khi liếc mắt nhìn thấy chỗ gửi ghi Hãng buôn Bạch Thái Bưởi thì liền đưa tay nhận lấy. Lập tức, người thanh niên đứng sau rút súng ra bắn chính xác vào đầu hắn. Tiếng súng nổ đánh hòa lẫn trong tiếng pháo... Bazin ngã gục xuống đất, hắn chết không kịp ngáp! Lá thư chúc Tết kia thật ra là bản cáo trạng mà VNQD đảng đã dành cho tên buôn người chất chồng tội ác! Người thực hiện những phát súng thần kỳ này là anh Nguyễn Văn Viên.

Vụ giết Bazin đã tạo được một tiếng vang lớn trong dư luận, ai nấy đều há hê trước hành động xuất quỷ nhập thần của một đảng cách mạng. Nguyễn Khắc Nhu đã viết bài thơ:

*Nặng lòng ưu ái khó làm thinh,
Dội máu nam nhi rửa bất bình.
Cướp nước, chém cha quân Phú Lãng,
Cháy thành, chết mẹ chú Bazin.
Gian nan những xót người trong hội,
Tâm sự nào ai kể với mình.
Hỡi hỡi anh em cùng gắng sức,
Phen này quét sạch lũ hôi tanh.*

Nhưng việc làm táo bạo này cũng đã đẩy VNQD đảng vào một tình thế hết sức bất lợi. Thực dân Pháp mở một chiến dịch khủng bố rất dữ dội. Hàng loạt cơ sở tổ chức yêu nước dù không liên quan đến vụ giết Bazin cũng đã bị phá vỡ; nhiều đảng viên VNQD đảng bị bắt và anh Viên cũng sa lưới. Để giữ khí tiết của một người anh hùng, anh đã chọn lối thoát cuối cùng là dùng vải thắt cổ chết trong tù!

Hội đồng Đề hình đã xử hàng trăm án tù và 6 người bị án tử hình vắng mặt. VNQD đảng tổn thất nghiêm trọng. Trong cuộc càn quét khốc liệt này, các yếu nhân như Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu, Phó Đức Chính, Ký Con... đã trốn thoát. Thế nhưng, không nao núng,



*Phó Đức Chính - người chỉ huy đánh đồn
Thông (Sơn Tây)*

VNQD đảng tiếp tục dần sâu vào vào các vụ khác như ám sát bọn chó săn hoặc những tên hèn nhát phản đảng, nhận tiền của mật thám để tìm bắt các đồng chí...

Thực dân Pháp càng điên tiết, tiếp tục lùng sục bắt bớ những người yêu nước. Đứng trước tình thế này, VNQD đảng bàn với nhau không thể ngồi yên để cho chúng đến bắt, mà phải dốc hết lực lượng để đánh một trận cuối cùng, cho dù “không thành

công cũng thành nhân”.

Ngày 17/9/1929, hai ông Nguyễn Thái Học và Nguyễn Khắc Nhu đã triệu tập các ủy viên quân sự về dự hội nghị tại Lạc Đạo (một địa điểm trên đường Hà Nội - Hải Phòng, giáp ranh địa phận Bắc Ninh và Hưng Yên) để xác định phương thức hoạt động của đảng. Tại đây, có hai chủ trương trái ngược đã nổ ra. Một phái đồng ý tiến hành bạo động và một phái cho rằng nên cải tổ lại đảng. Theo nhà sử học Trần Huy Liệu: “Mấy người có mặt trong cuộc hội nghị này thuật chuyện lại rằng: mặc dầu lúc đó có hai chủ trương khác nhau nhưng cuối cùng, vẫn không có một biểu quyết rõ ràng. Và có thể nói là không thảo luận nữa. Vì uy thế của hai nhà lãnh tụ Nguyễn Thái Học và Nguyễn Khắc Nhu đã lấn át cả hội nghị. Một đại biểu của phái cải tổ vừa lên tiếng đã suýt bị bắn ngay. Kết quả là chủ trương bạo động được quyết định. Phái cải tổ chỉ có thể phản đối một cách tiêu cực là nằm yên không tham dự” (SĐĐ - tr. 38). Sau hội nghị này, VNQD đảng lập bản kế hoạch tổng công kích với những điểm chính như: cùng một lúc đánh vào những đô thị lớn và những nơi điểm yếu quân sự của Pháp; vũ khí giết giặc là bom, đạn do mình chế tạo và tịch thu được của giặc; lực lượng chiến đấu là những binh lính trong quân đội Pháp và những đảng viên; quân kỳ trong cuộc khởi nghĩa là nửa đỏ, nửa vàng; quân trang là quần áo ka ki vàng, đội mũ lưỡi trai, đi giày cao su, đeo băng

vàng ở cánh tay có ghi dòng chữ “Việt Nam cách mạng quân”... Song song với việc tuyên truyền rộng rãi trong hàng ngũ đảng, vận động binh lính, chế tạo bom, đạn thì VNQD đảng còn tiến hành những cuộc ám sát những kẻ phản đảng, những chó săn mật thám. Những vụ này do Ban ám sát - mà người đứng đầu Ký Con Đoàn Trần Nghiệp - thực hiện đã tạo được những tiếng vang dữ dội...

Trước tình hình ngày càng khẩn trương, ngày 8/12/1929, VNQD đảng đã triệu tập hội nghị bất thường tại Vồng La thuộc Sơn Lũng, Sơn Dương (Phú Thọ) gồm các ủy viên quân sự bàn việc xúc tiến phát động khởi nghĩa. Có một điều bất ngờ không ai lường trước là tên Nguyễn Thành Dương, tức Đội Dương, y đi lính cho Pháp, làm đội trưởng, đóng tại sân bay Bạch Mai và được giác ngộ vào đảng, nhưng nay đã phản đảng! Lúc hội nghị vừa khai mạc, y đã nổ súng bắn Nguyễn Khắc Nhu - người chủ trì hội nghị. Ông Nhu nhanh trí nằm lăn ra giả chết. Y quay súng sang bắn Phó Đức Chính. Dù bị thương ở chân, nhưng ông Chính cũng chạy thoát ra ngoài, may mắn được một người đàn bà mới đẻ trong làng đem giấu trong ổ rơm. Bọn mật thám đang bí mật bao vây bên ngoài, nghe tiếng súng liền vội ùa vào, nhưng bị lực lượng bảo vệ đảng chống trả quyết liệt! Nhờ vậy, các ông Nguyễn Thái Học, Nguyễn Văn Khôi, Nguyễn Văn Liên... có thời gian chạy thoát. Ít ngày sau, bố của Đội Dương đã bị Nguyễn Văn Nho - em ruột Nguyễn Thái Học - dùng súng bắn chết tại ngõ Hồng Phúc; còn Đội Dương bị Ký Con bắn thủng ruột khi y từ sở mật thám đi ra!

Ngày 26/1/1930, VNQD đảng đã tổ chức hội nghị đại biểu toàn quốc tại làng Mỹ Xá thuộc phủ Nam Sách (Hải Dương). Tại hội nghị khẩn cấp này, Nguyễn Thái Học đã quyết định phát động cuộc tổng khởi nghĩa. Căn cứ vào thực lực, đảng đã phân công các yếu nhân lãnh trách nhiệm chỉ huy như sau: Nguyễn Thái Học khu Phả Lại, Hải Dương; Thanh Giang Nguyễn Văn Khôi khu Yên Bái; Phó Đức Chính khu Sơn Tây; Nguyễn Khắc Nhu khu Hưng Hóa, Lâm Thao; Vũ Hồng Khanh khu Hải Phòng, Kiến An; Ký Con khu Hà Nội...

Hội nghị ấn định ngày 10/2/1930 là ngày tổng khởi nghĩa, nhưng sau đó, do giặc Pháp phát hiện ra mấy ngàn tờ hịch kêu gọi khởi nghĩa

nên Nguyễn Thái Học quyết định hoãn lại đến ngày 15/2/1930. Nhưng trên đường làm nhiệm vụ, liên lạc viên của ông bị bắt nên lệnh hoãn đã không đến tay các cấp chỉ huy khác. Vì sự chỉ đạo không thống nhất và thiếu sự phối hợp nên cuộc tổng khởi nghĩa đã không nổ ra đồng loạt như dự định, hầu hết các nơi đều tiến hành vào đêm 9 rạng ngày 10/2. Nơi nổ phát súng đầu tiên và quyết liệt nhất là Yên Bái, do đó, sự kiện này được các nhà viết sử gọi chung là “Cuộc khởi nghĩa Yên Bái”.

Với nhiệm vụ được phân công, sáng ngày 9/2/1930 Nguyễn Khắc Nhu đã triệu tập các cán bộ phụ trách đánh Hưng Hóa, Lâm Thao họp tại nhà ông đồ Thúy để ra huấn lệnh, và bí mật phân phát vũ khí gồm bom, súng trường, súng lục, mã tấu... cho các nghĩa quân. Họ này được chia làm hai toán quân, một toán dưới sự chỉ huy của ông Phạm Nhuận có nhiệm vụ đánh phủ lý Lâm Thao, và một toán do ông Nguyễn Khắc Nhu chỉ huy đánh đồn Hưng Hóa. Cuộc khởi binh này sẽ nổ ra cùng lúc với các toán quân khác đánh vào Yên Bái. Sau khi thắng trận cả ba toán sẽ hội quân tại Hưng Hóa, theo lối Trung Hà vượt qua sông phối hợp với toán quân của Phó Đức Chính để đánh dứt điểm đồn Thông (Sơn Tây).

Vì do một sự nhầm lẫn nào đó, nên một nửa số quân kéo về Hưng Hóa không kịp đến điểm tập trung. Theo nhà sử học Trần Huy Liệu thì: “Trước giờ khởi sự họ phải tập trung tại một địa điểm gần đồn. Nhưng trong cuộc hành quân có một trở ngại xảy ra ngoài dự định. Một trong hai toán quân kể trên muốn đến được địa điểm hội quân và đánh đồn, phải qua sông Hồng Hà. Vì không chuẩn bị trước, toán quân này đến nơi mới tìm dò qua sông. Không ngờ kẻ được giao đi tìm thuyền lại là một tên hèn nhát, thừa cơ trốn mất. Đến gần sáng toán quân này vẫn không qua sông được, đành giải tán” (SDD - tr.54)

Đồn lính khố xanh Hưng Hóa, trước đây vốn có một số binh lính đã được giác ngộ và họ sẽ là lực lượng làm nội ứng cho nghĩa quân. Nhưng do sự đề phòng của thực dân nên số quân này đã bị đổi đi nơi khác. Khi kéo quân đến, Nguyễn Khắc Nhu ra mật hiệu nhưng không thấy động tĩnh nào cả. Lúc bấy giờ vào ba giờ sáng, thấy đã có hiệu lửa



*Đàn áp cuộc khởi nghĩa
Yên Bái - theo tranh vẽ
của người Pháp*

nổi dậy của quân Phạm Nhuận ở Lâm Thao, Nguyễn Khắc Nhu buộc ra lệnh tấn công vào đồn, mặc dù số quân còn thiếu nhiều. Một số bom do VNQD đảng sản xuất được làm bằng vỏ xi măng, chỉ có một ít bằng vỏ gang, thuốc nổ lại không tốt nên không đủ sức phá hoại cũng như gây thiệt hại cho quân giặc. Lúc này, Đồ Thúy - chỉ huy phó của đội quân - đã đọc bài Hịch kêu gọi binh lính ủng hộ cách mạng. Nguyễn Khắc Nhu cũng nhảy lên bờ tường kêu gọi sang sảng anh em lính khố xanh hãy quay súng bắn vào giặc và trở về hàng ngũ cách mạng để phụng sự Tổ Quốc.

Trả lại cho lời kêu gọi ấy từ, trong đồn đạn bắn ra như vãi thóc.

Nguyễn Khắc Nhu hạ lệnh xung phong nhưng nghĩa quân vẫn không thể vào đồn. Cuộc tấn công diễn ra trong vòng bốn mươi phút. Thương vong của nghĩa quân mỗi lúc một tăng lên, Nguyễn Khắc Nhu đành cho rút quân để sang sông nhập với cánh quân của Phạm Nhuận đã làm chủ được Lâm Thao.

Tại đây, tên tri phủ Đỗ Kim Ngọc đã chạy thoát được, còn lính lệ thì rút lên lô cốt phòng thủ. Quần chúng địa phương nổi lên như sấm động: “Hoan hô VNQD đảng” và nhập vào dòng thác của nghĩa quân đi đánh phá khắp nơi. Nguyễn Khắc Nhu ra lệnh tịch thu toàn bộ súng đạn, thiêu hủy toàn bộ công văn và cho treo cờ VNQD đảng lên nóc phủ đường. Phủ lý Lâm Thao hoàn toàn thuộc về quân khởi nghĩa. Nguyễn Khắc Nhu kêu gọi dân chúng tập hợp lại để nghe ông diễn thuyết. Ông hô hào quần chúng đoàn kết chống thực dân để hoàn thành sứ mạng cứu quốc. Mọi người vui sướng hát vang một ca khúc cách mạng dựa theo giai điệu bài La Marseillaise - quốc ca của nước Pháp - do chính ông soạn nội dung:

*Đầy đường hùm beo, đồng tâm cùng bước!
Dưới ách cường quyền, mấy ai ngồi yên?
Phất cờ tự do, đuổi quân đế quốc
Quyết sống mái! Gan cho vũng! Chí cho bền!
Trên đường vinh quang, kìa trông người đua chen
Anh em đâu? Mau cùng đứng lên!
Chị em đâu? Mau cùng đứng lên!
Thề cùng đem xương máu, xây đắp nhân quyền
Lấp súng, anh em tiến quân!
Tuốt guom, lấp súng...
Tiến lên, đồng tiến lên...
Ta phấn đấu tới cùng!*

Tiếng hát vang dội trong ngày hội của quần chúng. Ngửa mặt nhìn lên trời đen thẳm, Nguyễn Khắc Nhu có cảm giác như đêm nay từng ngôi sao kia sáng hơn, lấp lánh hơn...

Tuy mới có được thắng lợi này và được nhân dân nhiệt liệt hưởng ứng, ủng hộ, nhưng Nguyễn Khắc Nhu đã nhìn thấy địa thế của Lâm Thao trống trải, không có lợi cho quân cách mạng khi có cuộc phản công của địch. Do đó, ông có ý định cho rút quân ra ngoài, nhưng Phạm Nhuận cứ muốn ở lại rồi tính sau. Ý kiến chưa thống nhất thì khoảng mười giờ sáng, phó công sứ Chauvet đã đem lực lượng đến tấn công.

Hai bên nổ súng. Cuộc quyết chiến dữ dội. Tên trung tá Chauvet bị một nghĩa quân trước đây từng đi lính khổ đở bắn trúng vành tai, suýt chết. Cuộc chiến đấu đã diễn ra không cân sức, nghĩa quân càng lúc càng bị áp đảo. Nguyễn Khắc Nhu bị thương ở đùi, không chạy được. Các đồng chí dìu ông đi, nhưng ông không đồng ý vì sợ làm chậm trễ cuộc rút quân. Ông đặt hai quả bom xuống đất, rút chốt an toàn, và nằm yên trên bom để tự sát. Uy lực của bom quá yếu nên ông không chết, chỉ bị thủng ngực và bụng, máu tứa ra đầm đìa. Bọn giặc ủa đến bắt trời ông và giải về nhà lao Hưng Hóa.

Trên đường đi ông đã lợi dụng lúc đi sát bờ sông nhảy xuống sông Hồng tự tử lần thứ hai, nhưng giặc Pháp lại vớt ông lên. Tại nhà giam mặc dù bị tra tấn tàn nhẫn nhưng ông vẫn liên tục chửi mắng quân cướp nước. Tên cảnh sát trưởng Riner gọi ông là quân cướp của giết người. Ông trợn mắt thét:

- Đồ khốn nạn! Giữa chúng tao và chúng mày thì chúng mày mới là quân giết người!

Tên phó công sứ Chauvet khôn khéo hơn, hấn mở giọng mật ngọt nhằm mua chuộc ông và hỏi khéo:

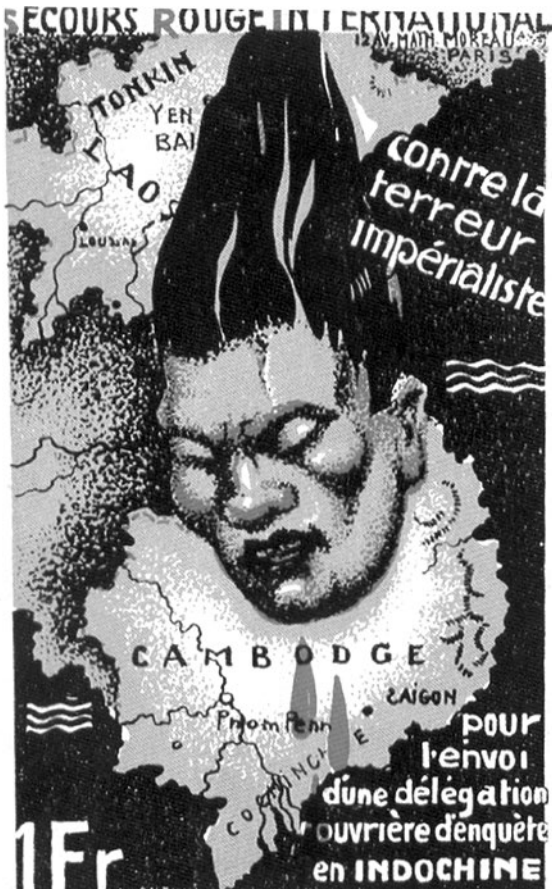
- Tại sao mày làm loạn?

Ông khảng khái đáp:

- Tại sao gọi là làm loạn? Tôi là người Việt Nam, tôi có bốn phận phải bảo vệ đất nước để giành độc lập. Vậy hợp với lẽ phải và nhân đạo.

Câu trả lời không chút do dự và đanh thép của ông khiến hấn không nói được câu nào nữa. Hấn tống ông vào ngục. Nửa đêm về sáng ngày 11/2/1930 nghĩ mình trước sau rồi cũng bị giặc Pháp chém đầu, nên tuy chân tay bị trói nhưng ông vẫn dòn tàn lực đập đầu vào sàn xà lim tìm cái chết mà bảo toàn danh tiết. Tương tự, một đồng chí của ông là Phó Đức Chính, sau khi kết án xong, tên chủ tịch Hội đồng đề hình hỏi có chống án không? Phó Đức Chính cười đáp:

- Đòi người ta làm có một việc, hỏng cả một việc sống nữa mà làm gì?



Áp - phích tố cáo tội ác thực dân Pháp đàn áp Việt Nam Quốc dân Đảng

Lúc 5 giờ 30 sáng ngày 17/6/1930 tại Yên Bái, đế quốc Pháp đưa 13 chiến sĩ Việt Nam Quốc dân Đảng ra hành hình. Tất cả đã hy sinh trong tư thế những người anh hùng. Phó Đức Chính bị xử thứ 12. Ông đòi chúng đặt nằm ngửa để nhìn lưỡi dao máy chém. Phó Đức Chính chỉ kịp hô “Việt Nam vạn tuế” thì lưỡi dao tàn bạo của đế quốc đã hạ xuống.

Cuộc khởi nghĩa Yên Bái dù bị giặc Pháp nhanh chóng dập trong biển máu, nhưng nó đã tạo tiếng tiếng vang oanh liệt trong tâm thức người Việt Nam và rất có ý nghĩa trong cuộc trường chinh đấu tranh giải phóng dân tộc. Về sau, trong tác phẩm “Lịch sử nước ta”, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng viết:

*... Kìa Yên Bái, nọ Nghệ An
Hai lần khởi nghĩa tiếng vang hoàn cầu...*

Và bấy giờ ngay trên đất Pháp, nhà thơ cộng sản Louis Aragon cũng đã thốt nên những lời đanh thép: “Yên Bái - đây là điều nhắc nhở ta rằng không thể bịt miệng một dân tộc, không thể khuất phục họ bằng lưỡi chém của đao phủ!”.

Thực dân Pháp thật sự hoảng sợ trước tinh thần bất khuất, quyết vùng dậy quét sạch ách thống trị, vì thế chúng đã đàn áp khốc liệt. Ngày 14/2/1930 Toàn quyền Đông Dương Pierre Pasquier ra Nghị định thành lập Hội đồng Đề hình xét xử những vụ án liên quan đến cuộc khởi nghĩa của VNQD đảng. Trong các phiên tòa diễn ra từ ngày 27/2/1930 đến ngày 30/1/1931, chúng đã kết án tử hình hơn 50 chiến sĩ và bắt hàng ngàn người đày ra Côn Đảo hoặc Guyane. Không những thế, thực dân còn sử dụng 5 máy bay ném 57 quả bom 10 kg và xả súng triệt phá làng Cổ Am - nơi có nhiều cơ sở hoạt động của VNQD đảng. Trong bức điện gửi cho các công sứ Bắc kỳ, thống sứ Bắc kỳ Robin đã cho biết mục đích của hành động man rợ này: “Làng Cổ Am, tỉnh Hải Dương đã bị phi đội từ Hà Nội đến ném bom. Bản chức yêu cầu các ngài tuyên truyền rộng rãi việc ném bom ấy và nhấn mạnh thêm rằng các làng nào chống cự lại Pháp thì cũng sẽ bị triệt hạ một cách không thương tiếc như làng Cổ Am”.

Nhưng lịch sử đã chứng minh không, không một bạo lực nào có thể khuất phục được ý chí của người yêu nước. Sau thất bại của cuộc khởi nghĩa Yên Bái, vai trò của chính trị VNQD đảng đã kết thúc, “ngọn cờ phản đế, phản phong, giải phóng dân tộc đã chuyển dần qua tay giai cấp vô sản” (Lê Duẩn - *Một vài đặc điểm cách mạng Việt Nam*).

Ngày nay, tại công viên Yên Hòa (Yên Bái), Nhà nước ta đã xây dựng Khu tưởng niệm và nơi yên nghỉ của các lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa Yên Bái. Khu mộ này có diện tích 300m², hai ngôi mộ của Nguyễn Thái Học và các lãnh tụ VNQD đảng được bao quanh bằng 17 cột trụ nối liền với nhau bởi một vòng tròn khuyết. 17 cột trụ là tượng trưng cho Nguyễn Thái Học và 16 đồng chí của ông bị thực dân Pháp xử tử. Vòng tròn khuyết ở trên tượng trưng cho sự thất bại nhưng oanh liệt của cuộc khởi nghĩa và câu nói nổi tiếng của Nguyễn Thái Học: “Không

thành công, cũng thành nhân”. Bên cạnh khu lăng mộ là nhóm tượng đài khắc họa chân dung Nguyễn Thái Học và 4 yếu nhân khác của VNQD đảng: Nguyễn Khắc Nhu, Phó Đức Chính, Ngô Hải Hoàng và Nguyễn Thị Giang.

Cái chết của Nguyễn Khắc Nhu vẫn sống mãi cùng sử xanh. Một đồng chí của ông đã có câu đối viếng (Nguyễn Khắc Đạm dịch):

Vì dân quyền sinh, vì nước quyền sinh, vì đảng nghĩa quyền sinh, thề chẳng tham sinh nhìn giặc nước;

Lòng ông không chết, danh ông không chết, tinh thần ông không chết, quyết đem cái chết giục đồng bào.

KÝ CON ĐOÀN TRẦN NGHIỆP

Sống thác đôi đường trọn trước sau

Mùa đông Hà Nội rét cứng. Từng cơn gió thổi như dao cắt vào da thịt. Đường phố vắng tanh. Đêm đã khuya. Trước hồ Trúc Bạch, trong ngôi nhà số 6 đường 96 khu Nam Đồng (nay là đường Trúc Bạch - khu Nam Đồng) vẫn còn le lói ánh đèn. Những thanh niên mười tám đôi mươi say sưa bàn luận về nỗi đau, tủ nhục của người dân mất nước. Vào tháng 10/1927, tại đây, dưới sự chủ trì của Nguyễn Thái Học, họ quyết định thành lập một tổ chức cách mạng với tên gọi là Chi bộ Nam Đồng thư xã. Đây là hạt nhân đầu tiên của Việt Nam Quốc dân Đảng - ra đời tại làng Thế Giao (Hà Nội) vào ngày 25/10/1927. Đảng này đã thu hút khá đông thanh niên yêu nước thời bấy giờ. Trong số đó, có người nhỏ tuổi nhất là Đoàn Trần Nghiệp (có tài liệu ghi anh họ Đào), nhưng lại được Nguyễn Thái Học cử làm trưởng ban ám sát của Đảng để trừng trị bọn mật thám và kẻ phản bội. Trước lúc nhận nhiệm vụ, anh chỉ tuyên thệ bằng một câu ngắn gọn:



Ký con (1908-1931)



Các yếu nhân Việt Nam quốc dân đảng trong hồ sơ mật thám Pháp

- Nếu bị bắt, tôi thề chết chứ không khai cho bất cứ ai!

Đoàn Trần Nghiệp sinh năm 1908 tại làng Khúc Thủy, huyện Thanh Oai (Hà Đông), con của ông Đoàn Văn Ba và Đinh Thị Thuận. Thuở nhỏ, anh sống tại Hàng Bạc - Hà Nội. Vì nhà nghèo, năm 18 tuổi anh nghỉ học và làm công nhân cho hiệu buôn Gô-đa. Tại đây, anh kết bạn với Vũ Trọng Phụng - mà sau này nổi tiếng với những tác phẩm hiện thực phê phán như *Giông tố*, *Vỡ đê*, *Số đỏ*... Thái độ căm thù và phê phán không khoan nhượng vào xã hội thối nát của nhà văn

họ Vũ, ít nhiều có sự tác động sau những lần trò chuyện tâm tình với anh. Khi gia nhập vào Việt Nam Quốc dân Đảng, anh có bí danh là Doãn, được giao nhiệm vụ coi kho, làm sổ sách cho Việt Nam khách sạn - cơ quan kinh tài của Đảng- mọi người thường gọi đùa là “thầy ký” và do nhỏ con nên mới “chết tên” là Ký Con. Anh lại có những hành động “xuất quỹ nhập thần” nên còn được các đồng chí gọi là “chư đại hiệp”. Theo ảnh truy nã của mật thám Pháp thì anh người dong dỏng cao, miệng cười tươi, hai môi đỏ như son.

Đầu tháng 2/1929, Việt Nam Quốc dân Đảng quyết định giết Bazin-Giám đốc sở mộ phu Bắc kỳ. Hắn là người đứng ra mộ dân Bắc kỳ, Trung kỳ vào Nam kỳ làm cu li. Mỗi dân phu phải ký hợp đồng làm trong thời hạn ba năm với những lời hứa hẹn tốt đẹp. Nhưng đến nơi lập tức họ bị đối xử tàn tệ như những người nô lệ, miệt mài cuộc đời trâu ngựa để rồi vùi xác dưới những gốc cao su! Tội ác này của Bazin không thể dung thứ.

Công việc giết tay buôn người có thể bại lộ vì có kẻ rắp tâm bán nguồn tin này cho mật thám. Ngay lập tức Ký Con đã ra tay. Kẻ phản

bội đã nhận bản án tử hình trước lúc anh Nguyễn Văn Viên bắn ba phát súng vào đầu Bazin! Sau vụ ám sát này, Đảng đã tạo được tiếng vang lớn trong quần chúng.

Bọn chó săn lông lộn lên trước tổn thất này. Chúng bắt đầu bủa lưới để vây bắt các đảng viên và đưa tất cả ra hội đồng đề hình. Những nhân vật chủ chốt như Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu, Phó Đức Chính... vẫn trốn thoát. Nhưng có một đảng viên ngây thơ nghe lời trùm mật thám Brides viết thư kêu gọi đồng chí mình ra đầu thú để hưởng khoan hồng. Lá thư hèn hạ này được Brides giao cho Trịnh Thị Nhu và Trịnh Thị Uyển. Hai cô gái này là bạn chí thân với hai đảng viên là Nguyễn Thị Bắc và Nguyễn Thị Giang. Theo nhận định của con cáo già thực dân thì qua đường dây này, Nguyễn Thái Học sẽ nhận được thư. Sáng ngày 31/5/1929, Nhu và Uyển đáp xe xuống Hải Phòng. Thông tin về việc Nhu và Uyển đưa thư và lòng bắt các yếu nhân đã được các đảng viên biết trước. Khi hai thị đến nơi, nhận đúng mật hiệu, một đảng viên đã bố trí cho Nhu và Uyển chỗ nghỉ ngơi và hẹn đúng bảy giờ tối đến Ngõ Nghè, trước trường học Trí Tri sẽ có người đến đón.

Đúng giờ, hai thị lững thững đến điểm hẹn. Ánh đèn điện lờ mờ. Hai chị em đang ngỡ ngác, đứng chờ người hướng dẫn. Đúng lúc đó, từ trong xó tối, một bóng đen nhô ra, nâng súng lục lên ngắm chính xác. Một tiếng nổ đanh. Thị Uyển trúng đạn ngay giữa ngực, chết tức khắc. Nòng súng đó chuyển qua thị Nhu và siết cò. Nhu trúng đạn vào chân và ngã xuống quần quai trên vũng máu. Hành động xong, bóng đen ấy biến mất. Khi thiên hạ hiếu kỳ bu đến thì chỉ thấy trên ngực hai y thị có để bản án của Tòa án cách mệnh tối cao, ghi vắn vện bốn chữ “*tử hình Việt gian*”.

Từ đó, Ban ám sát của Ký Con trở thành nổi ám ảnh kinh hoàng của mật thám Pháp.

Một lần khác, một đảng viên là Nguyễn Văn Kinh bị bắt, không chịu nổi đòn tra tấn khốc liệt nên đã khai các cơ sở của Đảng và bán mình cho quỷ. Chúng thả Kinh tự do, nhưng giao nhiệm vụ dẫn mật thám đi tìm lòng bắt Nguyễn Thái Học. Đúng trước tình thế nguy hiểm này, Tòa án

Cách mạng tối cao của Đảng được thành lập: Tuyên án tử hình Nguyễn Văn Kinh. Người chịu trách nhiệm thi hành bản án này là Ký Con.

Vào một đêm tối trời, ăn mặc thật đẹp như một công tử, Ký Con lặn súng trong người đến tìm Trần Đức Chính - một thanh niên yêu nước mới tròn mười chín tuổi. Anh bảo:

- Thằng Kinh phản Đảng rồi. Tối nay anh đến bảo thằng Kinh là tôi mời hấn đi hát cô đầu. Sau đó, anh dắt hấn ra vườn Bách Thảo.

Trước lúc Chính đi, Ký Con hạ giọng nói khẽ:

- Con dao này là của Đảng giao cho anh. Anh giữ lấy. Khi đến vườn Bách Thảo, hễ tôi bắn hấn xong thì anh cầm dao này đâm vào cổ hấn. Nhớ lấy giấy lót vào chuôi dao. Đâm xong, cầm giấy mà đi, để dao lại. Làm như thế thì bọn mật thám không tìm được dấu vết tay mình in ở chuôi dao. Anh rõ chưa?

Trần Đức Chính gật đầu:

- Mệnh lệnh của Đảng đã ban hành, tôi xin chấp hành!



500. - TONKIN. - YEN-BAI. - Vae Générale



Yên Bái - nơi nổ ra cuộc khởi nghĩa năm 1930



*Tượng đài tưởng
niệm các chiến sĩ
Yên Bái bỏ mình
vì nước*

Tối đó, bóng trăng lả loi trên vòm cây xanh, những đôi tình nhân đi nhau đi trên phố. Hà Nội vẫn yên tĩnh. Đúng hẹn, Chính và Kinh đã đến điểm quy định. Họ ngồi chờ Ký Con. Kinh đang nghĩ đến châu hát đêm nay và nghĩ đến những công việc mà trùm mật thám Brides đã giao phó. Kinh nghĩ thầm; May quá, chưa ai trong Đảng biết mình đã nhận tiền làm việc cho Brides. Kinh ngửa mặt nhìn lên vòm trời lồng lộng và khe khẽ hát một làn điệu ca trù:

*Hồng hồng tuyết tuyết
Mới ngày nào chưa biết cái chi chi*

Kinh hát hết bài đó, nhưng Ký Con vẫn chưa tới. Chính đang lo trong lòng lắm, nên vẫn giữ yên lặng. Kinh lại gõ tay xuống ghế và hát:

*Trống châu lên tiếng tự nhiên
Chát tom, tom chát bốn bên ba bề
Tiếng vào giữa, tiếng ra khe
Tiếng nâng dưới phách, tiếng đê lên trên
Nghề hát xướng roi châu làm chuẩn đích
Trống làm sao mà khúc khích chị em cười...*



Câu nói của lãnh tụ Nguyễn Thái Học tại khu tường niệm các chiến sĩ Việt Nam Quốc dân đảng hiện nay tại Yên Bái

Kinh mới hát đến đó thì ngay từ phía sau đã xuất hiện một bóng đen. Đó là Ký Con. Anh chĩa súng bắn chính xác vào đầu Kinh. Kinh ngã người xuống ghé dài. Ngay lập tức, Chính rút dao ra đâm vào cổ tên phản Đảng... Ký Con ung dung móc ví của Kinh nhét vào đó bản án gồm bốn chữ “không giữ lời thề” và đút lại vào túi như trước. Sau đó, hai anh em leo lên xe đạp phóng đi. Sự việc xảy ra quá mau chóng như trong chớp mắt. Hà Nội vẫn yên tĩnh. Đó là ngày mùng 6/10/1929.

Để phản công lại sự khủng bố dữ dội của thực dân Pháp, các yếu nhân Việt Nam Quốc dân Đảng quyết định tiến hành cuộc khởi nghĩa. Ngày được chọn là ngày 10/2/1930. Trong cuộc khởi nghĩa long trời lở đất này, Ký Con được giao nhiệm vụ chỉ huy ban ám sát, đội quân cảm tử của Đảng đi ném bom vào một số vị trí quan trọng tại Hà Nội như Sở Mật thám, nhà tù Hỏa Lò, Sở Hiến binh... gây rối cho địch

để chúng không thể tập trung lực lượng, điều quân chi viện đi các nơi.

Cuộc tấn công đồn Yên Bái đã châm ngòi nổ cho cuộc Tổng khởi nghĩa, nhưng sau đó đã bị thực dân Pháp dập trong máu. “Tuy vậy, cuộc khởi nghĩa Yên Bái đã cổ vũ tinh thần yêu nước, lòng căm thù giặc của

nhân dân ta. Những gương hy sinh dũng cảm của các chiến sĩ Yên Bái đã góp phần chứng tỏ truyền thống anh hùng của dân tộc Việt Nam”⁽¹⁾.

Ký Con bị truy nã gắt gao. Thực dân đã treo giải thưởng 5.000 đồng cho ai bắt hay giết được anh. Trước tình thế này, anh trốn xuống Hải Phòng. Giữa tháng 6/1930, thấy không an toàn, anh trốn về Nam Định thì sa vào tay giặc. Chúng tống giam anh ở nhà tù Hỏa Lò. Đây là nhà tù kiên cố bậc nhất ở Đông Dương được hoàn thành vào năm 1899 -do hai nhà thầu Fournier Tre'lluyer và Levache xây dựng với kinh phí 121.243,4 đồng. So sánh hai khoản tiền trên thì rõ ràng, cái đầu Ký Con quả là ghê gớm! Bấy giờ, cũng như các đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương, Ký Con đã thấy “Sự hy sinh của Nguyễn Thái Học và 12 chiến sĩ yêu nước tham gia khởi nghĩa Yên Bái đã truyền thêm sức mạnh cho cuộc đấu tranh chính trị ở nhà tù Hỏa Lò đi đến thắng lợi hoàn toàn”⁽²⁾. Dù bị tra tấn tàn nhẫn, nhưng chúng không moi được ở người thanh niên yêu nước một lời khai nào. Bấy giờ, một nhà báo tiến bộ Pháp là Louis Roubaud đã đến Hỏa Lò xin được gặp anh và đặt câu hỏi:

- Thưa ông, tại sao biết cuộc khởi nghĩa khó thành công nhưng các ông vẫn tiến hành

Anh đáp:

- Chúng tôi phải khởi sự như thế để người sau tiếp tục. Sự thất bại của chúng tôi là để cho thế hệ sau gạt lấy kết quả.

Nhà báo mím môi để ghìm con xúc động:

- Có phải ông cho rằng, ám sát những quan chức cao cấp Pháp thì có thể đạt đến mục đích của các ông?

Anh cười gằn:

- Đó là chỉ thị của Đảng tôi. Xin hỏi ông, có thể tiến hành một cuộc cách mạng mà không giết người?

Ký giả Louis Roubaud không trả lời.

⁽¹⁾ *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập I, NXB Sự thật- 1983, trang 116.

⁽²⁾ *Đấu tranh của các chiến sĩ yêu nước và cách mạng tại nhà tù Hỏa Lò (1899- 1954)* - Sở VH TT Hà Nội - Viện Lịch sử Đảng biên soạn - NXB Chính trị Quốc gia - 1994, trang 109).

Thực dân Pháp lần lượt xử án chém các nhà yêu nước. Nhưng chúng không thể dùng bạo lực để khuất phục tinh thần quả cảm và nhiệt huyết của những con người quyết đấu tranh giành lại độc lập cho dân tộc mình. Cuối năm 1930, Ký Con hiên ngang bước lên máy chém. Lúc ấy, anh mới tròn 23 tuổi. Đặng Xuân Thiều - đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương - có thơ cảm vịnh Ký Con:

*Sống thác đôi đường trọn trước sau,
Nước non ghi nhớ mãi ngàn thâu.
Kinh hoàng bóng ngọc như nghiêng ngã,
Đầu đã rơi rồi hận tất sâu!*

Hiện nay, tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đều có những con đường mang tên anh.

HOÀNG CẨM

*“Cha đẻ” của bếp nuôi quân nổi tiếng
thời chống Pháp*

*“Trăng đã dậy rồi khơi bếp hồng lên
nhé! Lá nếp rau rùng thêm ấm tình
anh nuôi. Nổi lửa lên em, đánh Mỹ
đêm ngày. Vũ trụ theo ta vào trong
chiến trận, có chị Hằng soi sáng canh
thâu... Đôi quang gánh nặng tình yêu
đất nước, đây bếp Hoàng Cẩm ta sưởi
ấm nơi nơi. Ôi! Mỗi bát canh chua
đỡ cung đường vất vả. Một cánh rau
rùng còn ủ kín yêu thương. Nhớ nắm
gạo rang đường xa chiến trận. Ôi tất
cả tâm tình đi nhớ mãi. Nổi lửa lên
em! Nổi lửa lên em!...”. Ca khúc Nổi
lửa lên em của nhạc sĩ Huy Du phổ
thơ Giang Lam có lẽ không một
người chiến sĩ nào không biết đến.
Thông thường khi nói đến bếp lửa,
các văn nghệ sĩ thường miêu tả sự*



Hoàng Cẩm (1916-1996)

bay bổng quen thuộc của làn khói, nhưng trong ca khúc này không một lần ta nghe nhắc đến làn khói bếp phiêu bồng và đáng yêu ấy. Chỉ đơn

giản một điều, bếp Hoàng Cầm không hề... tỏa khói như mọi loại bếp thông thường khác!

Như thế thì quả là lạ thật.

Người tiên phong sáng chế ra loại bếp này là người lính cụ Hồ có tên Hoàng Cầm.

Trong hai cuộc chiến tranh thần thánh chống xâm lược Pháp, có một sự trùng hợp ngẫu nhiên là có cả ba người chiến sĩ cùng mang tên Hoàng Cầm. Người thứ nhất, nhà thơ Hoàng Cầm, tên thật Bùi Tăng Việt, sinh năm 1922 tại Hà Bắc, tác giả kịch thơ *Kiều Loan*, *Lên đường...* và cũng là người viết nên những vần thơ tuyệt vời như *Bên kia sông Đuống*, *Lá Diêu bông...*, từng là trưởng Đoàn văn công Tổng cục Chính trị. Do nhà thơ có ông bố làm thầy lang nên khi Bùi Tăng Việt lấy bút danh này nhiều người liên tưởng đến tên một vị thuốc bắc, rất đáng- nhưng thật ra theo ông thì “Hoàng Cầm có nghĩa là con chim vàng, cây đàn vàng, cây đàn của hoàng tử”. Người thứ hai, thượng tướng Hoàng Cầm tên thật là Đỗ Văn Cầm, sinh năm 1920 tại Hà Tây, Tư lệnh Quân đoàn 4, đã từng lập được nhiều chiến công xuất sắc tại chiến trường Nam bộ. Và người thứ ba, tên thật Hoàng Cầm, trong cuộc kháng chiến chống Pháp chỉ đứng ở vị trí khiêm tốn là “anh nuôi”.

Do làm tốt nhiệm vụ “nuôi quân” nên trong *Từ điển bách khoa Việt Nam* hoặc trong *Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam* do Trung tâm từ điển bách khoa quân sự Bộ Quốc phòng biên soạn tại vần B đã có hẳn một mục “bếp Hoàng Cầm” nhằm giải thích cụm từ này: “Bếp dã chiến đào dưới đất, đun bằng củi không bị lộ lửa, tránh địch phát hiện, do tiểu đội trưởng nuôi quân Hoàng Cầm thuộc đội điều trị Sư đoàn 308 sáng tạo ra. Bếp gồm: hố đặt nồi (chảo), hố ngồi nấu, hệ thống đường dẫn khói và tản khói; rãnh thoát nước và mái che. Bếp Hoàng Cầm được sử dụng từ trong chiến dịch Hòa Bình (1951 - 1952) và nhanh chóng phổ biến trong toàn quân. Được cải tiến, hoàn thiện và sử dụng rộng rãi trong kháng chiến chống Mỹ” (tr. 41).

Thiết nghĩ, những sự ghi nhận này là một vinh dự dành cho người chiến sĩ.

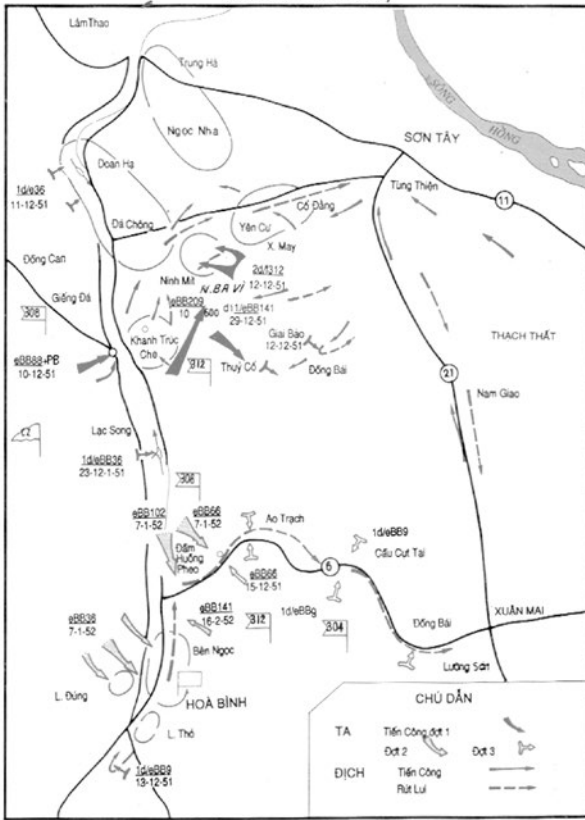
Năm 1950, Trung ương đã quyết định mở chiến dịch Biên giới với mục đích: tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch; mở đường giao thông với Trung Quốc; qua đó, mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc. Từ sau thắng lợi này, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khai mạc Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ hai từ ngày 11 đến ngày 19/2/1951 tại Tuyên Quang. Về mặt quân sự, Đảng đã chủ trương nhanh chóng chấn chỉnh bộ đội, tranh thủ mở chiến dịch tiêu diệt sinh lực địch, phát triển chiến tranh du kích, phá kế hoạch củng cố lực lượng và bình định đồng bằng của địch, giữ vững quyền chủ động chiến lược của ta trên chiến trường Bắc bộ. Sau các chiến dịch Trần Hưng Đạo, Hoàng Hoa Thám, Quang Trung, Lý Thường Kiệt - cuối năm 1951, Tổng quân ủy quyết định mở chiến dịch Hòa Bình, dùng ba Đại đoàn 308, 312, 304 vây hãm và tiêu diệt quân cơ động của địch ở mặt trận Hòa Bình; hai Đại đoàn 320, 316 phối hợp với lực lượng vũ trang và nhân dân địa phương phá bình định, phát triển chiến tranh du kích ở vùng sau lưng địch tại đồng bằng Bắc bộ.

Để hoàn thành được nhiệm vụ thì một trong những yếu tố đầu tiên là phải tuyệt đối bí mật.

Chính trong thời gian này bếp Hoàng Cầm ra đời.

Trong tác phẩm ký sự *Đại đoàn Quân Tiên phong* (NXB Quân đội Nhân dân- 1978) cho biết: “Hoàng Cầm nguyên là một nông dân nghèo khổ, quê ở Hà Nam, bỏ nhà ra Hà Nội làm đầu bếp cho cửa hiệu ăn Văn Phú (Hàng Lọng) nổi tiếng về các món lươn, ếch, ba ba... Anh đầu bếp tài hoa ấy hy vọng rằng: làm mười năm, kiếm chút vốn liếng, ra mở một cửa hiệu riêng nho nhỏ, sống vui thú với vợ con. Nhưng chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp đã bóp nát ước mơ nhỏ bé đó. Trải qua những tháng ngày tản cư vất vả, bị địch tiến công, oanh tạc, Hoàng Cầm đã hiểu rõ chân lý: nước mất, nhà sao yên được. Anh từ biệt gia đình, xung phong vào bộ đội. Được Đảng và tập thể quân đội giáo dục, người đầu bếp phục vụ cho một dúm người lấm của, sành ăn ấy đã tiến bộ, trở thành một đồng chí chiến sĩ thi đua nấu ăn tận tụy, tháo vát, hết lòng phục vụ hàng trăm thương, bệnh

CHIẾN DỊCH HÒA BÌNH
(10.12.1951 - 25.2.1952)



Sơ đồ chiến dịch Hòa Bình (1951-1952) thời điểm ra đời bếp Hoàng Cầm

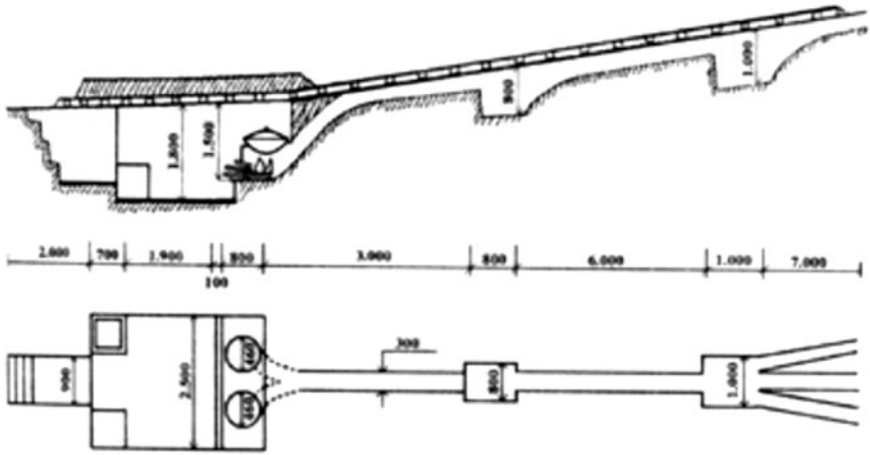
binh qua bốn năm chiến dịch. Do tình thương yêu đồng đội, anh đã mày mò nãy ra sáng kiến làm một kiểu bếp có thể nấu nướng ngay cả ban ngày mà không sợ máy bay địch phát hiện” (tr.442). Sau này, chính ông cũng cho biết: “Năm 1952, đơn vị tôi tham gia chiến dịch Hòa Bình. Để giữ kỷ luật tránh lộ khói lửa, hầu hết các đơn vị bộ đội, dân công phải thổi nấu từ đêm đến sáng sớm. Nấu xong, bếp phải dội lửa cho tắt ngấm... để đến tối mới nấu bữa chiều. Nấu ăn ban đêm cũng vất vả lắm. Nhiều lúc nồi com đang sôi, chợt có báo động máy bay là phải lập tức đổ nước vào bếp cho tắt. Nấu được một bữa com chín, mệt hơn đánh vật. Vì thế, ban ngày bộ đội đều phải ăn com nguội. Anh em khỏe mà ăn com nguội đã khó ăn, huống chi anh em yếu mệt, bị thương. Thấy anh em thương, bệnh binh phải ăn nguội,

tôi vô cùng thương xót, áy náy. Suốt ngày đêm tôi chỉ nghĩ cách làm thế nào để anh em được ăn cơm nóng.

Một đêm đang nằm nghĩ miên man, tôi chợt nhớ đến cách nấu cám lợn ở quê nhà. Bếp nấu cám lợn ở vùng Nam Hà hồi đó thường là bếp đắp bằng đất, xung quanh để hai lỗ hở nên khi nấu, lửa rất tập trung. Mừng quá, nếu áp dụng kiểu bếp như vậy thì đỡ một phần ánh lửa. Nhưng làm thế nào nấu ban ngày không có khói? Lại suy nghĩ. Tôi chợt nhớ chuyện hun chuột đồng. Muốn hun khói vào nhiều cho chuột sặc, phải khoét cửa lỗ chuột ra vào to thêm để nhét rơm rạ, rồi lấp kín các lỗ phụ để khói lửa vào mạnh hơn. Xuất phát từ suy nghĩ đơn giản đó, tôi mừng quá, vội bỏ hẳn một buổi trưa trốn ra một nơi kín, hi hục đào thử: Kiểu bếp này có đường dẫn khói (như hang chuột). Tôi đốt thử, khói ra mạnh quá. Tôi liền đào thêm hố chứa khói thì thấy khói không ra mạnh nữa. Tôi lại đào đường dẫn khói dài thêm ra. Nhờ vậy, khói chỉ lan trên mặt đất mà không bốc cao. Thấy vậy, tôi vội về cùng bàn với các đồng chí trong tổ nuôi quân. Mỗi người góp thêm một ý, ngay chiều hôm đó, kiểu bếp mới ra đời.

Anh em trong tổ ai cũng phẫn khởi. Nhưng khi nấu, ngọn lửa vẫn lùa ra chỗ ngồi. Khói xanh vẫn tỏa đặc trên đường dẫn khói. Có ý kiến đề nghị sửa lại đường dẫn khói: đào hơi dốc lên thì ngọn lửa sẽ hút mạnh về phía trước, lấy thân cây chuối rừng lát đường dẫn khói và phủ một lớp đất mỏng lên thì khói sẽ tỏa bò lan trên mặt đất. Khói giảm hẳn nhưng vẫn còn lộ khá rõ. Nghĩ mãi, nghĩ mãi, tôi nhớ hồi còn ở nhà khi nấu cơm gặp trời mưa, khói chui qua mái gianh ướt, bốc lên nhẹ nhẹ như sương mù. Thế là từ đó chúng tôi nghĩ ra cách chống khói bằng cách cứ vẩy nước lên những lớp đất mỏng phủ đường dẫn khói. Để chống ánh lửa, lúc đầu chúng tôi lấy chăn bông quây quanh bếp, sau đó cải tiến bằng cách đào bếp sâu xuống đất, lấy lá gianh lợp kín chỗ ngồi nên khi nấu ánh lửa không lộ...

Từ đó, bếp của chúng tôi có thể đun được cả ngày lẫn đêm. Anh em thương, bệnh binh bữa nào cũng có cơm nước nóng nên ai cũng phẫn khởi. Nhiều đồng chí bộ đội hoặc dân công qua lại, mỗi người góp thêm



Sơ đồ bếp Hoàng Cầm (theo từ điển bách khoa quân sự Việt Nam)

một ý kiến làm cho bếp dần hoàn chỉnh, bảo đảm không lộ lửa khói dù ban ngày hay ban đêm”⁽¹⁾.

Như thế, trong cuộc chiến tranh ái quốc của nhân dân ta, đế quốc Pháp không chỉ phải đương đầu với vũ khí hiện đại, lòng quả cảm vô song của mỗi dân quân ta mà còn phải đối phó với bếp lửa nuôi quân. Vì khi bộ đội được ăn no, ăn ngon thì sức chiến đấu tăng thêm bội phần. Đúng như nhận định của Ban nghiên cứu lịch sử quân đội thuộc Tổng cục Chính trị: “Đời sống tinh thần, vật chất của cán bộ, chiến sĩ được cải thiện, “bếp Hoàng Cầm” đã giúp bộ đội ta được ăn nóng, uống nóng, tắm nóng mỗi ngày tại mặt trận” (*Lịch sử Quân đội Nhân dân Việt Nam* - NXB Quân đội Nhân dân - 1977, tr. 452). Chính từ những bữa ăn ngon như thế này tại chiến trường, nhà thơ Lưu Trùng Dương đã có bài thơ ca ngợi công việc thầm lặng của các “đồng nghiệp” Hoàng Cầm:

... *Thương nhất anh nuôi*
Những ngày lễ lớn
Bạn bè nô nức vui chơi
Anh nuôi vất vả gấp đôi ngày thường

⁽¹⁾ *Lửa nuôi quân* - Cục quân nhu, Tổng cục Hậu cần biên soạn - NXB Quân đội Nhân dân - 2001)

*Những khi giữa chợ tàn ngần
Cầm dăm đồng bạc tính gần tính xa:
Mua bí hay là mua cà?
Bí ăn chê ngứa, còn cà khó tiêu!
Gừng cay muối mặn lắm điều
Chín người mười ý anh chiều khó thay!*

Nhưng rồi dù khó khăn đến đâu thì anh nuôi cũng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Rồi trong cuộc trường chinh đánh Mỹ, bếp nuôi quân Hoàng Cầm lại cùng người chiến sĩ vượt Trường Sơn cứu nước. Chiến sĩ Quyết Thắng đã viết nên vần lục bát mộc mạc nhưng chan chứa nghĩa tình:

*Dừng chân giữa chặng đường xa
Anh nuôi đồ lửa... lính ta lại cười
Rau rừng thêm bát canh tươi
Hơi com lá nếp đượm mùi quê hương
Bếp Hoàng Cầm ấm đêm trường
Thấm tình đồng chí yêu thương mặn nồng*



*Chiến sĩ Nhật Tâm - Nhật Thành hai chị nuôi đầu tiên của Đội Việt Nam
tuyên truyền Giải phóng quân (1944)*



Anh nuôi đong nước vào bi đong cho bộ đội thời chống Pháp

Sự ra đời của bếp Hoàng Cầm đã nói lên tài trí của người lính cụ Hồ, dù ở cương vị nào, được phân công nhiệm vụ gì nhưng vì lòng yêu nước, yêu đồng đội mà họ đã có những sáng kiến cải thiện công việc của mình một cách tích cực nhất. Mới đây, tháng 4/2002, nhân vật Martin Yan - người khởi xướng chương trình ẩm thực Yan Can Cook rất nổi tiếng trên thế giới, từng được trường Đại học Johnson & Wales phong tặng bằng Tiến sĩ danh dự về nghệ thuật ẩm thực, Viện Nghệ thuật Colorado phong tặng Tiến sĩ danh dự về nhân văn- khi đến biểu diễn nấu ăn ở thành phố Hồ Chí Minh thì một trong những ước mơ của ông là được đi thăm địa đạo Củ Chi để được tận mắt chứng kiến bếp Hoàng Cầm!

Có thể nói, dù ở vị trí nào trong lực lượng vũ trang nhân dân, các chiến sĩ đều nhớ lời huấn thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Trong bộ máy cách mạng, từ người quét nhà, nấu ăn cho đến chủ tịch một nước đều là phân công làm đầy tớ cho dân. Đó là vinh dự cao nhất, nếu có thành tích gì thì chủ tịch và người nấu cơm phải chia nhau cái vinh dự

ấy". Anh nuôi Hoàng Cầm đã được Chính phủ tặng một Huân chương Kháng chiến hạng Nhì, hai Huân chương chiến công hạng Ba và năm 1952 với việc cải tiến bếp nuôi quân, ông đã được tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc.



Bác Hồ dùng cơm với chiến sĩ trên đường đi chiến dịch

BÔNG VĂN DĨA

*Người đầu tiên mở tuyến
đường Trường Sơn trên biển*



Bông Văn Dĩa (1905-1982)

Chiến đấu trên biển vốn là sở trường của dân quân Việt Nam. Từ ngàn xưa, tổ tiên ta đã từng đánh tan đội quân xâm lược phương Bắc hùng mạnh gấp nhiều lần cũng trên biển Đông. Tiếp nối và phát huy truyền thống của tổ tiên, trong thời đại Hồ Chí Minh, thủy quân Việt Nam đã làm nên kỳ tích mở đường Trường Sơn trên biển - mà ngày 1/1/1967, Quốc hội đã tuyên dương lực lượng hải quân: “Chiến đấu trên vùng biển của Tổ quốc, luôn luôn đương đầu với địch và vật lộn với sóng to gió lớn, càng gặp khó khăn nguy hiểm, cán bộ càng bình tĩnh, dũng cảm, mưu trí, chiến sĩ càng ngoan cường, linh

hoạt, trên dưới đoàn kết một lòng, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong mọi tình huống”.

Ngay sau khi Hiệp định Genève vừa được ký kết, cuối tháng 7/1954, Bộ Tổng Tư lệnh đã chỉ thị cho Cục Tác chiến tổ chức một bộ phận chuyên nghiệp theo dõi tình hình ở vùng biển. Ngày 7/5/1955, Bộ Quốc phòng ra quyết định thành lập Cục Phòng thủ bờ biển. Cùng thời gian này, hai đơn vị trực thuộc là Trường huấn luyện bờ biển và Xưởng 46 cũng ra đời - mở đầu cho thời kỳ xây dựng và phát triển các thành phần nòng cốt của lực lượng hải quân Việt Nam. Ngày 24/1/1959, Bộ Quốc phòng ra Nghị định số 322-NĐA thành lập Cục Hải quân thay Cục phòng thủ bờ biển. Ngay sau Hội nghị lần thứ 15 của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị chủ trương lập đơn vị vận tải quân sự dọc Trường Sơn (gọi tắt là Đoàn 559) và đơn vị vận tải vượt biển Đông (gọi tắt là Đoàn 759). Cả hai đoàn này có nhiệm vụ vận chuyển vũ khí, trang bị cơ sở vật chất và nguồn lực cho cuộc cách mạng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Về sự kiện thăm dò đầu tiên tuyến đường Hồ Chí Minh trên biển, trong hồi ký *Những nẻo đường kháng chiến*, thiếu tướng Võ Bẩm cho biết: “Ngay những ngày đang tập trung cho việc rải quân, thiết lập tuyến giao liên vận tải đường bộ, anh Nguyễn Văn Vịnh đã triệu tập tôi lên bàn việc mở tuyến chi viện miền Nam bằng đường biển. Sau khi tôi trình bày ưu thế cũng như khó khăn về vận tải đường biển, anh Vịnh nói:

- Đúng là mạo hiểm, là khó khăn, nhưng cũng chính vì vậy mà địch dễ sơ hở, chủ quan; ta nên triệt để khai thác điều đó. Vả lại, chỉ cần một vài chuyến trót lọt cũng bằng hàng nghìn người mang vác đường rừng; lại còn vào sâu tận Nam Bộ.

...

Để tổ chức được một tiểu đoàn vận tải đường biển theo ý định của trên, chúng tôi xin ý kiến của Tổng Quân ủy - Bộ Quốc phòng rồi xuống Hải Phòng trực tiếp làm việc với Cục Hải quân. Được sự giúp đỡ tận tình của Cục Hải quân, ngay lập tức chúng tôi có hai cán bộ hải quân là anh Hà Văn Xá và anh Lưu Đức - người miền Nam tập kết giàu kinh nghiệm tổ chức vận tải trên biển thời kỳ kháng chiến

chống thực dân Pháp. Kế đó chúng tôi cùng anh Xá và anh Đức đến Sư đoàn 324, Sư đoàn 305 và một số đơn vị thuộc Quân khu 3 cố tìm cho được một số cán bộ, chiến sĩ miền Nam tập kết thạo nghề sông nước để thành lập tiểu đoàn vận tải biển. Thật may mắn, ở những đơn vị kể trên có nhiều anh em quê Quảng Nam, Quảng Ngãi vốn là ngư dân, nên việc chọn quân không khó khăn lắm. Đặc biệt thuận lợi, trong số anh em chọn được, có hơn một chục người vốn là thành viên của Đoàn 248 vận tải biển Liên khu 5 trong thời kỳ chống Pháp; trong đó có các anh Nguyễn Bát, Nguyễn Nữ đã từng là Chiến sĩ Thi đua của Liên khu 5.

Sau khi quân cán từ các nơi hội về tương đối đầy đủ, tháng 7/1959, Tiểu đoàn 603 chính thức được thành lập gồm 107 cán bộ, chiến sĩ, hầu hết là đảng viên. Đồng chí Hà Văn Xá được bổ nhiệm Tiểu đoàn trưởng, đồng chí Lưu Đức là Chính trị viên. Lúc này, khi Tiểu đoàn 603 chính thức triển khai hoạt động, tôi mới thấy Ban Chỉ huy Đoàn 559 được biên chế quá mỏng, lại phải tổ chức chỉ đạo, chỉ huy hai cánh quân vừa trên rừng, vừa dưới biển.

Vừa tuyển quân, chúng tôi vừa tổ chức khảo sát các cửa biển ở Quảng Bình, chọn cảng cá Thanh Khê, cách cửa sông Gianh 4 cây số về phía Nam làm vị trí tập kết của Tiểu đoàn 603 được mang tên là "Tập đoàn đánh cá sông Gianh". Những ngày tiếp đó, các thủy thủ trong vai dân chài, vừa xây dựng nhà cửa vừa chuẩn bị ngư cụ.

Cái khó phát sinh lúc này là làm sao có được thuyền giống hệt thuyền đánh cá của ngư dân ven biển miền Nam Trung Bộ. Tôi lặn lội xuống Phà Rừng (Hải Phòng giáp Quảng Yên), vào cả Nghệ An... tìm thợ đóng thuyền quê Khu 5. Lại một dịp may nữa! Tôi nhớ còn có người bạn thân vốn là một thợ đóng thuyền giỏi cùng quê là anh Phạm Kỳ (anh Mói). Anh Kỳ đã được tôi giác ngộ rồi giới thiệu vào Đảng từ năm 1935. Sau khi tập kết ra Bắc, anh Kỳ chuyển về công tác tại Nhà máy xe lửa Gia Lâm. Chỉ vài ngày sau khi tôi sang Gia Lâm tìm gặp anh và làm việc với lãnh đạo Tổng cục Đường sắt, anh Kỳ đã được điều động về Tiểu đoàn 603. Việc điều động cán bộ ngày ấy sao đơn giản, lạ lùng đến vậy!

Sau hơn hai tháng trời làm việc không kể ngày đêm, cán bộ, chiến sĩ Tiểu đoàn 603 đã dựng đủ lán trại để sinh hoạt tạm thời, đóng hoàn chỉnh hai chiếc thuyền y hệt thuyền đi biển của ngư dân Khu 5, trọng tải từ năm đến bảy tấn.

Có được thuyền rồi, nhưng lại thiếu buồm. Ngư dân Khu 5 không dùng buồm bằng vải. Buồm của họ được kết bằng một loại lá cây (gọi là lá đệm) mà khu vực Hà Anh, Quảng Bình, Vĩnh Linh tuyệt nhiên không có. Thật là phiền phức không đáng có, nhưng buộc lòng chúng tôi cũng phải liên hệ nhờ các anh ở Quảng Trị giúp kiếm cho mấy tấm đệm làm buồm và bí mật đưa qua sông Bến Hải an toàn. Đến cuối năm 1959, Tiểu đoàn đã có được hai chục chiếc thuyền, đủ buồm, ngư cụ. Tất cả cán bộ, chiến sĩ của Tiểu đoàn đều có chứng minh thư giả (có dấu nổi của tỉnh trưởng tỉnh Quảng Nam). Vừa hoàn tất công tác chuẩn bị, chúng tôi vừa cho “Tập đoàn đánh cá Sông Gianh” tiến hành đánh cá ven biển từ cửa Gianh vào cửa Tùng và tiếp đó tổ chức vận chuyển hàng tiếp tế cho bộ đội trên đảo Cồn Cỏ.

Vào khoảng tháng 10, theo sự chỉ đạo của Bộ Tổng tư lệnh, chúng tôi cho Tiểu đoàn 603 bí mật đưa một số đài vô tuyến điện, vào đặt ở khu vực dưới chân đèo Hải Vân, sát mép biển để bắt liên lạc với Liên khu 5, chuẩn bị lực lượng và bến bãi đón hàng. Đồng thời chúng tôi cũng tổ chức cho đồng chí Nguyễn Nữ cùng một số anh em đi thuyền không vào đến Đà Nẵng. Sau đó các anh bỏ thuyền tìm đường lên núi và theo tuyến giao liên Trường Sơn trở ra Thanh Khê.

Cũng do quan hệ hiệp đồng trước với Khu 5, nên chúng tôi được bổ sung một số đồng chí từ Quảng Nam, Quảng Ngãi ra. Trong đó có anh Huỳnh Ba, người Hòa Vang - Quảng Nam (tên thật căn cước giả là Nguyễn Nữ). Đây là một trong những đồng chí mà tôi bố trí đi chuyển đầu tiên. Mọi việc chuẩn bị hoàn tất, sau khi xin ý kiến của Bộ Tổng tư lệnh, chúng tôi quyết định xuất quân. Thời điểm được chọn cho thuyền rời bến là đêm ba mươi Tết Canh Tý (1960). Đây là thời điểm tạo được yếu tố bất ngờ, bảo đảm bí mật an toàn.

Đúng đêm ba mươi Tết (đêm 27/1/1960), trong khi nhân dân quanh vùng đang chuẩn bị đón tất niên, tại cảng cá Thanh Khê, những người lính của Tiểu đoàn 603 đang thực hiện một chuyến vượt biển đặc biệt. Trước khi thuyền rời bến, qua máy vô tuyến điện bí mật đặt ở chân đèo Hải Vân, chúng tôi đã điện báo cho Khu 5 tổ chức lực lượng nhận hàng tại Hồ Chuối (cũng ở dưới chân đèo Hải Vân) từ đêm ba mươi Tết.

Sáu cán bộ chiến sĩ được chọn đưa chuyến hàng đầu tiên vào Nam là các anh Nguyễn Bất (thuyền trưởng), Trần Múc (thuyền phó), Nguyễn Sanh, Huỳnh Sơn, Nguyễn Nữ và Huỳnh Ba (Nguyễn Nữ). Trừ anh Trần Múc - người Quảng Ngãi, năm anh em còn lại đều là người Quảng Nam. Nhiệm vụ của các anh là chuyển 5 tấn vũ khí, đạn, thuốc quân y vào giao cho Khu 5. Không nói ra, nhưng trong thâm tâm mọi người đều xác định việc trở về của con thuyền này là quá mong manh.

Vào đúng lúc trong các xóm chài đi ùng tiếng pháo đón giao thừa, thuyền kéo neo, rời bến. Cũng từ lúc đó, tất cả Ban Cán sự Đoàn 559, cán bộ và chiến sĩ Tiểu đoàn 603 sống trong hy vọng bồn chồn. Nhưng rồi, ngày qua ngày, tất cả đều rơi vào tĩnh lặng. Mấy ngày sau, tổ điện đài từ chân đèo Hải Vân báo về không thấy bóng dáng thuyền vào. Mãi sau này, khi gặp lại đồng chí Nguyễn Bất - người thuyền trưởng ưu tú - chiến sĩ cộng sản bất khuất, thoát khỏi nhà tù của Mỹ - ngày trở về, chúng tôi mới biết được tường tận số phận của con thuyền và chuyến đi đó của các anh.

Sau khi rời cảng Thanh Khê, các thủy thủ cho thuyền chạy ra vùng biển quốc tế, để từ đó tiến dần về Nam và cập chân đèo Hải Vân. Nhưng ngay hôm sau, gió chuyển hướng đông nam mỗi lúc một to hơn. Sóng biển dềnh lên như muốn nuốt chửng con thuyền. Sáu anh em gắng sức chống chọi với sóng gió, cố giữ làm sao để thuyền khỏi lật. Nhưng sức người không lại với sức gió. Thuyền cứ dạt dần, dạt dần về Nam. Đến ngày thứ ba, các thủy thủ hoàn toàn bất lực.

Thuyền gãy cả hai bánh lái và trôi dạt vào vùng biển gần đảo Lý Sơn (Cù Lao Ré). Đảo này thuộc địa phận Quảng Ngãi; theo tôi biết,

ĐƯỜNG MÔN HỒ CHÍ MINH và ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH TRÊN BIỂN



Sơ đồ tuyến đường Hồ Chí Minh trên biển

đảo cách đất liền nơi gần nhất là mũi Ba Làng An chừng 23 cây số. Rạng ngày, biển đã lặng gió. “Thuyền của dân đổ ra nhiều. Cũng đã thấy bóng dáng tàu tuần tiểu của địch. Thuyền trưởng Nguyễn Bất quyết định phi tang ngay hàng. Vậy là sáu anh em ruột đầu như cát ném nhanh năm tấn súng đạn, thuốc quân y xuống biển. Chiều hôm đó cả sáu người bị địch bắt, mặc dù thuyền và người đều có giấy tờ hợp pháp. Anh em thống nhất khai là thuyền đánh cá gặp bão trôi dạt vào. Kẻ địch đã bắt giam riêng từng người. Có anh bị giam ở Đà Nẵng, có người bị đưa vào khám Chí Hòa, Phú Lợi (Sài Gòn); anh Huỳnh Ba (Nguyễn Nửa) còn bị đày ra Côn Đảo, sau Hiệp định Pa-ri năm 1973 mới được trao trả. Anh Nguyễn Bất bị giam ở Đà Nẵng đã bí mật móc nối được với cơ sở, tổ chức trốn thoát. Sau đó, Nguyễn Bất tìm đường ra Bắc.

Vậy là cho tới bây giờ, chúng tôi mới chỉ biết được tung tích, số phận hai trong số sáu thủy thủ dũng cảm trên con thuyền “không số” đầu tiên của Tiểu đoàn 603 trở về Nam vào đêm giao thừa Tết Canh Tý. Không rõ bốn người còn lại hy sinh trong những trường hợp nào, chỉ biết các anh đã ngã xuống trong lao tù của Mỹ - ngụy!

Hơn bốn mươi năm đã qua, nhớ về những tháng ngày gian khổ, về những đồng đội thân thương của mình, tôi mong sao các anh hãy đón nhận dòng hồi ức tản mạn này như một nén hương gửi tới những người đã hy sinh vì nước. Một điều là cũng mãi về sau tôi mới biết là, sau khi nhận được điện báo của chúng tôi vào đêm giao thừa Tết Canh Tý, Khu ủy Khu 5 đã giao cho Tỉnh ủy Quảng Nam tổ chức nhận hàng. Anh Nguyễn Nhơn phụ trách quân sự tỉnh Quảng Nam được phân công trực tiếp lo việc này (sau này anh Nguyễn Nhơn là Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân - Thứ trưởng Bộ Quốc phòng). Anh Chon đưa quân đến phục ở Hồ Chuối, suốt mấy ngày đêm căng mắt ra đợi tín hiệu. Một ngày hai ngày không thấy. Một tuần hai tuần cũng chẳng thấy thuyền vào... Đành phải quay về. Lúc đó, các anh có biết đâu rằng con thuyền và sáu thủy thủ ấy đã đi mãi và không có ngày cập bến!” (tr.135-141).

Sau tổn thất này, trong khi nghiên cứu một phương thức hoàn hảo vận chuyển vũ khí từ miền Bắc đi bằng đường biển vào Nam Bộ, Trung ương Đảng kịp thời có một quyết định sáng suốt. Đó là vào tháng 2/1962, chỉ thị cho các tỉnh ven biển Nam Bộ chuẩn bị bến bãi và cho thuyền ra miền Bắc vừa thăm dò mở đường, vừa nghiên cứu phương tiện vận chuyển trên biển và báo cáo tình hình, nếu có điều kiện thì chở vũ khí về Nam.

Chuyến tàu đầu tiên do Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân Bông Văn Dĩa chỉ huy đã hoàn thành sứ mạng vẻ vang này.

Anh hùng Bông Văn Dĩa sinh năm 1905, quê xã Tân An, huyện Ngọc Hiến (Cà Mau), tham gia cách mạng từ năm 1934. Trong cuộc khởi nghĩa Nam kỳ (1940), ông là một trong những chiến sĩ chiến đấu dũng cảm tham gia đánh chiếm Hòn Khoai. Cuộc khởi nghĩa bị đế quốc dìm trong máu, ông bị đày ra Côn Đảo 5 năm. Dù bị tra tấn tàn nhẫn nhưng ông vẫn trung kiên, bất khuất, tích cực tham gia chuẩn bị cho nhiều cuộc vượt biển về đất liền của chiến sĩ cách mạng. Sau khi cách mạng tháng Tám thành công, được tự do, ông nhập ngũ. Trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp, Bông Văn Dĩa được giao trọng trách mua và tổ chức chuyển vũ khí. Thời gian này, ông đã chỉ huy vận chuyển được 16 tấn vũ khí từ nước ngoài về cung cấp cho chiến trường miền Tây Nam Bộ. Sau Hiệp định Genève, ông được chỉ định ở lại Cà Mau để giữ một số vàng, vũ khí và 20.000 đồng tiền Đông Dương để kinh tài cho Trung ương Cục.

Ngày 21/6/1961, ông Bông Văn Dĩa được gọi đến xóm Cái Xép, xã Viên An nhận nhiệm vụ mới. Tại đây, ông cùng 6 cán bộ nằm vùng là Tư Phước, Ngô Văn Tân (Năm Kỳ), Sáu Dững, Bảy Cửa, Trần Văn Đáng, Võ Tấn Thành được học tập chính trị và nghe phổ biến công tác mới. Những cán bộ này được ông Bảy Đường (Nguyễn Văn Dưỡng) thay mặt cấp trên chọn lấy ba người lập một chi bộ mới và giao cho Bông Văn Dĩa làm bí thư chi bộ. Họ được giao một chiếc thuyền buồm có gắn máy nhưng đã hư hỏng, phải mất hơn một tháng trời mới sửa chữa xong. Sau đó, họ còn được “trang bị” các giấy tờ hợp pháp khác

do chính quyền ngụy cấp! Khi mọi việc đã chuẩn bị hoàn tất thì, ông Phan Ngọc Sến (Mười Kỳ) trên cương vị bí thư Trung ương, xuống tận thuyền giao nhiệm vụ cụ thể và bổ sung thêm ông Tư Quang.

Với nhiệm vụ mới, Bông Văn Dĩa vừa vinh dự vừa âu lo và ngày đêm suy nghĩ làm sao phải hoàn thành nhiệm vụ mà cấp trên đã tin tưởng giao phó cho chi bộ mình. Theo đúng kế hoạch, ngày 31/7/1961, ông cùng các đồng chí đưa xuống thuyền hai tấn gạo trắng, rồi ngày hôm sau họ bí mật rời khỏi rạch Cá Mòi (mũi Cà Mau) để ra miền Bắc. Trong thời gian này, tàu của các tỉnh Bến Tre, Bà Rịa, Trà Vinh... cũng lần lượt ra Bắc.

Trên đường đi, đoàn của Bông Văn Dĩa khi vào cửa sông Nhật Lệ (Quảng Bình) thì bị công an giữ lại. Trước sau, ông chỉ nói:

- Chúng tôi được Khu ủy Cà Mau phái ra Bắc theo chỉ thị của Trung ương. Xin nhờ đồn trưởng báo cho Trung ương biết.

Ông Tám Bội - công an trưởng Quảng Bình gặng hỏi:

- Vậy các ông biết những ai ở Trung ương?

Ông đáp:

- Tôi biết đồng chí Lê Duẩn!

Khoảng 10 giờ ngày 11/8/1961, có xe hơi đến đưa Bông Văn Dĩa ra nhà giao tế Quảng Bình. Tại đây ông được gặp ông Lê Duẩn. Thế là vài ngày sau, Ủy ban Thống nhất Trung ương đưa xe về Quảng Bình đón đoàn của ông ra Hà Nội. Họ được ở tại nhà số 18 Nguyễn Thượng Hiền- gần ga xe lửa Hàng Cỏ. Ngày 23/10/1961 theo chỉ thị của Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương, Bộ Tổng Tư lệnh đã quyết định thành lập Đoàn 759 do ông Đoàn Hồng Phước làm đoàn trưởng và ông Võ Huy Phúc làm chính ủy. Đoàn 759 có nhiệm vụ “Mua sắm phương tiện, tiến hành vận chuyển các loại hàng tiếp tế cho chiến trường miền Nam bằng đường biển”. Trước mắt thì đoàn tận dụng mọi phương tiện vận chuyển dù thô sơ, sau đó nghiên cứu để có các đội tàu thuyền hiện đại, trọng tải lớn có thể hoạt động quanh năm, không phụ thuộc vào thời tiết, gió bão và khi có thời cơ

sẽ sử dụng các đội tàu thuyền có sức chở từ 200 tấn đến 500 tấn mỗi chiếc. Về phương châm hoạt động là kết hợp bằng những phương tiện hợp pháp và bất hợp pháp, lấy hợp pháp làm phương thức chủ yếu. Trong quá trình vận chuyển phải tạo thế chủ động, táo bạo, bất ngờ, tận dụng sơ hở của địch để đưa hàng đến bến. Khi bị lộ thì phải kiên quyết chiến đấu bảo vệ hàng, nếu cần thì được phép tiêu hủy tàu để giữ bí mật.

Về sau Đoàn 759, ngày 2/9/1964 được phiên hiệu thành Đoàn 125 (tương đương với cấp trung đoàn).

Trong thời gian này, ông Bông Văn Dĩa cùng đồng đội của mình được Ủy ban Thống nhất Trung ương giao về Đoàn 759. Cuối tháng 2/1962, đoàn trưởng Đoàn Hồng Phước bàn với ông kế hoạch trinh sát, mở đường từ Bắc vào Nam. Trước ngày lên đường, đoàn được Trung ương trực tiếp giao nhiệm vụ: Khi về Nam báo cáo với Khu ủy bí mật thành lập các đội tàu thuyền sẵn sàng ra Bắc nhận vũ khí; đi thăm dò các hòn đảo ngoài khơi như Hòn Chuối, Hòn Ông, Hòn Bà, đảo Thổ Chu, Hòn Nam Du v.v... xem có đảo nào thanh vắng, không có địch tới lui hoặc không có dân cư trú để cất giữ hàng hóa từ Bắc chuyển vào Nam, sau đó dùng ghe thuyền nhỏ ra lấy đem vào đất liền. Nếu các đảo trên không đạt yêu cầu thì tiếp tục tìm ngoài vùng biển Cà Mau. Riêng ông Bông Văn Dĩa còn phải học thuộc một số mật danh, để khi tìm được vị trí cất giữ hàng thì liên lạc bằng điện đài để xin chỉ thị của Trung ương.

Ngày 10/4/1962, chuyến đi trinh sát đầu tiên gồm 6 chiến sĩ là Tư Phước, Năm Kỷ, Sáu Dũng, Bảy Cửa và bổ sung thêm Lê Thanh Lồng (Hai Tranh) của đoàn Trà Vinh, do ông Bông Văn Dĩa chỉ huy. Tàu đi theo con đường hợp pháp, ngụy trang thành tàu đánh cá của ngư dân miền Nam, xóa hết mọi dấu vết của tàu thuyền miền Bắc. Không diễn ra không khí liên hoan ồn ào, tàu chỉ lặng lẽ rời cửa Nhật Lệ nhắm hướng miền Nam mà đi tới...

Sau bốn ngày đêm vật lộn với sóng gió, họ đã đến vùng biển Nha Trang, cách bờ khoảng 300km. Đúng quan sát, mọi người đều giật thót

tim khi phát hiện có hai tàu Mỹ từ hướng Phi Luật Tân đang dần dần lướt tới. Lúc chúng chỉ còn cách tàu của đoàn khoảng 5km, để đối phó, mọi người cho tiêu hủy hết bản đồ, địa bàn... Nhưng may sao, chúng bám theo đến nửa ngày thì bỏ đi. Từ đây, đoàn hoàn toàn đi bằng kinh nghiệm, cứ nhắm hướng bằng mắt mà rẽ sóng. Đến 7 giờ ngày 15/4/1962, tàu đến được cù lao bẫy xã (tức Cù lao Thu). Từ đây, mọi người mới hết ưu tư, vì họ có thể xác định được phương hướng hoàn toàn chính xác. Nhờ vậy, chiều ngày 18/4/1962, họ đã đến được cửa Bồ Đề (xã Tân An, huyện Ngọc Hiển) và cho tàu vào sát Rạch Ráng (theo bản đồ là cửa Tất Đước) một cách an toàn.

Như thế chuyến trình sát mở đường đã thắng lợi tuyệt đối.

Ngay sau đó, ông Bông Văn Dĩa về Rạch Gốc nắm tình hình, bắt được liên lạc với phái đoàn của Khu ủy đi đón tàu của ông. Báo cáo



Anh hùng Bông Văn Dĩa (đầu trên từ trái sang) cùng đồng chí Lê Đức Thọ và Tư Mau

xong mọi chỉ thị Trung ương cho Khu ủy, ngày 19/4/1962 ông cùng với Tư Mau, Hai Tranh, Sà Vĩnh đi khảo sát khả năng giấu hàng vận chuyển từ Bắc vào Nam tại các hòn đảo mà Trung ương đã gợi ý. Thế nhưng các đảo này đều không đạt yêu cầu. Trong lúc lo lắng tìm hướng tháo gỡ thì ông bỗng sực nhớ đến một vị trí mà thời kháng chiến chống Pháp ông đã đến. Đó là Vàm Lũng (rạch Kiến Vàng) thuộc xã Tân An, nơi đây lúc thủy triều lên thì độ sâu lòng rạch khoảng từ 2 đến 3m, với độ sâu này thì tàu 30 tấn có thể ra vào dễ dàng. Ông vui mừng báo cáo cho Khu ủy, được sự đồng ý, ông điện ra Trung ương xin ý kiến chỉ đạo và cũng được sự nhất trí.

Ngày 26/7/1962, ông Bông Văn Dĩa chỉ huy 6 chiến sĩ trung kiên trên chiếc tàu 6 tấn rời bến Vàm Lũng ra Bắc. Chuyến đi này dù gian khổ, gặp sóng to gió lớn nhưng cũng đến Nam Định vào ngày 1/8/1962. Tại đây họ bị dân quân bắt giao công an vì nghi là biệt kích của ngụy Sài Gòn. Cũng như lần trước bị giữ lại tại Vĩnh Linh, trước sau, ông chỉ nói:

- Chúng tôi được Khu ủy Cà Mau phái ra Bắc theo chỉ thị của Trung ương. Xin nhờ đồn trưởng báo cho Trung ương biết.

Ngay lập tức, tối ngày hôm sau, đích thân ông Đoàn Hồng Phước - đoàn trưởng 759 đến bảo lãnh và đưa mọi người về Hà Nội. Khi ông báo cáo với Trung ương tình hình đã khảo sát, thì ông Lê Duẩn và Tổng Quân ủy gắng hỏi nhiều lần:

- Đồng chí có chắc chắn tàu cỡ 30 tấn vào Vàm Lũng an toàn?

Nhấp một ngụm trà mớm câu cho thấm giọng, ông chậm rãi:

- Xin báo cáo, là người đã từng sống và hoạt động trong vùng đó nên tôi rất rành tình hình lên, xuống của con nước. Xin Trung ương yên tâm.

Ông Lê Duẩn lắng nghe và chỉ thị bằng giọng quyết đoán:

- Nếu chắc chắn thì giao cho đồng chí đi chuyến đầu tiên.

Dừng lại một giây lát, ông Lê Duẩn nói tiếp:

- Trung ương yêu cầu đồng chí kẻ đường đi trực tiếp trên bản đồ để thông qua Quân ủy.

Mọi việc được diễn ra nhanh chóng. Cách một tuần sau, danh sách chuyến đi đầu tiên vận tải hàng chi viện cho chiến trường miền Nam gồm có 12 người. Trong đó, có 5 chiến sĩ Đoàn 759: Lê Văn Một (Út Một) - thuyền trưởng, Huỳnh Văn Sao (Năm Sao)- máy trưởng, Nguyễn Văn Tư (Tư Bé)- máy phó, Nguyễn Xuân Lai (Sáu Lai) - đài trưởng vô tuyến điện, Sáu Rô; có 3 chiến sĩ đoàn Cà Mau: Bông Văn Dĩa (Hai Dĩa)- chính trị viên, Ngô Văn Tân (Năm Kỷ), Võ Tấn Thành (Ba Thành); có 1 chiến sĩ đoàn Bà Rịa: Nguyễn Văn Thanh (Thanh Đen); có 2 chiến sĩ đoàn Bến Tre Nguyễn Văn Luông (Hai Sơn), Ngô Văn Nhum (Hai Hùng) và 1 chiến sĩ đoàn Trà Vinh: Nguyễn Văn Khương (Tám Cát). Đêm 11/10/1962, một chuyến tàu gỗ do Xưởng đóng tàu 1 (Hải Phòng) thiết kế đã chở hàng và vũ khí nặng 30 tấn bí mật rời khỏi Đồ Sơn (Hải Phòng).

Vượt qua bao sóng gió trên biển, ngày 16/10/1962, con tàu đi theo lộ trình đã vạch sẵn trên bản đồ của ông Bông Văn Dĩa vào đến Vàm Lũng. Cảm hứng từ sự kiện Vàm Lũng, nhà thơ Trinh Đường đã viết những câu thơ hào sảng như reo, như hát:

Không có nơi nào không có bóng thần chết vác lưỡi hái đen đuổi theo sau lưng, nhưng con tàu vũ khí vẫn ra khơi đúng luồng và quay vào đúng bến Vàm Lũng.

Nó không lưu lại dấu vết gì trên mặt biển Đông trên hải phận quốc tế, nhưng mọi người đều biết nó đang song song đi ngang hàng với đường Hồ Chí Minh trên dãy Trường Sơn

Sự kiện quan trọng này trong tập sách *Lịch sử Hải quân Nhân dân Việt Nam* ghi nhận: “Chuyến vận chuyển vũ khí đầu tiên bằng đường biển đã thành công. Đường giao thông xuyên suốt ven biển Bắc -Nam đã mở” (NXB Quân đội Nhân dân- 1985, tr. 156).

Từ chuyến đi đầu tiên đến ngày 14/12/1962, đã có bốn chuyến hàng vào đến Cà Mau, vận chuyển được 111 tấn vũ khí cho khu 9. “Qua những chuyến đi Cà Mau vừa qua, khẳng định ta có thể mở



Tàu chi viện từ miền Bắc trên đường Hồ Chí Minh trên biển

đường vận chuyển lâu dài, vì vậy phải có những phương tiện vận chuyển tốt hơn đi trong mọi thời tiết. Chủ trương của Quân ủy Trung ương là nhanh chóng trang bị các loại tàu sắt từ 50 tấn đến 100 tấn cho Đoàn 759. Việc đóng tàu được Bộ Quốc phòng đề nghị Xưởng đóng tàu III (Hải Phòng) thuộc Bộ Giao thông Vận tải đảm nhiệm.

Ngày 17/3/1963, chiếc tàu sắt đầu tiên chở 44 tấn vũ khí lên đường và đã vào bến an toàn. Sau đó nhiều chiếc tàu sắt được hạ thủy và lên đường.

Nhờ có tổ chức tốt, kỷ luật nghiêm, ý thức trách nhiệm cao, tinh thần vững và với trình độ chuyên môn giỏi, những chuyến đi của Đoàn đều hoàn thành nhiệm vụ và giữ được bí mật.

Chỉ trong một năm, Đoàn 759 đã đi 23 chuyến vào Nam Bộ, chở 1.318 tấn vũ khí cho chiến trường. Đây là một chiến công vô cùng to lớn, góp phần rất có hiệu quả vào những chiến thắng của quân và dân miền Nam”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ 35 năm đường Hồ Chí Minh trên biển và thành lập Lữ đoàn 125 Hải quân - NXB Quân đội Nhân dân - 1996, trang 21).

Trong cuộc chiến tranh thần thánh của dân tộc ta thì đây mới chỉ là thắng lợi bước đầu.

Từ đây, việc cung cấp vũ khí cho chiến trường miền Đông Nam bộ thực hiện theo phương thức: tàu từ miền Bắc đưa vào Cà Mau, Bến Tre, Trà Vinh thì đoàn 962 và các lực lượng khác có nhiệm vụ dùng thuyền nhỏ bí mật vượt quan vùng địch chiếm để đưa đến miền Đông. (Đoàn 962 được Trung ương Cục miền Nam thành lập ngày 19/9/1962 nhằm quản lý các bến bãi trên địa bàn Khu ủy khu 9, 8 và 7). Tuy nhiên việc vận chuyển này cũng gặp không ít trở ngại, vì thế Bộ Quốc phòng chỉ thị Khu 7 phải mở thêm bến mới. Bến Bà Rịa hình thành từ chỉ thị này. Đêm 26/9/1963, Đoàn 759 chở 18 tấn vũ khí xuất phát từ bến Bính (Hải Phòng) đã đến bến Bà Rịa thành công.

Để thống nhất chỉ huy, từ tháng 8/1963 thường trực Quân ủy Trung ương quyết định giao nhiệm vụ vận chuyển đường biển cho Cục Hải quân phụ trách. Sau đó, Bộ Tổng tham mưu quyết định thay phiên hiệu Đoàn 759 thành Đoàn 125 (tương đương cấp trung đoàn). Từ trụ sở ở 83 Lý Nam Đế (Hà Nội), Đoàn 125 chuyển về Hải Phòng, đóng tại 106 Đồng Bằng (nay đường Điện Biên Phủ). Trong thời gian này, Đoàn 125 đã hoàn thành nhiệm vụ một cách xuất sắc. Chỉ tính từ tháng 1/1964 đến tháng 2/1965, Đoàn đã tổ chức 88 chuyến đi tiếp tế cho chiến trường với 4.000 tấn vũ khí. Số vũ khí này góp phần rất lớn trong chiến thắng Bình Giã, giải phóng một vùng rộng lớn phía đông bắc Sài Gòn - nhằm tạo ra đường hành lang chiến lược thông ra biển.

Không dừng lại trước thắng lợi này, Bộ Tổng tham mưu giao nhiệm vụ cho Bộ Tư lệnh Hải quân nghiên cứu tuyến vận chuyển vào vùng biển Khu 5. Một một bài toán khó giải quyết là địa bàn ven biển Khu 5 trống trải, các nơi tàu ta có thể qua được thì địch đã đóng dày đặc đồn bốt... Một phương án táo bạo được đặt ra: bí mật thọc sâu vào bến, rồi nhanh chóng bốc dỡ hàng, xong thì rút ra ngay. Sau một thời gian chuẩn bị, ngoài bến Vũng Rô (Phú Yên) ta có thêm bến Lộ Giao (Bình Định), Đạm Thủy (Quảng Ngãi), Bình Đào (Quảng Nam). Đội

tàu 401 nhận nhiệm vụ lên đường. Phát biểu trước cán bộ, chiến sĩ ông Phan Hàm - đại diện Bộ Tổng Tham mưu xúc động:

- Có thể chuyển đi này các đồng chí sẽ không về nữa...

Đúng như dự đoán, đội tàu 401 vào Khu 5 đã gặp nhiều gian nan sóng to gió lớn, có lúc tưởng phải quay về. Sau bốn ngày xông pha bão táp, đêm 31/10/1964 tàu vào đến bến Lộ Giao nhưng chẳng may bị sóng đẩy tàu lên bãi cạn. Khẩn trương bốc dỡ hàng hóa xong thì trời đã sáng, mà đồn địch lại đóng cách đó không xa! Không còn cách nào khác, phải phá hủy tàu để giữ bí mật tuyệt đối. Chuyển đi mở đường vào Khu 5 lần này lại khẳng định các chiến sĩ hải quân ta “khó khăn nào cũng vượt qua”...

Công việc đang tiến hành thuận lợi thì xảy ra “sự kiện Vũng Rô” - một tổn thất buộc ta phải thay đổi kế hoạch vận chuyển đã hình thành lâu nay. Đêm 15/2/1965 tàu 143 vào đến Vũng Rô - vịnh nhỏ ở bờ biển Phú Yên, sau Mũi Nại - dưới vòm trời tối đen như mực vũ khí, hàng hóa được nhanh chóng vận chuyển vào hang núi. Sự khẩn trương, tất bật của các chiến sĩ như chạy đua với từng khoảnh khắc của thời gian. Nhưng không kịp. Trời đã sáng. Không còn đủ thời gian đưa tàu vượt qua các tuyến kiểm soát để ra khơi. Trong tình thế “ngàn cân treo sợi tóc” tàu đành phải ngụy trang để nằm lại trong vịnh. Đó cũng là lúc máy bay trinh sát của địch phát hiện và đánh phá hết sức khốc liệt. Từ trời cao, máy bay chiến đấu của địch đã trút bom! Một số chiến sĩ rút lên bờ, một số ở lại cho nổ bộc phá gài sẵn phá hủy tàu. Sau thương vong tổn thất này, địch mở chiến dịch “*Phiên chợ*”, huy động và tăng cường thêm nhiều lực lượng tuần tra vùng biển gây cho ta rất nhiều khó khăn. Công tác vận tải chiến lược đường biển của ta chuyển sang một bước ngoặt khác.

Sau “sự kiện Vũng Rô”, mọi tuyến đường trên biển đều bị phong tỏa gắt gao, kẻ địch đã chủ động đề phòng, phong tỏa trên quy mô lớn. Không còn cách nào khác, ta phải tìm một phương thức vận chuyển mới, đảm bảo an toàn hơn, bí mật hơn. Trong tập Lịch sử Hải Quân Nhân dân Việt Nam (NXB Quân đội Nhân dân - 1985) cho biết: “Qua nghiên cứu về địch của cơ

quan Tham mưu, quân chúng đã nhanh chóng định phương thức vận chuyển mới: đi bằng hàng hải thiên văn”.

Người đầu tiên vinh dự nhận sứ mệnh này là thuyền trưởng Nguyễn Văn Cứng và chính trị viên Trần Ngọc Ẩn. Đêm 15/10/1965, con tàu vận tải số hiệu 42 do đội tàu 17 điều khiển lặng lẽ rẽ sóng ra khơi. Ít ai biết, để nguy trang, con tàu này được sơn màu sơn xanh đục, bố trí như tàu câu cá sông phổ biến ở các vùng biển Đông Nam Á. Trên tàu chứa 61 tấn vũ khí. Từ hải phận quốc tế, vượt qua đảo Hoàng Sa và Trường Sa... con tàu khôn khéo vượt khỏi tầm kiểm soát của máy bay trinh sát và tàu khu trục của Mỹ. Theo sự hướng dẫn của các vì sao trên nền trời đen thẫm và tài nghệ đi biển lão luyện của thuyền trưởng, năm ngày sau tàu 42 đến được ngoài cửa bến Bồ Đề, nhưng oái oăm là có địch đang án ngữ trong bến! Trong khó ló khôn. Bốn ngày sau, tàu được lệnh chuyển sang bến phụ là rạch Kiến Vàng. Sự chuyển hướng đột ngột này đã đánh lừa địch để giao được hàng và ra khơi an toàn.

Thắng lợi này rất quan trọng, nhưng vẫn chưa thuyết phục về phương pháp đi bằng hàng hải thiên văn. Phải có thêm những chuyến đi khác để rút kinh nghiệm. Chuyến đi thứ hai diễn ra vào đúng lễ giáng sinh năm 1965, thuyền trưởng vẫn là ông Nguyễn Ngọc Ẩn. Sau vài chuyến đi nữa, đã có 187 tấn vũ khí vận chuyển an toàn vào Nam bộ.

Bước sang năm 1966, cuộc “chiến tranh cục bộ” đã phát triển đến đỉnh cao. Địch tăng cường trinh sát, phong tỏa vùng biển chặt chẽ hơn trước. Nhưng đứng trước yêu cầu cầu cách mạng miền Nam, lực lượng Hải quân vẫn chấp nhận thử thách để hoàn thành nhiệm vụ. Nhiều chuyến chuyển hàng đã bị địch phát hiện, buộc ta phải nổ súng đánh trả tự vệ; hoặc phá hủy tàu để hàng hóa, vũ khí không lọt vào tay địch.

Trong năm tháng gian khổ mà oanh liệt này, có một sự kiện tạo được tiếng vang lớn, thể hiện rõ nét phẩm chất và khí phách của chiến sĩ Việt Nam. Đó là sự kiện tàu 235 do thuyền trưởng Nguyễn Phan Vinh chỉ huy, vượt trùng dương vào tiếp tế vũ khí cho mặt trận Khánh Hòa. Đêm 29/2/1968 tàu 235 bị máy bay, tàu chiến của địch phát hiện và ngăn chặn. Các chiến sĩ ta đã mưu trí đưa tàu lách qua

đội hình địch để đến bến trót lọt. Lúc quay ra, bị 8 tàu địch bao vây, ông Nguyễn Phan Vinh chỉ huy bắn chìm 2 tàu tuần tiểu đang bám sát. Chẳng may, tàu 235 bị trúng đạn, sau khi nhanh chóng tổ chức cho thủy thủ thương vong lên bờ, ông cùng với thợ máy Ngô Văn Thứ ở lại phá hủy tàu để không lọt vào tay địch. Giữa lúc ngàn cân treo sợi tóc, ông đã chiến đấu ngoan cường tiêu diệt thêm một bộ phận sinh lực của địch và anh dũng hy sinh cùng với con tàu chứa hàng chục tấn thuốc nổ, không để lại dấu vết gì trên biển. Thương tiếc và ca ngợi sự hy sinh này, nhân dân xã Ninh Văn (Ninh Hòa, Khánh Hòa) đã dựng bia kỷ niệm. Từ đây, đảo Hòn Sập (thuộc quần đảo Trường Sa) được mang tên của liệt sĩ Nguyễn Phan Vinh.

Nhằm phá thế phong tỏa ngày càng siết chặt, ta phải tìm một phương thức mới. Một lần nữa, Trần Ngọc Ẩn lại được giao vinh dự này. Lần này ông giữ vai trò chính trị viên và ông Nguyễn Văn Bé làm thuyền trưởng. Tháng 7/1969, tàu 42 ngụy trang thành tàu nghiên cứu biển thực hiện chuyến đi trinh sát với mục đích mở đường mới, tìm đảo mới để đặt bến trung chuyển...

Qua chuyến đi 20 ngày, trinh sát ta đã thu thập được những thông tin gì?

Đó là các tuyến Sài Gòn - Hồng Kông, Singapore - Thượng Hải, Bang Kok - Manila tàu thuyền đi lại khá dày, nhưng tàu chiến và máy bay Mỹ chỉ giám sát nếu nghi ngờ, chứ không tấn công. Ta có thể lợi dụng được điều này. Thứ hai, vùng ven bờ biển Khu 5 và các căn cứ lớn như Đà Nẵng, Cam Ranh, Nha Trang thì địch tập trung nhiều tàu lớn; ven biển Khu 7, Khu 8 địch có cài thám báo theo dõi, nhưng ta có lợi thế là nhân dân làm ăn có cảm tình với cách mạng. Riêng Khu 9, ta vẫn giữ được địa bàn, dù địch đánh phá, rải thuốc độc hóa học nhưng vẫn các chiến sĩ, đồng bào vẫn kiên cường bám trụ...

Từ đây, những chuyến vượt biển táo bạo lại bắt đầu. Tuyến đường Hồ Chí Minh trên biển thời điểm này có lúc mở rộng ra cả biển quốc tế, có chuyến đi đến gần vùng biển Philippin, Malaixia, Indonexia... để làm tròn nhiệm vụ mà Tổ quốc và nhân dân giao phó. Thiết tưởng,

cần ghi nhận thêm sự kiện mở thêm tuyến đường mới của tàu 261 - đã giải quyết được tình huống bị phong tỏa trong lúc gian nan, khó khăn nhất để vượt ra ngoài tầm kiểm soát của kẻ thù.... Chuyến đi này xuất phát từ tháng 9/1971 do hai anh Võ Hán và Đỗ Ngọc San chỉ huy, đi nghiên cứu con đường vận chuyển ở vùng quần đảo Trường Sa. Theo con đường này, 20 tàu vận tải của hải quân ta đã lần lượt chở vũ khí vào chiến trường. Chẳng hạn, tàu 649 cũng do chính hai anh Võ Hán và Đỗ Ngọc San đã đưa được 60 tấn hàng vượt biển Đông qua vịnh Thái Lan, rồi thả xuống điểm tập kết ở vùng biển Cô Công (Campuchia). Nhưng rồi về sau, những chuyến đi khác đều bị địch bám sát. Rạng sáng ngày 24/4/1972, tàu 645 vận chuyển hàng cho Khu 9 dù nguy trang như tàu buôn mang tên “Vĩnh Trung”, nhưng vẫn bị địch phá hiện tấn công. Khi tàu đã mang đầy thương tích, chính trị viên Nguyễn Văn Hiệu đã lệnh cho cán bộ, chiến sĩ rời tàu. Lúc còn lại mỗi mình, anh Hiệu đã bất ngờ rú máy lao vào mạng sườn tàu địch với tốc độ cao nhất. Đó cũng là lúc anh vung văng ngòi trên đài chỉ huy để điều khiển và bình tĩnh điểm hỏa cho khối bộc phá nổ tung con tàu biến thành vũ khí trong cuộc chiến đấu cuối cùng! Những tấm gương hy sinh quả cảm như thế đã tô thêm những nét son về huyền thoại đường Hồ Chí Minh trên biển.

Có thể nói, từ tuyến đường ban đầu do Bông Văn Dĩa vạch ra về sau bộ đội ta qua nhiều tình huống thực tiễn đã linh hoạt, sáng tạo thêm nhiều tuyến đường mới để vượt ra ngoài tầm kiểm soát của kẻ thù...

Về phía ông Bông Văn Dĩa, sau chuyến đi chở hàng đầu tiên năm 1962, ông Bông Văn Dĩa được Khu ủy và Trung ương bố trí ở lại miền Nam cùng các đồng đội khác như Tư Đức, Sáu Toàn, Tư Mau thành lập Đoàn Cà Mau thuộc Đoàn 962 với nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản hàng hóa, vũ khí và sau đó chuyển giao theo lệnh phân phối của Trung ương. Năm 1967, lúc đang giữ cương vị phó đoàn trưởng Đoàn 962, ông Bông Văn Dĩa được phong danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân.

Sang năm 1973, bấy giờ đường Trường Sơn đã đủ sức vận chuyển vũ khí, hàng hóa hạng nặng vào đến các chiến trường xa. Chính vì thế Bộ Tổng Tư lệnh đã lệnh cho quân chủng Hải quân tạm ngưng nhiệm vụ vận chuyển trực tiếp vào các chiến trường miền Nam. Nhiều thế hệ người lính xông pha bão táp rất xứng đáng với ghi nhận của Tư lệnh Hải quân: “Mưu trí dũng cảm. Khắc phục khó khăn. Vận tải đường biển. Chi viện chiến trường. Quyết chiến quyết thắng”.

Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân Bông Văn Dĩa mất ngày 31/5/1982, trên môi vẫn nở nụ cười mãn nguyện vì đã làm tròn nhiệm vụ xứng danh là “bộ đội Cụ Hồ”.

VÕ BẨM

*Vị tư lệnh đầu tiên mở đường
huyền thoại Trường Sơn*



Võ Bẩm

“Núi rừng Trường Sơn hùng vĩ, từ ngàn xưa đã được coi là thế tựa của muôn đời. Đường Hồ Chí Minh chạy dọc dài Trường Sơn là một mắt xích hết sức trọng yếu trong toàn bộ hệ thống chi viện chiến lược của Mặt trận đoàn kết chiến đấu chống Mỹ, cứu nước của ba nước Đông Dương.

Suốt 16 năm ròng, lớp lớp những người con của các dân tộc khắp mọi miền Tổ quốc, đã sống và chiến đấu trên tuyến đường mang tên Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại.

Khi Hiệp định Genève năm 1954 bị kẻ địch phá hoại toàn diện; dưới sự lãnh đạo của Đảng, cả dân tộc đã đứng lên quyết chấp nhận một cuộc đọ sức mới cực kỳ nghiêm trọng.

Ngày 19/5/1959, tuyến vận tải quân sự chiến lược đường Hồ Chí Minh được thành lập với nhiệm vụ vận chuyển cơ sở vật chất kỹ thuật,

đảm bảo cơ động lực lượng và đưa đón cán bộ vào, ra cả ba chiến trường. Đồng thời, tuyến vận tải quân sự chiến lược đường Hồ Chí Minh cũng là một chiến trường chiến đấu lớn.

Do vị trí hết sức lợi hại của tuyến đường nên đế quốc Mỹ và bọn tay sai của ba nước đã tìm trăm phương ngàn kế để đánh phá và ngăn chặn.

Cuộc chiến đấu giữa ngăn chặn và chống ngăn chặn trên đường Hồ Chí Minh đã diễn ra ngày càng quyết liệt: không quân đủ loại, bộ binh đủ quy mô, thủ đoạn đầy nham hiểm. Với gần 4 triệu tấn bom đạn đủ kiểu đã trút xuống tuyến đường, núi rừng Trường Sơn ngày đêm rung chuyển, đất đá bị cây xói, cỏ cây bị thiêu trụi. Đế quốc Mỹ tưởng rằng sẽ chặn đứng được sự chi viện của miền Bắc cho chiến trường miền Nam và các chiến trường bạn, nhưng kết quả đã không theo ý chúng, phía chống ngăn chặn đã đè bẹp kẻ đi ngăn chặn và chiến thắng lấy lòng.

Với chân lý sáng ngời do Chủ tịch Hồ Chí Minh đề xướng: “Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một”, “Không có gì quý hơn Độc lập, Tự do”, cả nước đã đứng lên “Tất cả cho chiến trường, tất cả để chiến thắng” với khí thế hào hùng như triều dâng thác đổ, quyết thắng giặc Mỹ, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Từ trong sức mạnh đó, tuyến vận tải quân sự chiến lược đường Hồ Chí Minh với 500 chiến sĩ ban đầu tiến vào Trường Sơn soi đường, lập trạm, quân đi tính từng người, hàng chuyển tính từng cân, đã từng bước phát triển lớn mạnh, thực sự trở thành một chiến trường tổng hợp, hiệp đồng binh chủng trên quy mô lớn, đánh địch mà đi, mở đường mà tiến, luôn chủ động đáp ứng sự phát triển lớn mạnh của các hướng chiến trường.

Trong cuộc chiến đấu một mất, một còn với kẻ địch, cán bộ, chiến sĩ trên đường Hồ Chí Minh luôn luôn nắm vững tư tưởng cách mạng tiến công, nắm vững phương châm cơ giới hóa: Chủ động, sáng tạo, mưu trí, dũng cảm, không hề chùn bước trước bất cứ khó khăn ác liệt nào, người trước ngã xuống, người sau xông lên; cả Trường Sơn sáng ngời chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Binh chủng nào, đơn vị nào cũng

có những thành tích anh hùng; con đường nào, trọng điểm nào cũng là những mảnh đất thiêng liêng và rục rủa.

Lực lượng cầu đường đã nguyện làm “tượng đồng vách sắt”, kiên cường bám trụ, giành đi giật lại từng thước đường. Một đường bị chặn, hai, ba đường xuất hiện, đường chạy đêm bị đánh, đường chạy ngày xuất hiện, địch đánh một, ta làm mười. Hình thành trục đường, mạng đường... ngang nối dọc, đông nối tây, trong vòng 16 năm, đường Hồ Chí Minh đã có tổng chiều dài gần 16.000km vươn tới tất cả các hướng chiến trường.

Lực lượng vận tải từ bí mật luồn rừng mang vác, tiến lên cơ giới hóa đường bộ rồi đường sông, đường ống, hợp thành một binh chủng vận tải cơ giới phát triển đến đỉnh cao trong việc đảm bảo cơ sở vật chất - kỹ thuật và cơ động lực lượng chiến đấu cho các chiến trường, đặc biệt là chiến dịch mùa Xuân lịch sử năm 1975. Trong cuộc chiến đấu ác liệt này, cán bộ, chiến sĩ lái xe và thợ máy đã xứng đáng với danh hiệu “gan vàng dạ ngọc”, thà hy sinh trên tay lái, còn người, còn xe, còn hàng, luôn chủ động, táo bạo vượt lên tất cả mọi âm mưu đánh phá của địch: chạy ngày, chạy đêm, chạy lẩn sáng, lẩn chiều, chạy đội hình nhỏ, đội hình lớn, chạy cung ngắn, cung dài. Tranh thủ mọi thời cơ và sơ hở của địch, gây cho địch hết bất ngờ này đến bất ngờ khác. Dù kẻ địch rất hung hãn và giàu phương tiện hiện đại, cũng đành bất lực.

Lực lượng phòng không, từ những phân đội nhỏ ban đầu, đã nhanh chóng phát triển thành những lực lượng chiến đấu lớn đủ sức đánh địch trên không, bảo vệ thắng lợi công cuộc chi viện chiến lược. Cán bộ, chiến sĩ phòng không đã xứng với danh hiệu “Đánh giỏi, bắn trúng”, luôn quay nòng pháo theo bánh xe lăn, đánh nhỏ, đánh lớn, đánh ngày, đánh đêm đều giỏi; đã bắn tan xác 245 máy bay giặc Mỹ trên mục tiêu bảo vệ. Trong chiến dịch đường 9 - Nam Lào, lực lượng phòng không đường Hồ Chí Minh đã tỏ ra khá lợi hại, tạo ra được những lưới lửa dày đặc, đập tan chiến thuật cơ động ồ ạt bằng máy bay lên thẳng của Mỹ, nguy.

Lực lượng bộ binh, từ những phân đội nhỏ đến Trường Sơn sớm nhất để bảo vệ tuyến đường, đã nhanh chóng tiến lên binh đoàn lớn, đủ sức đập tan những cuộc hành quân ngăn chặn của địch mà đỉnh cao nhất là góp phần đánh bại cuộc hành quân quy mô lớn của Mỹ ra đường 9 - Nam Lào. Bộ binh đường Hồ Chí Minh xứng đáng là lực lượng xung kích liên tục tiến công tiêu diệt địch, giải phóng đất đai, tạo và mở rộng địa bàn hoạt động cho tuyến chi viện chiến lược.

Lực lượng giao liên, với đôi chân vạm vỡ đã đảm bảo hành quân, đưa đón cán bộ, thương, bệnh binh, đảm bảo đường sá, ăn ở cho hàng triệu lượt cán bộ, chiến sĩ vào, ra các hướng chiến trường an toàn, bí mật, xứng đáng với mười chữ vàng “Tận tình với đồng chí, tận nghĩa với chiến trường”.

Cán bộ cơ quan chỉ huy, lực lượng thông tin, cơ yếu, lực lượng quân y, lực lượng kỹ thuật, đội ngũ văn hóa văn nghệ đã ngày đêm bám sát tuyến đường, phục vụ đặc lực cho các lực lượng hoàn thành nhiệm vụ.

Năm tháng sẽ trôi qua, nhưng sự đóng góp của bộ đội Trường Sơn, thanh niên xung phong và dân công hỏa tuyến vào công cuộc chi viện cho các chiến trường sẽ mãi mãi ghi vào trang sử oanh liệt của dân tộc ta, của quân đội ta như một thiên anh hùng ca bất diệt. Tuyến vận tải quân sự chiến lược đường Hồ Chí Minh rất xứng đáng với danh hiệu anh hùng mà Quốc hội và Chính phủ đã tuyên dương.

Nay giang sơn đã thu về một mối, đất nước đã độc lập trọn vẹn và thống nhất vĩnh viễn, cán bộ, chiến sĩ đường Hồ Chí Minh nguyện noi gương các đồng chí đã ngã xuống vì sự nghiệp cao cả, ra sức làm tròn hai nhiệm vụ chính trị của quân đội: bảo vệ và xây dựng đất nước”.

Trên đây là toàn bộ văn bia “Đường Hồ Chí Minh những năm đánh Mỹ” đặt tại nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn. Nghĩa trang này được xây dựng tại xã Gio An, huyện Gio Linh (Quảng Trị) năm 1975, hoàn thành năm 1977, có tổng diện tích 140.000m², quy tụ (tính đến năm 1990) là 10.414 phần mộ liệt sĩ quê ở nhiều miền Tổ quốc. Đằng sau những con số khô khan ấy, là máu, là xương thịt của một thế hệ “xé dọc Trường Sơn đi cứu nước” mãi mãi còn gây xúc động cho hàng

triệu con người trong hiện tại lẫn tương lai. Có thể khẳng định đây là biểu tượng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước và thể hiện lòng biết ơn của nhân dân cả nước đối các liệt sĩ.

Vị tư lệnh đầu tiên mở con đường huyền thoại Trường Sơn là thiếu tướng Võ Bẩm, người đã được Đảng và Nhà nước tặng Huân chương: Hồ Chí Minh, Quân công hạng 1, hạng 2. Ông sinh năm 1915 tại xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh (Quảng Ngãi). Thuở nhỏ, khi đi học chữ Nho, ông có tên là Võ Tân Vinh, năm 1934 lúc được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương lấy tên Võ Hồng Đức, trong chín năm chống Pháp lấy tên Võ Văn Định và khi được giao nhiệm vụ mở đường Trường Sơn lấy tên là Võ Văn Phúc. Năm 1916, ông mồ côi cha. Cha của ông là cụ Võ Thạc, một yếu nhân trong cuộc khởi nghĩa của vua Duy Tân ở Quảng Ngãi. Sau khi phong trào bại lộ, bị đàn áp, Pháp bắt cụ và tra tấn đến chết. Nuôi các con khôn lớn, người mẹ dặn dò:

- Cha bọn bay chết là do tội ác của lũ đế quốc sài lang. Anh em bay nhớ khắc cốt, ghi xương mối thù này.

Lúc mới 15 tuổi, ông Võ Bẩm được Tỉnh hội Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội giao nhiệm vụ quản lý xe khách của Hội, chạy tuyến Đà Nẵng - Nha Trang và ngược lại, để thu tiền gửi vào nhà lao cho những đồng chí bị bắt giam. Năm năm sau ông bị giặc Pháp bắt giam, đày đi Lao Bảo, Ban Mê Thuột... Ngồi tù năm năm, được thả tự do ông tiếp tục hoạt động cách mạng, nhưng chỉ vài tháng sau ông bị giặc bắt lại và đưa đi an trí tại vùng rừng thiêng nước độc Ba Tơ. Trong tù, do bị bệnh nặng, thập tử nhất sinh, giặc thả ông để tự chạy chữa thuốc men, nhờ vậy ông trốn thoát nhanh vượt gông cùm của đế quốc. Từ đây, Võ Bẩm đã tham gia công tác cách mạng bằng tất cả nhiệt tình của tuổi trẻ. Một dấu ấn rực rỡ nhất trong cuộc đời của ông là đã được Đảng giao nhiệm vụ tổ chức tuyến vận chuyển, giao liên, vận tải quân sự chi viện cho miền Nam, khai phá con đường Trường Sơn.

Theo Hiệp định Genève, trong khi chờ tổng tuyển cử tại Việt Nam, lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự tạm thời để lực lượng

vũ trang hai bên tập kết thì tại miền Nam để quốc Mỹ đưa Ngô Đình Diệm về, lập chính phủ bù nhìn. Chính quyền Diệm đã đàn áp những người kháng chiến cũ, chống tổng tuyển cử thống nhất nước nhà. Trước tình hình này, tháng 1/1959, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 15 (mở rộng) do Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì họp tại Hà Nội, xác định nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới và vạch ra đường lối cho cách mạng miền Nam, đường lối đấu tranh thống nhất nước nhà. Nghị quyết này khẳng định con đường giải phóng miền Nam là cách mạng bạo lực kết hợp với đấu tranh chính trị. Tháng 2/1959, Tổng quân ủy họp bàn những nhiệm vụ khẩn thiết về chi viện, xây dựng lực lượng vũ trang ở miền Nam và phát huy vai trò của miền Bắc đối với miền Nam. Thực hiện những chủ trương trên, Bộ Chính trị quyết định tổ chức tuyến giao liên vận tải quân sự trên bộ và trên biển.

Ngày 5/5/1959, trung tướng Nguyễn Văn Vịnh - Ủy viên Trung ương Đảng, thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Chủ nhiệm Ủy ban thống nhất Trung ương thừa lệnh Bộ Chính trị trực tiếp giao nhiệm vụ cho thượng tá Võ Bẩm, nguyên Cục phó Cục Nông trường để thành lập "Đoàn công tác quân sự đặc biệt". Ông Bẩm vừa rút sổ tay ra ghi chép thì ông Vịnh bảo:

- Cố nhớ mà nhập tâm. Không được ghi chép. Tôi nhắc luôn điều này. Kể từ nay, tất cả mọi công việc của đồng chí tuyệt đối không được ghi chép. Rồi đồng chí sẽ rõ công việc cần phải giữ bí mật đến như thế nào!

Dừng lại giây lát, ông Vịnh nói tiếp:

- Con đường giao thông quân sự đặc biệt này phải mở trong thời gian ngắn nhất, để nhanh chóng đưa cán bộ, bộ đội và các thứ hàng cần thiết như vũ khí, đạn dược, thuốc men vào miền Nam theo kế hoạch của Bộ Chính trị. Việc lựa chọn cán bộ để thành lập đơn vị do đồng chí làm. Việc tuyển chọn người, nhất thiết chỉ chọn trong những anh em miền Nam tập kết. Vũ khí cũng chỉ chọn các loại vũ khí chiến lợi phẩm. Phương châm hoạt động là: Tuyệt đối bí mật và an toàn.

Trong buổi làm việc này, ông Vịnh còn cho biết trước mắt là Đoàn của ông Bẩm chỉ chuyển hàng và đưa người đến bờ bắc sông Bến Hải...

Nhận chỉ thị xong, những ngày sau đó, ông Bẩm bắt tay vào triển khai nhiệm vụ. Ban đầu biên chế của đoàn chỉ có Ban chỉ huy đoàn, Đoàn vận tải 301 và các bộ phận xây dựng kho, bao gói, sửa chữa vũ khí... tất cả gồm 500 người. Ông Võ Bẩm là Đoàn trưởng kiêm Bí thư Ban cán sự. Thời gian đầu, trụ sở của đoàn làm việc tại các nhà 61, 63 và 83 phố Lý Nam Đế (Hà Nội). Những vị trí này xen giữa khu dân cư, gần cơ quan Bộ Quốc phòng, vừa thuận tiện liên hệ với cấp trên và cán bộ miền Nam ra công tác, vừa bảo đảm bí mật. Sau này, ông Võ Bẩm cho biết: “Một sự trùng lập ngẫu nhiên nhưng đầy ý nghĩa: ngày đoàn chúng tôi chính thức nhận nhiệm vụ cũng là ngày kỷ niệm lần thứ 69 của Bác Hồ. Với tất cả lòng kính yêu Bác và bằng sự nhạy cảm đặc biệt chúng tôi thống nhất lấy ngày 19/5/1959 làm ngày truyền thống của đoàn và Đoàn công tác quân sự đặc biệt lấy tên là Đoàn 559. Và như một sự thống nhất biện chứng- con đường Trường Sơn được Đoàn 559 khai phá sau này cũng được chiến sĩ cùng đồng bào cả nước và bạn bè quốc tế gọi là Đường Hồ Chí Minh”.

Đầu tháng 6/1959, ông Võ Bẩm trực tiếp vào Hồ Xá - Vĩnh Linh chủ trì cuộc họp cụ thể việc mở đường vào Nam với đại diện Khu 5 và Trị Thiên. Tại đây, mọi người đều nhận thấy thời gian này địch đã tăng cường hệ thống đồn bốt, bổ sung lực lượng tuần phòng dọc đường số 9... Chúng ráo riết gom dân vào các trại tập trung, tung biệt kích rình mò, lùng sục dọc theo bờ nam sông Bến Hải; tuyến giao thông từ Tây Nguyên đến Trị -Thiên thường xuyên bị cắt đứt vì thế các cơ sở cách mạng trong vùng gặp không ít khó khăn... Nhưng khi bàn đến nhiệm vụ, mọi người đều bức xúc vì sao Đoàn 559 chỉ dừng lại bờ bắc mà không vượt qua bờ nam sông Bến Hải? Cuối cùng tất cả biểu quyết đề đạt nguyện vọng lên Bộ Chính trị cho đoàn chuyển hàng vào sâu hơn nữa. Ý kiến này đã được chấp thuận. Cuộc họp quan trọng này, dù diễn ra bí mật nhưng biệt kích địch vẫn phát hiện ra, đài Sài Gòn có đưa tin nhưng chúng không nắm rõ nội dung. Bộ Công an lập tức

tìm biện pháp đối phó, nhờ sự giúp đỡ của nhân dân nên đã phát hiện ra tên gián điệp của Tàu Tưởng nằm vùi nấp trong vỏ bọc thợ sửa radio...

Sau đó, Đoàn 559 tổ chức ngay đội khảo sát mở tuyến do Đoàn trưởng Võ Bẩm trực tiếp chỉ huy.

Lâu nay đã có nhiều ý kiến tranh luận, trao đổi nhằm làm sáng tỏ một sự kiện của lịch sử là vị trí đầu tiên mà Đoàn 559 đã chọn để làm điểm xuất phát của đường huyền thoại Hồ Chí Minh tại đâu?

Trong hồi ký *Những nẻo đường kháng chiến*, ông Võ bầm cho biết: “Qua tìm hiểu địa hình tây nam Quảng Bình, miền tây Vĩnh Linh và Trị - Thiên, để đảm bảo bí mật lại tránh được những nơi núi non quá hiểm trở, kết hợp nghiên cứu con đường do Lữ đoàn 270 của Quân khu 4 mở để cơ động lực lượng phòng thủ khu vực giới tuyến, chúng tôi quyết định chọn Khe Hó làm điểm xuất phát cho tuyến giao liên vận tải Trường Sơn. Khe Hó là một lạch nước sâu, nhỏ, ở dưới chân dãy núi Động Nóc, gần thượng nguồn rào Thanh, tây nam Vĩnh Linh; cách nông trường Bãi Hà non một cây số về phía tây nam; cách giới tuyến quân sự tạm thời không xa. Từ Khe Hó, theo bước chân của người đồng chí Vân Kiều, chúng tôi phát triển theo hướng tây nam, qua làng Mít, vượt đỉnh 1001, đỉnh 1600, vượt sông Bến Hải, qua đỉnh 1701 còn gọi là động Voi Mẹp - động Hàm Nghi. Địa danh này là chứng tích của một thời đất nước đang con bĩ cực...

Leo được lên tới động Hàm Nghi, chúng tôi còn bắt gặp nơi đây những cây chè, gốc cam của quan quân nhà Nguyễn trồng thuở ấy. Sau này có những lúc trong tháng ngày trụ bám trên tuyến, bị sốt rét, tôi cũng được anh em cho ăn những quả cam hiếm hoi, uống những bát nước chè xanh tươi mát của những bậc tiền nhân để lại. Nhấm nháp những búp chè, quả cam gần như cây trái hoang dại, trong tôi trào lên cảm giác chua chát về những tháng ngày nước nhà tối tăm trong đêm trường nô lệ. Lẽ nào giờ đây, với một chính Đảng anh minh, Nhà nước công - nông, một quân đội bách chiến bách thắng, chúng ta lại phải chịu cảnh nước nhà bị chia cắt?

Từ động Hàm Nghi, chúng tôi chủ trương vạch một lối sang Chăng Hin, động Cà Lư, Cát Sứ, Rào Quán, vượt đường số 9, qua Đá Bàn, vào Tà Riệp, Pa Lin (tây nam Thừa Thiên)...

Về điều kiện tự nhiên, địa hình Trường Sơn nói chung và khu vực nam - bắc sông Bến Hải nói riêng đa phần hiểm trở; rừng nguyên sinh che phủ hoạt động vận chuyển trên mặt đất, giúp ta giành thế chủ động đối phó với kiểu chiến tranh ngăn chặn của địch. Nhưng địa bàn nơi đây chia cắt mạnh, gây nhiều khó khăn cho hoạt động vận chuyển của ta.

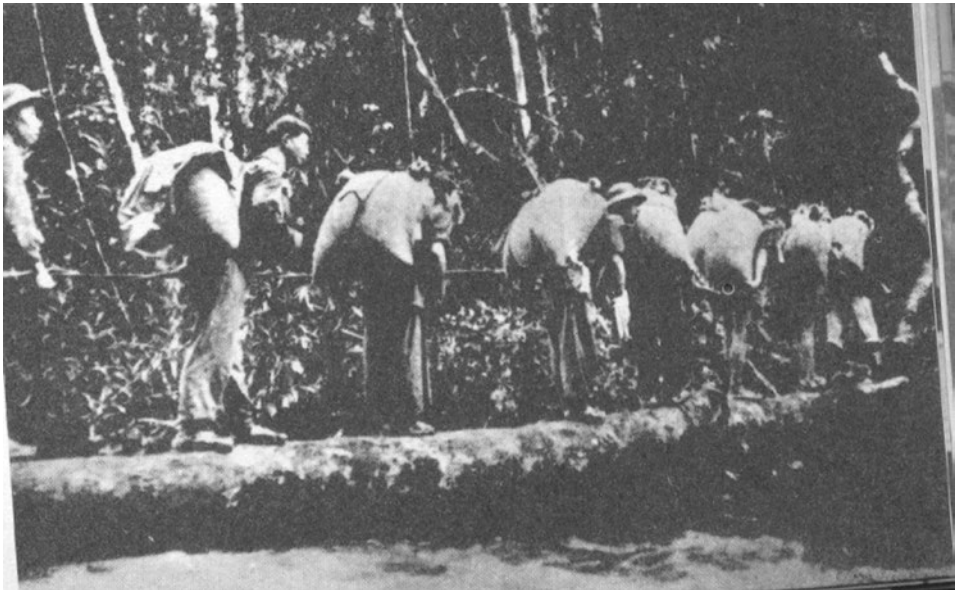
Địa hình bắc - nam sông Bến Hải sông suối dày đặc. Đỉnh Trường Sơn như nóc nhà. Sông suối phát nguồn từ đỉnh núi hoặc đổ về phía đông, chảy ra biển; hoặc trườn qua triền tây, đổ vào sông Mê Kông. Từ thượng nguồn, sông suối nơi đây có độ chênh rất lớn, lắm thác ghềnh. Mùa khô, đa phần sông suối cạn kiệt, nhưng vào mùa mưa, chỉ cần vài trận mưa rào, bỗng chốc chúng trở nên hung hãn, có thể cuốn phăng mọi thứ. Dưới chân các dãy núi, thường là những thung lũng hẹp. Vào mùa mưa, gặp những cơn mưa to rất dễ biến thành những “túi nước” khổng lồ, chia cắt núi đồi thành những khu biệt lập. “Túi nước” là hiểm họa, nỗi kinh hoàng của những ai qua đây. Cộng vào đó, là sự nghiệt ngã của khí hậu vùng rừng nhiệt đới gió mùa hoang sơ, là môi trường lý tưởng cho các loại ký sinh trùng gây bệnh, đặc biệt là bệnh sốt rét. Rồi muông thú, cạp beo rình rập...

Vì nguyên tắc tuyệt mật, tuyến giao liên ban đầu phải tránh xa các bản làng... và vì yêu cầu bảo đảm sự bí mật tuyệt đối, khi khảo sát xoi đường, chúng tôi không đi theo những lối mòn, mặc dù điều đó rất thuận lợi; mà tìm lối đi mới ở bình độ cao hơn. Điều mà chúng tôi đúc kết thành một nguyên tắc cho mọi hành động lúc này là “đi không dấu, nấu không khói, nói không tiếng” (tr.118 - 122).

Sau khi khảo sát xong, việc vận chuyển vũ khí được tiến hành gấp rút. Có một chi tiết mà không mấy người biết là 20 tấn vũ khí chiến lợi phẩm thu được trong kháng chiến chống Pháp thì loại súng như súng trường Mat, súng tiểu liên Tuyn của Pháp, Mỹ sản xuất đều phải hiệu

chỉnh, sửa chữa lại; còn súng của Liên Xô, Trung Quốc, Hunggari... sản xuất đều phải tẩy xóa hết dấu vết nhãn mác, ký hiệu. “Đề phòng trong quá trình vận chuyển gặp mưa gió, thậm chí gặp địch phải giấu xuống nước mà không bị hư hỏng, chúng tôi dùng vải có nhúng paraffin bọc kín súng sau khi bôi mỡ khắp lượt; ngoài cùng quấn ba lớp vải chống ẩm; sau đó vùi xuống sông Tô Lịch mấy ngày đêm. Khi vớt lên, tháo bọc vải, súng vẫn khô nguyên. Cùng với súng đạn, một số quân dụng thiết yếu như ống nhôm, địa bàn, dao găm... chiến lợi phẩm cũng được chọn sửa, bao gói cẩn thận”, ông Võ Bẩm đã cho biết như thế. 20 tấn vũ khí này nhanh chóng được bí mật chuyển tới khu tập kết của Đoàn 559 tại khu rừng già gần Khe Hó.

Các chiến sĩ tham gia vận tải vũ khí đợt đầu tiên trên danh nghĩa họ là công nhân khai thác gỗ hoặc công nhân của công trường chăn nuôi bò. Để tự vệ, cán bộ được trang bị súng ngắn, còn chiến sĩ mỗi tiểu đội chỉ phát 3 khẩu tiểu liên. Tất cả đều mặc áo bà ba đen, đội mũ lá, chân mang dép cao su, không dùng ba lô mà đeo gùi mây như đồng bào Vân Kiều; chỉ được nấu cơm vào ban ngày, ban đêm hạn chế tối đa việc sử dụng đèn pin; và nếu trên đường đi chẳng may bị địch phục kích bắt



Bộ đội Đoàn 559 gửi hàng những ngày đầu mở tuyến đường Trường Sơn

thì tự nhận là cán bộ nằm vùng để giữ bí mật tuyến giao liên. Qua kết quả tuyến đường đã khảo sát, từ Khe Hó vào Tà Rụt, bắc A Lưới (tây Thừa Thiên) được chia thành cung đường, và mọi hoạt động vận tải vũ khí chỉ diễn ra vào ban đêm.

Ngày 13/8/1959, chuyến hàng đầu tiên của Đoàn 301, Đoàn 559 chính thức vượt Trường Sơn.

Đó là thời điểm đã chứng minh cho nhận định của Đại tướng Võ Nguyên Giáp - Bộ trưởng Bộ Quốc phòng là đúng đắn: “Con đường Trường Sơn, con đường Hồ Chí Minh là một công trình vĩ đại, nói lên ý chí, nghị lực, tinh thần dũng cảm và sáng tạo phi thường của dân tộc Việt Nam, quyết tâm đem sức người sức của của hậu phương lớn chi viện cho tiền tuyến lớn; là một trong những nhân tố chiến lược có ý nghĩa quyết định, đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đến thắng lợi hoàn toàn”. Để giữ bí mật tuyệt đối, lúc vượt đường 9 trong đêm tối, không trăng thì mỗi chiến sĩ gùi vác hàng, phải bình tĩnh dò dẫm đặt đúng bàn chân của mình vào hai miếng gỗ đặt dưới mặt đất, người đi cuối cùng qua đường phải nhặt theo các mảnh gỗ đó. Nhờ thế, sáng hôm sau nếu địch có đi tuần tra thì cũng không mấy may phát hiện ra một dấu chân nào của người lính để lại. Ông Võ Bẩm cho biết thêm “Khi vượt thượng nguồn sông Bến Hải, sông Ra Gã hoặc sông Đắc Krông... bộ đội phải dùng dây mây rừng buộc nối hai gốc cây giăng ngang sông, kết thân chuối rừng làm bè. Người vượt sông ngâm mình trong nước, kéo theo bè chuối chở súng đạn, men theo dây để sang sông. Hết sông sâu là núi cao, dốc đứng. Có những dốc cao, để vượt qua được, lúc đó bộ đội phải leo, nhích dần từng bước. Sau này anh em đã ghép ba hoặc bốn chiếc thang... nên mới có tên dốc là dốc Ba Thang, dốc Sáu Thang...”

Sau 8 ngày đêm gian khổ băng rừng lội suối, những người lính quả cảm, gan dạ phi thường đã đưa được chuyến hàng đầu tiên an toàn vào đến Tà Riệp - bắc A Lưới. Ông Nguyễn Vạn - Thường vụ khu ủy, đại diện Khu ủy khu 5 đã xúc động nhận số hàng gồm 40 khẩu súng trường Mát, tiểu liên Tuyn, 10 thùng đạn và một ít quân dụng cần thiết. Tính

đến hết tháng 8/1959, có đến 60 súng trung liên, 100 súng tiểu liên, súng trường và hàng ngàn viên đạn bộ binh được chuyển đến Khu 5. Thắng lợi này đã mở ra một triển vọng rất lớn nhằm thay đổi cục diện chiến trường miền Nam. Tuy nhiên, điều khó khăn nhất, dễ lộ nhất vẫn là việc vượt đường số 9, cạnh đồn Rào Quán của địch. Qua những chuyến tải hàng lần sau, các chiến sĩ đã cải tiến bằng cách dùng một tấm ni lông trải qua đường, người vác hàng chạy trên đó, rồi người đi sau cùng sẽ cuộn lại đem theo. Nhưng về lâu dài xem ra cũng không ổn, sớm muộn sẽ bị lộ.

Do đó, khi báo cáo trực tiếp công việc với ông Lê Duẩn - Bí thư thứ nhất ban chấp hành Trung ương Đảng, ông Võ Bẩm đã nêu ra nỗi lo lắng của mình. Ông Lê Duẩn lắng nghe chăm chú rồi phát biểu:

- Các đồng chí vào đó nghiên cứu xem có thể đào đường hầm xuyên qua đường số 9 được không?



Xe đạp thô trên tuyến đường Trường Sơn tại Bảo tàng quân sự Việt Nam

Từ gợi ý sắc sảo này, ông Võ Bẩm chỉ đạo các chiến sĩ phải lưu ý tìm cho được một cống ngầm qua đường 9, vì thời trước khi thi công chắc chắn người Pháp đã làm không ít cống ngầm, có điều là ta chưa phát hiện ra thôi. Còn việc đào đường hầm thì không thể, vì sẽ gây tiếng động lớn và khó giấu đất đá. Quả nhiên, đúng như dự đoán trên, các chiến sĩ đã tìm ra cống ngầm cạnh đồn Rào Quán của địch. Đường kính cống chừng một mét, chui qua khá vất vả nhưng lại an toàn, kín đáo suốt một thời gian dài mà địch không phát hiện ra...

Đối với tuyến vận tải bộ, sau khi đã ổn định, phát triển về tổ chức, lực lượng và vận chuyển được những chuyến hàng thành công, ngày 12/9/1959, Bộ Quốc phòng ra quyết định số 46/QĐ-QP chính thức thành lập Đoàn 559 trực thuộc Bộ Quốc Phòng; về Đảng, trực thuộc Tổng Quân ủy với nhiệm vụ mở đường, vận chuyển vật chất, đưa đón cán bộ từ miền Bắc vào miền Nam, từ Nam ra Bắc; vận chuyển và đảm bảo hậu cần cho Đoàn 959 chuyên gia giúp bạn ở mặt trận Hạ Lào. Cùng với quyết định này, ông Võ Bẩm cũng nhận được quyết định giữ chức Đoàn trưởng kiêm Chính ủy, Bí thư Đảng ủy Đoàn 559.

Nhưng tất cả thắng lợi trên, đối với người lính mở đường huyền thoại Trường Sơn chỉ mới là bước đầu.

Bấy giờ, những đợt gió bắc tràn về, kéo theo những cơn mưa dầm. Quyết không để hàng ứ đọng, nên trên vai các chiến sĩ đã tăng cường số lượng hàng từ 30 ký đến 40 ký treo đeo, vượt suối... Về phía địch, lúc này chúng cũng đã bắt đầu đánh hơi, phát hiện những hoạt động của ta. Do đó, chúng tăng cường “phòng tuyến chống thâm nhập”. Một mặt bọn thám báo cải trang thành những người đi tìm trầm, phu đồn điền cao su, cà phê để phục bắt bộ đội, mặt khác chúng còn tăng cường xây dựng hệ thống đồn bót dày đặc dọc đường số 9, chỉ riêng đoạn từ Cam Lộ đi Lao Bảo đã có tới bảy đồn! Vào một đêm cuối tháng 10/1959, trong khi bảo vệ cho đội 6 và 7 giao hàng ở nam đường số 9, tổ trinh sát do thiếu úy Nguyễn Minh Thông (quê Nghi Lộc - Nghệ An) phụ trách đã lọt vào ổ phục kích của bọn thám báo tại bờ sông Đắc Rông.

Lập tức một loạt đạn vang lên đánh thép xé tan không khí tĩnh mịch...

Dù rơi vào thế bị động, nhưng các chiến sĩ trinh sát cũng dũng cảm đánh trả, tạo điều kiện cho các chiến sĩ vận tải rút lui an toàn. Trong cuộc đối đầu quyết liệt này, thiếu úy Nguyễn Minh Thông hy sinh và anh là liệt sĩ đầu tiên trên tuyến đường Hồ Chí Minh. Trong *Lịch sử Đoàn 559 bộ đội Trường Sơn đường Hồ Chí Minh* cho biết: “Ngay sau những “sự cố” trên, tháng 10/1959 Đoàn 559 quyết định chuyển chỉ huy sở, hệ thống kho tàng, sở chỉ huy tiểu đoàn 301, đội 1 ra làng Mít (Quảng Bình). Sở chỉ huy mới nằm sát tả ngạn sông Kiến Giang, cách Bang Rợn 10km về phía nam, cách đội 2 ở làng Mít (Vĩnh Linh) bắc sông Bến Hải một cung đường đi về khoảng 10 giờ. Đồng thời theo lệnh của Ban Cán sự, đội 12, tiểu đoàn 301 khẩn trương cơ động theo hướng tây tới khu vực làng Ho, tây Quảng Bình-cách thượng nguồn một nhánh khác của sông Kiến Giang, sát chân đỉnh núi 1001, khẩn trương xây dựng lán trại, kho tàng. Đây là khu vực Đoàn chọn làm hậu cứ cơ bản, thuận tiện cho việc cơ động ở cả hai hướng đông và tây Trường Sơn” (tr.46). Tính đến hết năm 1959, chỉ với phương thức mang vác, Đoàn 559 đã chuyển cho Khu 5 và Trị Thiên được 1.667 khẩu súng bộ binh, hàng trăm nghìn viên đạn, hàng ngàn quân cụ thiết yếu...

Không dừng lại ở việc mở đường bộ Trường Sơn, Bộ Chính trị còn quyết định mở thêm đường vận tải trên biển tiếp tục chi viện cho chiến trường miền Nam.

Người đầu tiên được giao nhiệm vụ tổ chức, lần này, vẫn là ông Võ Bẩm. Đúng đêm 30 Tết Canh Tý (27/1/1960) chuyến vũ khí đầu tiên của Đoàn 603, do thiếu úy Nguyễn Bất làm thuyền trưởng, được lệnh rời cảng sông Gianh vào giao hàng cho Liên khu 5. Đây là những bước đi ban đầu để viết lên trang sử hào hùng của đường Hồ Chí Minh trên biển sau này....

Trở lại đường Trường Sơn, qua năm 1960, ông Võ Bẩm đề xuất một ý kiến táo bạo là cho phép chuyển các loại súng lớn. Ý kiến này được chấp thuận. Từ khi có súng đạn chi viện kịp thời, Khu 5 đã đánh thắng

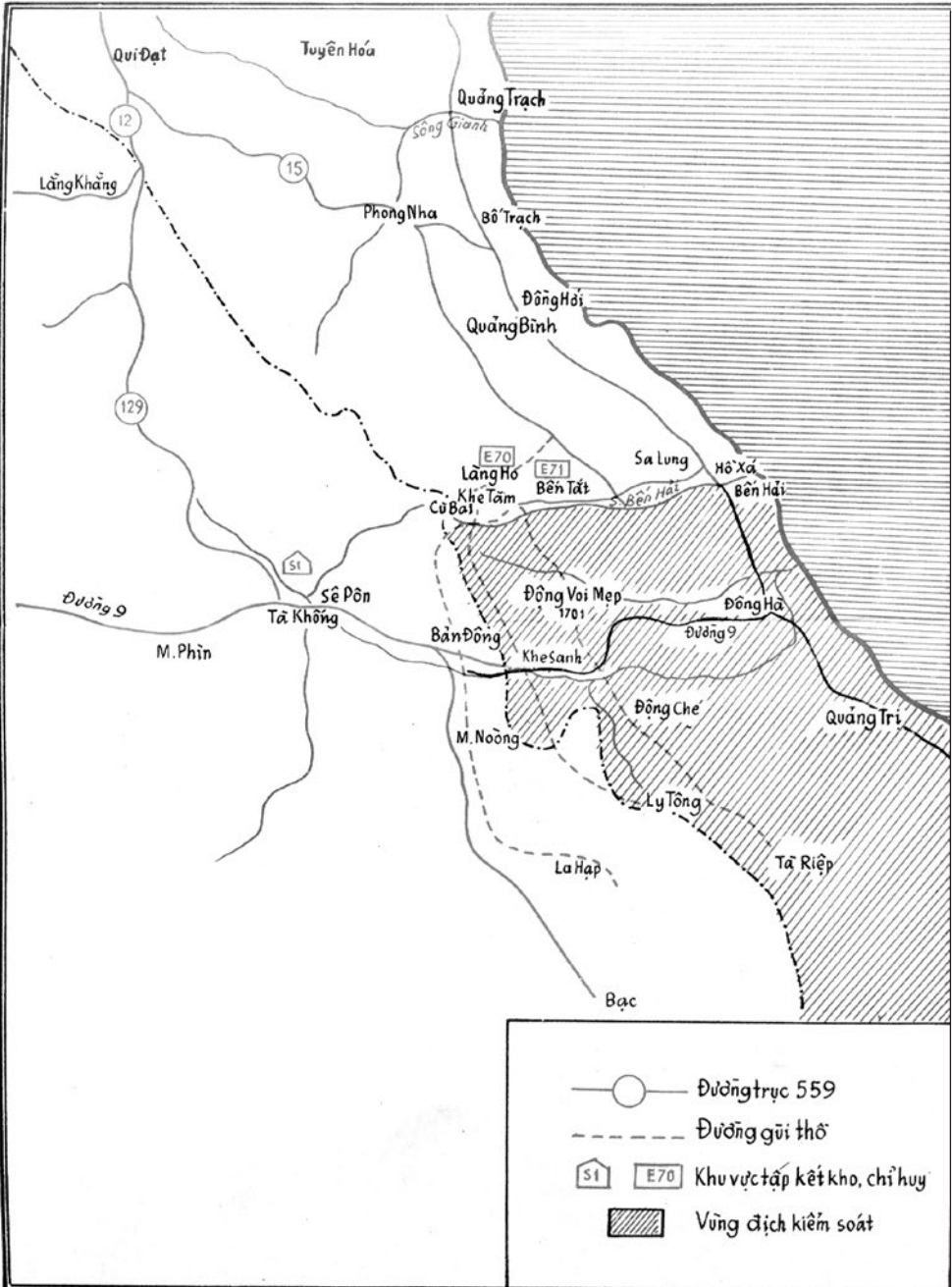
nhiều trận giòn giã. Địch lỏng lẻo đánh phá quyết liệt con đường vận chuyển đã hình thành. Chúng mở hai đợt chiến dịch “Hoành Sơn” với hàng ngàn lính chính quy và địa phương quân nhằm chặn cắt, xóa sổ tuyến giao liên. Trước tình thế nghiêm trọng này, không thể vận chuyển trên tuyến đường cũ, Ban Cán sự quyết định mở đường mới. Nhiều đoàn cán bộ, chiến sĩ được cử đi xoi đường ở tuyến đông Trường Sơn nhưng không có kết quả.

Với vai trò của mình, ông Võ Bẩm đã giải quyết tình huống sống còn này như thế nào?

“Tháng 8/1960, Đoàn trưởng Võ Bẩm vào làng Mít trực tiếp chỉ đạo tổ chức lực lượng xoi đường mới dọc biên giới Việt - Lào, với phương châm “tránh địch, giấu dân”, vừa tìm đường vừa gây dựng cơ sở. Mãi đến tháng 3/1961, tổ xoi đường này mới bắt được liên lạc với đại diện Liên khu ủy 5 ở vùng Chun, trên dãy Trường Sơn” (SDD, tr. 58). Về sau, ông Võ Bẩm cho biết rõ hơn ý định này: “Trên tinh thần hữu nghị đặc biệt và tình quốc tế vô sản, lực lượng yêu nước Lào đã đồng ý cho ta lật cánh đường mòn sang phía tây Trường Sơn. Con đường sẽ đi qua vùng đất mà lâu nay ta vẫn giúp bạn xây dựng cơ sở giữ vững thành quả cách mạng ở trung và nam Lào. Bạn đồng ý cho ta mở đường này là tạo cho ta những thuận lợi to lớn, giúp việc chi viện miền Nam, có điều kiện mở rộng quy mô phù hợp với yêu cầu của thực tiễn phát triển ngày một lớn mạnh của cách mạng miền Nam trong cao trào đồng khởi. Con đường này, bọn ngụy Sài Gòn không thể chủ động quấy phá ta; bọn ngụy Lào không dễ dàng ngăn cản ta. Điều quan trọng hơn là từ lâu tỉnh ủy Quảng Trị có mối hữu nghị mật thiết với những vùng dân cư biên giới giáp Lào...” (*Xẻ dọc Trường Sơn* - NXB Giao thông Vận tải - 1985, tr.52). Song song với việc triển khai tuyến đường mới, lật cánh sang tây Trường Sơn để phát triển tuyến chiến lược thì Đoàn 559 vẫn quyết định quay lại tuyến đường cũ thăm dò quy luật hoạt động của địch để có hướng đối phó nhằm khôi phục lại.

Trong thời điểm này, Mỹ ngụy tiến hành “chiến tranh đặc biệt” và gấp rút triển khai chương trình bình định miền Nam trong vòng 18

ĐƯỜNG CHIẾN LƯỢC TRƯỜNG SƠN 1959 - 1964



Sơ đồ tuyến đường chiến lược Trường Sơn 1959-1964

tháng. Vì thế, “phòng tuyến chống xâm nhập” được chúng đặc biệt quan tâm. Ngoài việc rải thám báo, biệt kích dọc theo biên giới Việt - Lào mà trọng tâm là đường số 9 thì chúng còn tung Sư đoàn 1 ra Quảng Trị lập đồn bót tại La Vang, Đông Hà... Tháng 3/1961, chúng phối hợp với quân ngụy Lào đánh phá khốc liệt trên hành lang tây và đông Trường Sơn.

Trước tình thế này, ta ngưng chuyển hàng và tìm biện pháp đối phó.

Tháng 5/1961, công an vũ trang Vĩnh Linh cùng với trung đoàn 270, nhân dân địa phương tổ chức đợt đấu tranh chính trị kết hợp đấu tranh vũ trang ở khu vực phía tây đường số 9, buộc địch phải rút bỏ các vị trí A Rông, Tà Riệt, Nguồn Rôn, Tà Rụt... Cùng lúc liên quân Lào-Việt cũng phối hợp mở chiến dịch giải phóng đường số 9. Sau thắng lợi này, ta đã giải phóng một loạt căn cứ quan trọng nối liền vùng hạ Lào với miền Nam Việt Nam.

Thừa thắng xông lên. Tuyến đường mới được khẩn trương thực hiện. Trong *Lịch sử Đoàn 559 bộ đội Trường Sơn đường Hồ Chí Minh* cho biết: “Ngày 14/6/1961, tuyến mới chính thức bước vào hoạt động. Phần lớn đoàn 70 (tức đoàn 301) chuyển sang hoạt động ở tuyến này. Trên tuyến hành lang cũ chỉ còn một bộ phận nhỏ làm nhiệm vụ giao liên. Tuyến đường mới bắt đầu từ Vít Thù Lù (cao điểm 592) đi ngang qua động Vàng Vàng, bản A Chốc, vượt biên giới sang bản Tà Ha - cao điểm 1034 (đất bạn), xuôi xuống bản Tà Lăng, qua Cha Ky, vượt sông Sê Pôn, đường số 9 (vùng Bản Keng), men theo chân cao điểm 549, qua Sa Di, Mường Noòng tới La Hạp.

Cuối năm 1961, một số vùng huyện miền tây Quảng Trị được giải phóng, Đoàn 559 có điều kiện phát triển tuyến hành lang dọc theo biên giới Việt-Lào. Từ La Hạp, Đoàn 70 mở thêm một đường nữa vượt sông Tam Luông, qua Ta Oác vào tới Pe Hai giao hàng cho Trị Thiên và Khu 5. Một đường khác được phát triển tiếp vào Ton Sa, làng Y Óp (thượng nguồn sông Sê Công, tây bến Giàng khoảng 60km) rồi vào Tăng Non, giao hàng cho Khu 5 và Tây Nguyên.

Các tuyến mới mở ở nam đường số 9 có rất nhiều đoạn khá bằng phẳng; bộ đội ta chỉ cần mở rộng đường và gia cố thêm là có thể sử dụng xe đạp thồ để chuyển hàng”(tr. 71).

Những dòng tư liệu trên đây cho ta thấy từng bước phát triển của công việc vận chuyển trên đường Trường Sơn, từ chỗ năm 1959 bộ đội còn gùi hàng trên vai thì đến cuối năm 1961 đã dùng đến xe đạp thồ. Chiếc xe đạp thồ đầu tiên vào Trường Sơn là xe Favôrit có số khung là 20.220. Không dùng lại đó, có những tuyến đường ta còn sử dụng cả xe cơ giới. “Đến cuối tháng 6/1961, đường mới mở nối liền đường 12 ở Lăng Khăng tới Pác Nha Năng và đến tháng 12/1961 đã thông tới đường số 9 ở Muồng Phin. Tuyến đường này dài trên 180km, mặt đường rộng 4m, vượt sông Sê Băng Phai, sông Sê Băng Hiêng và nhiều suối nhỏ. Do nối đường 12 với đường số 9 nên đường này có tên là đường 129. Thông đường 129 là một bước phát triển quan trọng của tuyến chiến lược 559 - đường Hồ Chí Minh. Từ thế độc tuyến Trường Sơn, Đoàn 559 đã mở thêm đường dọc theo biên giới Việt - Lào và đặc biệt quan trọng là đường tây Trường Sơn. Từ đơn thuần là đường gùi thồ nội địa và dọc biên giới, Đoàn đã tiến tới mở ở tây Trường Sơn đường cho xe cơ giới” (SĐD, tr. 74). Đó là lúc mà Đoàn đã được trang bị 6 xe Gát 69, 2 xe Gát 51, 16 xe Gát 63 và hơn 600 xe đạp thồ v.v... Và lực lượng vận chuyển không còn phòng tránh lực lượng tấn công của địch mà họ còn được trang bị thêm súng bộ binh, lựu đạn đặng “đánh địch mà đi, mở đường mà tiến”...

Nhờ có những tuyến đường mới này, ta bắt đầu đưa pháo lớn vào chiến trường, loại pháo đầu tiên được chọn là pháo 75 ly. Và cũng trong thời điểm này, ta cũng bắt đầu dùng máy bay vận chuyển vũ khí đến sân bay Tà Khống (cách Sê Pôn khoảng 5km) hoặc thả dù gạo xuống trục đường 129. Trong hồi ký, ông Võ Bẩm cho biết những thông tin rất thú vị: “Cái khó đối với việc cho máy bay hạ cánh ở sân bay Thà Khống là sau khi địch rút bỏ nơi này, đài dẫn đường không làm việc được, ta không có bộ phận điều khiển ở mặt đất. Theo yêu cầu của anh Đặng Tính (Tu lệnh kiêm Chính ủy Bộ Tư lệnh Không quân) trong thời gian có mặt ở Sê Pôn, tôi tổ chức thông báo cho không quân ta. Cứ hai

giờ một lần, chúng tôi báo cho sân bay Vinh, Đồng Hới biết thời tiết ở Sê Pôn, mây dày hay mỏng, trần mây thấp hay cao. Một tuần sau, anh Tính mới cử được một tổ khí tượng sang làm việc ở sân bay Thà Khống. Cũng từ đó, được chuyên gia Liên Xô giúp đỡ, không quân vận tải của ta từ sân bay Vinh và sân bay Đồng Hới chở hàng sang hạ cánh tại sân bay Thà Khống, hoặc thả dù hàng xuống Mường Phin; trong đó có một số sơn pháo 75mm, súng cối, ĐKZ và nhiều máy vô tuyến điện. Có một điều ít ai ngờ tới, nhưng thật sự là niềm vinh dự của những người con của miền Nam, là trong số hàng hóa mà máy bay ta chuyển vào thời điểm này có thiết bị kỹ thuật để lắp đặt Đài phát thanh Giải phóng - Tiếng nói của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam vừa được thành lập”(tr. 164- 165).

Trong cuộc chiến tranh thần thánh của dân tộc ta, những thắng lợi này chỉ mới là bước đầu.

Trước sự lớn mạnh của tuyến đường Trường Sơn huyền thoại, Mỹ ngụy đã tập trung mọi phương tiện khoa học kỹ thuật hiện đại nhất để đối phó. Chúng đã trút xuống tuyến đường hàng triệu tấn bom, hàng vạn loạt B52, hàng trăm đợt máy bay rải chất chất độc hóa học suốt tuyến, nhất là ở cửa ngõ ra các chiến trường; chúng đã ném vào đây hàng chục sư đoàn, trung đoàn bộ binh được trang bị đầy đủ vũ khí để đánh phá dai dẳng. Nhưng cuối cùng chúng cũng đành bất lực trước sự lớn mạnh kỳ diệu và không ngừng phát triển của đường Trường Sơn. Có câu nói nổi tiếng trong cuộc chiến tranh vệ quốc của Hồng quân Liên Xô: “Ở đây mọi sắt thép đều chảy ra thành nước, chỉ có con người đi qua được” cũng có thể dùng để phản ánh tài trí của bộ đội đường Hồ Chí Minh. Chẳng hạn để chống lại hàng rào điện tử Macnamara, ta chủ trương mở lại đường 15, đi xuyên qua vùng núi phía tây Quảng Bình, từ đường này có nhiều lối sang Lào.

Sau khi khảo sát thì có nhiều phương án đặt ra. Hoặc dùng phương pháp đục xuyên đường hầm, nhưng phải kéo dài thời gian trong vòng ba năm; hoặc làm đường vòng qua núi đá, nhưng con đường vận chuyển sẽ dài ra khoảng hơn 50km. Cuối cùng Bộ Chính trị chọn phương án

là mở đường 15 thông với đường 9, đặt tên là đường 20. Ông Võ Bẩm cho biết: “Tôi phấn khởi trình bày kế hoạch làm đường. Đồng chí Lê Duẩn lại cắt ngang bằng một câu hỏi:

- Bốn tháng có thể làm xong không?

- Dạ, nếu Chính phủ tăng cường người và cung cấp đầy đủ những yêu cầu vật tư kỹ thuật thì nhất định có thể hoàn thành với thời hạn ấy.

Tôi trình bày cụ thể về số lượng người, thuốc nổ, máy móc thiết bị, vật tư... Đồng chí Lê Duẩn nói luôn:

- Tôi đồng ý với kế hoạch này. Về kế hoạch huy động người, Ban Bí thư chỉ đạo cho Đoàn Thanh niên tổ chức thanh niên xung phong. Còn về vật tư kỹ thuật thì Bộ Quốc phòng và Bộ Giao thông cùng bàn bạc với nhau...

Cả hội nghị thống nhất với quyết tâm của đồng chí Bí thư thứ nhất, thế là con đường 20 chính thức khai sinh. Bộ Tư lệnh 559, giao cho tôi chỉ đạo việc tổ chức thi công con đường ấy. Tôi bắt tay vào làm việc. Nhà nước đưa vào kế hoạch cho tôi 500 tấn thuốc nổ. Anh Vũ Quang và anh Đệ bên Trung ương Đoàn lo việc điều động 1 vạn thanh niên xung phong. Trung đoàn 10 công binh phá đá dốc Ba Thang được điều thẳng cho Đoàn 559.

Khó nhất là việc phá núi đá dốc Ba Thang. Chúng tôi giao cho một trung đoàn công binh đảm nhiệm. Trung đoàn 10 này, đã được tập huấn cách đánh bộc phá với khối lượng thuốc nổ lớn, mỗi quả nổ từ 50 đến 80kg.

Hơn một vạn rưỡi quân tập trung trên một vùng núi để mở một tuyến đường dài hơn 100 cây số nên vấn đề tiếp tế trở nên căng thẳng. Phía đông có đường 15, chở gạo đến. Phía tây phải đi vòng trên đường 128 tây Trường Sơn. Dốc Ba Thang lại hoàn toàn chưa có một lối nào đi vào để tiếp tế. Anh em đã phải vất vả lắm mới khắc phục được khó khăn để chở gạo nuôi quân. Anh Tường Lân, Thứ trưởng Bộ Giao thông được phái sang làm Phó Tư lệnh 559, được cử đặc cách chỉ đạo mở đường này, đại tá Hồng Kỳ chủ nhiệm chính trị Đoàn 559 cũng được

tăng cường về đây chịu trách nhiệm về công tác Đảng và công tác tư tưởng. Đây là công trường làm đường lớn nhất với thời gian nhanh nhất, có ý nghĩa chiến lược của hệ thống con đường mang tên Bác” (*Xẻ dọc Trường Sơn* - NXB Giao thông Vận tải - 1985, tr. 76 - 77).

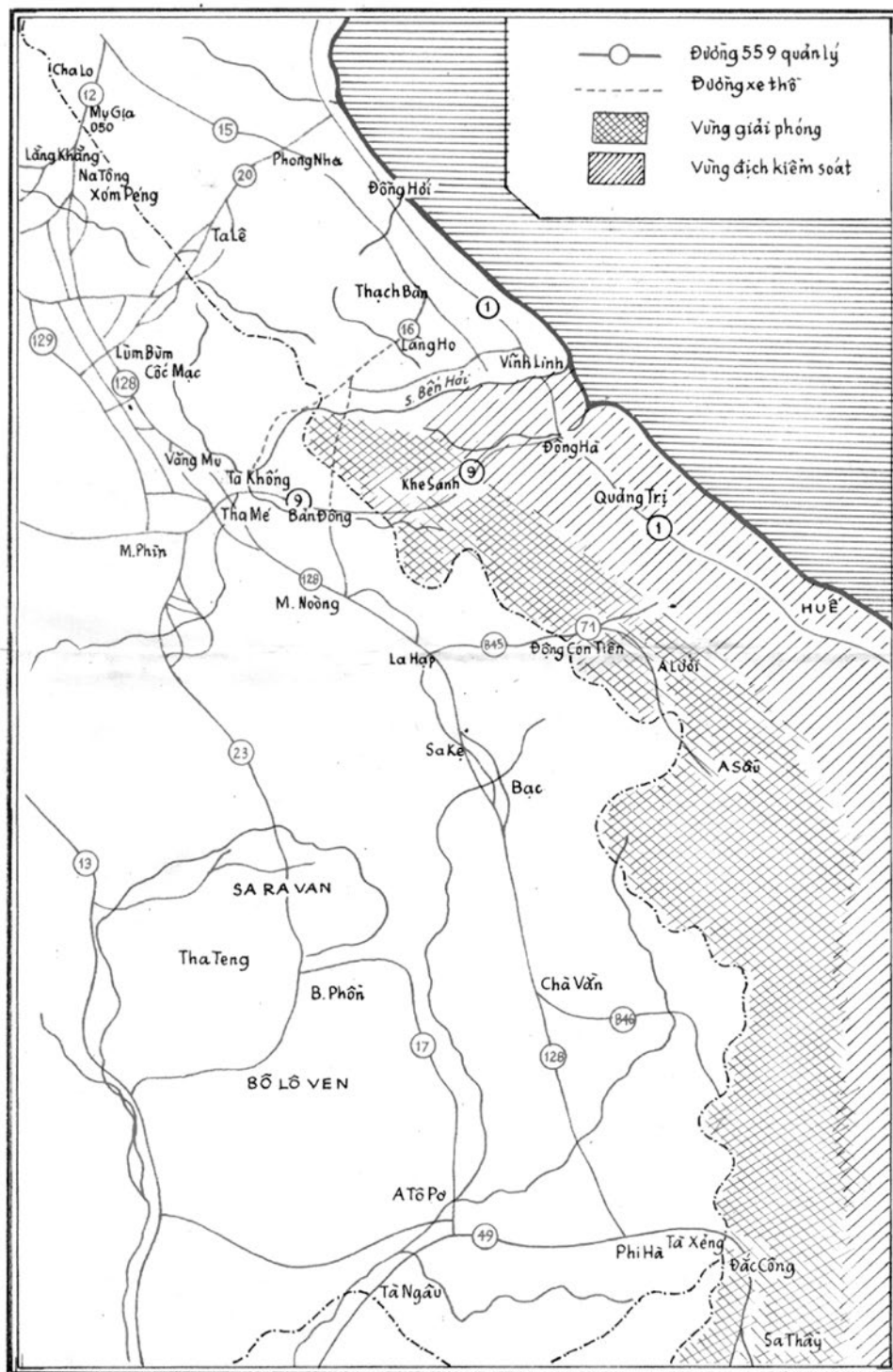
Con đường 20 này được đặt tên là đường Quyết Thắng. Mồng 1 Tết năm Bính Ngọ, tức ngày 21/1/1966, lúc 8 giờ sáng, bộ đội đã cho nổ một khối bộc phá TNT khổng lồ, chính thức mở màn cho chiến dịch làm đường. Về sau, đây là trọng điểm mà địch đánh phá khốc liệt nhất, dữ dội nhất. Tại đây, trọng điểm ATP (A là gọi tắt của cua chữ A, ngầm Talê và đèo Phu La Nhích) đã trở thành một điển hình của chiến lược ngăn chặn và chống ngăn chặn trên đường Trường Sơn, vì cửa khẩu từ đường 20 vào có điều kiện tiếp cận nhanh với chiến trường. Nhưng cuối cùng giặc Mỹ cũng bất lực trước quyết tâm “*Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước*”...

Không chỉ có quyết tâm mà bộ đội ta còn vận dụng cả tài trí thông minh.

Chẳng hạn, đối phó với máy thăm dò điện tử - một loại thiết bị có khả năng đoán biết sự có mặt của con người, được máy bay rải khắp Trường Sơn - bộ đội ta đã dùng những thùng... nước tiểu (!) đặt rải rác trong rừng để khống chế tầm hoạt động của chúng! Vì máy điện tử này không có khả năng phân biệt người thật với nước tiểu của người. Thế là theo sự chỉ dẫn của máy, từng tốp máy bay lao vào những nơi không có người để trút bom xuống đó! Khi tìm hiểu được điều lý thú này, một nhà báo Mỹ đã viết: “Dùng nước tiểu để chống lại máy thăm dò điện tử. Hình ảnh đó thật là hoàn chỉnh, khi ấy tôi nghĩ người Việt Nam thật là đẹp, dũng cảm và lôgich. Họ đã cho thế giới thấy khoảng cách ghê gớm giữa khoa học kỹ thuật với sức mạnh thuần túy của con người tới mức bất kỳ một nhà viết tiểu thuyết hay một nhà sáng tác nào cũng không tưởng tượng ra nổi”.

Thậm chí, trên đường Trường Sơn này, một cây gậy đơn sơ cũng có phần góp sức hữu hiệu cho người chiến sĩ, khi họ hành quân đường dài, mang vác nặng, vượt qua dốc thẳm, núi cao, suối sâu một cách dễ

TẬP 6 - DANH NHÂN CÁCH MANG VIỆT NAM
ĐƯỜNG CHIẾN LƯỢC TRƯỜNG SƠN 1965 - 1968



Sơ đồ tuyến đường chiến lược Trường Sơn (1965-1968)

dàng. Chiếc gậy này được đặt tên là “chiếc gậy Trường Sơn”, lần đầu tiên ra đời tại xã Hòa Xá - nằm trên triền sông Đáy, giáp ranh giữa đồng bằng và vùng núi, thuộc phía tây nam huyện Ứng Hòa (Hà Tây). Để xây dựng lực lượng thanh niên tại địa phương sẵn sàng chi viện cho Trường Sơn, xã này đã tổ chức ra “Phân đội dự bị” (còn gọi là “Bộ đội làng”). Trong quá trình luyện tập vất vả, mang vác vũ khí, trang bị giống như bộ đội vào chiến trường, các chiến sĩ trong phân đội đã nảy ra sáng kiến dùng chiếc gậy, vì nhận thấy nó có nhiều tiện lợi trong lúc hành quân. Ủng hộ tinh thần của thanh niên trong xã, các bậc phụ lão đã tổ chức sản xuất và đặt tên là “chiếc gậy Trường Sơn”, làm tặng vật khi con cháu của xã lên đường tòng quân đánh Mỹ. Từ đó, “chiếc gậy Trường Sơn” đã trở thành biểu tượng tinh thần của thanh niên- đúng như ca khúc của nhạc sĩ Phạm Tuyên đã viết: *“Thanh niên quê tôi làm chiếc gậy hành quân. Đặt cho tên gọi là chiếc gậy Trường Sơn. Luyện cho đôi chân vượt đường xa không mỏi. Luyện cho tinh thần là chỉ tiến không lui...”*. Đối với ông Võ Bẩm sau khi hoàn thành con đường 20 rất nổi tiếng này,



Đại tướng Võ Nguyên Giáp tặng hoa vợ chồng thiếu tướng Võ Bẩm nhân kỷ niệm 40 năm ngày truyền thống bộ đội Trường Sơn

ông được lệnh rút ra Hà Nội để chữa bệnh, vì đòn thù thời hoạt động bí mật trở dậy và những năm tháng lăn lộn trên đường Trường Sơn đã khiến sức lực của ông suy kiệt trầm trọng. Sau khi sang Trung Quốc chữa bệnh, trở về nước ông được Quân ủy Trung ương - Bộ Quốc phòng bổ làm Cục trưởng Cục Quản lý giáo dục, Bí thư Đảng ủy cơ quan Bộ Tổng Tham mưu kiêm Chủ nhiệm Chính trị Bộ Tổng Tham mưu, rồi năm 1970 ông lại được bổ nhiệm làm Phó Tổng Thanh tra quân đội và năm 1974 được phong quân hàm thiếu tướng.

Con đường huyền thoại Trường Sơn hoàn thành được là do xương máu của hàng ngàn người con ưu tú của thế hệ Hồ Chí Minh. Trải qua 16 năm gian nan chiến đấu từ giai đoạn thiếu tướng Võ Bẩm làm Tư lệnh đến giai đoạn thiếu tướng Phan Trọng Tuệ, trung tướng Hoàng Văn Thái rồi trung tướng Đồng Sĩ Nguyên giữ cương vị này là cả một quá trình phát triển, sáng tạo không ngừng. “Trong 16 năm đó, bộ đội Trường Sơn đã vận chuyển đến các chiến trường 1.349.060 tấn vũ khí và vật chất các loại, bảo đảm hành quân cho hai triệu lượt người gồm bộ đội, thương bệnh binh, cán bộ, quân dân, chính, Đảng, đồng bào và con em miền Nam vào chiến trường và ra miền Bắc, cơ động nhiều quân đoàn và sư đoàn chủ lực và các đoàn binh kỹ thuật trong các chiến dịch lớn, đáp ứng kịp thời yêu cầu của các chiến trường, qua các giai đoạn chuyển biến chiến lược của cuộc chiến tranh” (1). “Thời gian sẽ lùi sâu về quá khứ nhưng huyền thoại về đường Hồ Chí Minh trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vẫn mãi mãi ngời sáng trong trang sử oanh liệt của dân tộc ta như một thiên anh hùng ca bất tử tô thắm truyền thống đánh giặc, giữ nước của Quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng, dân tộc Việt Nam anh hùng, tiếp sức mạnh cho mọi thế hệ bảo vệ và xây dựng thành công Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa” (*Lịch sử Đoàn 559 bộ đội Trường Sơn đường Hồ Chí Minh* - tr.684). Khi nhìn lại năm tháng hào hùng đã cùng đồng đội hoàn thành nhiệm vụ được giao, thiếu tướng Võ Bẩm tâm sự: “Một trong những hạnh phúc lớn lao trong quá trình công tác của mình là đã hai lần tôi được Bác Hồ gặp gỡ động viên, giao nhiệm vụ, trong đó có nhiệm vụ tổ chức mở đường Trường Sơn mang tên Bác”.

Sơn Trường Sơn
 Con đường Hồ Chí Minh, là một
 công trình vĩ đại, nói lên ý chí,
 nghị lực, tinh thần dũng cảm và
 sáng tạo phi thường của dân tộc
 Việt Nam, quyết đem sức người
 sức của của hậu phương lớn
 chi viện cho tiền tuyến lớn.
 là một trong những nhân
 tố chiến lược có ý nghĩa quyết
 định,
 đưa cuộc kháng chiến chống
 Mỹ cứu nước đến thắng lợi
 hoàn toàn.

Hà Nội, mùa xuân 1995



Bút tích của Đại tướng Võ Nguyên Giáp
 viết về đường Trường Sơn - Hồ Chí Minh

Minh được đầu tư trong giai đoạn 1 (2000- 2003) cho 2 làn xe ô tô từ Hà Tây đến Kom Tum, chỉ có 220 km phải xây dựng mới, còn lại là cải tạo và nâng cấp các tuyến đường của hệ thống đường vận tải Trường Sơn thời chiến tranh. Cùng với quốc lộ 1 chạy theo trục dọc Bắc - Nam phía đông đường Hồ Chí Minh, sẽ là trục đường song song phía tây nhằm đảm bảo giao thông suốt quanh năm mà không ảnh hưởng của mưa bão. Trên nền quốc lộ 1 hiện đang khai thác, Việt Nam phải vay của các tổ chức tài chính quốc tế và Nhật bản hàng tỷ USD cũng chỉ đủ vốn đầu tư để nâng cấp mặt đường - do nền đường quốc lộ 1 sau khi cải tạo vẫn còn bị ngập lụt gây ách tắc giao thông mỗi khi có mưa lũ vào khoảng thời gian từ tháng 8 đến tháng 11 hàng năm, đặc biệt là khu vực miền Trung. Trong khi đó, với khoảng đầu tư cho đường Hồ Chí

Ngày nay, thế hệ trẻ vẫn tiếp tục phát huy truyền thống đường Hồ Chí Minh huyền thoại. Tại làng Xuân Sơn, xã Xuân Trạch (Quảng Bình) - một trong những "tọa độ lửa" thời chiến tranh - ngày 5/4/2000, Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải đã phát lệnh khởi công xây dựng đường Hồ Chí Minh. Trong tạp chí Báo ảnh Việt Nam của Thông tấn xã Việt Nam số phát hành tháng 10/2001 cho biết những thông tin rất thú vị:

"Theo báo cáo của Ban quản lý dự án, trong tổng số 1.320 km đường Hồ Chí

(1) Bộ đội Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh, ký sự và tư liệu-Ban Liên lạc chiến sĩ Trường Sơn TP. HCM, Trung tâm Thông tin Triển lãm TP.HCM XB 1999).

Minh trong giai đoạn 1 khoảng 360 triệu USD. Khi hình thành đường Hồ Chí Minh, cùng với 63 trục đường ngang theo hướng Đông - Tây sẵn có sẽ nối thông quốc lộ 1 với đường Hồ Chí Minh tạo thành một mạng lưới giao thông thuận lợi. Trong đó, có những đường sẽ đóng vai trò hành lang giao thông từ lục địa Đông Dương và Nam Á ra các cảng biển phía Đông của Việt Nam như quốc lộ 6, 8, 12, 9, 18...

Đường Hồ Chí Minh với chiều dài tám dọc theo dãy núi Trường Sơn, đi qua 16 tỉnh, còn là con đường phát triển và giao lưu kinh tế, văn hóa trong khu vực 28 triệu người phần lớn sống dưới mức bình quân của cả nước và 10 triệu ha đất có khả năng trồng cây lâm nghiệp và công nghiệp chưa được khai thác do cách xa thị trường tiêu thụ..."

Với bản lĩnh, trí tuệ, nhiệt tình của thế hệ trẻ chúng ta tin rằng đường Hồ Chí Minh sẽ được xây dựng hoàn chỉnh trong thời bình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Văn học Việt Nam thế kỷ XX* (quyển 1, tập 1) - NXB Văn học - 2001.
- *Nhà yêu nước Nguyễn Khắc Nhu* - nhiều tác giả - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản năm 1993.
- *Cách mạng cận đại Việt Nam* - Trần Huy Liệu, Văn Tân, Hương Tân biên soạn - Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản năm 1956.
- *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858- 1918)* - Dương Kinh Quốc biên soạn - NXB Giáo dục - 1999; (1919-1945) - Dương Trung Quốc biên soạn - NXB Giáo dục - 2000; (1945- 1975) - Trần Quỳnh Cư, Nguyễn Hữu Đạo, Đỗ Thị Nguyệt Giang, Nguyễn Tố Uyên, Lưu Thị Tuyết Vân biên soạn - NXB Giáo dục - 2003.
- *Từ điển bách khoa nước Trung Hoa mới* (Encyclopedia of New China) - bản dịch của NXB Khoa học Xã hội - 1991.
- *Danh nhân Hà Nội* - nhiều tác giả - Hội Văn nghệ Hà Nội xuất bản năm 1973.
- *Việt Nam nghìn năm lịch sử* - Đặng Đoàn Bằng, Phan Thị Hán - bản dịch và hiệu đính của Tôn Quang Phiệt - NXB Văn học - 1972.
- *Việt Nam thế kỷ XX, những sự kiện quân sự* - Viện lịch sử Quân sự Việt Nam thuộc Bộ Quốc phòng biên soạn - NXB Quân đội Nhân dân - 2001.
- *Cụ Trần Cao Vân* - Hành Sơn - NXB Minh Tân, Paris in năm 1952.
- *Những vấn đề lịch sử về triều đại cuối cùng ở Việt Nam* - nhiều tác giả - Trung tâm Bảo tồn Di tích cố đô Huế, tạp chí Xưa & nay XB năm 2002.
- *Lương Ngọc Quyến và cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên 1917* - Đào Trinh Nhất - NXB Tân Việt - 1957.

- *Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam* - Trung tâm Từ điển bách khoa quân sự Bộ Quốc phòng biên soạn, NXB Quân đội Nhân dân - 1996.
- *Thi tù từng thoại* - Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng - NXB Văn hóa Thông tin tái bản năm 2001.
- *Danh nhân Bình Trị Thiên* – nhiều tác giả - NXB Thuận Hóa - 1986
- *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* - NXB Sự Thật - 1981.
- *Tổ quốc tôi* - Ban Tư tưởng văn hóa Thành ủy, Sở Văn hóa thông tin thành phố Hồ Chí Minh biên soạn - NXB Thành phố Hồ Chí Minh - 1995.
- *Câu đối Việt Nam* - Phong Châu - NXB Khoa học Xã hội - 1991.
- *Phạm Hồng Thái* - Phạm Thị Kim - NXB Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh - 1994.
- *Thơ văn quốc cấm dưới thời Pháp thuộc* - Thái Bạch - Nhà sách Khai Trí in năm 1960.
- *Phong trào Duy Tân* - Nguyễn Văn Xuân - NXB Đà Nẵng - tái bản 1995.
- *Việt Nam Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội* - Nguyễn Thành chủ biên - NXB Thông tin lý Luận - 1985.
- *Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê Nin ở Việt Nam* - NXB Thông tin lý Luận - 1990.
- *Quảng Nam - Đà Nẵng đất nước, con người và đổi mới* - Hội đồng hương QN&ĐN tại Thành phố Hồ Chí Minh - 1996
- *Những hạt giống đỏ trên đất Long An* - Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Long An biên soạn - NXB Long An - 1981.
- *Từ Đà Nẵng đến Điện Biên Phủ* - Sách ảnh nhiều tác giả - NXB Quân đội Nhân dân - 1994.
- *Giai thoại làng Nho* - Lãng Nhân - Nam Chi từng thư XB 1972.
- *Những người cộng sản* - Nhiều tác giả - NXB Thanh Niên - 1977.
- *Nguyễn Phong Sắc, người cộng sản đầu tiên của Hà Nội* - Thế Tập, Đức Vượng - NXB Hà Nội - 1986.

- *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*- Nhiều tác giả - NXB Văn Học - 1970.
- *Nguyễn Thái Học* Lê Minh Quốc - NXB Văn Học - 1995.
- *Đấu tranh của các chiến sĩ yêu nước và cách mạng tại nhà tù Hỏa Lò* - Sở văn hóa Thông tin Hà Nội, Viện lịch sử Đảng - NXB Chính trị Quốc gia - 1994.
- *Những người sống mãi* - Trung Chính - NXB Sử học, Viện sử học - 1960.
- *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam thành phố Hà Nội* – Thành ủy Hà Nội - NXB Hà Nội - 1989.
- Tạp chí *Huế xưa và nay, Sử địa, Thanh niên...* và các tài liệu khác có liên quan đến các danh nhân đề cập trong tập sách này.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

5

NGUYỄN CAO

Còn mãi tình thân với núi sông

9

BẠCH XỈ

Trăm năm tâm sự trời soi thấu

15

PHẠM VĂN TRÁNG, NGUYỄN KHẮC CẦN

Những tiếng bom thúc tỉnh hồn nước

22

NGUYỄN HÀNG CHI

Máu tươi tuôn chảy với đồng bào

31

PHAN XÍCH LONG

Linh hồn cuộc khởi nghĩa năm 1913 tại Sài Gòn

40

DUY TÂN, TRẦN CAO VÂN

Xoay trời chuyển đất thử ra tay

47

LUƠNG NGỌC QUYẾN, ĐỘI CẤN

Linh hồn của cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917

73

PHẠM HỒNG THÁI
Vang dội tiếng bom Sa Diện
90

LÊ HỒNG SƠN
Nước mắt nhà tan ngắt hận thù
98

PHẠM TẮT ĐẮC
Muốn đem máu đỏ nhuộm màu non sông
103

TÔ HIỆU
Nhân cách mẫu mực của một người cộng sản
111

NGUYỄN PHONG SẮC
Giống trống đại đồng, phát cờ xã hội
121

NGUYỄN NGHIÊM
Đem thân ra mà luyện đá vá trời
131

CHÂU VĂN LIÊM
Thề cùng gánh vác với non sông
140

LÝ TỰ TRỌNG

Bắt tử tuổi 17

150

NGUYỄN KHẮC NHU

Quyết đem cái chết giục đồng bào

155

KÝ CON ĐOÀN TRẦN NGHIỆP

Sống thác đôi đường trọn trước sau

175

HOÀNG CẨM

“Cha đẻ” của bếp nuôi quân nổi tiếng thời chống Pháp

183

BÔNG VĂN DĨA

Người đầu tiên mở tuyến đường Trường Sơn trên biển

192

VÕ BẨM

Vị tư lệnh đầu tiên mở đường huyền thoại Trường Sơn

212

TÀI LIỆU THAM KHẢO

238

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM 

LÊ MINH QUỐC

DANH NHÂN CÁCH MẠNG VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Biên tập:

Bìa:

Sửa bản in:

Kỹ thuật vi tính:

TS. QUÁCH THU NGUYỆT

ĐỨC THIÊN

MAI QUẾ VŨ

ĐỨC CƯỜNG

XUÂN THẾ

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 39316289 - 39317849 - 39316211 - 39350973

E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

CHI NHÁNH NXB TRẺ tại HÀ NỘI

Số 20 Ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh - Q. Đống Đa - Hà Nội

ĐT: (04) 37734544 - Fax: (04) 37734544

E-mail: vanphongnxbtre@hn.vnn.vn

MỜI CÁC BẠN TÌM ĐỌC BỘ SÁCH

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

của tác giả Lê Minh Quốc

- Tập 1: Các vị tổ ngành nghề Việt Nam
- Tập 2: Những người Việt Nam đi tiên phong
- Tập 3: Danh nhân Khoa học Việt Nam
- Tập 4: Danh nhân Văn hóa Việt Nam
- Tập 5: Danh nhân Quân sự Việt Nam
- Tập 6: Danh nhân Cách mạng Việt Nam
- Tập 7: Những nhà cải cách Việt Nam
- Tập 8: Các vị nữ danh nhân Việt Nam
- Tập 9: Danh nhân Sư phạm
- Tập 10: Các nhà chính trị

